

THUẦN BẠCH

QUAY ĐẦU

Tức

CỔ HƯƠNG

2014

LỜI ĐẦU SÁCH

- Thuần Bạch có chụp hình được chữ Nho trong kinh sách không?

- Bạch Thầy được.

Nhân đó tôi may mắn, nếu không muốn nói là diễm phúc, được ghi tên vào đoàn Chiêm Bái Thánh Tích Phật Giáo Miền Bắc và Miền Trung. Diễm phúc không phải vì được tham quan danh lam thắng tích, bởi lẽ Hà Nội và Huế đối với tôi không mới lạ gì, nhưng vì trong kỳ chiêm bái này tôi đã sống những giây phút thiên sử huy hoàng.

Tôi đã bàng hoàng khi đứng trong lòng chiếc nôi đầu tiên của Phật giáo Việt Nam: tổ đình Luy Lâu; trước ảnh tượng vị sư Thiên Trúc đã truyền thừa ánh sáng thiên tông vào đất nước, tổ Tỳ-ni-đa-lưu-chi. Nổi bàng hoàng lan truyền theo từng bước chân trên con đường ngoằn ngoèo lội suối trèo non lên chốn Tổ Trúc Lâm Yên Tử. Khi chạm mắt tấm văn bia, tờ khoa cúng ghi lại hành trạng linh hiển của chư vị tổ sư, lòng tôi tràn ngập lòng kính mộ và biết ơn bàng bạc khắp mái chùa rêu phong, trên từng viên gạch bát tràng, từng hoa văn nơi cột tháp, dưới bầu trời thu êm ả thanh lương.

Cho đến ngày trở về thiền viện Viên Chiếu, nỗi niềm đó vẫn còn lan tỏa để rồi cô đọng lại thành một

hàng chữ trong tâm: “Việt Nam có thiền sư chứng đạo.” Hàng chữ này tuy thâm thâm nhưng lúc nào cũng đậm nét mới rọi, vì thế đã thúc bách tôi phải kể ra, phải viết lại những gì đã thâm cảm suốt cuộc hành trình. Đức độ chư Tổ đã tỏa sáng cảnh vật và thấm nhuần từng ngọn cỏ bờ ao đất nước, khiến con cháu chúng tôi bây giờ được thừa tư để củng cố niềm tin tiên tu.

Tuy nhiên vì thời gian có hạn nên tôi không thể xem xét tường tận, đi sâu vào từng chi tiết kiến trúc và lịch sử các ngôi chùa và vùng đất đã đi qua. Do đó phần tư liệu trích dẫn không thể không có được.

Thành kính tri ân Thầy Bổn Sư và xin phép được trích dẫn sách Thiền Sư Việt Nam.

Kính xin quý vị tác giả các quyển Kiến Trúc Phật Giáo, Những Ngôi Chùa Danh Tiếng, tập san Tư Tưởng... hoan hỉ xem những giòng này là lời xin phép trích dẫn của người viết và chân thành cảm niệm công đức quý vị – và những Phật tử đánh máy, trình bày... - đã đóng góp phần lớn vào việc hoàn thành tập bút ký này.

Thuần Bạch

Chiếc phi cơ IL đáp xuống phi trường Nội Bài khoảng hơn 2 giờ trưa. Thầy Viện Chủ, thầy Nhật Quang và sư cô Thị Giả có xe của Thượng tọa Thanh Tứ đón về trước, nhóm chúng tôi còn lại đợi lấy hành lý. Làm thủ tục, đúng ra là ngồi chờ, cũng gần một tiếng sau mới xong. Vừa ra đến cửa, một đám người túa ra tay bắt mặt mừng - đoàn tăng ni và Phật tử tham quan và ủng hộ - gồm một chiếc xe ca lớn và một chiếc xe trung đi đường bộ trước chúng tôi năm ngày và đến trước một ngày. Tất cả chúng tôi đồng lên xe để kịp “rượt” theo Thầy.

Hôm đó là **ngày 23 tháng 10 năm 1990.**

Ngồi trên xe, tôi vừa trả lời những câu hỏi của chị Thuần Hoà vừa nhìn phong cảnh hai bên đường. Không có gì đổi khác lắm so với lần trước đến đây, kỳ Đại Hội Phật Giáo năm 1987. Cũng nhà cửa, ruộng lúa... Vẫn hàng cơm, hàng phở, sửa Honda... Nhưng càng tiến gần thủ đô, nhà cửa mới xây càng mọc lên nhiều. Và khi vào hẳn trong lòng phố xá, xe cộ nhiều hơn thập bội. Những chiếc xe gắn máy hiệu Simson, Babetta... của các nước Đông Âu đã nhường bước cho Honda, Suzuki... của Nhật. Xe hơi bây giờ khá đông chớ không lèo tèo như trước đây. Không thiếu gì những chiếc Toyota, Isuzu thật hiện đại với máy lạnh, radio-cassette... và đặc biệt phố xá la liệt những biển hàng chữ Anh. Có lẽ ranh giới giữa Sài Gòn và Hà

Nội lần hồi xoá tan. Tôi cố tìm xem những hàng chữ cũ xưa của những năm 1983, 1986. À đây rồi! “Ruộm và là quần áo,” “Bánh quy bơ”...

Hình như tôi không bao giờ trở lại Hà Thành với người đã đi chung lần trước. Người bạn cùng đi lần đầu ra Bắc năm 1983 nay ở Anh. Cô em đi chung năm 1986 đang ở Mỹ. Hai sư cô Như Đức và Hạnh Huệ tôi đã tháp tùng năm 1987 không có mặt trong chuyến đi này. Không biết lần này khi về tôi sẽ xa cách với Đoàn như những lần trước? Có trùng phùng tức có tạm biệt. Tan hợp hợp tan trong vòng sanh tử tử sanh cũng là lẽ đương nhiên. Và trong vòng tử biệt sanh ly có chẳng một giới xứ ràng ràng thường tại? Phải chăng trong cuộc chiêm bái thánh tích này, chúng tôi đang nương dấu vết người xưa và ngược dòng thời gian mong thâm nhập giới xứ thường hằng đó, dù chỉ trong phút giây ngắn ngủi?

Từ những mái chùa rêu phong, đường nét hoa văn chạm trổ cổ kính, hình tượng uy nghi, bài minh trên chuông khánh hay khoa cúng tôn sư trên điện thờ, với lòng chí thành cầu pháp và thành kính biết ơn chư liệt vị tiền bối, chúng tôi có lẽ không đến nỗi thiếu duyên để không thể phăng lần manh mối dòng thiền Việt Nam chí đến cội nguồn. Tuy nhiên trong thâm tâm chúng ta có vệt tan được đám mây quá khứ tầng tầng

dày đặc u mê, lóp lóp nổi trôi mộng mị, để thực sự bước vào giới xứ vô cùng nguyên sơ và hăng hữu này?

Xe đến chùa Quán Sứ, Thầy đã về Phố Huế -- nhà riêng của một Phật tử dành cho Thầy và đoàn trú ngụ suốt thời gian ở Hà Nội. Xe đành quay lại Phố Huế. Tôi chỉ kịp ngồi trên xe vói tay đưa gói quà của Diệu Bản gửi cho thầy là sư Đàm Nguyên.

Căn nhà số 116 Phố Huế -- vừa là nhà riêng của chủ nhân vừa là văn phòng làm việc và phòng trưng bày hàng mẫu của hãng sơn mài Hoàng Anh. Nhà vừa mới xây thêm và sửa lại xong, kịp lúc đoàn ra khai trương. Căn phòng của Thầy Viện Chủ ở tầng lầu 3 phía trước, trở cửa ra “ban-công.” Kế đó là phòng của quý thầy, khoảng năm vị. Bên ni chúng tôi cũng ở lầu ba phía sau, thấp hơn phía trước độ năm sáu bậc thang gồm có ba vị. Sau thêm quý sư cô bên Linh Chiếu tất cả là bảy. Phòng nào cũng đầy đủ tiện nghi, giường, chăn, màn, tủ lạnh, điện nước, nhà vệ sinh bên trong. Riêng phòng chúng tôi có thêm một căn bếp nhỏ với đủ thứ dụng cụ nhà bếp, hai lò dầu hôi cùng một ấm điện nấu nước. Chủ nhân, chị Chon Nguyệt quả thật là chu đáo.

Về đến nhà (tức căn 116 Phố Huế), cơm chiều xong -- đứng ra là dùng mì gói và một ít bánh trái chi đó -- trời cũng vừa sụp tối. Tôi sắp hành lý vào một ngăn trong tủ lớn rồi kiểm chỗ cắm điện để “sạc” pin. Dọn dẹp xong lên giường, nhớ lại sáng mai có thể đi sớm,

tôi lại xuống giường sắp những thứ cần dùng gọn trong một túi xách rồi mới yên lòng đi ngủ.

Lần gặp lại Hà Nội kỳ này, Thăng Long của triều đại Lý, Trần huy hoàng Phật sử, tôi không ngờ là mình lại có duyên vác máy ảnh lên vai. Có những việc mình nghĩ sẽ không còn dính líu gì nữa một khi đã xuống tóc với “bình bát com ngàn nhà,” như việc chụp ảnh chẳng hạn, lại có lúc cần đến. Công tác cho Thầy tôi cũng phải mang đầy đủ hai máy ảnh, một trắng đen để chụp kinh sách, một màu để chụp chùa và phong cảnh. Ngoài ra còn những thứ phụ tùng linh tinh như đèn flash, pin, máy “sạc” pin, phim, bao vải đen... Còn thêm chiếc ghế để kê máy chụp hình tài liệu nữa chứ! Rời quần áo, khăn, mũ, thuốc men... Lần này tôi chỉ có một mình không ai phụ giúp, không biết xoay trở ra sao? Thôi đến đâu hay đến đó chớ biết làm sao. Nhưng có chắc là tôi “một mình” hay không khi trên vai tôi còn lăm le ống kính đi săn bắt hình ảnh của ngày hôm nay, khi trong lòng còn ôm nặng hình ảnh của những ngày hôm qua. Những vô số “ngày hôm qua” chất chồng hằn sâu trong tâm; những gương mặt người thân in dấu mười năm xưa hay mới khắc nét, nay đã rời xa hay sắp rời xa, và luôn chực chờ cơ hội để đan dệt những giấc mộng thiên biến vạn hóa. Tôi đã một lần bỏ bớt gánh nặng ra đi, bây giờ không lẽ tôi lại muốn níu kéo những gì đã qua, đã mất hay sắp mất, để đan tiếp lưới mộng úp chụp xuống đời mình? Tôi

mong muốn để tìm ai, tôi vẫy vùng để kiếm gì trong võng lưới miên trường này? Một khi đã chọn đúng hướng đi, dù trong cơn mộng mị, xa xa đã bắt đầu lộ dạng dấu hiệu “mùa xuân phía trước¹,” thế thì tôi còn chần chờ gì nữa mà không dứt khoát để lại “miên trường phía sau²”?

Đã bao lâu lặn lộn trong võng lưới, cũng biết mình đã bị mắc lưới và muốn thoát ra, muốn được tự do, nhưng càng vẫy vùng càng tìm kiếm thì càng bị kẹt cứng vây chặt. Tôi muốn tự do nhưng lại không can đảm cắt đứt những trói buộc, buông bỏ những cưu mang, thật là mâu thuẫn! Do đó, cứ buông tay này lại bắt tay kia. Vì nếu cắt đứt hết, nếu buông bỏ tất cả, chúng ta sẽ rơi vào cô đơn. Cho nên cứ mãi tìm kiếm, luôn đuổi bắt... Có biết đâu:

Trong mộng tìm chi người tri thức
Mặt thầy sẽ thấy trên mặt mình.

T. S. Hương Hải

*

Ngày 24 tháng 10

Hà Nội và các chùa: Quán Sứ - Quan Thánh - Một Cột – Trần Quốc - Hồng Phúc – Bà Đá - Lý Quốc Sư.

¹ Thơ Bùi Giáng.

² Thơ Bùi Giáng.

Đoàn chúng tôi đến chùa Quán Sứ gần 8 giờ. Thượng tọa Thích Thanh Tứ, chánh đại diện Văn Phòng 1, đón tiếp đoàn tại nhà Tổ cũng là lớp học và trai đường. Các Phật tử chia ra, nhóm theo Thầy đến thẳng nhà Tổ và nhóm vào chánh điện lễ Phật. Chỗ nào người cũng đông ơì là đông. Tôi cũng theo chân Thầy vào nhà Tổ một lúc rồi trở ra chánh điện chụp một tấm ảnh mặt tiền chùa. Trở lại nhà Tổ, thấy các máy ảnh loại “automatic” thi nhau bấm véo véo và ánh đèn pha sáng rực chiếu cho máy quay phim, tôi bèn lui ra hàng ghế phía sau kiếm chỗ ngồi, thầm nghĩ: “Chùa này không nằm trong chương trình nghiên cứu về các thiền sư nên cũng không cần chụp nhiều.” Tôi yên chí thong thả nhìn lên bàn thờ. Tượng Phật được thờ thành ba hàng Tam Thế Phật. Ngoài ra còn thờ di ảnh các vị Tổ, có lẽ đã từng trụ trì tại chùa này, hay lãnh đạo Giáo Hội Bắc Kỳ hay Giáo Hội Toàn Quốc.

Chùa Quán Sứ tọa lạc tại số 73 Phố Quán Sứ, quận Hoàn Kiếm, thủ đô Hà Nội. Từ thời nhà Hậu Lê thế kỷ 15, ở vùng này triều đình có lập một dãy nhà gọi là Quán Sứ để tiếp đón sứ thần các nước Chiêm Thành, Lão Qua, Chân Lạp... khi họ đến triều kiến vua ở kinh đô Thăng Long. Ngoài ra còn xây một ngôi chùa để cho các vị sứ thần tiện việc lễ Phật, tụng kinh, vì những nước trên đều theo Phật Giáo.

Đến thời Nguyễn, vì kinh đô dời về Huế nên nhà Quán Sứ ở Hà Nội bị bỏ đi, nhưng chùa thì vẫn được giữ lại. Khi Pháp đô hộ Việt Nam, đất chùa Quán Sứ bị lấy bớt để xây công sở, dinh thự, hay cấp cho quan chức làm việc với chính phủ Pháp. Chùa Quán Sứ cũng hư hại dần theo thời gian.



H1. Chùa Quán Sứ

Vào thế kỷ 20, phong trào chấn hưng đạo Phật nổi lên. Năm 1934, Bắc Kỳ Phật Giáo Tổng Hội mở một cuộc thi vẽ kiểu chùa để xây cất lại chùa Quán Sứ, nhưng hội không chọn được kiểu nào. Sau cùng hội phải nhờ hai kiến trúc sư Nguyễn Ngọc Ngoan và Nguyễn Xuân Tùng vẽ đề án, và cử Hòa thượng Trí Hải quản đốc công trình xây dựng. Chính Đại lão Hòa

thượng Thanh Hanh, tổ Vĩnh Nghiêm và Pháp Chủ đầu tiên của Hội Phật Giáo Bắc Việt duyệt bản thiết kế này.

Chùa Quán Sứ được xây cất lại vào năm 1936–1937 và hoàn thành vào năm 1942. Trong thời gian đó, chùa vừa là trường đào tạo tăng sĩ, vừa là trụ sở báo Đuốc Tuệ (xuất bản cuối năm 1935). Năm 1937, Đại Hội Phật Giáo Toàn Quốc họp tại đây và chùa cũng được chọn làm Trụ Sở Trung Ương của GHPGVN. Hiện nay trường Cao Cấp Phật Học Việt Nam vẫn còn được đặt cơ sở tại chùa Quán Sứ.

Sau phần thủ tục cúng dường và đáp từ, đoàn chúng tôi từ giả đi đến Chùa Một Cột.

Từ xưa khi chưa đi Bắc, chùa Một Cột, chùa Hương và vịnh Hạ Long là ba nơi tôi hằng ao ước viếng thăm. Có một lần, cùng với chị em trong đạo tràng Đại Bi, chúng tôi đạp xe lên Thủ Đức, đến chùa Nam Thiên Nhất Trụ sinh hoạt cả ngày.

Chùa Nam Thiên Nhất Trụ được xây dựng đúng theo kích thước của chùa Một Cột Hà Nội. Mái chùa đồ sộ vì ngói nhập từ Nhật. Cột, kèo toàn bằng xi-măng. Cột sắt sơn phết màu nâu gụ bóng ngời. Trông ngôi chùa thật kiên cố, sang trọng. Nhưng sao tôi không “cảm” được. Phải chăng vì khung cảnh chung quanh - những dãy phòng ốc, nhà ở, quá sát chân trụ đài – đã che lấp đường nét cổ kính và vết tích tàn phai theo năm tháng, đánh dấu sự thăng trầm của đất nước

và hưng phế của đạo giáo? Ngoài ra, kẻ dạo chơi, người buôn bán lúc nhúc, và nhất là tiếng ồn ào xe cộ, vượt qua tường rào chùa không mấy khó khăn, đã làm vẩn đục không khí thiền môn.



H2. Liên Hoa Đài – chùa Một Cột

Chùa Một Cột Hà Nội, dù diện tích đất đai đã bị thu hẹp một phần, nhưng khung cảnh êm đềm bên ngoài và trang nghiêm bên trong vẫn đậm nét như thuở nào.

Chùa Một Cột là di tích nổi danh nhất của triều Lý, có tên chữ là Nhất Trụ Tự hay Liên Hoa Đài. Năm đầu Sùng Hưng Đại Bảo (1049), vua Lý Thái Tông sắc dựng tên chùa là Diên Hựu. Nguyên năm trước, Ngài

nằm mơ thấy Quan Âm Bồ Tát dẫn Ngài lên Đài Sen. Tỉnh dậy, Ngài bèn hỏi đình thần, tất cả đều cho là điềm chẳng lành. Có một vị tăng tên là Thiên Tuệ khuyên nên cất chùa. Vua theo lời xuống chiếu cho đào hồ, ở giữa dựng một cột đá, trên cất Liên Hoa Đài (như một bông sen nổi trên mặt nước). Trong đài thờ tượng Quan Âm Bồ Tát như đã thấy trong mộng. Mùa Đông tháng Mười hoàn công, hội chُر tăng lại tụng kinh cầu diên thọ.

Chùa này còn gọi là chùa Một Cột ở thôn Ngọc Thanh (khu Ngọc Hà, Hà Nội). Ngoài ra còn có nhiều thuyết khác nhau ít nhiều. Ngôi chùa này không phải nguyên vẹn như từ năm 1049, triều vua Lý Thái Tông. Thành phần mà ta có thể tin còn được nguyên vẹn từ triều đại này chỉ có cây cột đá gồm hai khúc tròn đường kính 1.20m chồng khớp lên nhau. Cây cột đội tòa chùa bên trên như thể một cái cuống đưa đóa hoa sen nổi trên mặt một hồ nước vuông nhỏ, mỗi bề rộng khoảng 16m. Tòa chùa đã sửa đi chữa lại nhiều lần, đại lược suốt các triều đại vào những năm 1101, 1105, 1838, 1864, 1922. Hồ nước cũng thay hình đổi dạng. Còn tường hoa bao quanh mới xây lại khoảng năm 1932. Cầu thang mới xây vào khoảng đầu thế kỷ này. Kiến trúc như ngày nay được thấy có thể cho là gần đời Hậu Lê hơn là thời Lý, vì ngói lợp và những hình đắp trên mái, và cả những nét chạm trổ trên bộ giàn trờ (sườn nhà). Tám bộ xóc nách (con son) to mập bằng

gỗ, tỳ vào thân trụ đá để đỡ một tòa chùa vuông vức. Mỗi cạnh sàn đo được 4.20m, có hành lang cùng bao lan con tiện chạy quanh. Bốn phía cũng thờ Bồ-tát Quan Âm dưới bốn mái góc vuông cong, tạo thành một hình khối đẹp, nét sáng tác kiến trúc độc đáo. Vì vậy chùa Một Cột vẫn xứng danh tiêu biểu cho nét đặc thù kiến trúc Việt Nam.

Nghệ thuật tạo hình của chùa Một Cột dưới mắt thiền sư Huyền Quang, vị Tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm, đã tỏa ra ý thiền siêu thoát trong bài thơ vịnh chùa Diên Hựu:

Thượng phương thu dạ nhất chung lan
Nguyệt sắc thu ba phong thụ đan
Chuy vẫn đảm miên phương kính lãnh
Tháp quang song trĩ ngọc tiên hàn
Vạn duyên bất nhiễm thành già tục
Bán điểm vô ưu nhãn phóng khoan
Tham thấu thị phi bình đẳng tướng
Ma cung Phật Quốc hảo sinh quan.

(Đêm thu trên điện thoảng chuông ngân
Phong đỏ trắng ngời sóng nguyệt vân
Tháp ngọc sánh đôi hàn ngọc chiếu
Mái chùa in bóng nước trong ngần
Muôn duyên buông sạch, xa trần tục
Một mảy chẳng vương, rộng mắt thần
Yên bề phải trái, lòng trong phẳng

Mặc dù ma Phật chẳng tương thân.)

“Một Cột” nghĩa là không hai, thoát khỏi vòng đời đái phải trái của thế gian thường tình, vì vậy “Yên bề phải trái, lòng trong phẳng.” Từ cái nhìn bất nhị, gặp ma không trừ khử phá dẹp, trong tâm không có Phật để mong cầu, cho nên “Mặc dù ma Phật chẳng tương thân.”



H3. Chùa Một Cột

Hòa thượng trụ trì chùa Một Cột hiện nay tuổi cao, vóc dáng nhỏ bé nhưng rất quắc thước. Tuy da dẻ bớt hồng hào so với lần gặp năm 1987, nhưng đôi mắt vẫn sáng rõ, nói năng vẫn hoạt bát, nhiệt tình và có phần tương đắc với thầy Viện Chủ. Thầy có mời Hòa thượng cùng đi tham quan với đoàn, nhưng ngài không

thể nhận lời vì còn phụ trách việc hốt thuốc chữa bệnh. Thầy đã chào ra về mà vẫn còn vài Phật Tử lác đác chụp ảnh nơi Liên Hoa Đài.

Trên đường đến chùa Trấn Quốc, chúng tôi ghé qua điểm thứ hai trong chương trình: Đền Trấn Vũ còn gọi là đền Quan Thánh.

Đền Quan Thánh nằm tại Phố Quan Thánh, phía Nam hồ Trúc Bạch và hồ Tây, thuộc quận Ba Đình, thủ đô Hà Nội. Đền được vua Lý Thánh Tông cho dựng trên gò Hồi Long trong hoàng thành, vào khoảng 1054–1058, niên hiệu Long Thụy.

Đền Trấn Vũ thờ đức Huyền Thiên Trấn Vũ Chân Quân, còn gọi là Huyền Đế, vị thần trấn giữ phương Bắc kinh thành Thăng Long cũ. Theo truyền thuyết, khi xưa yêu tinh trên Hồ Tây cùng lũ rùa rắn hay quấy nhiễu, nên bờ sông Hồng thường bị lở. Vua Lý Thánh Tông lập đàn cầu đảo, Huyền Thiên Trấn Vũ Chân Quân giáng trần tại đó, rồi sấm sét giông bão nổi dậy. Từ đó, yêu quái biệt tích, sông nước bình yên. Vì vậy vua sắc dựng thờ phụng ngay địa điểm thần giáng hiển, đặt tên là Quán Trấn Vũ. Quán Trấn Vũ là tòa nhà cổ kính gồm ba gian rộng, hai bên vách có hai trụ biểu vuông cao. Trong đền có bức phù điêu chạm trổ rất mỹ thuật và công phu. Trong hậu cung có tượng Huyền Thiên Trấn Vũ Chân Quân bằng đồng đen đúc năm 1677, cao 3.96m và nặng hơn bốn tấn. Đây là tác

phẩm mỹ thuật có giá trị cao, tiêu biểu cho trình độ kỹ thuật và mỹ thuật đúc đồng của nước ta vào thế kỷ 17.

Ra khỏi đền, vì phải chờ xe đi lấy xăng, chúng tôi băng qua công viên trước mặt và ngồi nghỉ trên ghế đá, ngắm hồ Trúc Bạch.

Đường Thanh Niên chúng tôi đang ngồi đây khi xưa tên là Cổ Ngư, con đường thơ mộng rợp bóng cây của những nhân vật nam thanh nữ tú trong tiểu thuyết Tự Lực Văn Đoàn. Vào những ngày nghỉ, dưới bầu trời thu êm ả, hay trong làn gió nhẹ của mùa hạ gay gắt, thanh niên thiếu nữ Hà Thành thích thả bộ dạo chơi trên con đường này, giữa hồ Tây và hồ Trúc Bạch, viếng thăm đền Trấn Vũ và chùa Trấn Quốc.

“Trong sân đền Trấn Vũ, dưới gốc cây muỗm già, một túp lều dựng sơ sài bằng bốn cái cọc, chống một bức phen nửa có cài lá gồi. Đó là cửa hàng một thầy tướng số.” Thầy tướng số đó là Nhị Nương, nhân vật chính trong truyện Tiêu Sơn Tráng Sĩ của Khải Hưng. Đây là quyển sách tôi ưa thích nhất vào thời còn học Trung Học và mãi đến thời gian sau này trước khi đi tu. Thuở đó, trong kỳ bãi trường cuối năm lớp “Seconde,” tôi về Long Xuyên nghỉ hè với cha mẹ. Lúc bấy giờ, trong tủ sách của cha tôi có cả một bộ Tự Lực Văn Đoàn mới in lại. Tôi đã say sưa đọc hết quyển này đến quyển khác. Có thể nói nhân vật Nhị Nương đã tạo ấn tượng mạnh vào tâm hồn tôi lúc bấy

giờ. Hình như tôi đã ưa chuộng những cuộc sống ra ngoài khuê các, không nằm trong thường tình. Những cô tiểu thư kín cổng cao tường và kim chỉ vá may để ngày nào đó nâng khăn sửa túi cho một đấng “mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao,” thật không hấp dẫn tôi tí nào! Mặt khác, nếu như đảng Tiêu Sơn thành công và xênh xang võng lọng sẽ không lôi cuốn tôi lắm. Chính vì trong hoàn cảnh thất bại -- thất bại gần như kiệt quệ, không còn cơ sở hoạt động, không còn hậu thuẫn -- Nhị Nương vẫn tiếp tục theo đuổi lý tưởng nên khiến tôi mèn mọ. Một việc làm, có lẽ chỉ hay đẹp khi đang tiến hành, đang ra sức một cách kiên trì mà không chút kỳ vọng đến kết quả; còn kết cuộc, dù có được như ý, có vẻ vang bao nhiêu cũng nhạt nhẽo chi chi. Cho nên tôi rất quý trọng những cuộc sống thâm lặng, thâm lặng in tuồng lãng quên, nhưng thực sự vẫn nung nấu chí nguyện và sáng ngời hào khí.

Trong các vị đại đệ tử của Đức Phật, có thể nói người được biết đến nhiều nhất là Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên, cánh tay mặt và cánh tay trái của Đức Phật, có uy tín trong tăng đoàn. Nhất là Xá Lợi Phất được phép thay mặt Đức Phật để thuyết pháp. Nhưng riêng tôi, tôi vẫn một lòng ngưỡng mộ ngài A Thị Thuyết, một trong năm vị Kiều Trần Như, đệ tử đầu tiên của Đức Phật, đã chứng A-la-hán ngay khi Phật thuyết pháp Tứ Đế. Chính dung mạo trang nghiêm và cử chỉ oai nghi của Ngài đã khiến cho Xá Lợi Phất, lúc bấy

giờ là chương môn một giáo phái Bà La Môn, không những đem lòng kính phục mà còn khởi niệm cầu đạo. Khi được Xá Lợi Phất hỏi đến, Ngài đã trả lời một cách ngắn gọn Pháp đã học là: “Các pháp do nhân duyên sanh. Các pháp do nhân duyên diệt.” Và cho biết Bổn Sư là Đức Cồ Đàm. Có thể nói chính qua thân giáo, tuy không trực tiếp độ Xá Lợi Phất, nhưng A Thị Thuyết đã nhiếp phục và mở đường cho vị Bà La Môn trí huệ và biệt tài xuất cách đến với Đức Phật.

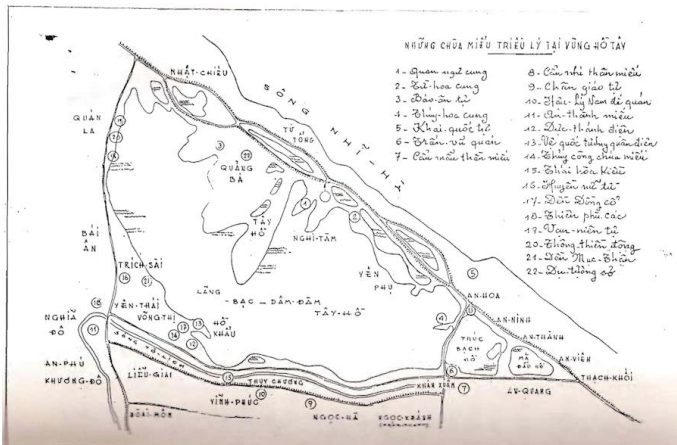
Thời đại ngày nay, khi những gì chân chất thật thà ngày càng mất hút, cuộc sống chung quanh đầy rẫy ngôn từ, mưu đồ, nguy tạo... thì mẫu người như A Thị Thuyết chẳng khác nào ánh đuốc cuối đường hầm. Biết rằng “mỗi người phải tự thấp đuốc lên mà đi,” nhưng ít ra, có được niềm tin -- không hẳn là đặt niềm tin vào một người để được dẫn dắt mà thực sự qua đó soi chiếu lại mình, tin vào tự tâm để mạnh dạn dần thân vào dòng nghịch lưu -- vẫn là cần yếu. Nghịch lưu tức là đối trị với dòng đời ngũ trược ác thế, nhưng ý nghĩa thực sự chính là tin vào thực lực của mình có thể thoát ra khỏi giấc mộng miên trường.

Tiếng còi inh ỏi. Xe đến. Chúng tôi lại lên xe đến chùa Trấn Quốc, trên bờ hồ Tây.

Những chùa miếu triều Lý tại Hồ Tây gồm:

1. Quan nư cung
2. Từ hoa cung
3. Báo ân tự
4. Thúy hoa cung
5. Khai quốc tự

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| 6. Trấn vũ quán | 7. Cầu mầu thần miếu |
| 8. Cầu nhi thần miếu | 9. Chân giác tự |
| 10. Hậu Lý Nam Đế quán | 11. An thành miếu |
| 12. Dực thánh điện | 13. Vệ quốc tướng quân điện |
| 14. Thủy công chúa miếu | 15. Thái hòa kiều |
| 16. Huyền nữ tự | 17. Đền Đồng cổ |
| 18. Thiên phù các | 19. Vạn niên tự |
| 20. Thông thiên động | 21. Đền Mục thân |
| 22. Dụ tượng sở | |



H4. Những chùa miếu triều Lý tại vùng Hồ Tây

Tại phía Đông hồ Tây, đầu triều Lý có dựng cung Thúc Hoa trên bãi Đại Qui thuộc Phường An Hoa làm nơi du lãm cho nhà vua. Đến đời Trần, đổi làm điện Hàm Nguyên. Nền cũ nay là chùa Trấn Quốc hay Trấn Bắc (tên Trấn Bắc là do vua Thiệu Trị triều Nguyễn

sau này đổi lại). Cũng đầu triều Lý, nhân việc thiên đô có sửa lại chùa Khai Quốc là ngôi chùa do triều vua Tiền Lý Nam Đế (544 –548) dựng lên trên nền cũ của đền An Trì, theo tương truyền, lập ra từ đời Hồng Bàng. Chùa ở bến Yên Phụ, trên bờ sông Nhị (tức sông Hồng), phía ngoài đê. Chùa này đến năm Đại Bảo triều Lê Thái Tông (1440–1442) đổi tên là An Quốc Tự. Khoảng niên hiệu Hoảng Định, bờ sông bị lở, người dân lấp dời vào trong hồ nay là chùa Trấn Quốc.



H5. Hồ Tây và đường vào chùa Trấn Quốc

Chùa còn giữ được mười bốn tấm bia, đáng kể là tấm bia của trạng nguyên Nguyễn Xuân Chính lập năm 1639, và tấm bia của tiến sĩ Phạm Quý Thích lập năm

1815. Tấm bia do Nguyễn Xuân Chính soạn đã cho biết chùa Trấn Quốc được trùng tu năm 1639: “Trước hết dựng hậu đường, cổng có gác. Tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang, định ra từng dãy và chia ra từng tòa. Qui mô lớn, sức lực nhiều. So với người trước gấp trăm lần. Cách thức vững vàng, công phu đầy đủ. Huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm, cột sơn. Rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp tòa sen, cửa biếc.”

Tấm bia của Phạm Quý Thích soạn năm 1815 (niên hiệu Gia Long thứ 14) đúng ra vẫn còn tên là chùa Trấn Quốc. Theo tấm bia ấy thì chùa đã được trùng kiến lại sau một thời kỳ chiến cuộc kéo dài gây ra cảnh đổ nát:

“Nhà sư trụ trì, tự là Khoan Nhân nổi nghiệp Sư Tổ, tu tạo quả phúc, hợp sức hưng công. Trước hết làm chánh điện thờ Phật, nhà thiêu hương và tiền đường, cả thảy ba tòa. Sau đó làm hai hành lang, gác chuông, hậu đường, cả thảy bốn nếp. Nói chung đều cao lớn hơn trước. Đồng thời đắp tượng Phật và đúc chuông lớn. Tháng Giêng năm Quý Dậu (1813) khởi công. Đến tháng Giêng năm Ất Hợi (1815) hoàn thành.”

Chùa Trấn Quốc đến các đời sau cũng được trùng tu thêm nhiều lần, nhưng kiến trúc vẫn không thay đổi.

Quyển “Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập” đã có bài vịnh chùa Trấn Quốc như sau:

Trung lập kiên khôn vững đế đô
Mảng danh Trấn Quốc ở Tây Hồ.
Xuân, Thu, thêm có mười phân lạ
Hoa cỏ dành hay một thức phô.
Hây hây hương trời thơm nửa xạ
Làu làu đèn Bụt rạng như tô.
Kìa ai đứng đỉnh làm chi đây
Một tiếng kinh khua, một chữ Mô.



H6. Bia tháp chùa Trấn Quốc

Đến thời Lê mạt (thế kỷ 18), các chúa Trịnh đã biến chùa này thành một hành cung mà Bà Huyện Thanh Quan đã có bài thơ Thăng Long Thành Hoài Cổ:

Trần Bắc hành cung cỏ dãi dàu

Chạnh niềm cố quốc, nghĩ mà đau
Mấy tòa sen tỏa hơi hương ngự
Năm thức mây phong, nếp áo châu.

Trụ trì tại chùa này có các thiền sư:

1. Vân Phong (?–956) đời thứ 3 dòng Vô Ngôn Thông.
2. Khuông Việt (933–1011) đời thứ 3 dòng Vô Ngôn Thông.
3. Thảo Đường (1025 – 1055)
4. Thông Biện (?–1134) đời thứ 8 dòng Vô Ngôn Thông.
5. Tịnh Không (1091 – 1170) đời thứ 10 dòng Vô Ngôn Thông.

Về ngài Khuông Việt cùng với thiền sư Pháp Thuận (914 – 990) đời thứ 10 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, có một giai thoại khi tiếp sứ thần Trung Quốc là Lý Giác như sau.

Năm Thiên Phước thứ 7 (986), nhà Tống sai sứ là Lý Giác sang phong tước hiệu cho vua Lê Đại Hành. Vua nhờ sư Pháp Thuận cải trang làm lái đò để đón sứ. Trên sông bắt chợt Lý Giác thấy hai con ngỗng bơi, cảm hứng liền ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.

(Song song ngỗng một đôi)

Ngựa mặt ngó lên trời.)

Sư đang chèo, ứng khẩu ngâm tiếp:

Bạch mao phô lục thủy

Hồng trạo bãi thanh ba.

(Lông trắng phơi dòng biếc

Sóng xanh chân hồng bơi.)

Lý Giác rất thán phục. Khi Lý Giác về, có để lại một bài thơ:

Hạnh ngộ minh thời tán thanh du

Nhất thân Lương Độ Sứ Giao Châu

Đông Đô tái ngộ tâm lưu luyến

Nam Việt thiên trường vọng vị hư

Mã đạp yên vân xuyên lãng thạch

Xa từ thanh chướng phiếm trường lưu

Thiên ngoại hữu thiên ứng viễn chiếu

Khê đàm ba tịnh kiến thêm thu.

(May gặp minh quân giúp việc làm

Một mình hai lượt sứ miền Nam

Mấy phen qua lại lòng thêm nhớ

Muôn dặm non sông mắt chứa nhàm;

Ngựa đạp mây bay qua suối đá

Xe vòng núi chạy tới dòng lam.

Ngoài trời lại có trời soi rạng

Vàng nguyệt trong in ngọn sóng đầm.)

Vua Đại Hành đưa bài thơ ấy cho sư Khuông Việt xem và hỏi có ý gì không. Sư tâu: “Câu thứ bảy, sư Tống có ý tôn Bệ Hạ ngang hàng với vua của họ.”

Vua Đại Hành nhờ Sư làm một bài tiền sử. Sư vâng lệnh làm bài từ theo điệu Tống Vương Lang Qui:

Tường quang phong hảo cảm phàm trương
Thần tiên phục đế hương
Thiên lý vạn lý thiệp thương lương
Cửu thiên quy lộ trường
Nhơn tình thống thiết đối ly trường
Phan luyện sứ tinh lang
Nguyên tương thâm ý vị nam cương
Phân minh tấu ngã hoàng.

(Gió hòa phấp phới chiếc buồm hoa
Thần tiên trở lại nhà
Đường muôn nghìn dặm trải phong ba
Cửa trời nhắm đường xa
Một chén quan hà dạ thiết tha
Thương nhớ biết bao là
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam Hà
Bày tỏ với vua ta.)

Năm thứ hai niên hiệu Thuận Thiên triều Lý (1011), ngày rằm tháng hai, Sư gọi Đa Bảo lại nói kệ:

Mộc trung nguyên hữu hỏa
Hữu hỏa, hỏa hoàn sanh

Nhược vị mộc vô hỏa
Toản tại hà do manh.

(Trong cây sắn có lửa
Có lửa, lửa lại sanh
Nếu bảo cây không lửa
Cọ xát làm gì sanh.)

Dạy kê xong, Sư ngồi kiết già thị tịch, thọ 79 tuổi.

Riêng ngài Thảo Đường, người sáng lập phái Thiên thứ ba ở Việt Nam, truyền xuống được năm đời. Trong đó đa phần là cư sĩ với ba vị vua triều Lý là Lý Thánh Tông, Anh Tông và Cao Tông.

Sư người Trung Hoa là đệ tử của thiền sư Trùng Hiền ở Tuyết Đậu, nhằm đời pháp thứ ba phái Vân Môn. Không rõ lý do gì Sư sang ở Chiêm Thành.

Năm Kỷ Dậu (1069), vua Lý Thánh Tông đem binh sang đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm là Chế Củ cùng một số tù binh. Sư cũng ở trong số tù binh ấy và rơi vào làm nô bộc cho một vị tăng lục.

Một hôm vị tăng lục đi khỏi, Sư thấy bản Ngũ Lục để trên bàn có mấy chỗ sai, bèn tự ý sửa chữa lại. Vị tăng lục đi về, xem thấy thế làm ngạc nhiên hỏi ra mới biết Sư sửa. Ông đem việc ấy tâu với vua Lý Thánh Tông. Vua đòi Sư vào triều, đem kinh luận thiền hỏi. Xướng đối rất mau lẹ và xác đáng. Vua rất kính phục và truy nguyên ra mới biết tông tích Sư.

Từ đó vua Lý Thánh Tông thường thưa hỏi Phật pháp nơi Sư và phong cho Sư chức Quốc Sư, mời ở chùa Khai Quốc trong thành Thăng Long. Đồ chúng nghe tiếng tìm đến tham vấn rất đông. Do vậy biến thành phái Thiền thứ ba ở Việt Nam. Đến 50 tuổi, Sư có chút ít bệnh, ngồi kiết-già thị tịch.

Khi chúng tôi ra khỏi chùa Trấn Quốc, trời bắt đầu mưa. Những hạt mưa nhẹ và mỏng rơi lất phất. Tôi núp dưới chiếc dù của một bác Phật tử, vừa đi vừa co ro, không phải vì lạnh mà vì muốn che chiếc máy ảnh. Mặt Hồ Tây chìm khuất trong làn mưa bụi. Mùa thu Hà Nội đang thanh thoát, trong trẻo, bỗng dung trĩu nặng những giọt nước to dần, to dần...

Khi xe đỗ trước cổng chùa Hòe Nhai, trời mưa to. Đây là “điểm nóng” trong chương trình của Thầy.



H7. Vua Lê đội tượng Phật sám hối

Chùa Hòe Nhai hay chùa Hồng Phúc ở số 19 Phố Hàng Than, ngay trung tâm Thủ Đô, phía Đông hồ Trúc Bạch, hiện là tổ đình phái Tào Động. Đương kim Giáo Chủ GHPGVN là Hòa thượng Thích Đức Nhuận trụ trì.

Chùa được lập từ đời nhà Lý, khi xưa ở phía Tây Bắc kinh thành Thăng Long và phía Nam sông Hồng. Vùng này có nhiều cây hòe và cảnh trí rất đẹp. Vua thường cho các vị tiến sĩ tân khoa ra du ngoạn tại đó. Cổng chùa dựng theo kiểu tứ trụ, gồm bốn cột vươn thẳng lên cao. Chùa xây theo kiểu nội công ngoại quốc. Sân chùa có hai tháp của hai vị Tổ và hai tấm bia đá. Ngay trước cổng có câu đối:

**Tào Khê chính phái Nam thiền tuyên cổ nhựt tinh minh.
Hồng phúc danh lam Lý đại tri kim đẳng Hoàng Đế.**

Chánh điện là một tòa nhà năm gian rộng lớn, thờ tam thế Phật và đặc biệt có tượng vua Lê đội tượng Phật sám hối.

Trong thời gian này, Hòa thượng Pháp Chủ bệnh không đi được, nằm trên giường trong liêu riêng. Thầy Viện Chủ được phép vào thăm cùng một ít người. Tôi cũng theo chân Thầy. Hòa thượng được đỡ ngồi dậy và tiếp khách tại giường. Ánh đèn Flash máy ảnh và đèn chiếu cho máy quay phim thi nhau chớp sáng. Các

Phật tử ở ngoài cũng từ từ ùa vào. Ngộ quá và thấy cũng không có việc gì cần làm, tôi bèn “lĩnh” ra ngoài. Tôi mon men lên chánh điện tìm bức tượng vua Lê đội tượng Phật sám hối. Bức tượng này có liên quan đến một vị Hòa thượng, lúc đầu chưa rõ pháp danh pháp hiệu là gì, thường được gọi là Hòa thượng Cua.

Nguyên khi xưa đời vua Lê Hy Tông, thuở thiếu thời khi còn là một cậu bé con, Hòa thượng sống với mẹ tại một làng quê hẻo lánh. Mỗi buổi chiều, sau một ngày làm thuê làm mướn, bà mẹ được chút ít tiền thường bảo cậu con ra chợ mua cua về nấu canh để ăn cơm. Dù chỉ là một đứa trẻ nhỏ nhưng với lòng từ mạnh mẽ, cậu thường về nhà tay không và dối rằng không có cua. Bà mẹ không bằng lòng, la mắng, có khi đánh đập cậu. Dối mãi chẳng được, nên một hôm cậu đành bậm bụng mua một xâu cua về. Nhưng giữa đường lòng không yên, cậu bèn thả hết cua xuống sông. Rồi sợ mẹ la đánh, cậu không dám về nhà, bỏ trốn vào núi và gặp chùa bèn xin đi tu.

Thời gian trôi qua, cậu bé năm xưa nay đã là vị sư trụ trì. Sư về làng cũ tìm kiếm mẹ. Sư đến chợ hỏi thăm, nhưng ít người biết vì thời gian Sư rời làng đã quá lâu. Hỏi mãi thì gặp một người chỉ ra một bà lão thật già nua đang ngồi bán trà nước trong một quán xép tồi tàn. Sư bước vào quán gặp bà lão, hỏi thăm sức khỏe và tình trạng sinh sống của bà. Sau vài câu đối

đáp, Sư nhận ra đúng là mẹ của mình đang bán trà nước sinh sống qua ngày. Sư bèn ngỏ ý mời bà lão về chùa: “Nay bà đã già yếu và ở một mình cũng vất vả, khó khăn. Tôi muốn mời bà về chùa sống và lo tu. Bà không phải làm gì hết, chỉ niệm Phật thôi.”

Bà bằng lòng. Sư dặn bà chờ Sư về chùa thỉnh ý chúng tăng rồi sẽ rước bà về sau. Từ đó nhà sư, tức Hòa thượng Cua, sống với mẹ và hết lòng lo lắng phụng dưỡng sớm hôm. Nhưng mẹ của Ngài vẫn không hay biết, cả tăng chúng trong chùa cũng không.

Một hôm Sư có việc phải đi vắng vài ngày, Sư dặn chúng trong chùa là nếu ở nhà bà lão có qua đời thì quàng tại đó chờ Sư về. Quả nhiên khi Sư về thì bà lão đã mất. Lúc đó Sư mới cho chúng tăng trong chùa biết bà lão là mẹ của Sư. Rồi Sư đứng trước quan tài của mẹ khẩn rằng: “Nếu thực sự lời Phật hiển linh ‘Nhất nhân chứng đắc cứu huyền thăng,’ thì xin cho con thấy điềm ứng hiện.”

Sư khẩn xong, bỗng nhiên quan tài bay lên không trung và nứt ra nhiều mảnh. Hiện còn hai mảnh thờ tại chùa.

Giai thoại thứ hai về Hòa thượng Cua, sau này được rõ là tổ Chơn Dung Tông Diễn³, khi Ngài ứng đối với triều đình Vua Lê Hy Tông.

Niên hiệu Vĩnh Trị (1676 – 1680), vua Lê Hy Tông tiếp nối chính sách nâng đỡ Nho Giáo và triệt hạ Phật Giáo từ các tiên vương. Vua ra lệnh phế bỏ tăng lữ và bắt sư tăng hoàn tục. Lúc bấy giờ tổ Chơn Dung Diễn ở núi Phụng Sơn nghĩ rằng Vua chưa giác ngộ, không ai vén vàng mây đen đang che mờ ánh dương Phật pháp. Tổ Chơn Dung Diễn quyết chí đến triều đình xin vào yết kiến Vua, diễn bày Phật pháp uyên thâm huyền diệu.

Khi đến hoàng cung, Ngài báo là có một hộp quý muốn dâng Vua quan quân mới cho Ngài vào. Đứng trước bệ rồng, Ngài mở hộp ra lấy tờ giấy, rồi đọc lời can vua. Lời này được ghi khắc trên tấm bia tại chùa như sau:

“Đạo Phật không vì nhân đạo mà hưng thịnh hay sa sút. Pháp của Vua chơn chánh cùng Pháp Phật gắn liền như thịt với da. Chỉ vì tâm Vua chưa giác ngộ, không ai vén vàng mây đen đang che mờ ánh dương, cho nên đạo Phật khó tỏ tường, tìm đâu kẻ quét sạch sương mù che trời thăm.”

Văn bia có ghi tiếp:

³ *Chơn Dung Tông Diễn* (? –1733): Đòi pháp 29 tông Tào Động, đặc pháp với Thiền sư Thủy Nguyệt Thông Giác.

“Tổ bèn giã từ tòa Phật, thân đến kinh thành Thăng Long, viết biểu tâu lên Vua, được vào bộ kiến tại sân rồng. Đạo hoa sen được bày tỏ, Pháp Phật được sáng rõ nâng cao, kinh Lá Bối được tuyên dương. Tâm Vua được nhuần thấm, cõi mở, cứu phong hóa khỏi suy đồi, thăng tiến ánh dương trí tuệ.

Được mệnh Vua truyền, ở thần kinh mở rộng đạo tràng thuyết pháp, lại sửa sang cửa Phạm dùng làm nơi tu dưỡng theo đạo thiên giúp nước giữ đạo được Vua sắc phong, dấy lên điều đã suy đồi, tiếp nói cái đã ngưng dứt, cửa Phật lại được đổi mới một lần nữa...”

Cuộc đời của Tổ Tông Diễn gần giống với Thiền sư Động Sơn Lương Giới, tổ tông tào Động Trung Hoa, là tấm gương sáng về hạnh hiếu của người xuất gia. Đối với người xuất gia, ly gia cắt ái từ thân và việc trả hiếu phụng dưỡng cha mẹ quả là bài toán nan giải. Tổ Tông Diễn đi tu, bỏ mẹ già trợ trợ biệt bao nhiêu năm. Tổ Động Sơn viết thư cho mẹ báo tin sẽ không về thăm cho đến khi nào chứng đạo. Cả hai trường hợp các ngài có bất hiếu không? Trường hợp thái tử Tất-đạt-đa cũng để lại cha già, vợ yếu, con thơ, nửa đêm vượt tường thành ra đi thì thế nào?

Thoạt nhìn qua có vẻ như là bất hiếu, nhưng thực sự việc báo hiếu của người tu không giống với người đời. Đối tượng trả hiếu của người tu không riêng gì cha mẹ, thân bằng quyến thuộc... mà tất cả chúng sanh. “Xem

cha mẹ là chúng sanh, xem chúng sanh là cha mẹ,” đó là hạnh nguyện Bồ-tát. Người tu trả hiếu bằng chính sự hành trì hằng ngày của mình, và nếu có được chút công đức nào đều hồi hướng cho khắp các chúng sanh. Biết rằng tứ đại là sinh diệt vô thường, nên trọng tâm việc báo hiếu phụng dưỡng cha mẹ không hẳn đặt vào thân thể vật chất mà chủ yếu lấy sự nghiệp tu hành diu dắt chúng sanh hướng về chánh pháp. Đó là tự độ, độ tha.

Vừa chụp ảnh xong bức tượng vua Lê, còn đang lóng ngóng quan sát, bỗng nghe có tiếng gọi: “Thầy giao kính cho chụp.” Tôi kiếm chị Thuần Hòa rồi cùng đi đến hành lang nối liền nhà khách với nhà bếp, bắt đầu làm việc. Cô Thuần Trí sau đó cũng đến phụ. Pin máy ảnh của tôi đã hết, nên bộ phận đo ánh sáng không hoạt động. Tôi hơi bối rối. Chợt nhớ đến chị Mai, liền nhờ máy của chị đo dùm. Ai nấy đều đi kiếm chỗ ăn trưa. Vì đã quá Ngọ, nên chỗ làm việc của chúng tôi cũng vắng bót. Chị Thuần Hòa và cô Thuần Trí cũng thay phiên đi ăn. Tôi không dám rời máy, sợ không kịp. Quả vậy, mới chụp được nửa quyển Thầy đã mang đến quyển thứ hai. Thấy còn nhiều quá, Thầy bảo chị Mai chụp tiếp. Thế là hai chiếc máy ảnh thi nhau nổ lóp bốp. Sau này về Phố Huế rửa ảnh ra mới biết đó là khoa cúng chư Tổ: Quang Lư, Chánh Bình, Giác Lâm, Khoan Nhân, Thủy Nguyệt, Chơn Dung, Tịnh Giác, Bản Lai, Phổ Chiếu, Thiện Căn....

Xong việc, tôi đến bàn của sư cô Thị Giả và được ăn cơm, có trái cây (còn lại của Thầy) tráng miệng. Nhờ vậy tay chân tôi đỡ tê cóng sau một tiếng đồng hồ đứng bấm hết hai cuộn phim trắng đen. Lúc bấy giờ tôi mới rảnh rang đi tìm và dọn hỏi nắp máy đèn Flash đã rơi đâu mất, khi tôi mới bước vào chùa. Lòng cũng hơi áy náy, sao mới ngày đầu tiên “làm ăn” mà đã “tiền hung” rồi.

Cả đoàn lại lục tục rời chùa. Mưa càng lúc càng to. Bước lên xe, tôi hỏi cầu may chú tài xế về chiếc nắp máy đèn. Chú chỉ tay lên bệ xe. Tôi mừng quá, chiếc nắp máy lù lù. Đúng là “hậu kiết!”

Xe chạy chẳng mấy chốc đã dừng lại trước chùa Bà Đá. Trời vẫn mưa lác rác. Trong chùa không có vị tăng nào. Thầy trụ trì cũng đi vắng. Đoàn lại lên xe. Tôi chỉ kịp nhìn lướt qua nơi đã từng ăn ở suốt thời gian tham quan thủ đô nhân Đại Hội 1987.

Chùa Bà Đá hay Linh Quang ở thôn Tụ Tháp, Phố Nhà Thờ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, hiện là trụ sở của Thành Hội Phật Giáo Hà Nội. Chùa được dựng từ đời nhà Lý (1010 – 1225). Đến thời Lê Trung Hưng thế kỷ 17 – 18, triều đình cho đắp thành. Khi đắp gần đến chùa, đất đắp lên lại bị sụp xuống. Về sau đào được một khối đá có hình dáng giống như hình người, liền mang vào trước chùa để thờ. Tượng đá rất linh, ai cầu việc gì cũng ứng. Thời gian sau, dân trong thôn dựng

một gian chùa để thờ tượng. Vì thế chùa được gọi tên Bà Đá.

Năm Quý Sửu (1793), có vị pháp sư Giác Vương đến ở chùa và dựng thêm mấy gian bằng tre lợp lá nứa. Tiếp đó có một bà thí chủ đứng ra quyên tiền xây dựng lại chùa bằng gạch tô xi-măng.

Năm Tân Ty (1821), sư Giác Vương đại trùng tu chùa, dựng thành một tòa bửu điện gồm đủ tiền đường, chánh điện, hậu đường và hai dãy hành lang hai bên. Sư còn cho tạc thêm tượng Phật, tô lại tượng cũ và lập bia kể lại sự tích ngôi chùa vào năm Canh Tuất (1850) niên hiệu Tự Đức.

Chúng tôi rời chùa Bà Đá đến chùa Lý Quốc Sư gần đó. Khi xe dừng trước chùa trời mưa thật to như cầm chĩnh mà đổ. Sợ “tiền hung” đến chiếc máy ảnh, tôi đành ngồi yên trên xe, nhìn Thầy đội áo mưa và che dù bước vào trong chùa. Cô Diệu Phương, với chiếc máy ảnh hoàn toàn tự động, đã chụp một tấm hình Thầy thật đẹp. Chung quanh Thầy là những giọt mưa qua ánh đèn Flash, lên ảnh thành những ô hình bát giác, lục giác đủ màu sắc lấp lánh. Khoảng mười phút sau, trời bớt mưa tôi mới vào trong chùa.

Chùa Lý Quốc Sư ngụ tại thôn Tiên Thị huyện Thọ Xương, nay là trung tâm Thủ Đô Hà Nội, thuộc quận Hoàn Kiếm, gần nhà thờ lớn đường Lý Quốc Sư. Chùa vốn là một ngôi đền cổ kính thờ một vị Quốc Sư triều

Lý. Quốc Sư tục danh Nguyễn Chí Thành pháp hiệu Minh Không, quê làng Diêm Xá (Diêm Giang) tổng Đại Hoàng, nay thuộc quận Gia Viễn tỉnh Ninh Bình. Tục ngữ có câu “Diêm Giáng sinh Thánh,” tức nói về Sư. Sinh về đời vua Lý Thánh Tông (1006), xuất gia năm mười một tuổi và thụ giáo với Từ Đạo Hạnh ở chùa Thiên Phúc (chùa Thầy), Sư dốc chí tu hành nên được thầy là Từ Đạo Hạnh truyền trao tâm ấn...

Sư còn lập chùa Hưng Long ở xã Hán Lý (là nơi sinh quán của thân mẫu Sư) và các cảnh chùa nổi tiếng như chùa Phả Lại (huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh), chùa Quỳnh Lâm (huyện Đông Triều, tỉnh Hải Dương)... Tượng Phật Di Đà khổng lồ ở chùa Quỳnh Lâm, quả Đại Hồng Chung ở Phả Lại, cùng với chiếc đánh nơi tháp Báo Thiên và vạc chùa Phổ Ninh là “An Nam Tứ Khí.” (Xem sự tích đầy đủ của Sư ở phần sau).

Sư mất vào khoảng đời vua Lý Anh Tông (1140), thọ 76 tuổi. Sư được lập đền thờ ở nguyên quán gọi là “Đền Đức Thánh Nguyễn.” Trước cửa đền có cây đèn bằng đá cao hơn một thước là đèn Sư dùng để tụng kinh.

Chùa Lý Quốc Sư hiện tại

Từ ngoài đường, người ta chú ý một công tam quan đứng dưới bóng một cây cổ thụ. Cây đa có thân cao, mang một tầng lá xanh tốt, tạo thành một cảnh ngoạn

mục và tiêu biểu giữa khu phố nhà cửa khô khan, ít cây cối. Cây đứng bên trong dãy tường gạch khá cao. Tường chạy dài hai bên tam quan. Một bên tường nối với một căn nhà làm theo kiểu mái tròng mái cộc, tường hồi bít đốc, kiểu khá độc đáo gọi là nhà hậu. Tam quan có ba cửa uốn cong vành lược, bên trên đắp hai tầng mái nhỏ và có bốn trụ cột biểu nhô cao lên khỏi những mái cổng. Các trụ này dùng để đội những lồng đèn giả, cùng những cái chóp quả dành hay tứ phụng như kiểu thời cận đại.

Qua cổng là bước vào một sân gạch. Bên trái là bệ gốc đa cổ thụ. Bên phải là một vườn hoa nhỏ cùng một tường hoa chia sân này thành một sân thứ hai cho khu nhà hậu và một nhà phụ thuộc, được dùng làm nơi in kinh sách. Nhà trù và sân bếp nằm trong góc của hai nhà này.

Giữa sân ngay cửa chính tam quan đi vào, dựng một cây trụ đá kiểu lạ mắt. Trụ này hình ống như một cây cột tròn cắm trên một cái đế hình bầu dục, có chạm cánh sen chung quanh nơi chân trụ. Đầu trụ là một cái tán tròn nhỏ, cổ chạm trở tinh vi. Xưa, trên đầu tán có cắm một cái chóp nhọn trông như một ngọn bút. Người ta gọi là “Cây Tiên Hương⁴.” Trên thân cây này nguyên xưa kia có thể là có khắc chữ, nhưng thời gian

⁴ Cây tiên hương này sau được di đặt trong vườn nhỏ bên phải sân để được bảo vệ hữu hiệu. Bên trên ngọn cây được thay thế bằng một pho tượng Quan Âm Tống Tử bằng cẩm thạch.

đã xóa mờ đi chẳng. Đây là di vật của chùa Báo Thiên, hay là cổ vật của đền Lý Quốc Sư có từ lúc mới thành lập đền?

Cách sau cây tiên hương khoảng mười mét là tòa Phương Đình. Phương Đình là một kiến trúc bằng gỗ bình đồ vuông, làm tám cái chông diêm góc vươn lên bằng những đường cong thanh nhã. (Sau này mục nát, đã được thay thế bằng sườn bê-tông gạch, nhưng vẫn tôn trọng hình dung, kiểu cách cũ).

Phương Đình đứng trước chánh điện và giữa hai nhà tả mạc. Nhà tả mạc bên phải được dùng làm nơi tiếp khách, nhà bên trái dùng làm nơi điện mẫu. (Những nhà này được sửa lại vào năm 1951.)

Chánh điện là một tòa nhà làm theo chiều sâu, được chia làm ba khoảng kể từ ngoài vào trong, lần lượt gồm có:

- Tiền đường ngoại khách
- Ngoại cung Phật Tự
- Nội cung Thánh Từ

Và trông mặt ngoài thì đây là một kiểu tiêu biểu cho kiến trúc đương thời tại Bắc Hà.

Tòa điện này được dựng lại năm thứ năm Tự Đức (1855), do Phạm Huy Khiêm làm quan huyện lúc bấy giờ khởi xướng. Tiền điện là một tòa nhà kiểu chông

diêm gồm hai tầng mái. Đầu hồi tường bít đốc, hai bên có hai cây trụ gạch cao và lực lưỡng, xây nhô ra hai bên trước mặt. Trụ được tô gò chỉ ngay ngắn và đắp nặn tinh vi. Phần cổ diêm ở giữa hai tầng mái được chia thành ba khoang ô hộc. Bên trong có đắp kẻ, gõ tiện và đắp nặn những hình cổ, đồ kỷ, bình đồ văn phòng tứ bảo, cùng những hình rồng phụng... biến thành hoa lá... Bên dưới là một hàng hiên rộng, có những cây cột xây bằng gạch, chia mặt tiền này ra làm ba khoang để trống và thoáng đãng. Bên trong là bức tường dài, cao, trở ba khung cửa chữ nhật với ngưỡng cửa cao, hai bên thấp để làm lối bước vào cung Phật Tự. Ngoại cung, bề ngang cũng bằng tiền đường, nhưng bề sâu thì dài hơn. Do đó mái của tiền đường quay ngang, còn mái của ngoại cung và nội cung bên trong chạy theo chiều sâu thành chữ Đinh.

Trong lòng ngoại cung có bốn cây cột gỗ, chia khoang này thành ba gian theo chiều sâu. Bàn thờ Phật ở bên trong lòng gian thứ ba. Bệ làm thành ba cấp, trước thấp sau cao. Cấp dưới bày một pho tượng Quan Âm nhỏ. Cấp giữa là pho tượng Cửu Long sơ sinh. Cấp trên cao bày một pho tượng Di Đà bằng gỗ thiếp vàng kiểu Trung Hoa, hình như đã do một sĩ quan Nhật đem đến dâng cúng, thời quân đội Thiên Hoàng hiện diện ở Đông Dương. Hai bên ngoại cung là hai dãy bàn thờ Hậu. Bên hữu bày bốn pho tượng mệnh phụ, y phục theo lối cung trang ngồi một chân xếp và một

chân co lên, một tay đặt lên đầu gối. Về mặt vị nào cũng lộ vẻ trầm tĩnh, nhân từ. Bên tả là tượng của ba vị áo mao quan ngồi ngay ngắn, nghiêm trang. Bảy pho tượng này đều sơn thếp tô vẽ sắc màu, cùng với pho tượng quốc sư Minh Không ngồi trong nội cung, là những pho gỗ cổ, đẹp và quý giá. Tượng ngài Minh Không tạc khá lớn ngồi khoanh chân, đội mũ thất Phật, tay phải cầm một hoa sen. Tượng bày trên bệ ở tầng nhì giữa lòng nội cung. Ở tầng sau cao hơn, bày một tòa tam tôn. Hai bên phía dưới là bàn thờ Đức Ông và Đức Thánh ngồi dựa lưng vào vách hậu ở nội cung. Hai bên vách có hai bàn thờ. Một bàn thờ tượng các Pháp hữu Giác Hải và Đạo Hạnh. Tượng Thánh Phụ, Thánh Mẫu được thờ ở bàn bên kia.

Những pho tượng này đều tạo tác theo kiểu phù điêu, tức chạm nổi trên một phiến đá như một tấm bia ngắn, cái thì đầu vuông cái thì đầu tròn, có thể do ảnh hưởng Chiêm Thành vì khá nhiều bức điêu khắc Chăm cùng kiểu này. Tượng Thánh Phụ được hình dung là một ông già ngồi chấp tay, đầu búi tóc. Thánh Mẫu y phục như đồng bào Mường ngày nay. Các Pháp hữu đội mũ áo cho thấy những nét đặc biệt thời đó.

Mỗi nét mặt đều có cá tánh. Ta có thể tin rằng bốn pho tượng này đã được tạc từ triều Lý. Trải gần một ngàn năm, màu thuốc xanh đỏ tô điểm trên mặt đá còn

nguyên và tươi rõ. Tất cả đã trở thành di sản văn hóa quý giá chung của quốc gia này.



H8. TS Lý Minh Không

Về Lý quốc sư Nguyễn Minh Không, hành trạng thật kỳ bí. Sử sách ghi rằng: “Sư tên Nguyễn Chí Thành, sinh ngày 14 tháng 8 năm Bính Thìn (1076) tại làng Loại Trì, huyện Chân Định, tỉnh Nam Định, thường cùng với Giác Hải, Đạo Hạnh làm bạn thân.

Năm 29 tuổi, Sư cùng hai vị ấy sang Thiên Trúc (Ấn Độ) học đạo với thầy Sa Môn, được phép Lục Trí Thân. Trở về quê Sư tạo ngôi chùa Diên Phước, ở đó chuyên trì chú Đại Bi. Vì muốn tạo “Đại Nam Tứ Khí” nên Sư đi Trung Quốc. Sư đắp y, mang bát, chống gậy, đứng trước thềm rồng khoanh tay. Vua Tống vào triều, bá quan văn võ tung hô xong xem thấy vị sư già bèn triệu vào hỏi:

- Thầy già ốm này là dân phương nào? Tên họ là gì? Đến đây có việc chi?

Sư tâu: “Thần là kẻ bản tăng ở tiểu quốc, xuất gia đã lâu nay muốn tạo Việt Nam Tứ Khí mà sức không tùy tâm, nên chẳng sợ xa xôi lặn lội đến đây. Cúi mong Thánh Đế mở rộng lòng thương, ban cho chút ít đồng tốt để đem về đúc tạo.”

Vua hỏi đi mấy người. Sư thưa chỉ một và xin đây đây quải về. Vua thuận cho đủ đầy. Sư vào kho đồng lấy hết sạch mà chưa đầy đầy. Vua quan nhà Tống đều kinh ngạc mà không biết làm sao. Sư nhận đồng xong, lấy dây máng vào đầu gậy, nhẹ nhàng mang đi. Đến sông Hoàng Hà, Sư thả nón xuống và sang sông. Chỉ trong chớp mắt đã sang đến bờ. Sư về nước, đúc tứ khí là:

- Tượng Phật Di Đà chùa Quỳnh Lâm
- Đỉnh nơi tháp Báo Thiên
- Đại hồng chung chùa Phả Lại

- Vạc chùa Phổ Minh.

Phần còn dư, Sư đúc thêm đại hồng chung ở chùa làng quê nặng 3.300 cân, và một ở chùa Diên Phước nặng 3.000 cân. Công quả hoàn thành, Sư làm bài tán rằng:

Khấp phù việt đại hải
Nhất tức vạn lý trình
Tống đồng nhất nam tận
Phấn túy thiên câu lục.

(Nón nổi vượt biển cả
Một hơi muôn dặm đường
Một dãy sạch đồng Tống
Dang tay sức ngàn ngựa.)

Thời vua Lý Nhân Tông kiến tạo điện Hưng Long cực kỳ tráng lệ cả năm mới xong, bỗng có chim cáp đậu kêu to như sấm, vua lo buồn. Sau nhờ Sư tụng chú, chim rơi xuống đất. Vua thưởng cho Sư một ngàn cân vàng, năm trăm khoản ruộng hương hỏa và phong chức quốc sư.

Năm vua Lý Thần Tông 21 tuổi (1148) bỗng mắc bệnh biến thành cọp, ngồi xồm, chụp người. Triều đình phải làm cũi vàng nhốt Vua. Khi ấy, có đứa bé tên Chân Định hát rằng:

Nước có Lý Thần Tông
Triều đình muôn việc thông

Muốn chữa bệnh thiên hạ Cầu được Nguyễn Minh Không.

Triều đình sai quan chỉ huy đi đón Sư. Sư vào triều, bảo mang đánh dầu, bỏ một trăm cây kim vào nấu sôi. Xong, Sư lấy ghim vào thân Vua, nói: “Quý là Trời.” Tự nhiên lông, móng, răng của Vua đều rụng hết, thân Vua hoàn phục như cũ. Đến ngày 3 tháng 6 năm Giáp Tuất (1154), Sư quy tịch, thọ 79 tuổi.

Trong khu vực chùa Bà Đá và đền Lý Quốc Sư, trước đây còn có chùa Sùng Khánh và tháp Báo Thiên là di tích nổi danh của Phật Giáo Triều Lý.

Chùa Sùng Khánh là ngôi chùa do vua Lý Thánh Tông cho xây cất và mùa xuân tháng ba năm Long Thụy Thái Bình (1056). Nhà vua lại cho xuất kho ra 12.000 cân đồng để đúc một quả chuông treo ở chùa, chính nhà vua ngự chế bài minh văn để khắc vào chuông. Năm sau (1057), cũng tháng ba vào mùa xuân, vua cho xây ở phía Đông trước chùa một ngọn tháp lớn gồm mười hai tầng và cao hai mươi trượng (82m). Ngọn tháp bằng đồng hình tựa ngọn núi đặt tên là Đại Thắng Từ Thiên Bảo Tháp, gọi tắt là Báo Thiên để kỷ niệm những cuộc chiến thắng mà vua cho là do Trời giúp đỡ. Tháp và chùa gọi chung là Sùng Khánh Báo Thiên và trở thành đệ nhất thắng cảnh của thành Thăng Long.

Trần Bá Lãm triều Lê có thơ vịnh Bảo Thiên Tự Tháp:

Bách xích ta nga trĩ đế thành
An Nam tứ khí cổ kim danh
Hoàn khu cộng hiệp cam lâm trạch
Pháp tượng thiên thu diệu quyết linh.

(Trăm thước nguy nga giữa đế thành
Trời Nam tứ khí cổ kim danh
Mưa ngọt lâm cam về một cõi
Ngàn năm Phật pháp vẫn linh anh.)

Đến đời Đồng Khánh nguyên niên (1886), chính quyền bảo hộ Pháp bấy giờ mượn tay kinh lược Nguyễn Hữu Độ nhượng đất chùa cho nhà chung, để đức Giám Mục Puginier xây nhà thờ lớn chính tòa Hà Nội cùng các cơ sở của tòa Giám Mục. Một số tượng cổ cùng một số đồ tự khí của chùa xưa được đưa sang đền Lý Quốc Sư, và có lẽ từ đó đền này được gọi là chùa.

Khi chúng tôi ra khỏi chùa trời hãy còn sớm, khoảng bốn giờ chiều. Nhưng vì mưa quá nên chúng tôi ra về. Đến nhà, tức Phố Huế, sau bữa ăn chiều và dọn dẹp xong, tôi lau máy ảnh và các món phụ tùng, hong khô, chuẩn bị cho ngày mai.

*

Ngày 25 tháng 10

Hà Nội và các chùa: Kiến Sơ, Kim Liên, Láng.

Xe du lịch nhỏ và xe ca trung, tức loại micro bus, đã tới đủ. Trong lúc chờ Thầy Viện Chủ, tôi khệ nệ ôm chiếc máy ảnh lên xe ca ngồi. Trong lòng cũng hơi áy náy, vì mình nhỏ nhất trong đoàn mà dám lên xe trước nhất. Cũng vì tôi muốn tranh thủ xem lại “lý lịch” các thiền sư hy vọng sẽ được hội ngộ hôm nay. Nếu để xe chạy, đường xấu sóc nhiều sẽ khó đọc. Ngoài ra tôi cũng muốn ngắm cảnh. Các chùa này đều mới lạ với tôi, vì không nằm trong chương trình ba lần tham quan trước đây.

Như thường lệ, xe qua cầu Chương Dương ra khỏi thủ đô. Từ đường tráng nhựa xe chạy dần vào đường đất, rồi leo lên bờ đê. Có lẽ hơn một tiếng đồng hồ sau chúng tôi đến điểm thứ nhất. Tôi bước vội xuống xe, nhanh chân đến cổng chùa. Nhân lúc hai xe ca lớn chở Phật tử chưa đến, tôi muốn chụp ngay một tấm ảnh để tránh đông người. Ghi xong cổng chánh màu đỏ chói vào phim, tôi và đoàn người phía sau ùa vào theo cổng nhỏ hai bên.

Đến tận trong sân, gặp người dân địa phương đang dõng dạc nhìn chúng tôi, hỏi thăm thì hóa ra đây là đền Thánh Gióng, chưa phải chùa Kiến Sơ.

Thấy chúng tôi chùn chân, họ bèn sốt sắng:

- Có tượng Thánh Gióng to và đẹp lắm!

Một người trong đoàn hỏi:

- Mà chị có biết chùa Kiến Sơ ở đâu không?

- Ngay đây thôi, phía sau đền.



H9. Đền Thánh Gióng

Chúng tôi liền mạnh dạn đi thẳng vào trong. Tượng Thánh Gióng thật to, vẻ mặt tuấn tú khôi ngô ở tuổi thiếu niên, nhiều người trầm trồ. Tôi từ già cậu bé làng Phù Đổng--ba tuổi không biết nói, đột nhiên lớn mạnh, mặc áo giáp, cưỡi ngựa sắt, phá tan giặc Ân. Đoàn đi theo bác hướng dẫn, hình như là người của Ban Văn Hóa địa phương thì phải, tiến vào chùa Kiến Sơ.

Chùa Kiến Sơ ở làng Phù Đổng, huyện Gia Lâm ngoại thành, cách Hà Nội 20 km về hướng Đông Bắc.

Chùa do tăng sĩ Lập Đức thành lập và từ đó mở ra dòng thiền Vô Ngôn Thông, truyền bá sâu rộng ở Việt Nam.

Tôi lãm bảm tên các vị thiền sư ngụ tại đây, vừa xem qua quyển sổ tay:

1 - Cảm Thành (? – 860), đời thứ nhất dòng Vô Ngôn Thông, tức ngài Lập Đức.

2 - Đa Bảo, đời thứ năm dòng Vô Ngôn Thông, trụ trì tại đây.

3 – Định Hương Trưởng Lão (? – 1051), đời thứ sáu dòng Vô Ngôn Thông, theo học với thiền sư Đa Bảo tại đây.

4 – Thiền Lão thiền sư, đời thứ sáu dòng Vô Ngôn Thông, theo học với thiền sư Đa Bảo tại đây.

Bác hướng dẫn đầu bạc trắng, khoác chiếc gi-lê ngoài áo sơ-mi cộc tay, mời chúng tôi vào sâu bên trong và giới thiệu tượng ngài Vô Ngôn Thông và Lý Công Uẩn. Gian đối diện thờ Ngọc Hân Công Chúa và mẫu hậu. Về mặt điêu khắc, các tượng này không có gì đặc sắc. Thiền sư thì cạo đầu, mặc cà-sa. Nhà vua thì đội mũ, khoác long bào. Các bà chúa cũng mũ mào, xiêm y... Tuy nhiên tượng cũng nói lên được tấm lòng quý kính cổ nhân của người dân đất Bắc. Sau bao nhiêu năm chiến tranh và hằng năm thiên nhiên không quên giáng xuống biết bao tai họa, nào bão lụt,

thất mùa... người dân Việt Nam vẫn kiên cường và kham nhẫn bảo vệ di tích tổ tiên. Bao nhiêu giọt mồ hôi đã tuôn ra, bao nhiêu tiền của đã chắt chiu đổ xuống trên mảnh đất khô cằn này. Mái chùa cũ kỹ có lẽ đã qua nhiều cuộc trùng tu. Mười thế kỷ trôi đi đã có biết bao cuộc bể dâu trong lòng đất trời và trong tâm nhân loại.



H10. Chùa Kiến Sơ

Tôi bồi hồi nhìn mái ngói xiêu vẹo, trên cùng có biển đề chữ Hán bằng xi-măng “Kiến Sơ Tự.” Cây cối chung quanh cao lớn rậm rạp, có vẻ già cỗi. Điện thờ chật và tối quá nên mọi người không thể ngồi lâu, đổ xô ra ngoài sân nghe bác hương dẫn thuyết minh: “Ngài Vô Ngôn Thông đến đây giáo hóa. Vô Ngôn là

không nói, chỉ có thiền định...” Bác quên không giải thích thêm “thông” là thông suốt, tức đã đạt đạo.

Thiền sư Vô Ngôn Thông người Trung Quốc, quê ở Quảng Châu. Sư ngộ đạo với tổ Bá Trượng Hoài Hải nhân câu :

Tâm địa nhược không, huệ nhật tự chiếu.

(Đất tâm nếu không, mặt trời trí huệ tự chiếu.)

Năm 820 T. L. Sư sang Việt Nam ở chùa Kiến Sơ, được thiền sư Cảm Thành tôn làm thầy. Sư đã khai sáng dòng thiền Vô Ngôn Thông truyền đến mười lăm đời với bốn mươi thiền sư, trong đó có hai vị được chọn đặt tên cho hai thiền viện là thiền sư Viên Chiếu (1090) đời thứ bảy, và thiền sư Thường Chiếu (1203) đời thứ mười hai. Nhiều vị đã có ảnh hưởng mạnh trong dân gian như thiền sư Không Lộ (? – 1119) đời thứ chín, Nguyễn Minh Không (1076 – 1154) đời thứ chín, Khuông Việt (933 – 1011) đời thứ ba, Mãn Giác (1052 – 1096) đời thứ tám...

Lúc này bác hướng dẫn được trang bị một cái “micro sans fil,” trông bác thật oai vệ, nói năng thao thao bất tuyệt. Bác đứng trên nền chùa cao, sau lưng là dãy Ba Động, tức là một dãy hang động nhân tạo thờ các vị A-la-hán, đứng đầu là tổ Bồ Đề Đạt Ma. Đoàn chúng tôi một nhóm đứng phía dưới sân ghi ghi chép chép, một nhóm còn luẩn quẩn theo thầy quan sát nơi

nơi. Tôi chợt nhớ đến ni viện Hương Hải cũng ở làng Phù Đổng. Chờ bác vừa tạm dứt câu, tôi hỏi ngay:

- Bác ơi, bác có biết chùa Hương Hải cũng ở làng này không bác?

- Có đấy.

- Gần hay xa vậy bác?

- Ở ngay đây thôi.

- Bác chờ một chốc, cháu thỉnh ý Hòa thượng rồi xin bác dẫn đi giùm nhé.

- Vâng, khi xưa, các sư tu học bên Hương Hải rồi qua Kiến Sơ thi đấy!



H11. Ni Viện Hương Hải

Thế là tôi đi tìm Thầy, hơn hờ báo cáo. Thầy bằng lòng. Đoàn ra khỏi chùa Kiến Sơ, băng ngang một chiếc cầu xi-măng nhỏ, đi theo đường mòn trong làng. Chúng tôi lúp xúp bước theo thầy, vừa đi vừa chú ý dưới chân, tránh những bãi phân trâu hay bò. Nền đất ẩm ướt, cỏ mọc xanh um hai bên đường. Đi bộ khoảng vài trăm thước là đến ni viện Hương Hải.

Kiến trúc của ni viện không khác với chùa Kiến Sơ. Khác chăng là tấm biển xi-măng trên nóc chùa đề tên Hương Hải Tự. Trong điện thờ không có tượng gì đặc biệt.

Có vị sư già trụ trì ra đón đoàn. Sau khi được giới thiệu, Thầy nói mục đích tham quan và nhờ sư cho mượn tài liệu về gia phả của ni viện. Hàm răng đen nhánh sau chéo khăn nâu, một kiểu chít khăn đặc biệt của chư ni miền Bắc, có hai chéo khăn thò dưới mép khăn sau hai tai, sư vui vẻ trả lời là chùa không có sách vở chi hết. Thầy cố gắng giải thích thêm:

- Sư vui lòng cho chúng tôi mượn xem gia phả hay là khoa cúng của các vị sư đã từng ở chùa đây. Chúng tôi xem và xin trả ngay tại đây sau khi chụp ảnh.

Sư già vẫn nhoẻn miệng hạt huyền, lắc đầu:

- Không có ạ!

Các Phật tử chưa chịu thua, tiếp lời:

- Sư cho chúng tôi mượn kinh sách về cúng kiếng các vị Tổ trước đây.

- Kinh à? Kinh thì có đấy!

Rồi sư đi lấy chìa khóa mở tủ kinh. Chúng tôi theo sư băng qua một khoảng sân hẹp, qua nhà hậu phía sau. Mùi ẩm mốc xông lên, sân quá trơn trượt. Tôi bước dè dặt, tay giữ chặt chiếc máy ảnh. Sư mở tủ, chúng tôi phụ với sư bê ra hết chồng sách này đến chồng khác, toàn là chữ nho, in có viết tay có, chất đầy lên chiếc bàn kê sát cửa. Thầy ngồi xuống mở ra xem. Nhiều quá! Quý sư cô cũng phụ vào xem với quý thầy...

- Kinh A Di Đà, kinh Phổ Môn....

- Minh lựa kinh tụng ra trước rồi hãy đưa thầy xem!



H12. Hòa Thượng xem kinh tại Ni Viện Hương Hải

Lòng tôi thấy vui hẳn lên vì nhờ sáng kiến của mình mà góp thêm được tài liệu cho thầy, nhất là ngay nơi đất già-lam, có thể nói của một vị thiền sư ni đầu tiên Việt Nam được sử sách ghi chép: Sư Diệu Nhân.

Sư Ni Diệu Nhân (1041 – 1113) thuộc đời thứ 17 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi, tục danh Lý Ngọc Kiều. Là trưởng nữ của Phụng Càn Vương, được vua Lý Thánh Tông nuôi trong cung, lớn lên bà được gả cho quan châu mục ở Chân Đăng. Chồng mất, bà thủ tiết. Thấy rõ lý vô thường bèn xuất gia. Đến chùa Bảo Cảm làng Phù Đổng học hỏi, đắc pháp với thiền sư Chân Không (1045 – 1100) thuộc đời thứ 16 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi và được thầy dạy trụ trì ni viện Hương Hải này.

Tôi nhớ lại, có lần Thầy Viện Chủ thổ lộ: *“Vi Thầy ngưỡng mộ thiền sư Chân Không nên lấy tên đặt cho tu viện Chân Không ở Vũng Tàu.”* Tôi bồi hồi nhủ thầm: *“Nay Thầy đã nói pháp người xưa. Còn chúng con, đệ tử Thầy, có ai sẽ nối chí vị Sư ni đầu tiên của dòng thiền Việt Nam?”*

Tên ngôi thiền viện của Sư: Hương Hải là Biển Thom. Trong Kinh A Hàm, Đức Phật dạy: *“Nước biển có một vị duy nhất là mặn. Giáo pháp của Như Lai có một vị duy nhất là giải thoát.”* Chúng con như người đi trong nắng hạ, trâm mình trong ngọn gió rất da từ lâu. Nay đến được đây, vùng Biển Thom, phút chốc có

luồng gió mát đầy hơi ẩm đánh bật ngọn gió nóng bỏng. Luồng gió này chính là hương biển, mùi muối mặn pha lẫn chất iod. Má tôi khi xưa còn ở với tôi, thường bảo: *“Gió biển tốt lắm đó con! Như má đây có bướt cổ, không cần xuống tắm, chỉ ngồi trên bãi hóng gió cũng thấy khỏe nhiều.”* Tuy chưa thật sự nếm được vị mặn của biển giải thoát, chúng con kẻ ít người nhiều, cũng đang thưởng thức hương thơm của biển. Với hương thơm này, chắc chắn là chúng con không đi lạc đường. Gió biển đã thổi đến thì nước biển cũng không xa.

Thầy lựa xong được một số tài liệu. Có cô Thuần Trí và chị Thuần Hòa giúp, tôi bày chiếc ghế kê máy ảnh, lấy máy ra và bắt đầu bấm. Những nét chữ nho đen đậm hiện hình trên khung kính. Sau khi điều chỉnh tốc độ ánh sáng và khẩu độ, tôi lấy “focus,” lựa ngay nét số (!) là chính xác nhất, xoay tròn ống kính sao cho hai đoạn hình chập lại thành một đường thẳng đứng là được. Tôi tiếp tục bấm hết “pose” này đến “pose” khác. Tên những vị tiền bối trong dòng thiền lần lượt hiện lên từ trang nọ đến trang kia.

Xong việc, chúng tôi nhanh chóng thu dọn đồ đạc. Đa số Phật tử đã ra xe.

“Hồi ở chùa Kiến Sơ, hình như ‘bồ’ quên mở nắp máy khi chụp hình các bức tượng,” chị Thuần Hòa nhắc tôi.

“Mình hãy trở lại rồi ra xe luôn. Chỗ này quan trọng, không có hình không được,” tôi đáp.

Thế là hai chúng tôi nhanh chân quay lại chiếc cầu nhỏ vào chùa chụp ảnh lại. Không có khách, chùa vắng vẻ lạ thường. Tấm đệm vẫn còn treo gần cửa ra vào chánh điện, trông âm đạm làm sao! Tôi thề nói lời già biệt: *“Chúng con xin mang về Pháp danh và đạo nguyện của Sư Tổ. Xin gửi lại tấm lòng biết ơn và kính mộ.”*

“Hai cô vui lòng trở lại một chút để quay phim,” thầy Phước Trí vừa khoác tay vừa gọi chúng tôi.

Tôi và chị Thuần Hòa đành trở lại để chờ bốn năm thầy đi tới, rồi theo sau bước lên bờ đê. Đến con đê, Thầy và cả đoàn còn đứng đợi quay phim xong mới ra về. Ngồi trên xe, tôi còn như nghe rất rõ lời bác hướng dẫn dạy mấy em thiếu nhi tại ni viện Hương Hải: *“Các cháu thấy không, đây là một di tích lịch sử rất quý báu. Quý Hòa thượng và Sư Thầy trong Nam phải lặn lội từ xa đến nghiên cứu. Các cháu phải có bổn phận giữ gìn, không được viết vẽ bậy lên tường, lên cột, chùa. Không nên lấy gạch, đá của chùa về nhà lót đường, lót sân... Đây là vốn quý của dân tộc.”* Tôi xin thêm: *“Không chỉ là vốn quý của dân tộc mà của cả loài người.”*

Thế kỷ gần đây, thế giới biết đến đất nước chúng ta có lẽ nhờ cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, qua các

địa danh trên báo chí hoặc đài phát thanh về các vùng oanh kích, các điểm chiến trận... Họ đã quen thuộc dân tộc chúng ta, có thể là qua các buổi nói chuyện về âm nhạc cổ truyền của giáo sư Trần Văn Khê, qua những cổ vật, tượng thờ, hầu như đã thoát gần hết ra nước ngoài... Ngoài ra, họ có thể đã có dịp tham quan vài thắng tích của đất nước chúng ta như Tháp Chàm ở Quảng Nam, Nha Trang... Nhưng, nếu so với Angkor Wat và Angkor Thom (Đế Thiên Đế Thích) của Kampuchia, quả là khiêm cung. Càng khiêm cung hơn nữa là những ngôi chùa cổ kính, điển hình là Kiến Sơ, Hương Hải, khi sánh với đền chùa ở Nhật, Triều Tiên... Tuy có thể họ biết chúng ta có một nền tôn giáo theo Phật, nhưng nếu muốn tìm hiểu Phật Giáo, họ sẽ đến Ấn Độ, Tây Tạng, hoặc Trung Hoa, Nhật Bản... Còn Việt Nam thì... quả thật những gì tổ tiên chúng ta để lại quá nhún nhường. Cái nhún nhường và khiêm cung này thật sự là do chúng ta căn cứ vào di tích bảo vật, hoặc thi văn phẩm... nghĩa là sản phẩm của tư tưởng, tức nằm trong vòng cương tỏa của thời gian. Vậy thử hỏi, nếu không nằm trong biên cương của thời gian và không ở trong giới hạn của không gian, chư Tổ thiên tông Việt Nam có để lại gì cho chúng ta hay chăng?

Thiền Lão, vị thiền sư thứ tư tại chùa Kiến Sơ, khi được vua Lý Thái Tông hỏi:

“Hòa thượng trụ núi này đã được bao lâu?”

Đã lặp lại lời người xưa:

Đản tri kim nhật nguyệt

Thùy thức cự xuân thu.

(Chỉ biết ngày tháng này

Ai rành xuân thu trước.)

Xe dừng trên đường nhựa, chúng tôi đi bộ xuống dốc một đoạn. Hai bên đường là ruộng nước, xong rẽ trái là đến chùa Kim Liên. Lúc bấy giờ gần Ngọ thì phải. Băng qua một sân trước khá rộng, mặt trời chói chang trên đỉnh đầu. Vào bên trong chánh điện mát rượi, những dãy bàn đã được bày sẵn. A! Trưa nay được ăn cỗ đây!

Chùa Kim Liên là ảnh thơ trong văn chương xứ Bắc. Phạm Đình Hổ, trong Tang Thương Ngẫu Lục đã tả rằng:

“Mùa Thu năm Đinh Tỵ (1797), tôi có đến chơi chùa Kim Liên ở làng Nghi Tàm, nơi trụ trì cũ của Hòa thượng Huệ là nội thị của chúa Uy Vương.

Chùa xoay lưng ra sông Nhị Hà, Hồ Tây diều quanh trước mặt, khói sóng man mác, trời nước một màu. Lốp trong lốp ngoài đều năm gian... Đằng phía tả có mấy cái gò, xen lẫn vào trong khoảng nước hồ tháp gạch xây ở trên khóm trúc cột từng phơ phát. Đằng hậu đường có một pho tượng đội mũ, cầm hốt, mặc áo

vấn lĩnh, hai chân đứng không, mày râu như vẽ. Truyền rằng đó là ngự dung của chúa Uy Vương.”

Nguyên khi xưa, vua Lý Thần Tông dựng cung cho con gái là Từ Hoa Công Chúa nên cung này gọi là Từ Hoa Cung. Ý hẩn vua muốn cho công chúa tập quen nghề trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, canh cửi, nên lập cung tại trại Tằm Tang. Sau nhà Trần đổi tên trại thành phường Tích Ma. Đến cuối đời Trần, dân ở đây dựng chùa Đổng Long trên nền cung cũ. Nhà Lê Trung Hưng đổi Tích Ma là Nghi Tàm và chùa Đổng Long thành chùa Đại Bi. Năm Dương Hòa thứ năm (1639), chùa Đại Bi được trùng tu.



H13. Chùa Kim Liên

Niên hiệu Bảo Thái (1720 – 1729) đời vua Lê Dụ Tông, có vị Hòa thượng tên Huệ, nguyên là nội thị của chúa Trịnh Cương (tức Uy Vương), đến tu ở đây. Năm Cảnh Hưng thứ ba mươi hai (1771), chúa Trịnh Cung sửa làm hành cung, rồi lại làm chùa gọi là Kim Liên Tự.

Tam quan chùa được kết cấu theo một dạng đặc biệt. Cổng chỉ có một hàng cột, trên có bệ sơn con đưa ra hai phía để đỡ lấy mái ngói, trông thật thanh thoát. Tám biển sơn son ở cửa giữa có ba chữ Hán thép vàng: Kim Liên Tự. Ở hai bên cửa, mỗi bên cũng có một tấm biển, bên phải đề Từ Bi Địa và bên trái đề Thánh Hư Cung. Cổng tam quan này mới được tu sửa xong năm 1986.

Ngôi chùa gồm ba lớp: chùa Hạ, Trung và Thượng, đặt song song nhau theo kiểu chữ tam. Mái hai tầng kiểu chồng diêm, bốn góc đan uốn cong có gắn đầu phượng. Chung quanh xây tường bằng gạch Bát Tràng, không có tô vôi, có các cửa sổ kiểu sắc sắc không không hình tròn. Đề tài trang trí của chùa là mặt hồ phù, chim phượng, bông sen và lá ngô đồng. Chùa Hạ có ba cửa lớn mở ra sân trước, dài năm gian như chùa Thượng. Chùa Trung chỉ có ba gian.

Vì chùa xây cất lâu đời nên bị hư hỏng nhiều. Năm 1983, chùa đã được tu sửa lại và toàn thể công trình gần như hoàn tất. Như vậy chùa được phục chế lại

nguyên trạng, giống như kiến trúc lần đại trùng tu năm 1792, từ viên gạch, viên ngói, đến cấu kết công trình bằng gỗ. Đến hôm nay còn một dàn ‘kốp pha’ chưa xong, có lẽ đây là công trình phụ.

Trong chùa còn đủ tượng Phật, tượng các Bồ Tát và cả những hoành phi, câu đối như:

Tâm tức Phật, Phật tức tâm, hoành nhi sung chi dữ
thiên địa đồng kỳ đại.

Sắc thị không, không thị sắc, quảng nhi truyền dã,
quán nguyên hội dĩ vô cùng.

(Tâm tức Phật, Phật tức tâm, mở cho hết tầm rộng
ngang vũ trụ

Sắc là không, không là sắc, truyền mà khắp suốt dài
sánh thế gian.)

Ngoài hai chùa Trấn Quốc và Kim Liên với đền Trấn Vũ, chung quanh Hồ Tây còn biết bao chùa miếu có từ đời triều Lý. Hồ Tây là hồ rộng lớn nhất so với hơn mười hồ trong Hà Nội.

Cổ thời (triều Hùng), Tây Hồ gọi là bến Lâm Áp. Có lẽ vì bây giờ còn là một nhánh hay một khúc sông Nhị Hà. Kể từ thời Thục An Dương Vương gọi là Đạp Hối. Từ Đông Hán mới có tên Lăng Bạc, nơi mà Mã Viện coi là một thủy quốc và than với thuộc hạ rằng:
“Dưới thì nước động, trên thì sương mù, khói đục bốc

lên ngùn ngụt, giữa trông thấy con diều hồng liệng sa xuống mặt nước...”

Thứ sử Lưu Hán đời Đường dựng quán Khai Nguyên trong niên hiệu Khai Nguyên (713 – 739) ở bờ phía Tây Hồ, nay tại Ấp Quán La. Rồi đến Cao Biền đời Đường (thế kỷ thứ ba), nhân đắp thành Đại La (năm 866), có dựng một ngôi chùa tại bên Mã Tân về phía Đông Hồ (ở địa điểm chùa Linh Sơn, làng An Ninh ngày nay), đặt tên là Linh Diên Tự. Đó là những thắng cảnh đầu tiên của hồ Tây. Tuy nhiên phải đợi đến đời nhà Lý, nơi đầm nước cỏ lau hoang dại này mới được sửa sang và có ranh giới, bờ bên phong quang và được đổi tên là Dân Đàm (chỗ nước đọng lại). Cũng từ đó cung điện, lầu đài, chùa miếu, mới được xây dựng nhiều, để tô điểm cho chốn trời nước mơ màng này thành một đại thắng cảnh của kinh thành Thăng Long. Sau đó các triều đại Trần, Lê, cũng theo gương mà điểm tô cảnh sắc, cất dựng cung điện, đền, chùa. Trong đó có ba ngôi chùa sau đây có sự tích được ghi chép khá rõ ràng:

1- Trên bờ hồ thuộc phường Quảng Bá, đầu triều Lý (thế kỷ 11) lập ra một cảnh chùa gọi là Báo Ân Tự (khoảng niên hiệu Thông Thụy 1034 – 1038), có đạo sĩ Trần Tuệ Long tu hành đắc đạo tại đây, sau thiêu hóa đệ tử thu xá lợi xây tháp để thờ. Triều Trần Anh Tông mùa Xuân năm Hưng Long (1308), đệ tam Tổ Trúc

Lâm là Huyền Quang, từ núi Yên Tử về kinh dự lễ Triều Hạ xong, có đến giảng kinh Thủ Lăng Nghiêm trước khi trở về Vạn Tải (tỉnh Bắc Ninh).

Niên hiệu Thuận Thiên (1428 – 1433), nhà Lê trùng tu chùa. Đời Hồng Đức (1470 – 1497) thường cầu đảo tại đây. Lê Trung Hưng đổi tên chùa thành Sùng Ân. Niên hiệu Phúc Thái thứ hai (1644), đời vua Lê Chân Tông, mùa hạ thiền sư Chuyết Công giảng kinh Niết Bàn tại đây, trước khi đi thuyền về nhập diệt ở chùa Ninh Phúc (Bút Tháp), xã Nhạn Tháp (phủ Thuận Thành, Bắc Ninh) vào tháng bảy năm ấy.

Triều Nguyễn năm Tân Tỵ (1821), vua Minh Mạng ngự giá Bắc tuần có đến viếng chùa và ban mấy trăm quan làm tiền hương đăng. Vua đổi tên chùa là Hoằng Ân, vì bà cô tổ (từ đầu đời Lê Trung Hưng) là Từ Thuận Phu Nhân, tên Ngọc Tú vợ chúa Trịnh Tráng, có xuất gia tu tại đây. Khoảng niên hiệu Thiệu Trị (1841 – 1847) lại đổi tên là Long Ân.

2 – Chùa Chân Giáo do vua Lý Thái Tổ lập vào mùa Thu năm Thuận Thiên 15 (1024) làm nơi để các vua nhà Lý dự lễ tụng kinh cúng Phật. Lý Huệ Tông truyền ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng rồi xuất gia cũng tu tại đây. Chùa xưa lập trên đỉnh ngọn Phục Tượng, núi Vạn Bảo trong thành Đại La, trước chùa có ao Ngoạm Thiềm. Triều Trần có bắc cầu Lâm Ba bên trên để đi đến cung Cảnh Linh và quán Thái Thanh.

3 – Vạn Niên Tự ở Áp Quán La (xưa gọi là Động Già La). Sách Tây Hồ Chí có ghi rằng cổ thời tên Vạn Tuế. Niên hiệu Thuận Thiên thứ năm (1014), vua Lý Thái Tổ chuẩn lời tâu của tăng thống Hữu Nhai lập đài cho tăng thống thụ giới. Đây còn là nơi mà sử ghi chép có trận mưa ra gạo xuống đầy sân chùa, và là nơi các danh tăng như Lâm Tuệ Sinh, Thảo Đường, Biện Tài kế tiếp trụ trì.

Trong lúc các Phật tử của đoàn phụ với Phật tử địa phương và sư thầy ở chùa chuẩn bị trai soạn, nhóm ghi chép chữ Hán và thêu băng tập trung làm việc nơi các bia. Ban đầu còn viết chữ vào tập, về sau thấy nhiều quá quý vị đọc âm rồi mới ghi chép. Sau rốt, bỏ luôn giai đoạn ghi chép mà thu trực tiếp vô băng. Một vài chữ khó không đọc được mới nắn nót viết lên sổ tay. Tôi cũng bấm vài “pose” ảnh, nhưng dấu phấn cà lên phần lỗ khắc quá tèm lem nên cũng không rõ lắm.

Đến giờ cơm, tăng ni thụ trai trên bàn và các Phật tử dùng trên chiếu trải dưới đất. Bàn dành cho Thầy Viện Chủ dọn sẵn ở giữa gồm bốn phần, nhưng không thầy nào dám ngồi chung mâm. Thầy Viện Chủ đành “đọc ẩm, đọc thực.” Thức ăn rất nhiều món, thịnh soạn và đẹp mắt, nhưng có lẽ không hợp khẩu vị nên chúng tôi nhấp nhấp lấy hương lấy hoa. Còn phần tráng miệng với trái cây được chính nhà chùa bỏ vào bịch ni-lông sẵn xếp cho từng bàn bốn người, nên chúng tôi rất tiện

mang về. Đoàn nghỉ trưa tại đây. Tôi rảnh rang lang thang khắp chùa, xem kỹ tượng các vị La-hán nơi nhà hậu và dung nhan ngoan hiền của công chúa Từ Hoa sau tấm rèm đỏ trong khám thờ.

Chúng tôi lại rời chùa Kim Liên lên đường đến điểm viếng thăm cuối cùng trong ngày: chùa Láng.



H14. Chùa Láng

Chùa chính tên là Chiêu Thiên Tự, ở địa phận làng Láng Thượng tên chữ là Yên Lãng. Chùa được xây cất

từ đời Lý Anh Tông (1138 – 1175) và đã qua nhiều lần trùng tu nên kiến trúc có phần thay đổi, cả cảnh chùa cũng thế. Chùa hiện nay vẫn còn giữ được vẻ đẹp cổ kính. Cổng vào có bốn cột vuông xây cao đỡ lấy ba mái cong thanh thoát. Ba mái này không trùm lên đỉnh cột mà lại được gắn vào sườn cột, mái giữa cao hơn hai mái bên. Cổng chùa như vậy đã khác với các cửa tam quan mà lại gần giống với các cửa nơi cung vua phủ chúa. Phải chăng vì trong chùa có thờ vua Lý Thần Tông?

Qua khỏi tam quan lại tới một sân thứ hai, cũng có lối đi lát gạch, dẫn tới một cổng lớn thứ ba. Hai bên có hai cửa phụ mái cong đẹp đẽ, có thêm một lớp tường ngang nữa. Qua cổng chùa là một sân lát gạch Bát Tràng, giữa sân có một cái sập đá, khi xưa vào ngày hội dùng làm nơi đặt kiệu. Cuối sân mới tới cửa tam quan kiểu mái chồng diêm, hai bên có cột vuông cao vút và có tường gạch ngăn cách sân ngoài với sân trong. Qua khỏi cổng này mới tới sân trong cùng, chính giữa có phương đình. Nhà này xưa xây theo hình vuông, nhưng tới thế kỷ 19 đã được xây lại thành hình tám cạnh gọi là nhà bát giác. Xưa kia vào ngày hội, nhà này được dùng làm nơi đặt tượng “Thánh” khi cử hành lễ dâng hoa.

Qua khỏi nhà bát giác là tới chùa chính. Chùa có kiến trúc bề thế gồm: Tiền Đường, Thiêu Hương,

Thượng Điện, Hành Lang, Nhà Tổ, tầng phòng và các gian nhà phụ. Tất cả khối kiến trúc này đều hài hòa và cân xứng với nhau nên dáng vẻ rất thoáng đảng. Ở Thượng Điện, ngoài các pho tượng Phật còn có tượng vua Lý Thần Tông và tượng thánh Từ Đạo Hạnh. Tượng vua được tạc bằng gỗ mít. Tượng thánh được đan bằng mây ngoài phủ sơn. Ở dưới mái hành lang có hai động Thập Điện Diêm Vương.

Chùa Láng còn giữ một số bia đá giúp ta hiểu rõ ý nghĩa về tên chùa. Vì có diềm tốt nên gọi là “Chiêu” và có bậc thiên sư đại thánh nên gọi là “Thiên.” Ca dao có câu kỷ niệm ngày hội chùa:

“Nhớ ngày mồng bảy tháng ba
Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.”

Về thiên sư Đạo Hạnh, sử có ghi rằng:

Sư tục danh là Từ Lộ, con viên tăng quan Đô An Từ Vinh. Thuở nhỏ Từ Vinh trọ học ở làng Yên Lãng, lấy người con gái họ Tăng bèn theo quê quán bên vợ. Bà Tăng sinh ra Sư.

Sư tánh tình hào hiệp và có chí lớn. Ban đêm cần cù đọc sách, ban ngày lại thổi sáo, đá cầu, đánh cờ vui chơi. Thân phụ không biết nên thường quở mắng. Một đêm, ông vào phòng dò xét thấy Sư tựa án ngữ say, trên tay còn cầm quyển sách và tàn đèn rơi cả mặt bàn, chung quanh sách vở chất đầy. Lúc đó ông mới biết

con ông chăm học. Về sau Sư thi đỗ tăng quan do triều đình tổ chức.

Từ Vinh có sự trái ý với Diên Thành Hầu. Hầu nhờ Pháp sư Đại Diên đánh chết. Muốn trả thù cho cha, Sư định sang Ấn Độ học thuật linh dị để giết Đại Diên. Nhưng khi đi tới xứ mọi răng vàng, vì thấy đường xá hiểm trở Sư đành trở về. Sư vào ẩn trong hang đá Từ Sơn, chuyên trì Đại Bi Tâm Đà La Ni. Thời gian sau, Sư thấy đầy đủ khả năng bèn tìm đến Đại Diên, đánh ông ta mang bệnh chết. Từ đấy oan nghiệp xưa sạch như tuyết tan, các việc đời lạnh như tro lạnh. Sư trải khắp từng lâm tìm học pháp Thiền.

Sư đến Pháp hội ở chùa Pháp Vân (chùa Dầu). Nhân câu hỏi của Sư: “Thế nào là chơn tâm?” và câu đáp của Thiền sư Sùng Phạm: “Cái gì chẳng phải là chơn tâm?” Sư hoát nhiên nhận được, nói pháp dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12.

Về sau Sư trụ trì chùa Thiên Phước (chùa Thầy) ở núi Sài Sơn. Khi sắp tịch Sư tắm rửa sạch sẽ và thay đổi y phục, gọi môn đồ đến, ai nấy đều rơi lệ. Sư bèn nói kệ dạy:

Thu lai bất báo nhận lại quy
Lãnh tiểu nhơn gian tạm phát bi
Vị báo môn nhơn lưu luyện trước
Cổ sư kỹ độ tác kim sư.

(Thu về chẳng hẹn nhận cùng bay
Cười lại người đời luống xót vay
Thôi, hỡi môn đồ đừng lưu luyến
Thầy xưa mấy lượt hóa Thầy nay.)

Nói xong Sư an nhiên mà hóa, mãi đến sau này thân xác vẫn còn. Tục truyền Sư thác sanh làm con trai Sùng Hiền Hầu, em vua Lý Nhân Tông. Vua không con nên truyền ngôi cho, tức vua Lý Thần Tông sau này.

Sử cũng ghi chép rằng, khi giặc Minh sang đánh nước ta Trương Phụ muốn tiêu diệt những danh khí thiêng liêng của nước An Nam, nên đã đem thiêu xác Sư. Nhưng thiêu mấy ngày không cháy hết. Trương Phụ bèn hoảng sợ đắp trả lại cốt tượng, hiện còn thờ tại chùa Thầy.

Đôi với dân gian, làng Láng nổi tiếng rau tươi. Các thiếu nữ Hà Thành thưở xưa khi làm dâu rất sợ phải đi mua rau, mua cho được rau làng Láng mới vừa lòng mẹ chồng.

Chúng tôi ra về khi trời đã bắt đầu ngả bóng. Tuy ở ngoại ô thành phố nhà cửa cũng hơi đông, không khí đồng quê vẫn còn phảng phất chung quanh chùa, dễ làm cho chúng ta mát mẻ, thanh lương. Bỗng có tiếng xì xào lục tục phía sau, tôi quay lưng lại thì ra có một chị Phật tử ngất xỉu. Nguyên khi vào điện thờ ngài Từ Đạo Hạnh, trời tối quá chị không thấy đường nên vấp

bực thềm, sút móng chân. Có lẽ máu ra hơi nhiều, nên khi ra đến tòa nhà bát giác chị té xỉu. Vài người đến xoa dầu dụi gió, xong đỡ chị dậy diu ra xe. Lúc lên xe, hỏi ra mới biết đó là nữ họa sĩ Minh Quang, không biết có phải vì vô phép đến giờ khấn trùm tượng thờ nên bị quở? Tôi sực nhớ lại mình cũng có giờ khấn và chụp ảnh, phải chăng vì tôi là người tu và thầy Nhật Quang có xin phép trước nên không sao?

Thiên tông triều Lý quả có nhiều hiện tượng thần bí với những phép thuật thần thông. Nhất là chuyện vua Lý Thần Tông là hậu thân của ngài Từ Đạo Hạnh bị bệnh hóa thành cọp, phải nhờ người bạn của tiền thân mình là Sư Nguyễn Minh Không mới chữa khỏi được. Thật chẳng khác gì chuyện hậu thân truyền thừa của các vị Lạt-ma Tây Tạng, phải chăng là vì ảnh hưởng của Mật tông?

Vấn đề luân hồi và sự hiện hữu những cõi giới vô hình sinh hoạt lẫn lộn với loài người chúng ta⁵, từ trước đến giờ chỉ trong lãnh vực tôn giáo Đông Phương là tin chắc. Nhưng hiện nay vấn đề này đang thâm nhập phương Tây, không những trong dân gian mà luôn cả giới khoa học duy lý. Vào năm 1956 ở Hoa Kỳ, người ta sôi nổi về chuyện cô Ruth Simmons nhờ thôi miên nhớ lại tiền kiếp của mình là người Ái Nhĩ Lan, tên chồng, nơi cư trú, ngày chết và chỗ chôn cất. Cô đã

⁵ Ngũ thú tạp cư.

làm ma hơn một thế kỷ, sau đó mới đầu thai vào gia đình Simmons ở Mỹ. Trong lúc thôi miên cô đã nói chuyện giọng Ái Nhĩ Lan. Mới đây báo chí có nêu lên phong trào “New Age” (Thời Đại Mới) cũng tại Mỹ, người ngồi đồng nổi tiếng là một cựu minh tinh màn bạc Shirley Mac Laine với giá biểu một buổi tham dự là 200 – 300 đô-la. Ngoài ra cũng không thiếu gì những chuyện thần bí diễn kể hay xảy ra ngay trước mắt các nhà khoa học, do các đạo sĩ hay yoga Ấn Độ du nhập. Như chuyện một thuật sĩ Ấn Độ và một người dân thường ở trong một căn phòng kín. Mọi cửa nẻo ra vào đều được khóa kỹ. Bên ngoài có cảnh sát, báo chí và các nhà khoa học canh gác và quan sát. Sau một thời gian, nhà thuật sĩ ra hiệu mở cửa phòng. Con người lúc này đã biến thành con chó. Như vậy phải chăng Đông và Tây đang bắt đầu và sẽ bắt đầu gặp nhau? Và một khi đã gặp nhau thì có còn ranh giới giữa Đông và Tây, giữa quốc gia này với quốc gia khác nữa không? Và một thế giới đại đồng bên ngoài phải chăng được hình thành từ tâm của chúng sinh, sau những mê lầm chông chát và trôi nổi tìm cầu, nay đã biết quay về bản nguyên?

Thế giới mộng huyền đương nhiên là việc gì cũng có thể xảy ra, muôn hình muôn vẻ và đủ kiểu đủ cách, do đó không tránh khỏi dị biệt và chia rẽ. Nhưng thực chất cuộc đời thì như lời thiền sư Y Đôn--trụ trì chùa

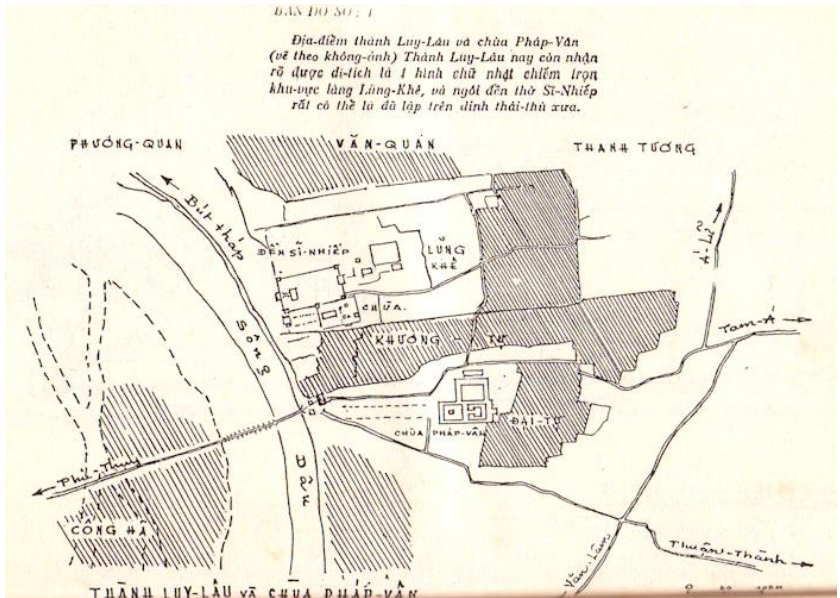
Nam Mô, cũng ở làng Yên Lãng, đời thứ 19 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi-- đã nói kệ dạy môn đồ rằng:

Chân thân thành vạn tượng
Vạn tượng thành chân thân
Cung trăng cảnh quế đỏ
Quế đỏ tại một vàng.

*

Ngày 26 tháng 10

Hà Bắc và các chùa: Chùa Dâu - Bút Tháp - Cổ Pháp - Lục Tổ.



H15. Địa điểm thành Luy Lâu và chùa Pháp Vân

Trước khi lên đường đi Bắc chuyến này, cô trụ trì có dặn tôi là khi đến chùa Đậu nhớ tìm hiểu về bốn tượng Pháp Vân (thần mây), Pháp Vũ (thần mưa), Pháp Lôi (thần sấm), Pháp Điện (thần sét) và thành Luy Lâu, trung tâm Phật Giáo đầu tiên của nước ta, nay thuộc phủ Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. *“Khi Phật Giáo bắt đầu du nhập vào Trung Quốc, chưa tới miền Giang Đông, mà ở Luy Lâu đã sáng lập hơn hai mươi bảo tháp, độ được hơn năm trăm thầy tu và dịch mười lăm quyển kinh.”* Trên đây là lời Pháp sư Đàm Thiên đáp thái hậu, mẹ vua Lý Nhân Tông (trích Đàm Thiên Pháp Sư Truyện.)

Phật Giáo truyền vào Việt Nam qua bốn vị:

1. Mâu Bác, sinh khoảng 165.
2. Khương Tăng Hội, sinh khoảng 185 – 200, làm việc khoảng 230 - 295.
3. Khương Lương Lâu Chí làm việc khoảng 290 - 295.
4. Ma Ha Kỳ Vực.

Riêng về Khương Tăng Hội, sử ghi rằng ngài có ba vị thầy là Hàn Lâm đến từ Nam Dương, Kỵ Đô Úy An Huyền và Nghiêm Phù Điều từ Lâm An. Lúc đó Tôn Quyền xưng đế ở Giang Tả (229), nhưng đã có Phật Giáo. Tăng Hội muốn chuyển đại pháp đến bèn càm gậy vào Đông Du. Vào năm Xích Ô thứ mười (247 - 280) ông đến Kiến Nghiệp. Trước đó vào thời Tôn

Sách nhà Ngô, tức những năm 200, đã có những người ăn mặc thuần vàng như Hoàng Cân, hoặc mặc đỏ vàng bị đầu lại, gậy đàn, đốt hương, như thứ sử Giao Châu Trương Tân. Đoán khoảng năm 137 đã có tăng lữ.

Một giai thoại khác là Chử Đồng Tử đến núi Quỳnh Viên gặp sư Phật Quang học Phật pháp, về giảng cho vợ là Tiên Dung, con vua Hùng thứ ba. Dưới thời Hùng Vương, có những nhà sư Ấn là Khâu Đà La, Tu Định và A Man. Như vậy đạo Phật truyền vào Việt Nam chậm lắm cũng đồng thời với Trung Hoa, tức thế kỷ thứ ba. Có thuyết còn nói sớm hơn, khoảng năm 61 hoặc 168 Tây lịch.

Chùa Dâu được xây dựng từ thời Nhiếp Sĩ cai trị Giao Châu (136 – 226). Hai tăng sĩ Ấn là Khâu Đà La và Ma Ha Kỳ Vực đến Giao Châu ở tại chùa Dâu. Chính Khâu Đà La truyền pháp cho Man Nương.

Truyền thuyết về Man Nương như sau:

Một hôm, Man Nương ngủ quên trên ngạch cửa. Ngài Khâu Đà La bước qua, khiến nàng thụ thai sanh ra một bé gái. Sợ tai tiếng, nàng mang trả đứa bé. Ngài đọc thần chú cho cây dâu nứt làm đôi và đặt đứa bé vào trong. Về sau mưa gió làm ngã cây dâu trôi sông. Dân làng hay được định kéo vào bờ, nhưng nặng quá không kéo nổi. Lúc đó Man Nương ra bờ sông, ném dải yếm ra thì bọng cây tự động trôi vào. Quan Thái Thú Sĩ Nhiếp được báo mộng bèn cho tạc tượng

Tứ Pháp là Pháp Vân (mây), Pháp Vũ (mưa), Pháp Lôi (sấm) và Pháp Điện (sét). Hiện thời còn thờ ba vị tại chùa Dâu. Vị Pháp Điện thì thờ tại chùa Nhị Pháp Liên Từ (chùa Dâu Bé). Khi dẫn cây nơi khúc gốc, chiếc rìu va phải hòn đá bèn liệng hòn đá xuống sông. Tượng Pháp Vân được tạc nơi khúc gỗ gốc không rước lên chùa được. Hỏi ra là vì thiếu hòn đá. Dân lặn xuống sông mò mãi không được. Man Nương ra bên thì hòn đá nổi lên đặt là Thạch Quang, thờ chung với tượng.

Kể từ khi du nhập vào Việt Nam, Phật Giáo chỉ là tín ngưỡng bình dân, cho đến năm 580 Tây lịch, khi Tỳ Ni Đa Lưu Chi từ Quảng Châu sang Việt Nam ngụ tại chùa Pháp Vân, mới có tông chỉ rõ ràng. Lại có thuyết cho rằng sơ tổ thiền tông Việt Nam là hai ngài Thích Huệ Thắng và Thích Đạo Thiên. Tạm coi năm 479 là năm Lưu Hội từ Bành Thành ra lấy Nam Hải và bắt Huệ Thắng lúc đó được 39 tuổi cùng về ở Giang Đô, tức tại chùa U Tê còn được gọi là U Thê, ở núi Ngưu Đầu huyện Thượng Nguyên tỉnh Giang Tô bây giờ. Đến năm 487 dời về chùa Duyên Hiền tại Chung Sơn và có thể là mất tại đó. Huệ Thắng đã học cách thức thực hành quán sát của trường phái duy thức Ấn Độ.

Thích Đạo Thiên, người Giao Chỉ, ở chùa Tiên Châu Sơn (457 – 527). Được Tử Lăng triệu hồi từ nước ta qua Kim Lăng để giảng nói Phật pháp. Giao

Chỉ lúc đó tức là huyện Từ Liêm, tỉnh Sơn Tây bây giờ. Tuy thế, cho đến nay sử sách vẫn công nhận Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi là vị tổ thiên tông đầu tiên của Việt Nam.

Sư là người Nam Thiên Trúc (Nam Ấn Độ), dòng Bà La Môn. Sư sang Trung Quốc nhằm đời Trần Tuyên Đế, niên hiệu Đại Kiến năm thứ sáu (574). Lúc ấy Tổ Tăng Xán quy ẩn trong núi Tư Không. Sư phát tâm kính mộ đến trước vòng tay ba lần, Tổ vẫn im lặng, nhắm mắt. Sư đứng suy nghĩ giây lát, bỗng nhiên tâm có sở đắc, Sư liền sụp xuống lạy ba lạy. Tổ cũng chỉ gật đầu ba cái. Rồi Tổ bảo Sư qua phương Nam giáo hóa, không nên ở đây lâu. Đến niên hiệu Đại Tường năm thứ hai nhà Chu (580), Sư sang Việt Nam trụ trì tại chùa Pháp Vân (Bắc Ninh). Nơi đây Sư dịch xong bộ kinh Tổng Trì. Sư truyền pháp cho Pháp Hiền rồi thị tịch nhằm niên hiệu Khai Hoàng thứ 14 nhà Tùy (602). Về sau vua Lý Thái Tông (1028 – 1054) có làm bài kệ truy tán:

Mở lối nước Nam đến
Nghe Ngài giỏi tập thiền
Hợp bày niềm tin Phật
Xa hiệp một nguồn tâm
Trăng Lãng Già sáng rõ
Hoa Bát Nhã ngạt ngào
Bao giờ được gặp mặt

Cùng nhau bàn đạo huyền.

và phong tặng Pháp tự là Pháp Vân Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi truyền đến 19 đời, trong đó có những vị sau đây đã từng trụ trì và tu học tại chùa Pháp Vân:

1 – Pháp Hiền (? – 626) đời 1 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

2 – Sùng Phạm (1004 – 1087) đời 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

3 – Trì Bất (1049 – 1117) đời 12 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi.

Gần đến chùa qua một ngõ rẽ, xe của chúng tôi dừng lại để đợi xe ca lớn vì sợ lạc đường. Khi xe đi ngang qua thành Luy Lâu, tôi hỏi thăm bác tài chỉ giùm cho tôi chụp một bức ảnh. Nhưng được biết nơi đó bây giờ là đồng không mông quạnh, không còn một dấu vết gì. Một cây cột, một bệ đá cũng không... Có thể thành Luy Lâu là khu vực làng Lũng Khê bao vây đền Sĩ Nhiếp. Riêng chùa Dâu thì vẫn còn đó với tháp Hòa Phong.

Theo truyện Đàm Thiền Pháp Sư thì nhà vua [Trung Hoa] tặng cho Giao Châu năm hòm xá-lợi Phật. Vua ban sắc cho thái thú Lưu Phương chọn nơi linh địa dựng tháp để bảo tàng, mặc dầu trước đó Giao Châu

cũng đã lập được hơn 20 bảo tháp và 150 ngôi chùa hoặc tịnh xá. Theo sự nhận xét của thiền sư Pháp Hiền thì nơi linh địa nhất cõi Nam là chùa Pháp Vân. Vì vậy Lưu Phương đã cho xây một bảo tháp tại đây khoảng năm 602 – 605. Còn bốn nơi nữa là chùa Trường Khánh (có sách ghi là Trường Châu – tức Nam Định ngày nay) và ở các châu như Châu Hoan (Thanh Hóa), Châu Ái (Nghệ An) và Châu Phong (Vĩnh Yên, Phú Thọ).

Hai mươi ngôi tháp dựng trước tiên nay không rõ ở nơi nào, nhưng trong số các ngôi chùa đã dựng chắc chắn là phải kể đến những ngôi chùa thờ Tứ Pháp tại chùa Pháp Vân (hiện đang có ba tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô) và tại chùa Pháp Vũ, tức chùa Đậu, còn gọi là chùa Thành Đạo (hiện nay không thấy thờ một tượng nào cả.) Theo tương truyền và theo sách Pháp Vũ Thực Lục, thì chùa Đậu cũng được dựng từ thời Sĩ Nhiếp. Tuy nhiên chùa Pháp Vân tại Luy Lâu vẫn được xem là chốn tổ và là ngôi chùa xưa nhất Việt Nam. Chùa tuy cổ nhưng không còn nguyên trạng như lúc khởi đầu. Hình dáng lúc đó không phải là một kiểu tịnh xá hoặc một ngôi đền Ấn Độ, dù ảnh hưởng của các tu sĩ và pháp sư thiên trúc bấy giờ đang mạnh. Chùa được lập ra do lệnh của Sĩ Nhiếp là nhà cầm quyền đương thời, tất nhiên là kiến trúc phải theo kiểu cách Trung Hoa.

Chùa Pháp Vân đã được sửa chữa hoặc dựng lại nhiều lần, đại lược vào thời nhà Lý đời vua Anh Tông năm 1161, làm lại hồi cuối thế kỷ 13 đời Trần, và thế kỷ 18 đời Lê. Sau này tu sửa vào cuối thế kỷ 19 và vào năm 1917, nên kiến trúc ta còn được thấy như ngày nay mang nhiều sắc thái kiến trúc triều Hậu Lê. Tuy nhiên bình đồ vẫn phản ảnh được tầm quan trọng của trung tâm tín ngưỡng lúc ban đầu.

Chùa Pháp Vân tục gọi chùa Dâu còn có tên Cô Chân (thời Lý), Thiền Định (thời Trần), Duyên Ứng (thời Hậu Lê). Chùa ở vào một vị trí đặc biệt tọa lạc trên giao điểm những con đường lớn thời xưa, có thể xem là trung tâm của thị tứ Luy Lâu mà có sách còn cho rằng chính là thành Long Biên thời Hậu Hán.



H16. Bia tháp chùa Dâu

Dấu tích của chốn đô hội xưa bây giờ là những xóm làng Lũng Khê, Khương Tự, Công Hà, Văn Quán... liên tiếp thiết lập theo chiều Bắc Nam dọc theo con sông Dâu, ở hai bên tả hữu chùa Pháp Vân và có những lũy tre cao rậm vây kín. Nhờ địa hình thuận tiện nên trước đây vẫn một thág sáu phiên, dân trong miền và cả những người ở nơi xa đến họp chợ đông đảo trên giải đất rộng khoảng 50m dài khoảng 200m. Chợ họp dài từ nơi mặt tiền đường chùa đến bờ sông Dâu, kéo dài bằng chín nhịp cầu, được lợp ngói nối vào dãy phố. Quán hàng bên kia sông gợi lại phần nào vang bóng của chốn đô hội đã tàn lụi cả ngàn rười năm. Những giải đất rộng dài này chính là sân trước chùa, có tam quan dựng gần mé sông, vưon hai tầng mái ngói cong lên để đánh dấu lối vào nơi linh địa. Tới kỳ hội chùa, sân này là nơi bày các trò vè, trồng kiệu, sắp đặt việc rước sách “Tứ Pháp” (Bốn Bà) để người trong miền và thiên hạ tứ xứ đến dự hội chung vui.

Ngôi tháp ở sân chùa Pháp Vân ngày nay xây bằng gạch nung già để trần (không tô), tường rất dày bình đồ vuông. Trông bên ngoài gồm có ba tầng cách nhau bằng những vành mái nhỏ. Mỗi tầng đều trở cửa tò vò nằm trong ô chữ nhật ở cả bốn bên mặt, nhưng trong lòng để thông suốt từ nền lên tới vòm nóc. Còn vòm mái thấp thì xây cuốn bằng gạch, trông bên ngoài uốn

khum khum như mái long đình với những đường bờ đá từ chân bệ. Một hồ lô hình bầu rượu đặt trên chóp mái chạy đổ xuống viền bốn cạnh mái và vuron trở lại thành những đầu rồng. Thuở xưa, những đầu rồng này chắc có ngậm những chùm chuông khánh nhỏ, gọi là lục nhạc (lục lạc) rũ xuống bốn cạnh góc tháp.



H17. Tháp Hòa Phong Chùa Dâu

Tháp trang hoàng bằng những đường trụ viền ở cạnh góc tháp và bằng hàng gạch tàu nhô dần ra đỡ những tầng mái nhỏ. Ở trên cửa chính tầng giữa có gắn một tấm bảng ngạch lớn bằng đá xanh là vật trang trí đẹp hơn cả. Tấm bảng này có khắc ba chữ Hán đại tự “Hòa Phong Tháp” và thêm hàng chữ nhỏ ghi niên hiệu “Vĩnh Hựu Tứ Niên (1738).” Dưới chân tháp có

dựng cây bia đá khắc một bài văn, cho biết đại ý là trong năm Vĩnh Hựu nhà Lê, nhà sư trụ trì Pháp danh là Tính Mộ cùng đệ tử thấy ngôi tháp cổ ở nơi đây đã đổ nát lâu ngày, bèn đứng lên hô hào thập phương đóng góp công của để xây lại.

Ngôi tháp cổ đổ nát đó, theo tương truyền, phải chăng là do trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đã xây cao đến chín tầng. Lúc đại trùng tu, chùa tới 100 gian và bắc chín nhịp cầu vào cuối thế kỷ 13. Nếu chuyện này có thật thì trạng nguyên cũng chỉ xây lại hoặc trùng tu tháp cũ đã được dựng từ thời nhà Tùy (thế kỷ 16). Ngọn tháp này ắt là cao lắm, nên tương truyền khi còn đủ chín tầng, nông dân đi làm xa lối đi bị cây cỏ mọc hoang bít lấp hết, chỉ việc nhìn theo ngọn tháp thì biết hướng về nhà. Phía sau chùa lác đác vài ngôi tháp nhỏ nằm giữa ruộng, chưa rõ xây từ lúc nào.

Đoàn xe chúng tôi phải băng qua một khu chợ nhóm mới vào đến chùa. Bước xuống xe, tôi nhanh chân đi trước để chụp mái chùa với ngọn tháp Hòa Phong chênh vênh hiện chỉ còn ba tầng, và bờ tường lỗ chỗ hàng xương rồng. Xong tôi theo đoàn vào chùa.

Băng qua sân tháp chúng tôi vào bên trong. Chánh điện tối om. Ánh sáng từ cửa ra vào và cửa sổ bên hông hắt vào cho thấy ba bức tượng bằng gỗ thật to, tràm khảm đỏ che gần hết khuôn mặt. Người hướng dẫn cho biết Ba Bà trong Bốn Pháp - nắm bốn mệnh

mùa màng của dân trong vùng - ở giữa là Pháp Vân, hai bên là Pháp Vũ và Pháp Lôi.



H18. Tô Tỳ Ni Đa Lưu Chi

Thầy tiếp tục đi thẳng vào tận trong và phát hiện một pho tượng ngồi đơn độc trong cùng bụi bám nhện giăng. Tôi cúi gót Thầy bước lên bệ nhìn kỹ, nét mặt người Ấn với chiếc mũi cao, mắt nâu và khăn choàng đầu, tương tự như tượng Tô Bồ Đề Đạt Ma. Tôi cảm thấy hân hoan trong lòng và hỏi Thầy: *“Có lẽ đây là tượng Tô Tỳ Ni Đa Lưu Chi phải không thưa Thầy?”* Nét mặt Thầy cũng vui hẳn lên. Thầy gật gù. Thế là

tôi bấm máy. Vì tối quá, không thể lấy “nét” được tôi phải tính khoảng cách. Ánh đèn “pha” máy quay phim của thầy Phước Trí đã chiếu tới. Tôi rút lui thật nhanh để nhường chỗ.

Nơi sân chùa ngồi trên bực thềm chánh điện, Thầy Viện Chủ đang chọn kinh sách để chụp. Tôi chuẩn bị sẵn máy và dụng cụ, chờ đợi. Tại đây còn ghi lại trong sử sách tổ truyền trao 19 đời với 32 vị thiền sư, vị cuối cùng là ngài Y Sơn rồi ngưng cho đến ngày nay. Một thời gian 700 năm gần như liên tục phát huy từ Tổ Tỳ Ni Đa Lưu Chi rồi nay mất hút. Nhưng thực sự có mất hẳn chăng?

Chùa Dâu, trước đây đã chiếm một diện tích gấp mấy lần hiện nay, lan rộng hết khu chợ nhóm nơi lối vào. Nếu như thế, đây đã là một thiền lâm hưng thịnh có đồ chúng đông đảo. Giờ đây không một bóng tăng ni, chỉ còn là một di tích văn hóa thuần túy. Ngay cả tên chùa, trước đây đầy thiền vị như tên Duyên Ứng, Thiền Định..., nay chỉ gọi theo tên địa phương là con sông Dâu trước mặt, không mang một âm hưởng gì của đạo Phật. Rồi đây có thể vài trăm năm sau, nếu thiền viện Viên Chiếu chúng tôi cũng đổ nát điêu tàn, hoặc chỉ còn lại vài cây cột kèo, mái tôn xiêu vẹo... thì cũng không có gì phải ngạc nhiên.

Có lần nhân sửa chùa, thấy tình hình tương đối thuận lợi, có ý kiến đề nghị xây cất theo kiến trúc mỹ

thuật Phật Giáo để lưu lại hậu thế, Thầy đáp rằng: *“Thầy không để lại chùa chiền, ruộng đất, Thầy chỉ để lại con người.”*

Giờ đây nhìn cảnh Thầy ngồi trên thềm chùa lật từng trang kinh, phía sau đệ tử tăng ni lẫn cư sĩ xúm xít chung quanh, tôi càng thấm thía câu đáp của Thầy. Càng thấm thía, tôi càng lo âu khi nhìn lại mình. Tuy có bốn chữ giản đơn “để lại con người,” nhưng hàm ý to tát và dũng mãnh làm sao... Liệu tôi có đáng đáng một phần nhỏ nào trong hoài bão của Thầy chăng? Tuy hiện nay hàng tăng sĩ chúng tôi chưa thể hiện cụ thể đạo nghiệp của mình theo dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi, Vô Ngôn Thông hoặc Thảo Đường, Trúc Lâm, nhưng trong khung cảnh êm đềm sáng nay, thoang thoang mùi phân bò rơm rạ, văng vẳng tiếng trẻ con và người lớn từ thôn xóm quanh chùa đưa tới, tôi càng tin tưởng trong dòng máu của mình đã hàm sẵn di thể của tổ tiên. Chắc chắn là trước sau như một.

Công việc xong, dọn dẹp rồi tôi rời chùa. Khi tôi bước ra khỏi cổng tam quan, bây trẻ đang bu quanh chị Chon Nguyệt. Chị cầm xấp tiền trên tay đưa lên cao và dạy lũ trẻ đọc to “Nam Mô A Di Đà Phật.” Đứa nào nói theo là chị cho tiền. Nói chưa dứt câu, chúng đã vói tay chụp xấp tiền không đợi chị cho. Tôi vội vàng đi nhanh khỏi đám trẻ, khi thấy chúng càng lúc càng đông.

Trời bắt đầu nắng to, xứ Bắc vào thu rơi rớt chút nắng hè chói chang. Khi đoàn chúng tôi đến Bút Tháp thì gần đúng Ngọ. Xe du lịch nhỏ chở Thầy và xe ca trung chở chúng tôi vào tận trong chùa. Còn xe ca lớn chở quý vị tham quan đậu mãi trên đường lộ, cách chùa hơn cây số. Chúng tôi đi trên con đường đất lót rom vàng óng tiến vào chùa.

Chùa Bút Tháp, tên chữ là Ninh Phúc, ở xã Nhạn Tháp, huyện Siêu Loại, tỉnh Hà Bắc.



H19. Chùa Bút Tháp

Qua khỏi tam quan đến gác chuông cao hai tầng, tám mái, lợp ngói mũi hài. Từ đó đi hơn khoảng mười mét thì tới chùa. Kiến trúc chùa gồm có:

- Nhà Tiền Đường có ba bậc tam cấp bằng đá xanh. Trong nhà có hai pho tượng Hộ Pháp rất lớn, cao gần đến nóc nhà. Hai đầu hồi có hai nhà bia.

- Nhà Thiêu Hương bốn phía không có tường che. Nhà được trang trí bằng những hình rồng, phượng và hoa chạm vào ván. Lại có chiếc án gian làm chân quỳ, chạm hình đầu rồng có mây bay rất đẹp.

- Nhà Thượng Điện dài gần 20m rộng gần 11m gồm có năm gian với 24 cột, có kê tảng đá chạm cánh sen. Hai mươi sáu bức lan can bằng đá chạy vòng quanh bao lơn thêm nhà. Trong Thượng Điện có thờ đủ các tượng Phật, đặc biệt nhất là tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay và tượng Tuyết Sơn.

- Tích Thiện Am: Nhà Thượng Điện và Tích Thiện Am được nối bằng một chiếc cầu đá dài hơn 4m. Lan can trên cầu chạm cả hai mặt. Phía dưới chân cầu hai bên có hai hồ nước hình chữ nhật trồng sen. Trong Tích Thiện Am có cây Cửu Phẩm Liên Hoa đồ sộ, tức là một tháp gỗ hai tầng, tám mặt có khắc các cảnh sinh hoạt dân gian và các tích nhà Phật.

- Nhà Trung: Từ Tích Thiện Am chúng ta phải đi qua một đoạn mới tới Nhà Trung, tức là hội trường của chư Tăng gồm tám gian dài 9m rộng 9m.

- Nhà Phủ Thờ: Từ Nhà Trung phải qua một cái sân nhỏ mới tới nhà Phủ. Bên trong Nhà Phủ có bốn pho

tượng tương truyền là hoàng tử Lê Đĩnh, hoàng thái hậu Trịnh Thị Ngọc Trúc, công chúa Lê Thị Ngọc Duyên và quận chúa Trịnh Thị Ngọc Cơ.

- Nhà Hậu xưa dài hết chiều ngang của chùa, nay chỉ còn mười gian dài khoảng 30m.



H20. Tháp Báo Nghiêm - chùa Bút Tháp

Chùa xưa còn có hai dãy hành lang dài 70m, nay đã bị phá hủy. Chùa cũng có nhiều bia, hai tấm xưa nhất đề năm Phúc Thái thứ tư (1646) và năm Phúc Thái thứ năm (1647).

Chùa có tháp Báo Nghiêm nổi tiếng bằng đá cao 1,350m thờ xá lợi thiền sư Chuyết Công⁶.



H21. Tháp Minh Hành Tại Tại, Diệu Viên và Diệu Huệ

Bên hông chùa giữa đám ruộng phía sau, đối diện với Tích Thiện Am là ba tháp. Tháp giữa cao hơn của thiền sư Minh Hành Tại Tại và hai tháp hai bên thấp hơn của Diệu Viên và Diệu Huệ.

Chùa Ninh Phúc do thiền sư Huyền Quang, tổ thứ ba của phái thiền Trúc Lâm, thành lập vào thời nhà Trần (1225 – 1400). Sau khi nhà Trần mất, ngôi chùa suy tàn. Đến đời Lê Trung Hưng (thế kỷ 17 – 18), sau khi thiền sư Viên Văn Chuyết (tức Hòa thượng Chuyết Công) và đệ tử là Minh Hành Tại Tại từ Trung Quốc

⁶ Có thể là chưng tháp (mộ giả) vì có thờ xá lợi trong tháp chùa Phật Tích.

sang Việt Nam hoằng hóa, chùa được phục hưng. Hòa thượng Chuyết Công và thiền sư Minh Hành xiển dương phái thiền Lâm Tế ở đàng ngoài, và chùa Ninh Phúc là tổ đình.

Chùa Bút Tháp được trang nghiêm và tráng lệ như ngày nay là do hai vị ni sư Pháp Tánh, tức bà Trịnh Thị Ngọc Trúc chánh cung của vua Lê Thần Tông, và Diệu Viên, con gái của bà, phát tâm trùng tu năm 1643-1656.

Khi chúng tôi đến viếng Bút Tháp năm Đại Hội PGVN 1987, tháp Báo Nghiêm đang được trường Đại Học Kiến Trúc Hà Nội phụ trách việc phục chế lại những tầng chót.

Sư Chuyết Công (đời pháp 27 tông Lâm Tế) quê ở Tiệm Sơn tỉnh Phước Kiến, Trung Hoa. Mẹ Sư nằm mộng thấy từ rốn mọc lên một hoa sen rồi có thai, Sư nằm trong thai mẹ đến ba năm mới chào đời. Thuở bé Sư thông minh đĩnh ngộ, học thông cả kinh Tứ Thư. Kế đi xuất gia làm thông Tam Tạng Giáo Điển, sau đắc pháp với Hòa thượng Tăng Đà Đà ở Nam Sơn, rồi sang Việt Nam giáo hóa những đệ tử cốt cán như Minh Lương, Minh Hành. Từ ngài Minh Lương, các thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác và Như Trừng Lâm Giác kết hợp hai phái thiền Trúc Lâm Yên Tử và Lâm Tế đàng ngoài thành phái Liên Tông. Từ ngài Minh Hành nổi

tiếp các thiền sư Chơn Trú, Như Tuy, Như Hiện (chùa Nguyệt Quang ở Kiến An).

Khi Sư sắp tịch, gọi chúng lại nói kệ:

Tre gầy thông vót với nước thơm
Gió thoảng trăng non mát ròn ròn
Nguyên Tây ai ở nơi nào biết?
Mỗi chiều chuông nổi đuổi hoàng hôn.

Vì thầy trụ trì đi chùa Hương chưa về nên phần tư liệu không có ai cung cấp cho đoàn. Chúng tôi dùng cơm xong nghỉ trưa một tiếng đồng hồ, rồi sang chùa Lục Tổ thuộc làng Cổ Pháp.

Xe chạy vào đường làng toàn là trên rom, tuy êm nhưng cũng có chỗ lồi lõm. Chú nhân viên du lịch không biết địa điểm chùa nên phải hỏi dân địa phương. Hỏi tên chùa Lục Tổ không ai biết, hỏi chùa Cổ Pháp thì họ chỉ rẽ phải, rẽ trái... Chúng tôi phải dừng lại trước một ụ rom cao ngất che hết mặt chùa. Thầy Viện Chủ xuống xe đi trước, hỏi mấy chị dân quê đang đứng cào rom. Họ xác nhận:

- Đây là đình làng Cổ Pháp.
- Đền hay chùa?
- Đền ạ, thờ thần.

Rồi chị mau mắn chỉ lối vào ngõ sau. Thầy khoác tay:

- Thôi, xin cảm ơn chị. Chúng tôi tìm chùa có thờ Phật, chùa Lục Tổ ở làng Cổ Pháp.

Thầy nói tiếp:

- Chị có biết ngôi chùa nào xưa nhất ở đây chỉ giùm.

Chị ngập ngừng bối rối:

- Chùa à?

Bỗng một cô bé khoảng 13, 14 tuổi nhanh nhẩu nói:

- Cháu biết!

Thế là bác Toàn Thiện, một Phật tử trong đoàn, mời ngay cô bé lên xe. Cả đoàn gồm bốn chiếc, một xe con, hai xe ca trung và một xe ca lớn nối đuôi nhau như con rắn, bò hết ngõ này sang ngõ khác, ngang dọc khắp làng Cổ Pháp. Có chỗ đường làng quá hẹp, tưởng chiếc xe ca lớn bị kẹt không qua được, nhưng rồi cũng trót lọt. Chúng tôi dừng xe trước một ngôi chùa không có gì vẻ cổ xưa lắm. Cổng tam quan chỉ là một bức tường xi măng quét vôi trắng có cửa ra vào. Một bác ở chùa độ lục tuần mặc áo sơ mi vải ka-ki ra đón đoàn, cho biết tên chùa là Kim Đài.

Chùa Kim Đài rất nhỏ, chỉ có một gian chánh điện gần như không có sân. Bước qua cổng là vào điện thờ ngay. Bác hướng dẫn không biết gì về tên Lục Tổ hay Cổ Pháp cả. Bác giới thiệu: “Đây là chùa Kim Đài,

thờ nhà sư Lý Khánh Vân, tức cha nuôi và bà mẫu của Lý Công Uẩn.”

Lý Thái Tổ (1010 – 1028) tên là Lý Công Uẩn, con nuôi sư Lý Khánh Vân ở chùa Cổ Pháp. Sau thụ giáo với thiền sư Vạn Hạnh. Lớn lên, ông theo thầy vào Hoa Lư làm quan triều đình nhà Tiền Lê đến chức Tả Thân Vệ Điện Tiền Chỉ Huy Sứ. Khi vua Lê Ngọa Triều mất, ông được tôn lên ngôi vua lấy hiệu là Thái Tổ nhà Lý.

Sự tích tên Cổ Pháp là khi đào đất đắp nền chùa gặp được một quả Hương Đề và mười cái khánh. Sư Định Không (đời thứ tám dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi), lúc bấy giờ đang xây ngôi chùa Quỳnh Lâm tại quê nhà, sai đem xuống nước rửa. Một cái khánh lăn đến tận đáy ao mới dừng. Sư giải rằng: “*Chữ **thập** và chữ **khẩu** hợp thành chữ **cổ**, chữ **thủy** và chữ **khứ** hợp thành chữ **pháp**. Thổ là chính chỗ chúng ta ở. Các món này từ trong ấy mà ra.*” Nhân đây Sư đổi tên là Cổ Pháp (trước tên là Diên Uẩn). Sư tịch năm thứ ba Nguyên Hòa đời Đường (809) thọ 79 tuổi. Đệ tử của sư Thông Thiện là ngài La Quý An (852 – 935) đời thứ 10 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi nổi pháp. Ngài có đúc các pho tượng bằng vàng thờ tại chùa Trường Liêu, nên từ đó chùa được gọi là chùa Lục Tổ.

Vị kế tiếp là Thiền Ông Đạo Giả (900 – 977), đời thứ 11 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Sư cũng trụ trì chùa

Song Lâm, làng Phù Ninh (phủ Từ Sơn, Bắc Ninh), sau La Quý An và cùng tu học với Định Không trưởng lão. Sư là thầy của thiền sư Vạn Hạnh.

Thầy vẫn tiếp tục hỏi chuyện bác hướng dẫn:

- Còn thiền sư Vạn Hạnh thờ ở đâu bác biết không?
- Ngài Vạn Hạnh thì thỉnh lên chùa Tiêu đấy!

Lúc bấy giờ các Phật Tử đã mau mắn thỉnh được sư trụ trì là một vị ni. Thầy lặp lại câu hỏi về thiền sư Vạn Hạnh, ni trả lời:

- Ngài ở chùa Tiêu đấy!
- Còn chùa Lục Tổ khi xưa ở làng Cổ Pháp bây giờ bà biết ở đâu không?
- Chùa Lục Tổ ấy à? Hư hỏng hết rồi nên các tượng thờ Lý Khánh Vân và bà mẫu Lý Công Uẩn thì rước về Kim Đài này. Còn ngài Vạn Hạnh thì rước về chùa Tiêu đấy!

- Chùa Tiêu ở đâu? Bà chỉ đường cho chúng tôi.
- Chùa Tiêu trên núi Tiêu Sơn ấy!

Tôi thâm nghĩ: “A! Lại Tiêu Sơn Tráng Sĩ⁷. Mà không biết núi Tiêu Sơn trong truyện với núi Tiêu Sơn này ra sao. Hay lại là đã sử như nhân vật Nhị Nương?”

Các Phật tử hỏi tiếp:

⁷ Sách truyện của Khái Hưng (Tập Lục Văn Đoàn)

- Núi Tiêu Sơn ở đâu?

Một người khác trả lời:

- Bác hướng dẫn biết nè!

- Thưa với Hòa thượng (thầy Viện Chủ) mời bác đi cho chắc!

Thế là cả đoàn lại lục tục đi theo bác hướng dẫn. Đi bộ độ mười phút thì đến... nhà của bác. Thì ra bác mời về nhà đưa tài liệu về tất cả những gì thuộc về Nhà Lý cho Thầy xem. “Đất này thuộc về Nhà Lý đấy!” lời bác. Thầy lựa độ 15 phút là đến phiên chúng tôi làm việc. Rồi tất cả lên xe trực chỉ Tiêu Sơn. Theo lời bác, khoảng đường chỉ vài cây số mà xe hơi chạy có hơn mười phút, e có đến gần mười cây số. Đường xe đang chạy đây có lẽ khi xưa các đảng viên đảng Tây Sơn *“nai nịt gọn gàng, đầu đội nón lông đen, chân đi hia chẵn, cổ quấn một cái khăn lụa trắng thắt lỏng, mỗi bỏ rũ sau lưng, phi ngựa bay ngút ngàn.”*⁸

Rời đường tráng nhựa xe queo vào đường đất, men theo ngọn đồi thoải thoải chạy tiếp chừng vài cây số là đến bực thang. Xe của Thầy chạy luôn không dừng, xe của chúng tôi cũng nối đuôi theo. Chừng vài mươi thước là gặp cổng tam quan lớn mới xây xong, một công trình màu sắc rực rỡ với xi-măng và nước vôi. Chúng tôi theo Thầy bước vào. Bên trong là miếng đất

⁸ Trích Tiêu Sơn Tráng Sĩ.

trống. Thợ hồ đang xây lại những ngôi tháp. Có lẽ đây là lối vào mới đây. Vài thầy bước sát lại chân tháp nhìn ngắm, thấy không có gì đặc sắc bèn lên xe quay trở lại ngõ cũ. Bậc thang dốc thật cao, cây cối hai bên rậm rạp nên đường lên dốc mát lạnh, dù lúc đó khoảng ba bốn giờ chiều. Chùa Tiêu Sơn của Khái Hưng có lẽ cũng nằm trên ngọn đồi này: “*Cửa tam quan chùa Tiêu Sơn rào kín hắt hàng ba, bốn lần tre, hóp và chông chà. Khách thập phương phải đi qua một con đường vòng chạy theo chu vi trái đồi, rồi rẽ ngoặt ra phía bên. Ở đó, có một cái cổng nhỏ hẹp nhưng xây cất rất kiên cố. Qua lần cổng, một hàng bậc gạch cao và dốc đưa đến nhà trai. Như thế đứng trên lầu Tiêu Lĩnh nhìn xuống có thể biết ai sắp đến chùa, nhất là lại có một cái lạch nước rất sâu, ngăn chặn đồi ra với con đường vòng.*”⁹ Qua khỏi khung cửa hình vòng cung, chúng tôi xuống vài bậc thêm gạch thì chánh điện và nhà Tổ hiện ra một dãy dài bên trái.

Chùa Tiêu Sơn còn có tên là Trường Liâu, Lục Tổ, Thiên Tâm. Chùa được dựng trên triền núi Tiêu Sơn, thuộc tỉnh Hà Bắc (tức Hà Giang và Bắc Ninh), cách Hà Nội 19 cây số về hướng Đông Bắc.

Lý Công Uẩn sinh ra và hành điệu tại chùa này. Ngài đã sáng lập ra nhà Lý và mở đầu thời kỳ hưng thịnh của Phật Giáo, song song với triều đại tự chủ

⁹ Trích Tiêu Sơn Tráng Sĩ.

vàng son của dân tộc trên 200 năm. Quốc sư Vạn Hạnh đã có thời hoàng hóa tại đây. Do đó, tại nhà Tổ có câu đối:



H22. Chùa Tiêu Sơn

Quốc sư giác tổ lục thất niên tây hậu vạn lai cơ.
Thánh mẫu thân nhi nhất bát hội vu tiền trung thủy sự.

Như những lần trước, cửa chùa vừa được mở là chúng tôi ừa vào tìm kiếm và quan sát. Trên bệ thờ rất

nhiều tượng, không biết là Phật hay Tổ, có lẽ là cả hai. Tôi chụp ngay một tấm. Thầy đi tới đi lui, chắc tìm tượng thiền sư Vạn Hạnh. Tôi hỏi Thầy: “Thưa Thầy, tượng nào là tượng của ngài Vạn Hạnh?”

Thầy chỉ tay vào một tượng nhỏ thờ một góc bệ, dáng ngồi thân ốm yếu, gương mặt khắc khổ và nói:

- Không biết có phải tượng này không.



H23. Tượng TS Vạn Hạnh trong khám thờ

Tôi bèn đưa máy lên bấm. Một lát vị phụ trách đèn mở chiếc khám nhỏ, thờ ngay bên dưới giữa bàn thờ. Trước cửa khám là tượng nhỏ cao chừng hai tấc. Có lẽ là một vị Tổ trong tư thế ngồi thiền. Cửa khám mở, Thầy đưa ngón tay chỉ tấm bài vị đặt trong đó. Bài vị được thỉnh ra theo lời yêu cầu của Thầy. Đó là bài vị

của thiền sư Vạn Hạnh. Như vậy bức tượng nhỏ đặt trước cửa khám là của thiền sư Vạn Hạnh. Tôi chụp bức tượng với bài vị rồi rút lui, nhường chỗ cho máy quay phim đang lù lù tiến vào. Phật tử từ từ bu đông. Người chụp ảnh, kẻ thắp hương dâng lễ vật.

Tôi băng qua hết quãng sân chùa, đi dọc ra phía sau. Ở đây có nhà ở và vài con chó con thật bụi bặm. Tôi trở lại và nghỉ ngơi nơi sân trước chánh điện, nhìn qua hàng rào xuống thung lũng bên dưới ngọn đồi. Một cánh đồng trải rộng trước mắt, mênh mông bát ngát. Ánh nắng vẫn còn gay gắt chói lòa, trong khi trên sân chùa mát lạnh. Cha ông chúng ta quả có con mắt tinh đời, ở đây thật yên tĩnh và thanh thoát làm sao! Rồi tôi vọng tưởng: “Sao đây không là thiền viện nhỉ?”

Một vị ni, sau này được biết là sư cô Đàm Niệm, đang tiếp chuyện với Thầy. Rồi tôi nghe tiếng Thầy Nhật Quang tụng kinh trên chánh điện qua chiếc máy cassette để ở nhà Tổ. Chị Thuần Hòa từ trong nhà Tổ bước ra cho hay:

- Chuẩn bị máy đi! Thầy mượn được tài liệu rồi đó!

Cô Thuần Trí cũng tiến đến chúng tôi. Chị Thuần Hòa nói tiếp:

- Sư Cô ở đây ngưỡng mộ Thầy từ lâu. Nghe có phái đoàn trong Nam ra, chưa kịp đón khách đã vội vàng vào phòng mở rương lấy hình của Thầy, đem ra

so xem có phải không. Cô cũng hỏi thăm cô Như Thủy và thầy Nhật Quang, cô rất thích giọng tụng kinh của thầy Nhật Quang nên yêu cầu Thầy tụng một thời kinh để thu băng.

Thầy Sư cô còn đang chấp tay thưa chuyện với Thầy, tôi bấm ngay một bức ảnh, rọi ra đề tựa là “Cầu Pháp” - cũng nên lắm chứ!



H24. HT xem Khoa Cúng Tôn Sư

Tài liệu nhiều quá nên Thầy lựa khá lâu. Ánh nắng từ từ dịu dần. Thầy Nhật Quang và thầy Kiến Châu cũng lựa phụ, xong tập nào là tôi chụp ảnh ngay. Tôi cố gắng chụp nhanh vì trời sắp về chiều. Thấy Bạch Mai lảng vảng gần đó, tôi không quên dặn:

- Mai “chần” oi, nhớ canh chụp mặt trời lặn nghe!
Tôi kẹt ở đây rồi!

Mặt trời lặn. Bầu trời rạng rỡ hẳn lên với màu vàng, cam, hồng. Vàng thái dương tròn và đỏ ối, bắn những tia nắng lên mái chùa Tiêu Sơn. Tôi nhớ lại một câu trong Tiêu Sơn Tráng Sĩ:

Mặt trời sắp lặn sau đèo
Hỡi người kiếm củi hãy theo vào rừng
Đem dao, cùng búa, cùng thừng
Chặt cây cao nhỏ, xin đừng cây to.

Đảng viên Tiêu Sơn đặt ra bài thơ này nhằm ám chỉ nhà Tây Sơn sắp mất, hầu gây hoang mang trong dân chúng đối với triều vua Quang Toản, để dễ dàng công cuộc khôi phục nhà Lê.

Chị Thuần Hòa tăng tốc độ lật sách cho tôi bấm nhanh hơn, để kịp chạy theo ánh nắng ban chiều đang hắt những tia cuối cùng. Tấm ảnh chót vừa xong thì nắng tắt. Mọi người đã xuống khỏi chùa hết, một người sau cùng vừa đi ngang qua. Chị Thuần Hòa nhanh tay lẹ miệng khoác tay chặn lại, nhờ xách giùm chiếc ghế kê máy ảnh. Tôi lo cất máy và phim vào túi, còn chị thì gấp trả kính sách lại cho sư cô trụ trì. Chúng tôi là hai người cuối cùng lững thững rời chùa Tiêu Sơn. Bộ gạch đống rong rêu hơi trơn, vì chiều đến khí ẩm xuống thật nhanh. Tuy biết đoàn chờ, tôi cũng không dám bước nhanh sợ trơn té.

Đến lưng chừng dốc, tôi dừng lại ngoái nhìn mái chùa Tiêu Sơn lần cuối. Hình như vắng vắng đâu đây tiếng chuông chú Mộc đang thỉnh để triệu tập đảng viên Tiêu Sơn. Lầu Tiêu Lĩnh chắc ở tít trên kia, nơi Trần Quang Ngọc, Phạm Thái, Lê Báo và Nhị Nương trích máu ăn thề. Tình đồng chí huynh đệ của họ thật cao quý, họ yêu nước thiết tha, một lòng chung thủy với nhà Lê. Có những người không sống vì miếng cơm manh áo, địa vị, tiếng tăm, hoặc vui hưởng tình cảm trong gia đình êm ấm, hoặc chỉ biết thỏa mãn sáu căn, mà họ sống vì tình nghĩa – ân tình cao thượng nghĩa lý phù Lê. Nhưng dù cao thượng đến đâu, rồi cũng như “*bóng chớp có rồi không.*” Lý tưởng nào đi nữa, triều đại nào rồi cũng không thoát khỏi vòng thịnh suy như “*hạt cỏ sương đông.*”¹⁰ Cuối cùng như Phạm Thái, người nghệ sĩ cứ mãi phiêu bồng, trôi nổi, u uất với khối tình không tan:

Đưa lời cho tới cung mây
Sầu này xin gửi cho đây với cùng
Túi thơ hồng trách ai se mối
Đến nửa chừng bỗng nói dần ra
Căm vì một ả trắng già.
Trêu người chi mãi chẳng tha thế này.

Còn Lê Báo, có lẽ đã thấm nhuần giáo lý Phật Đà, nên sau này im hơi lặng tiếng thành một nhà tu chơn

¹⁰ Kệ của Thiền sư Vạn Hạnh.

chánh, cởi bỏ chiếc áo trắng sĩ cất bước lên đường theo
thiền sư Vạn Hạnh chăng?

Thiền sư Vạn Hạnh họ Nguyễn, quê ở làng Cổ
Pháp, gia đình đời đời thờ Phật. Thuở nhỏ, Sư đã
thông minh khác thường, học hết Tam Giáo và nghiên
cứu Bách Luận mà vẫn xem thường công danh, phú
quý. Năm 21 tuổi, Sư theo thiền sư Định Tuệ xuất gia
và thọ học với Thiền Ông Đạo Giả ở chùa Lục Tổ.
Vua Lê Đại Hành rất tôn kính Sư và phong chức Quốc
Sư. Có kẻ gian tên Đỗ Ngân âm mưu sát hại. Sư biết
trước, đưa cho y bài thơ:

Thô Mộc sanh nhau Ngân với Kim
Vì sao ôm ấp lòng hận phiền?
Bấy giờ ngũ khẩu thu tâm dứt
Thật đến sau này chẳng bận lòng.

Đọc xong, y hoảng sợ, dẹp bỏ âm mưu.

Niên hiệu Thuận Thiên thứ chín (1018), ngày rằm
tháng Năm, Sư không bệnh chi gọi chúng nói kệ:

Thân như bóng chớp, có rồi không
Cây cỏ xanh tươi thu đượm hồng
Mặc cuộc thịnh suy, đừng sợ hãi
Thịnh suy như cỏ hạt sương đông.

Nói xong, Sư lại bảo chúng: “Các người cần trụ chỗ
nào? Ta chẳng lấy chỗ trụ mà trụ, chẳng y không trú
mà trụ.”

Ngừng giây lát, Sư tịch. Vua Lý Thái Tổ, nguyên là đệ tử của Sư, cùng với các đệ tử khác làm lễ hỏa táng, nhất xá lợi xây tháp cúng dường. Về sau, vua Lý Nhân Tông có làm bài truy tán Sư rằng:

Vạn Hạnh thông ba cõi

Thật hợp lời sám xưa

Quê nhà tên Cổ Pháp

Dụng gậy vững kinh vua.

Chúng tôi rời chùa Tiêu Sơn về đến Hà Nội thì thủ đô đã lên đèn. Tại Phố Huế và những đường phố xung quanh, buôn bán thật tấp nập. Nào quần Jean, áo Pull treo bày la liệt màu sắc sặc sỡ; những chông đồ hộp cao nghệu, sáng choang, muôn màu muôn vẻ không khác gì các phố Chợ Lớn, Sài Gòn. Đối diện nhà là một rạp chiếu bóng, máy hát inh ỏi.

Về đến nhà tôi mệt đừ, bước lên cầu thang không muốn nổi. Chà, còn tuyến đường chùa Hương và Yên Tử không biết thế nào đây! Năm nay tôi đi vào tuổi già thấy rõ, làm việc quá sức một chút là cả tuần tôi mới lấy lại phong độ. Có khi đuối quá kéo dài cả tháng cứ dật dờ, uống thuốc bổ biết bao tôi mới gượng được trong giờ ngồi thiền. Quý sư cô có lẽ cũng mệt nên ai nấy im lặng chuẩn bị bữa cơm chiều cho quý thầy. Nhớ lại chưa rửa hình trắng đen, sau khi dọn cơm và bung lên cho quý thầy, tôi nảy ý định đi ngay đến tiệm ảnh vừa hỏi được địa chỉ nơi bác tài sáng nay. Tiệm ở

Phố Huế, cách nhà hai hay ba ngã tư gì đó. Nhưng tay chân tôi rã rời ê ẩm, sợ đổ bệnh nên tôi đành thôi. Chỗ rửa hình màu, tôi đã nhờ được chị Mai đến Mini Lab đường Lò Đúc, gần nơi chị cư ngụ. Riêng trắng đen mãi đến hôm nay cũng chưa xong, mà lại quan trọng hơn mới chết chứ! Chỉ còn ba ngày ở Hà Nội, ngày mai tôi phải giải quyết cho xong với bất cứ giá nào, không thể để trễ hơn được nữa. Tối đến, trước khi vào mừng, tôi không quên bỏ vào miệng viên Acetamol và sinh tố B12.

*

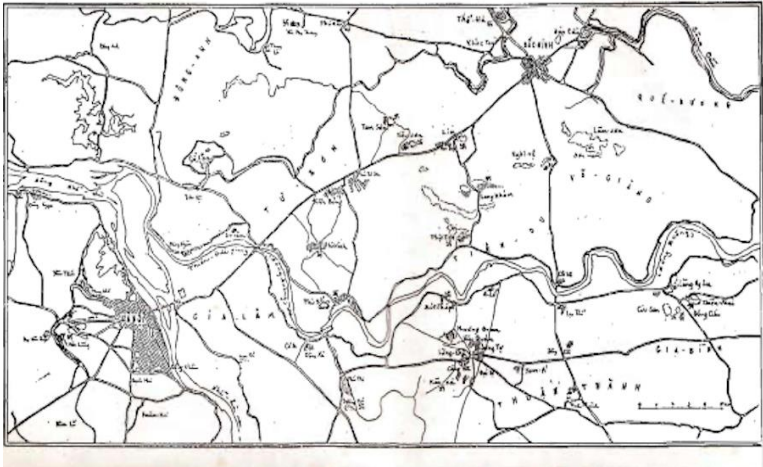
Ngày 27 tháng 10

Chùa Đậu – Liên Phái - Đền Ngọc Sơn –Hồ Hoàn Kiếm.

Sáng nay dậy sớm. Nhớ đến bịch thuốc tễ của Me Diệu, tôi bốc bỏ vào miệng 10 viên. Như vậy tôi sẽ áp dụng “mơ-nuy”: sáng thuốc tễ, chiều thuốc tây. Tôi ăn sáng thật nhanh, nhờ quý cô dọn dẹp giùm để tôi có thời gian chọn và đánh số phim để sẵn. Chiều nay về là xin phép đi lại hiệu ảnh ngay.

Đoàn xe chúng tôi ra khỏi ngoại ô thủ đô hơn một tiếng là có người đón ở bên đường. Thế là xe của Thầy rẽ mặt theo sự chỉ dẫn của người đón. Chú hướng dẫn

du lịch cầu nhàu: *“Lạ chưa kìa! Đã bảo là bạn về mới vào chùa này, sao lại đón ngay bây giờ?”*



H25. Địa điểm danh lam thắng tích vùng Bắc Ninh

Nhưng đoàn xe sau cứ theo xe của Thầy mà rẽ vào chùa. Rồi tất cả dừng lại khi còn cách cổng mười thước. Một hàng rào Phật tử ở địa phương đứng chực sẵn đón đoàn. Họ chấp tay cung kính luôn miệng *“Nam Mô A Di Đà Phật”* khi chúng tôi bước ngang. Vào đến cổng chùa đã thấy bà Từ Đồng, một Phật tử kỳ cựu các thiền viện, với giọng khàn khàn cất tiếng: *“Nam Mô A Di Đà Phật! Kính thỉnh quý thầy quý cô ạ!”*

Đây là quê hương bên chông của bà Từ Đồng. Chùa này tên chữ là Nhị Pháp Liên Từ. Tuy *“nhị”*

nhưng chỉ thờ có mỗi một tượng Pháp Điện – bà thứ tư trong Tứ Pháp – nên còn gọi là chùa Dâu “Bé”. Nhưng người phụ trách chùa vẫn một mực gọi đây là chùa Dâu “chính,” tượng thờ ở đây cho là tượng Pháp Vân, tức “Dâu trưởng,” còn ba tượng ở chùa Dâu trên Hà Bắc là ba bà “Dâu thứ.” Vì đã nắm vững sử liệu nên không ai cần hỏi han thêm. Cả đoàn chụp chung một tấm ảnh kỷ niệm nơi cây thông trước chùa. Nhận lễ vật cúng dường xong, mọi người lên xe ngay sau lời hồi thúc của chú hướng dẫn du lịch. Đoàn xe lại bon bon đi tiếp lộ trình đến chùa Đậu, “điểm nóng” thứ hai trong chương trình của Thầy.



H26. Chùa Pháp Vũ

Đường đất vào chùa có sửa sang lại, rộng rãi và dễ đi hơn nên cả bốn xe đều dừng lại ngay cổng chùa. Cổng cũng đã được xây lại nên trông nguy nga.

Chùa Đậu, hay còn gọi là chùa Pháp Vũ hoặc Thành Đạo ở làng Đậu, nay thuộc thôn Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Sơn Bình, cách Hà Nội 23 km về phía Nam. Tại đây có thờ nhục thân của hai ngài Vũ Khắc Minh pháp danh Đạo Chơn và Vũ Khắc Trường pháp danh Đạo Tâm, hai ngài là chú cháu. Vũ Khắc Minh tuy là cháu nhưng vì đi tu trước nên là sư huynh, nhục thân của ngài còn y nguyên. Còn Vũ Khắc Trường vì bão lụt có hư hoại, nên được tô bồi lại môi đỏ mặt trắng. Về sau chuyên gia Liên Xô có mang cả hai nhục thân vào bệnh viện Bạch Mai, Hà Nội để nghiên cứu cả tháng trời. Họ đồng xác nhận là tuổi thọ có trên 300 năm. Nhục thân của các ngài đều trong tư thế kiết-già thị tịch. Đây là bằng chứng cụ thể nhất về trường hợp tu chứng. Ở Trung Hoa hiện còn hai nhục thân của Lục Tổ và ngài Hám Sơn.

Đối với khoa học, đây là trường hợp ngoại lệ thoát ra khỏi quy luật bình thường của trái đất này. Các xác ướp vua Ai Cập sở dĩ bảo tồn được có lẽ là nhờ hai yếu tố: hóa chất ướp xác và môi trường trong Kim Tự tháp – có thể là một kiểu chân không. Do đó khi mang ra ngoài có không khí liền bị hư hỏng. Trong khi nhục thân của hai vị thiền sư không qua công đoạn tẩm hóa

chất ướp xác, nên để bình thường ngoài không khí vẫn tồn tại mấy trăm năm nay.



H27. Vũ Khắc Minh Đạo Chơn

Nếu dùng những luận chứng khoa học thì khó giải thích hiện tượng trên, nhưng có thể giải thích trên phương diện tâm linh. Đối với người tu thiền đã nhập định và chứng đạo tất nhiên sẽ có định lực. Chính định lực này sẽ biến thể xương cốt thành một chất khác, không bị thời gian hay không gian làm hư hoại. Cũng như vậy, cốt xương của Đức Phật không bị lửa nóng thiêu đốt thành than tro như người bình thường, bởi vì trong quá trình tu chứng đã biến thành một chất khác gần như là kim cương, gọi là xá-lợi.



H28. Vũ Khắc Trường Đạo Tâm

Như vậy có phải sự mâu nhiệm của đạo là đây? Thần thông diệu dụng của các bậc giác ngộ là chỗ này? Các ngài đi hay ở đều tự tại. Muốn tiêu hủy hết thì tự phát hỏa quang tam-muội, còn muốn lưu lại dấu tích thì hóa thể nhục thân. Từ xưa đến nay con người vẫn mong muốn vươn lên và vươn lên để phá tung những gì trói buộc kìm hãm. Muốn như thế tất phải làm chủ, làm chủ thiên nhiên và làm chủ chính mình. Nhưng thiên nhiên và con người là một hay là hai? Ta có thể làm chủ thiên nhiên được chăng khi chưa làm chủ được thân và tâm chính mình?

Khoa học nhắm đến làm chủ thiên nhiên để phục vụ con người, nhưng liệu có phải đó là đường hướng chính đáng khi đặt nền tảng trên những hiện tượng vật chất sinh và diệt? Nếu như thế khoa học có giải quyết được bài toán về con người hay không. Ở vào thời đại hôm nay, con người đã tiến bộ vượt bực mọi mặt nhờ vào khoa học, nhưng sao vẫn còn thù hận chiến tranh, vẫn còn đau khổ, sinh, lão, bệnh, tử? Trong vòng sinh tử biển khổ, có ai - tuy mang thân xác tứ đại như mọi người và sinh hoạt bình thường không khác mọi người - vẫn sống an nhiên tự tại? Được như thế phải chăng như bài kệ của thiền sư Như Trùng Lâm Giác, tổ sáng lập phái Liên Tông (đời thứ 30 tông Lâm Tế):

Vốn từ không gốc
Từ không mà đến
Lại từ không mà đi
Ta vốn không đến đi
Tử sanh làm gì lụy.

Chùa Liên Tông hay Liên Phái là địa điểm tham quan kế tiếp trong ngày. Chùa ở hẻm Liên Phái, Phố Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Thiền sư Như Trùng Lâm Giác tục danh là Trịnh Thập, con của Phổ Quang Vương, sinh ngày mùng 5 tháng năm năm Bính Tý nhằm niên hiệu Chính Hòa thứ 17 (1696). Trên trán Sư có góc như hình chữ nhật. Lớn lên, vua Lê Hy Tông gả công chúa thứ tư cho Sư.

Một hôm nhân Sư sai quân gia đào gò đất để làm ao thả cá vàng, quân gia thấy một cọng sen lớn đem đến trình Sư. Sư cho đó là điềm xuất gia liền cải gia vi tục, đặt tên là Liên Tông, viện tên Ly Cầu. Đến đời vua Thiệu Trị, vì kỵ húy (Miên Tông), nên đổi tên chùa là Liên Phái. Sau khi dâng sớ xin xả tục xuất gia được vua chấp thuận, Sư đến thẳng huyện Đông Triều lên chùa Long Động trên núi Yên Tử đánh lễ thiền sư Chơn Nguyên Chánh Giác, xin xuất gia và được truyền pháp. Niên hiệu Long Đức thứ hai (1733), Sư nói kệ xong ngồi an nhiên thị tịch, thọ 37 tuổi. Từ đó pháp thiền truyền đến các vị:

- Chùa Liên Tông: Tỉnh Dục, Hải Quỳnh, Tịch Tuyên, Phổ Tính, Chiếu Khoan.
- Chùa Hàm Long: Vũ Hoa, Tịch Dự, Chính Tâm, Phổ Toán, Thông Vinh.

Khi chúng tôi đến chùa Liên Phái thì đã hơn 12g trưa. Mọi người đều khỏe khoắn, vì có thời giờ ăn cơm và nghỉ trưa thong thả tại chùa Đậu. Trong chùa có lẽ còn nghỉ, nhưng tiếng chân của gần 70 người đủ đánh thức mọi người. Vị trụ trì có vẻ khó chịu khi ra đón chúng tôi, có lẽ vì nhiều máy ảnh thi nhau bấm lách cách: *“Xin quý vị không được chụp ảnh nhé. Địa phương đang cấm đấy!”*

Tôi ngờ ngác chưa hiểu tại sao, mãi đến lúc đoàn vào phòng khách, vị trụ trì mới giải thích: *“Vị dân cư*

lần đất dành gần hết mặt bằng của chùa, khách quốc tế tham quan có phản ảnh nên nhà nước ngại mang tiếng. Vì chùa này có ngọn tháp cao nhất nước và là tổ đình của thiền phái Liên Tông.”

Quả vậy, hiện giờ nơi chân tháp ở bên ngoài cổng chùa, nhà cửa mọc lên như nấm, che tạm cũng có, xây cất chắc chắn với gạch và xi-măng cũng có. Người ta phơi quần áo la liệt, nhà vệ sinh cũng ngay đó, nước cống rãnh đen ngòm chảy tràn lan quanh tháp, quang cảnh y như nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi, Phú Lâm ở Sài Gòn một thời bị lấn chiếm. Tại tháp có bia truyền thờ các tổ. Cô Thuần Chơn kiên nhẫn dùng phấn tô lên nét khắc từng chữ Hán tự, tôi cũng kiên nhẫn cầm máy đứng chờ cô.

Chúng tôi rời chùa, theo con hẻm ra đường lộ. Đến đầu hẻm ngược nhìn lên, hóa ra có cổng bằng gạch, bên trên còn hàng chữ rành rành dưới lớp vôi dày cộm “*Liên Phái Tự.*” Như vậy hết khoảng đất dọc theo con hẻm trước đây là đất của chùa.

Chúng tôi về đến trung tâm thủ đô mới có 4g. Đoàn ghé đền Ngọc Sơn, và theo lời yêu cầu của thầy Phước Trí, “*diễn hành*” đến ba bốn lượt trên cầu Thê Húc để quay phim. Đoàn về đến nhà khá sớm. Cơm nước và dọn dẹp xong, tôi có thì giờ lại hiệu ảnh và giao hết mười một cuộn đen trắng để ngày mai xem kết quả. Khi ra khỏi hiệu ảnh, phố đã lên đèn.

Tôi đến Hà Nội mới có năm ngày mà tuồng như đã lâu. Giờ này ở Viên Chiếu đại chúng đang tụng kinh và trong chốc lát sẽ đến giờ tọa thiền buổi tối. Huynh đệ chúng tôi thường bảo nhau giờ tọa thiền giống như bỏ ống vào con heo đất. Khi tỉnh táo mới bỏ ống, hôn trầm hay tán loạn không kể. Cứ một chút tỉnh là dành giùm một chút vốn. Rồi một ngày, heo đất đầy ứ sẽ vỡ tung. Lúc đó thì “A ha! Ô hô!” Nhưng thực sự không phải đợi đến vỡ tung bưng ngộ mới là thành tựu và mang ra xài được. Một khi heo đất rủng rỉnh hào xu, thỉnh thoảng phong ba bão táp nổi lên, dù từ nội tâm hay ngoại cảnh, ta vẫn có thể mở hé heo con rút chút vốn mang ra ứng phó và hóa giải.

Một thiền sư đã nói: “Một thời thiền là một thời làm Phật.” Và giờ đây trong khi toàn chúng các thiền viện đang tập làm Phật từng chút một, tôi không ngờ là có lúc phải lang thang một mình giữa chốn phồn hoa đô hội. Kỳ đi Bắc lần trước đến chùa Bà Đá, chúng tôi có thể ngồi thiền đủ cả hai thời, vì trong mùng tương đối còn đủ chỗ, lần này chật quá nên đành chịu. Còn 15 ngày nữa mới về nhà. Tôi muốn mau chân về đến nhà, dù đó là một căn phòng độ 12 mét vuông chứa đến bảy người, nhưng dù sao cũng hơn cảnh chợ búa dập dìu ngựa xe.

Thuở nhỏ sống trong gia đình, tôi vốn thích được ở phòng riêng. Nhà tôi thuộc gia đình công chức trung

lưu ngụ tại một thành phố đông đúc như Sài Gòn, nên chẳng ai có được phòng riêng. Lớn lên vào đại học, tôi được ở trên một căn gác cây. Buổi trưa nóng như lò lửa, nên đến tối tôi và hai đứa em gái mới lên ngủ hoặc thức khuya học bài thi. Ban ngày giờ nào không đến trường, tôi phải chun vô các thư viện như Đắc Lộ, Phục Hưng hay Vạn Hạnh... để ôn bài. Thời kỳ duy nhất tôi được ở phòng riêng là khi đi tu nghiệp ở nước ngoài, ở toàn là khách sạn và cư xá công nhân. Mãi cho đến bây giờ, khi xuất gia gần 50 tuổi vẫn còn ở tập thể. Lâu lâu, hơn một năm, tôi mới được ở phòng riêng, khi nhập thất trong vòng một tháng. Đây là thời kỳ tôi tránh bớt các duyên bên ngoài để nội tâm được phơi bày, nhất là những gì trong vô thức, ngủ ngầm từ bao kiếp sẽ có dịp trào vọt. Nếu như ở cuộc sống bình thường trong chúng, công việc hằng ngày và thời khóa đã lấp liếm những thói tật và tập khí lâu đời, thì trong thất chúng sẽ dễ dàng hiển lộ. Ví như nước trên mặt hồ khi đứng yên sẽ giúp tôi thấy rõ những cạn bã, cấu uế dưới đáy hồ tâm. Không phải chỉ thấy sông mà phải quán, rồi từ đó đi đến hóa giải. Không cần biết tập khí dày hay mỏng, không cần rõ chủng tử trong tàng thức nhiều hay ít, xấu hay tốt, cứ hiển lộ bao nhiêu là hóa giải bấy nhiêu, như lời thiền sư Viên Chiếu:

**Nếu đạt tâm không, không tướng sắc
Sắc không ẩn hiện mặc vắn xoay.**

Ngày 28 tháng 10

Chùa Trăm Gian – Chùa Thầy – Chùa Mía.

Sáng nay tôi xin lãnh phần điếm tâm lên xe ăn, để có thì giờ tạt qua tiệm ảnh xem mấy cuộn phim trắng đen hôm qua vừa rửa xong. Phố Huế sáng sớm chưa ai dọn hàng, nhân viên vệ sinh đang quét và hốt rác. Hình như không có thùng rác công cộng hoặc tư nhân để ở lề đường, nên người ta cứ bỏ rác từng đống. Đường phố trông bẩn thỉu, nước cống rãnh đen ngòm chảy men theo chân vỉa hè xông lên mùi khó chịu. Tôi đi ngang qua chợ. Bây giờ trời sáng mới nhìn ra đó là chợ Hôm, vẫn còn đóng cửa im ỉm. Hiệu ảnh cũng thế, tôi phải gọi to và đập cửa mới có người ra mở. Tôi bước vào bên trong, tiến đến mấy tấm phim đã tráng xong đang hong khô lủng lẳng trên dây thép giữa nhà. Cô gái đã ra mở cửa cho tôi lúc nãy đi mở đèn. Tôi xem qua tấm phim. Tốt! Cô đến bàn soạn cho tôi vài bao ảnh đã rửa xong. Tất cả đều tốt. Tôi hôn hờ ra về, chân bước mau sợ trễ xe. Một vài hàng quán bắt đầu dọn ra: phở, bún, xôi... Lác đác vài chiếc xe băng ngang. Đường phố đã có người đi lại. Về đến nhà, còn đến 15 phút mới đến giờ khởi hành.

Trước khi đến chùa Trăm Gian, chúng tôi đi ngang qua một chợ nhóm. Những cây mít sọc dài nằm la liệt trên đất làm cho đoàn xe phải dừng lại nhiều lần.



H29. HT bước lên tam cấp chùa Trăm Gian

Chùa gọi là Trăm Gian vì có cả thảy 104 gian, theo cách tính cứ bốn cột là một gian, còn tên chữ là Quảng Nghiêm Tự. Chùa ở vào địa phận xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, ngoại thành Hà Nội, trên một quả đồi cao khoảng 50m. Chung quanh chùa có nhiều cây thông già mọc rải rác. Toàn thể ngôi chùa chia ra làm ba khu vực kiến trúc:

Khu vực thứ nhất: Lối cửa ra vào gồm có hai cột trụ cao với hai quán ở hai bên. Hai quán chỉ có cột với mái ngói, không có tường bao quanh. Trước đây khu vực này được dùng làm nơi đánh cờ ngày hội. Tiếp đó

là một nhà giá ngự nhìn ra mặt hồ sen. Nhà này trước kia làm nơi đặt kiệu thánh để xem trò múa rối dưới nước.



H30. Chùa Trăm Gian

Khu vực thứ hai: Phải trèo một trăm bậc mới tới khu vực thứ hai. Khu vực này có một tòa gác chuông, hai tầng tám mái. Trên tầng gác có treo một quả chuông cao 110m đường kính 0.6m, đúc năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794), bên thành có khắc một bài minh của Phan Huy Ích.

Khu vực thứ ba: Phải leo thêm 25 bậc nữa mới tới khu vực thứ ba. Trên sân trước chùa có để một cái sập đá hình chữ nhật. Từ dưới sân leo lên chín bậc thêm với lan can chạm hình rồng cuộn khúc mới tới ngôi chùa. Chùa gồm có: nhà bái đường, tòa thiêu hương, thượng điện, hai dãy hành lang, nhà Tổ và lầu trống.



H31. Gác chuông chùa Trăm Gian

Trong chùa có tất cả 153 pho tượng hầu hết bằng gỗ, chỉ có một số ít bằng đất luyện. Trong số đó có hai pho tượng lớn là tượng Quan Đô tức Quan Đô Đốc Đặng Thị Tiến Đông, một vị tướng thời Tây Sơn, và tượng Đức Thánh Bối. Người Minh đời Vĩnh Lạc (1403 – 1444) đã từng đốt chùa Bối Khê (làng Bối Khê, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông) và cất tượng của Nguyễn Bình An Bồ Tát Chân Nhân, tức Thánh Bối. Ngay sau đó trời mưa ra máu ba ngày, quân nhà Minh bị ôn dịch chết hại rất nhiều. Quân Minh lấy làm sợ hãi bèn làm lễ tạ tội, xin để lại tượng và lập lại miếu thờ. Miếu này hiện nay còn thấy phía sau nhà hậu Đại Bi tự, tức chùa làng Bối Khê. Câu đối trong chùa nhắc lại công trạng này của Thánh Bối:

Bắc quốc chí kim kinh nộ vũ
Nam phương tự cổ vọng tường vân.



H32. Điện thờ chùa Trăm Gian

Thánh Bối còn được triều đình sắc tặng “Đại Thánh Khai Thiên Tồn Nghĩa Hành Thiện Bồ Tát Chân Nhân,” ngài còn được phong tặng một hiệu khác là “Minh Đức Chân Nhân.” Thuở xưa, mẹ Ngài nằm mộng thấy Phật giáng hạ bèn thọ thai mà sinh ra Ngài. Từ nhỏ mồ côi, lên sáu ở với cậu mợ làm trẻ chăn trâu. Sẵn Phật tính, Ngài thường ra đồng tát vũng, bắt được bao nhiêu tôm cá đều thả hết xuống sông Vĩnh Dạ. Ngài chẳng chơi giỡn với mấy đứa trẻ chăn trâu khác, chỉ lằm bằm một mình, lượm gạch vụn xây chùa nhỏ,

lấy lén cơm nhà in làm oản, lấy chuối ở vườn làm lễ vật cúng Phật. Ngài bị cậu mợ la rầy đánh mắng mà chẳng chịu chừa. Năm lên chín, xuất gia làm tiểu tăng. Lớn lên tu hành tại chùa Tiên Lữ, tức chùa So (từ làng Tiên Lữ, ngang qua làng Đan Viên, làng Bình Đà, về làng Bối Khê độ tám cây số) thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông.

Sau khi cất lại ngôi chùa lớn, Ngài chế một cỗ khám sơn son thếp vàng, làm phép ấn quyết trời lại với các đồ đệ: *“Thầy đây trần duyên đã mãn nay là kỳ siêu hóa, các đạo tràng nên đóng cửa khám lại đủ trăm ngày rồi mở ra xem, nếu thấy thơm tho thì để mà phụng sự, còn nếu tanh hôi thì đem chôn ngoài cánh đồng hoang.”*

Trăm ngày sau mở ra, thấy hương thơm ngát bèn mướn thợ tạc cốt tượng, sơn thếp hết chân dung mà thờ rất sùng bái. Hiện tại nhục thân của Ngài được bó lại đan bằng mây, ngoài bọc vải sơn giữ kín trong khám thờ, đặt sau cốt tượng. Tượng và nhục thân vẫn còn thờ tại chùa. Sau đó Ngài hiển linh báo ứng, dân Làng Bối Khê chế bài vị, lãnh duệ rước về làng phụng sự. Hằng năm, cứ 12 tháng Giêng là sinh nhật của Ngài, dân mở hội lớn.



H33. Thánh Bối Nguyễn Bình An

Ca dao có câu:

Đình So, quán Giá, chùa Thầy
Đẹp thì có đẹp, chưa tày Trăm Gian.

Quả vậy nét đẹp của Trăm Gian là vẻ mộc mạc thôn dã. Nếu như bên trong chùa thờ phượng nhiều tượng đông dày, không được sáng sủa mà có phần huyền bí, trái lại bên ngoài chùa khoáng đãng, thanh thoát làm sao! Quy mô của chùa so với diện tích ngọn đồi thật là hài hòa, vì chùa tuy biệt lập trên một ngọn đồi nhưng không hẻo lánh, thanh cao mà vẫn hòa mình. Xa xa dưới chân đồi, đồng ruộng trải dài một màu xanh mướt. Thấp thoáng chòm xóm làng mạc nằm từng cụm. Những cây thông già quanh chùa cao vút như che chở bảo bọc, tăng thêm không khí trang nhã cho chốn già lam. Hương thiền như phảng phất đâu đây trên từng

chồi lá, ngọn cây, thân thương biết bao! Tôi mong rằng có dịp không phải chỉ ghé tạt qua chụp vội vài bức ảnh mà được ở lâu hơn, được sống lại khung cảnh tông lâm thiên đường thời xưa.

Nhưng thực ra còn mong tìm thiên đường nào nữa, khi đời sống của tôi nơi đây và bây giờ chính là “*đêm từng đêm soi bóng thiên đường*” để trở về cố hương. Một quê hương vô trụ xứ, không biên cương ranh giới, không phân biệt tranh chấp, thường hằng và vĩnh cửu, luôn luôn sẵn sàng đón mời. Quê hương thì mở rộng vòng tay mà kẻ phiêu lãng sao mãi mê đuổi hình bắt bóng, miệt mài theo những bọt sóng lao xao?

“Phải chăng tôi trở về quê hương, khi bàn chân đạp xuống bùn lầy.

Phải chăng tôi trở về quê hương, khi bàn tay vung cuốc ngàn cân.

Phải chăng tôi trở về quê hương, có tọng kinh thom tiễn đưa về.

Phải chăng tôi trở về quê hương, trong lòng nghe tiếng vỗ một bàn tay.”¹¹

Đoàn xe chúng tôi lại nối đuôi nhau rời Trăm Gian đi đến chùa Thầy. Xe lại tiếp tục lăn bánh trên những con đường đất của tỉnh Hà Đông (nay là tỉnh Hà Sơn Bình). Con đường đất này có thể đã là mặt đê của sông

¹¹ Bài ca “Màu Xanh Quê Hương” của tác giả.

Hồng, cũng có thể đó là đường mòn quê cũ có bụi tre xanh, có ao trồng sen. Đây là lần thứ tư tôi trở lại chùa Thầy. Quang cảnh và nếp sống dân quê không có vẻ gì đổi mới. Cũng những đứa trẻ mặt mày lem luốc và áo quần dơ bẩn, có đứa chỉ mặc áo không mặc quần. Thịnh thoảng gà lợn chạy rong cả ngoài lộ. Một vài khúc đường chưa tráng nhựa trái đá xanh, cục to cục nhỏ, nên ngồi xe hơi dần.



H34. Chùa Thầy

Chùa Thầy, tên chữ là Thiên Phúc, còn gọi là chùa Cả, nằm ngay dưới chân núi Sài Sơn. Núi Sài Sơn, cao khoảng 100m, nay thuộc tỉnh Hà Sơn Bình, huyện Quốc Oai, cách thị xã Sơn Tây khoảng 23km về phía Đông Nam và cách thủ đô Hà Nội khoảng 25m về phía Tây Nam.



H35. Cầu Nhật Tiên

Tương truyền chùa được xây từ thời Lý Nhân Tông (1072 - 1127). Lúc đầu chùa chỉ là một cái am nhỏ của Thiền sư Từ Đạo Hạnh lập ra để tu hành. Sau được xây lại thành chùa và cũng đã trải qua nhiều lần trùng tu. Trước chùa có một hồ nước khá rộng. Ở giữa là nhà thủy đình vuông vắn, xưa vẫn dùng làm chỗ diễn trò múa rối nước trong những ngày hội. Ngang hai bên chùa có hai chiếc cầu lợp mái: Nhật Tiên và Nguyệt Tiên. Cầu Nhật Tiên trông qua đền Tam Phủ làm trên một đảo nhỏ giữa ao. Cầu Nguyệt Tiên có đường đi lên chùa Cao trên núi. Hai chiếc cầu này do ông Phùng Khắc Khoan (Trạng Bùng) xây dựng vào năm 1602 sau khi đi sứ nhà Minh về.

Toàn khu chùa Cả là một khuôn viên hình chữ nhật, rộng độ 40m và dài độ 60m. Chùa gồm ba tòa nhà dài xây song song theo hình chữ tam, có hai dãy nhà hành lang chạy kèm hai bên các đầu hồi. Ở hai bên tòa thượng điện đã được xây dựng, một bên là gác chuông, một bên là gác trống nhô cao lên khỏi hai mái dãy hành lang.

- Tòa Thượng Điện là một dãy nhà khá rộng, có một gian hai chái, dài độ 15m.

- Tòa Trung Điện là một dãy nhà có ba gian với hai chái, dài gần 20m.

- Tòa Tiền Đường cũng dài gần 20m và trông ra một bãi đất khá rộng có cây to bóng mát ở ven hồ.

Trong Thượng Điện, ở gian giữa thờ Tam Thế Phật, dưới là tượng thiền sư Từ Đạo Hạnh. Tượng đặt trên một tòa sen bằng đá có bệ. Bệ hình chữ nhật có ba phần: trên cùng là đóa sen nở xòe nhiều cánh, giữa là phần trang trí đã được chạm khắc rất công phu, bốn góc bệ tạc chim thần Garuda. Giữa các đường gờ có chia ra từng ô chạm rồng và hoa lá cách điệu. Bên tả bàn thờ Phật là một khám thờ đóng kín. Trong khám thờ tượng ngài Đạo Hạnh bên trong có gắn thêm bộ máy, khi mở cửa khám thì tượng tự động đứng lên và cử động. Bên hữu bàn thờ Phật là tượng vua Lý Thần Tông (tục truyền là hậu thân của ngài Đạo Hạnh) đặt

trên ngai gỗ. Tượng được tạc năm 1499, đầu đội mũ bình thiên vàng và mặc áo vóc vàng.

Ở Trung Điện gian giữa thờ ngài Minh Không Giác Hải và phụ mẫu Đạo Hạnh.

Đứng ở trên đỉnh núi, du khách thấy cả một vùng trời đất mênh mông với những ngọn núi Phụng Hoàng, Kỳ Lân, Mã Yên, Bồ Nông, Hoa Phát, Long Đầu, Cù Sơn... Ở đây có Hiền Thụy Am, vì làm trên đỉnh núi nên có tên Đỉnh Sơn Tự mà dân chúng thường gọi là chùa Cao. Ngoài ra còn có một khoảng đất trống gọi là chợ Trời:

Hóa công xây đắp biết bao đời
Nọ cảnh Sài Sơn có chợ Trời
Bữa sớm gió tuôn, trưa nắng giải
Ban chiều mây hạp, tối trăng chơi
Bày hàng hoa quả tứ mùa sẵn
Giải thể giang sơn bốn mặt ngồi
Bán lợi mua danh nào những kẻ
Chẳng lên mặc cả một đôi lời?

Nguyễn Khuyến

Từ chùa Cao, men theo con đường nhỏ rồi leo mấy chục bậc đá là đến hang Cốc Cờ. Đây là nơi Từ Đạo Hạnh hóa, nên còn gọi là hang Thánh Hóa. Ở hang này có nhiều mảnh gốm, tiền cổ và một số bộ xương

người mà theo lời truyền là xương của quân tướng Lữ Gia thời chống Hán.

Từ hang Cốc Cớ trở lên, theo ven núi và qua nhiều hàng cây đại già, đến một miếu nhỏ gọi là đền Thượng. Xuống ít bậc nữa là đến hang Bò, có lối vào âm u nên được gọi là đường xuống âm phủ. Đi một đoạn nữa là đến hang Gió trống cả hai đầu. Tiếp đó là chùa Một Mái, tên chữ là Bối Am, lấy vách núi làm thành. Phía bên ngoài là một ngôi nhà ba gian thờ dòng họ Phan Huy, một dòng họ nổi tiếng ở Sài Sơn (Phan Huy Ích, Phan Huy Chú...) và là nơi để du khách leo núi nghỉ ngơi, ngắm cảnh và đề vịnh thơ phú. Người và cảnh vật tương ứng như câu đối trong chùa:

Vi tiên vi Phật vi quốc vương sinh hóa tam thân lưu
hiển tích

Hữu đông, hữu hồ, hữu thiên thị, giang sơn nhất đá
biểu kỳ quan.

Sau khi dùng cơm, nghỉ trưa và đợi đoàn người leo núi xuống, chúng tôi giả từ chùa Thầy, đi tiếp đến chùa Mía. Chùa Mía có tới 287 pho tượng lớn nhỏ, tuyệt tác nhất là pho Quan Âm Tống Tử. Do đó có câu:

Nổi danh Chùa Mía làng ta
Có pho tống tử Phật Bà Quan Âm.

Các tượng La Hán thật độc đáo, không những về sắc phục mà gương mặt thật sinh động, nhất là điệu bộ.

Có vị ngồi xếp chè he, có vị chân cong chân duỗi, hoặc co một chân trong tư thế cởi giày, vẽ mặt rất hóm hình.



H36. Tượng La Hán Chùa Mía

Có một Phật tử, không biết thiệt tình hay giả bộ, cầm một chiếc giày của Ngài định bỏ vào túi xách. Một bà Phật tử khác thấy vậy, vội ngăn lại: “*Trời đất! Bộ chị định đem về Sài Gòn hả? Chị mà xách đi là ‘Ông’ theo chị tới nhà à!*” Bà kia lật đật để chiếc giày y chỗ cũ, chấp tay xá xá.

Chùa tên chữ là Sùng Nghiêm Tự. Sở dĩ có tên là Mía vì ở làng Mía Đông Sàng, thuộc xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, ngoại thành Hà Nội. Năm Đức Long thứ

tu (1632) triều vua lê Thần Tông (1629 – 1634), một người dân làng là bà Nguyễn Thị Ngọc Liễu (có sách chép là Nguyễn Thị Rong), húy là Chi - tục gọi là bà Chúa Mía – một vương phi của chúa Trịnh Tráng (1623 – 1657), cùng với bà chúa Nguyễn Thị Ngọc Thạch ra công xây dựng.

Dù chùa không lưu dấu tích thiền sư, thiền vị vẫn bàng bạc qua hai câu đối:

Tham thiền phong nguyệt thần lưu tại
Chiếu chú hoa hương mộng tỉnh trung.

(Tham thiền tâm lặng trăng cùng gió
Nhen sạ mơ tàn hoa với hương.)

*

Ngày 29 tháng 10

Chùa Hương

Hôm nay đi chùa Hương
Hoa cỏ mờ hơi sương
Cùng thầy me em dậy
Em vấn đầu soi gương.
Khăn đỏ đuôi gà cao
Em đeo giải yếm đào
Quần lĩnh áo the mới
Tay cầm nón quai thao.

Nguyễn Nhược Pháp

Tôi đã qua thời kỳ **vấn đầu** – đúng ra là chải đầu soi gương. Bây giờ mỗi sáng thức dậy, lấy tay sờ đầu để nhớ rằng mình đã xuất gia, **soi gương** là cốt:

Phản văn tự kỷ mỗi thường quan

Thẩm sát tư duy tử tế khan.

(Hằng ngày quán lại chính nơi mình

Xét nét kỹ càng chớ dễ khinh.)

T. S. Hương Hải

Còn giải yếm đào với quần lĩnh áo the đã thay bằng bộ đồ vạt khách và chiếc áo nhật bình. Mấy mươi chiếc áo nhật bình, màu lam xen lẫn màu nâu, đi vào Hương Sơn khi hoa cỏ đã tan hết hơi sương. Trời không nắng lắm mà ui ui nhè nhẹ.

Chùa Hương cách Hà Nội khoảng 60km thuộc tỉnh Hà Sơn Bình (tức Hà Đông – Sơn Tây – Hòa Bình), huyện Mỹ Đức, xã Hương Sơn. Hội chùa hằng năm bắt đầu vào mùa xuân kéo dài hơn một tháng, từ vía Quan Âm, 19 tháng hai Âm Lịch, đến cuối tháng ba.

Những lần trước khi chưa xuất gia, tôi viếng chùa Hương vào mùa trẩy hội, người đông vô số, lại có mưa phùn. Mưa chỉ đẹp khi còn lất phất trên không trung, nhưng khi đã rơi xuống đất thì hết đẹp vì đường xá lầy lội. Hàng quán - bên ngoài bán thức ăn, bên trong là nhà trọ - mọc lên như nấm, kéo dài suốt từ bên xe

Hồng Quang, cách bến Đục vài trăm mét, qua khỏi bến Đục đến bến Yên. Chúng tôi đã phải lội bộ một đoạn đường dài khoảng hai cây số, từ bến xe Hồng Quang qua cầu phao trên sông Đục, rồi đi tiếp đến bến Yên. Mới đến đây mà tôi đã mệt nhoài vì tay xách nách mang trên con đường bùn sinh, trơn trượt, ồn ào, bát nháo, không một chút gì là “chùa” là “Hương.”



H37. Suối Yên

Chúng tôi đi bộ như thế khoảng 40 phút, xong chờ thuê đò. Có thuyền máy chở độ 50 người và thuyền nan chở bảy, tám người. Vì đa số trong đoàn thuê ấy là nhiếp ảnh viên, do cụ Phạm Văn Mùi làm trưởng đoàn hướng dẫn, nên chúng tôi đã chọn thuyền nan.

Mọi người lần lượt xuống thuyền. Các cô được yêu cầu giương dù lên để làm người mồi. Những chiếc thuyền con với màu áo, màu dù sặc sỡ, từng chiếc một từ từ tách bến.

Chùa Hương với đồi núi cao, biết bao êm đềm
Con thuyền đưa ta tới nơi thần tiên.



H38. Cầu Hội (1983)

Quả vậy, thuyền lướt êm trong tiếng mái chèo đưa nhẹ và làn gió hây hây từ mặt suối phả lên:

Thuyền đi bến Đục qua
Mỗi lúc gặp người ta
Thẹn thùng em không nói
Nam Mô A Di Đà.
Réo rắc suối đưa quanh
Ven bờ ngọn núi xanh

Nhịp cầu xa nhỏ nhỏ
Cảnh đẹp gần như tranh.

Nguyễn Nhược Pháp

Chúng tôi lần lượt qua đền Trình – “khi đến thì trình, khi về thì tạ” – rồi chùa Long Vân.

Sau núi oản, gà, xôi
Bao nhiêu là khí ngòi
Đến núi con voi phục
Có đủ cả đầu đuôi.

Nguyễn Nhược Pháp



H39. Cầu Hội mới

Rồi đến động Sơn Thủy Hữu Tình, luôn qua cầu Hội đến bến Trò. Hai bên suối núi non trùng điệp, ngọn này in hình lên ngọn kia, gần thì đậm xa thì nhạt, mờ dần mờ dần. Trước cảnh nên thơ diễm lệ, có tiếng

xuýt xoa, có những nụ cười và ánh mắt mãn nguyện. Thịnh thoảng có tiếng lách cách của máy ảnh.

Lần này đoàn chúng tôi đến chùa Hương vào mùa thu nên vắng hơn và im hơn. Hàng quán hai bên đường có vẻ thưa thớt vì những túp lều dựng vội cho mùa hội đã được dỡ đi. Bây giờ chỉ còn nhà ở, “chủ nhà” trở lại làm nông dân vác cuốc ra đồng, chờ đến mùa hội năm sau biến thành “chủ quán.” Vài nhà cũng thấy mở cửa hàng, có lẽ muốn vớt vát các du khách lẻ tẻ trái mùa như chúng tôi, nhưng gặp sự sãi và Phật tử thì cũng “ê sặc.” Vì không phải mùa hội nên xe được phép chạy thẳng đến bến Yên.

Đoàn chờ thuê thuyền tại cơ quan Công Ty Du Lịch. Rồi mọi người bước theo Thầy lên chiếc thuyền máy. Vì không đủ chỗ, một số nhỏ còn lại phía sau được yêu cầu chờ thuyền nhỏ, nhưng không ai chịu chờ cứ tiếp tục bước xuống. Thuyền khá đầy, kẻ đứng người ngồi. Lúc thuyền chuẩn bị tách bến lại có hai bà và một chú xin quá giang. Nhiều người sợ thuyền khẳm nên từ chối, nhưng họ vẫn thân nhiên bước xuống. Có người lớn tiếng phản đối, nhưng họ đã bước xuống thuyền rồi và không chịu đi lên. Hai bà còn bảo:

- Cho đi nhờ tí nào! Chúng tôi ngồi trên be thuyền.
- Ô! Nguy hiểm lắm!

- Không sao đâu ạ!

Rồi thuyền tách bến. Chúng tôi đành mời hai bà vào bên trong sọt té. Hai bà đã an trụ trên be nên mỉm cười. Thuyền chạy một quãng, hai bà mới cho biết là vì phụ trách chùa và động trong Hương Tích nên phải đi vào quét dọn để đón đoàn. Khi đó chúng tôi mới vỡ lẽ:

- Sao bà không nói ngay từ đầu?

- Lần sau mấy bà cứ nói rõ nhé! Chúng tôi sẽ sắp chỗ cho mấy bà đi! Mấy bà thông cảm nhé! Vì thuyền đông quá. Có thuê thêm một chiếc nhỏ mà chẳng ai chịu đi hết, cứ kéo lên hết chiếc này.

Hai bà cứ cười, rồi cất tiếng đọc mấy câu thơ và ca dao về chùa Hương. Chú Minh Hải liền lôi máy thu âm ra, và thầy Phước Trí cũng hướng máy quay phim để ghi hình chiếc khăn mỏ quạ với hàm răng hạt huyền. Tôi cười thầm trong bụng: *“Nếu như lúc này hai bà yếu bóng vía, leo lên bờ thì bây giờ ca dao chẳng có mà khăn mỏ quạ cũng không.”*

Chú thanh niên ngồi trước mũi thuyền đội nón cối xanh, tay xách túi da nhỏ, cũng muốn góp phần vào nên thao thao: *“Đây là núi Mâm Xôi. Đây, con gà nằm trên mâm xôi đây! Còn đây là cầu Hội, qua bên kia là chùa Long Vân...”* Thế là chiếc “micro sans fil” được chuyển đến tay chú. Tôi xin đổi chỗ ngồi, tìm vị trí để

chụp chiếc cầu Hội. Trước đây tôi đã chụp mấy bức về chiếc cầu cũ bằng xi-măng. Khi leo lên ngọn núi ngay chân cầu nhìn xuống, trông dáng cầu đơn độc và hiên ngang làm sao! Chiếc cầu mới to hơn và sơn màu đỏ tươi. Không biết vì thành kiến cũ mới hay sao mà tôi thấy chiếc cầu cũ đẹp hơn, thanh nhã hơn, kích thước phù hợp với dòng suối hơn. Trong khi chiếc cầu mới có vẻ khoe khoang, đom đống làm sao! Tôi đưa máy ảnh lên ngắm mãi, cố tránh mấy cái đầu áng ngữ, nhưng rồi chiếc nón cối cũng lọt vào khung kính.



H40. Đường lên chùa Thiên Trù

Đến bên Trò, thầy Phước Trí yêu cầu mọi người sắp hàng sau lưng Thầy Viện Chủ thành một đoàn tề chỉnh đi lên dốc chùa Thiên Trù. Tôi nhanh chân đi trước để đón đường. Trước mặt tôi, hai bà lúc nãy đang chung

một đòn gánh bê hành lý. Hai bà bước thoăn thoắt trên những bậc thềm đá lên tam quan, dáng đi thật uyển chuyển.

Khi Thầy và đoàn đến nơi, tôi nhập vào và cùng tiến lên chùa Thiên Trù.

Chùa Thiên Trù còn gọi là chùa Ngoài, dưới hai càng cây đại già:

Chùa lập sau rừng cây
Thuyền ta đi một ngày
Lên cửa chùa em thấy
Hơn một trăm ăn mày.
Thầy me đến điện thờ
Trầm hương khói tỏa mờ
Hương như là sao lạc
Lớp sóng người lô nhô
Chen vào thật lắm công.
Thầy me em lễ xong
Quay về nhà ngang bảo
Mai ta vào chùa trong.

Nguyễn Nhược Pháp

Chùa Thiên Trù cũ đã bị quân Pháp phá đổ từ năm 1947 – 1948. Còn một tấm bia cổ đề niên hiệu Chánh Hòa (vua Lê Hy Tông) năm thứ bảy (1686) ghi lại sự tích ngôi chùa. Nhà sư Viên Quang là người đã có

công sửa sang động Hương Tích và xây dựng chùa Ngoài.

Hiện nay, ngôi chùa Thiên Trù mới đang được xây dựng với quy mô đồ sộ và công trình mỹ thuật với gác chuông rộng, mái lợp uốn cong...



H41. Chùa Thiên Trù

Dù hãy còn sớm, chúng tôi cũng phải ăn trưa tại Thiên Trù để tránh mang thức ăn lên trên động, dù biết trước bụng no cũng hơi khó lên dốc. Biết mình sẽ đi chậm nên tôi đi trước. Hôm nay chỉ có đoàn chúng tôi vẫn cảnh chùa nên đường đi tương đối thưa vắng:

Đường mây đá cheo leo
Hoa đỏ tím vàng reo
Me bảo đường còn lâu
Cứ vừa đi ta cầu

Quan Thế Âm Bồ Tát
Là tha hồ đi mau.

Nguyễn Nhược Pháp



H42. Chùa Tiên Sơn

Tôi vừa đi vừa lết, trong khi những chị dân quê gánh thân cây củ mì hoặc cây rừng khô vừa đi vừa chạy, trông nhẹ nhàng làm sao! Nhất là mấy đứa trẻ khoảng 10 – 12 tuổi cứ chạy như bay trên lối đi toàn đá gập ghềnh hoặc đoạn dốc nhỏ hẹp, một bên là vách đá một bên là hố sâu. Từ Thiên Trù lên đến động Hương Tích đi bộ khoảng ba tiếng đồng hồ. Trên đường đi có

nhiều chùa rải rác. Rời Thiên Trù một đoạn ngắn có lối rẽ lên chùa Tiên Sơn. Chùa nằm trong một hang động nhỏ, có rất nhiều thạch nhũ thật xinh xắn.

Đi tiếp là đến chùa Giải Oan. Trong chùa có động Tuyết Kinh và am Phật Tích. Khi đến suối Giải Oan, tôi có giới thiệu với Thầy: *“Thưa Thầy, theo truyền thống ai đến đây đều lấy nước uống ở ao trên và vốc nước rửa mặt ở ao dưới.”* Thầy bèn xắn quần lội xuống ao dưới rửa mặt. Thế là mọi người cùng xuống suối rửa mặt và giặt khăn, thật là nhộn nhịp. Qua khỏi Giải Oan đường có nhiều đoạn dốc. Trời hôm nay hanh nắng nên nóng. Áo Thầy ướt đầm mồ hôi. Đến một bực đá, Thầy ngồi xuống nghỉ, có vẻ thấm mệt, hỏi:

- Còn xa không Thuần Bạch?

Tôi đáp:

- Dạ, đi được hơn nửa đường rồi.

Đáp xong, tôi mới nhớ là đến đền Cửa Vỡng mới được một nửa chứ! Thôi, cho phép có sai số vậy!

Gọi là Đền Cửa Vỡng vì ngày trước ở đây dây quạch chằng chịt như đan thành chiếc võng. Tên chữ là đền Trấn Song, thờ bà chúa Thượng Ngàn, tức bà chúa Rừng. Vào mùa hội trong đền, khói nhang nghi ngút, người người chen chúc sì sụp lễ bái khẩn cầu.

Trước mặt đèn, dựng trên một phiến đá to, một chiếc lều lá bán nước uống.

Đặc sản vùng này là rượu và xi-rô mơ. Gọi là xi-rô nhưng vẫn có độ nồng vì quả mơ rất mau lên men. Mùa này không phải hội chùa nên mơ không có và đèn vắng hoe. Thung lũng rừng mơ năm xưa cũng không còn. Bây giờ là những luống rẫy dọc ngang. Còn đâu nữa:

Dưới rừng mơ xanh mấy chị tìm mơ
Lá vàng man mác ngắt ngơ
Tam quan đã tờ mờ đây có phải.

Vũ Phạm Hàm

Tuy nhiên, cũng còn lâu mới đến tam quan. Đường càng ngày càng dốc nhiều. Thỉnh thoảng có những đoạn đường phẳng như để xoa dịu cặp chân. Đoàn chúng tôi đi lác đác từng nhóm ba hoặc bốn người.

Cô Thuần Tịnh, đi chung với cô Thuần Chơn và chị Thuần Hòa, bảo tôi:

- Thuần Bạch chuẩn bị đến đoạn nghỉ ngâm thơ Chùa Hương cho Thầy nghe nhe!

Tôi le lưỡi lắc đầu:

- Chắc ngâm ra khói quá!



H43. Tam quan động Hương Tích

Sau khi leo lên một đoạn dốc thẳng đứng, cổng tam quan đây rồi! Mọi người đều thở phào. Nhưng còn phải leo xuống 120 bậc nữa mới đến động Hương Tích. Khí lạnh từ trong động bốc cao tận nơi đây mát rượi.

Ô, chùa Trong đây rồi
Động thăm bóng xanh ngời
Gấm thêu trần thạch nhũ
Ngọc nhuốm hương trầm rơi.

Nguyễn Nhược Pháp

Thơ vịnh non nước Hương Sơn rất phong phú, có đến bốn mươi bài xưa và nay. Nào vịnh động Tiên Sơn, cảnh Tuyết Sơn, núi Hình Bồng (của chúa Trịnh Sâm), chùa Thiên Trù... Nào tả hành trình từ bến Đục qua suối Yên (của Chu Mạnh Trinh, Trần Huy Luyện,

Hằng Phương), rau đắng (của Tản Đà), rừng mơ với cô hái mơ (của Nguyễn Bính, Vũ Phạm Hàm), chợ Trời (của Nguyễn Khuyến), mùa trăng hội (của Xuân Hoàng, Bê Kiến Quốc, Anh Thơ)... Từ giọng điệu trêu chọc đùa bỡn của hồ Xuân Hương (Chơi Chùa Hương) chuyển qua âm hưởng nhẹ nhàng thơ mộng của Nguyễn Bính (Cô Hái Mơ):



H44. Cửa động Hương Tích

Có suối nước trong tuôn róc rách
Có hoa bên suối ngát đưa hương.

Đến ý tứ thâm trầm thanh thoát của chúa Trịnh Sâm
(Thăm Động Tiên Sơn):

Chờ mây quanh quất lồng hương Phật

Gỗ đá vang lừng trời nhạc Tiên.

Nguyên một khoảng thiên nhiên hùng vĩ bao la, có hương Phật có nhạc tiên... nhưng lạ một điều là sử sách không thấy ghi cao tăng hoặc thiên nhân lưu vết tại đây.



H45. Bút tích “Nam Thiên Đệ Nhất Động”

Cả đoàn hình như đã xuống động gần hết. Thầy chỉ bút phê của chúa Trịnh Sâm trên vách đá: “Nam Thiên Đệ Nhất Động” bằng chữ Hán. Tôi bấm máy xong rồi

đi lẫn vào bên trong động. Những thạch nhũ đọng nước
nhều từng giọt thánh thót, đọng thành vũng dưới chân
tron trượt. Tôi nhớ lần trước có chụp một tấm ảnh Đức
Phật khắc trong vách đá. Bây giờ muốn xem lại, đi
loanh quanh mãi mà tìm không thấy. Một chị Phật tử
cầm đèn “pin” soi cho tôi đi tìm. Đèn nhỏ quá chẳng
thấy gì. Mọi người bắt đầu đi lên. Tôi đành rón rén rời
động. Không biết sau này tôi còn có dịp, nhất là còn
đủ sức, để leo núi nữa không. Thôi tạm biệt, không
dám hẹn ngày tái ngộ.

Trước đây, tôi đã từng mơ đến chùa Hương, rồi lại
mộng về trời Tây. Một ngày nào đó, tóc trên đầu rụng
xuống theo cơn mộng mơ:

Lô sơn yên tỏa Chiết giang triều
Vị đảo sanh bình hận bất tiêu
Đảo đặc hoàn lai vô biệt sự
Lô sơn yên tỏa Chiết giang triều.

(Mù tỏa non lô sóng Chiết Giang
Khi chưa đến đó hận muôn vàn
Đến rồi mới biết không gì khác
Mù tỏa non Lô sóng Chiết Giang.)

Tô Đông Pha



H46. Tượng Phật trong động Hương Tích

Lô Sơn cũng như Hương Sơn, giấc mộng muôn đời của những tâm hồn phóng chạy, đuổi bắt kiếm tìm, hao hơi tổn sức. Rồi chẳng khác “ôm cây đọi thỏ,” “khắc thuyền tìm kiếm.” Khi nào mới dừng? Khi nào mới tuyệt?

Trời đã về chiều khi chiếc đò máy lướt trên suối Yên trả chúng tôi về Hà Nội.

*

Ngày 30 tháng 10

Chúc Thánh – Dur Hàng – Nguyệt Quang – Đồ Sơn

Hôm nay kể như hành lý của ai cũng nặng, vì đây là chuyến đi dài bốn ngày không về Hà Nội. Tôi bọc chiếc áo len vừa dài vừa dày, cùng với chăn và mùng,

vào một tấm ni-lông thành một gói vuông vức. Sau đó, tôi đem gói hủn bác tài xế, nhờ để trên “táp-lô” ngay cửa kính trước mặt xe, vì đó là đồ lạnh để ngủ đêm tại Yên Tử. Và cũng vì Yên Tử mà có sự thay đổi xe cộ: xe du lịch nhỏ loại thường chở Thầy được thế bằng một chiếc Toyota kiểu “Land-Rover.” Còn chiếc Microbus của chúng tôi được thay bằng chiếc Hải Âu. Cả hai xe đều có lườn cao cho dễ lội qua suối và máy có hai “cầu” cho dễ vượt khỏi bùn lầy.

Đoàn xe lên đường, như thường lệ qua cầu Chương Dương rời khỏi Hà Nội, đến địa phận tỉnh Hải Dương. Sau khi hỏi thăm đường, xe dừng lại trước một ngôi cổ tự. Cửa chùa khóa kín, không một ai. Chúng tôi xuống xe, đi tản mạn chung quanh chùa chờ đợi. Một người dân địa phương chạy vội đến ngôi chợ nhóm gần đó để gọi người mở cửa chùa. Hóa ra đây không phải là chùa Chúc Thánh mà là chùa Thái Lạc, còn có tên là chùa Pháp Vân (nằm trong hệ thống Tứ Pháp, cùng với các chùa Đậu, chùa Dâu). Chùa thuộc thôn Thái Lạc, xã Văn Lâm, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Dương. Sau này về chùa xem lại tài liệu mới biết chùa Chúc Thánh, nơi thiền sư Chân Không trụ trì, ở trên núi Phả Lại giáp giới giữa hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương. Tuy nhiên chùa Thái Lạc vẫn có giá trị về mặt văn hóa.

Chùa Thái Lạc, vì là một ngôi chùa nhỏ tọa lạc ở một nơi ít bị chiến tranh tàn phá, nên những nét phù

điều chạm trổ rất mỹ thuật vẫn còn nguyên vẹn. Có thể chùa được xây dựng từ đời Trần, và đến đời vua Lê Thần Tông hiệu Dương Hòa (1635 – 1643) thì được trùng tu. Trong khuôn viên chùa hiện nay còn một tháp cổ tên là Phổ Quang, xây vào ngày 17 tháng 9 năm Bính Ngọ, thờ thiền sư Thông Huệ trụ thế 80 năm.

Chúng tôi rời chùa đi Hải Phòng, thành phố lớn thứ ba sau thủ đô Hà Nội và Sài Gòn, và là bến cảng nhất nhì trong nước. Chúng tôi dùng cơm trưa và nghỉ tại chùa Dư Hàng.

Chùa Dư Hàng, tên chữ là chùa Phúc Lâm, số 121 đường Dư Hàng, khu Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Theo truyền thuyết chùa được dựng từ thời Tiền Lê. Nhưng theo kệ truyền thừa của tổ sư Trí Thắng Bích Dung, chùa này có thể có sớm nhất là vào đời nhà Trần (1225 – 1400), vì trong bài kệ có nói đến việc thiền sư Chân Huyền trùng tu chùa vào năm 1672. Đến thời vua Thành Thái (1899 – 1905), Hòa thượng Từ Hòa đến đây hoằng hóa và trùng tu công chùa. Đến năm 1917, đệ tử của Hòa thượng là ngài Tâm Trí Thích Nghiêm Nghiêm trùng tu toàn bộ chùa như hiện trạng. Trước đây chùa là đạo tràng truyền pháp của Tam Tổ Trúc Lâm.



H47. Chùa Dư Hàng

Qua khỏi cổng ngoài là vào đến sân. Trước chùa có cổng tam quan ba tầng mái cao vút. Gọi là tam quan cũng không đúng hẳn, vì tầng dưới là một căn nhà năm gian, cửa đi vào chùa ở bên cạnh. Phía trong là một khoảng sân rộng, chính giữa sân đi vào là chánh điện. Bên phải là nhà thờ hậu, bên trái là nhà trai, nhà cầu, nhà Tổ và nhà Tăng. Chùa hiện bảo tồn nhiều pháp tượng, pháp khí có giá trị mỹ thuật cao.

Khoảng hơn hai giờ, chúng tôi lại lên xe đi Kiến An, một huyện ngoại ô Hải Phòng, đến chùa Nguyệt Quang.



H48. Chùa Nguyệt Quang

Chùa có thể thành lập từ đời Trần, thuộc truyền thừa của phái thiền Trúc Lâm. Sau khi nhà Trần mất ngôi, phái thiền Trúc Lâm bị mai một. Có lẽ chùa Nguyệt Quang cũng bị suy hoại. Đến thế kỷ 18, Thiền sư Như Hiện, đệ tử của tổ Chân Nguyên Chánh Giác, đã trùng hưng lại chùa Nguyệt Quang thành một ngôi chùa lớn và nổi danh của phái thiền Trúc Lâm ở Đàng Ngoài. Năm 1748 vua Lê Hiển Tông ban chức Tăng Can cho Thiền sư Như Hiện, đến năm 1757 lại sắc phong chức Tăng Thống Thuần Giác Hòa thượng. Năm Ất Dậu (1765) Ngài viên tịch tại chùa, đồ chúng

xây tháp thờ phụng. Dưới thời vua Cảnh Thịnh (1792 – 1802), chùa được trùng tu và đúc đại hồng chung vào năm 1789. Năm Khải Định thứ năm (1920), chùa lại được trùng tu và giữ nguyên hiện trạng cho đến nay.

Vì còn quá sớm, khoảng hơn 3 giờ, nên Thầy cho chúng tôi viếng Đồ Sơn, một thành phố du lịch miền biển tương đương với Vũng Tàu trong Nam.

Bán đảo Đồ Sơn cách Hải Phòng 20 km về phía Đông Nam. Đồ Sơn có chín ngọn núi thấp nhỏ, nối nhau hướng ra biển, nên còn gọi là Cửu Long Sơn. Mới đây các nhà khảo cổ khám phá di tích một ngôi tháp cổ lớn ở gần chùa Tường Long, trên đỉnh núi Đồ Sơn, tên là Thái Bình. Tháp là một khối lục giác sáu cạnh đáy, mỗi cạnh dài 15m. Như vậy ngày xưa tháp này cao tối thiểu là 40m. Tại chân tháp, người ta còn tìm thấy nhiều viên gạch nung lớn, kích thước 22x38x6 cm, trên có khắc hàng chữ nhỏ “Lý Gia Đế Tam Đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo.” Nhờ đó được biết tháp này có thể dựng vào khoảng năm 1057, đời vua Lý Thánh Tông (1054 – 1072).

Một chút gió biển Đồ Sơn cũng đủ làm tan bớt nỗi vất vả đường dài. Đồi núi thoải thoải với những biệt thự và khách sạn xinh xắn, có lẽ xây từ thời Pháp vì đường nét và màu vôi đậm vẻ Phú Lang Sa. Mọi người đi bách bộ xung quanh khách sạn Vạn Hoa ngắm biển buổi chiều. Chúng tôi được chiêu đãi nước ngọt

“Coca Cola” ướp lạnh, xong lên xe ra về. Đường tráng nhựa êm láng. So với những con đường đã đi qua trước đây thì Đồ Sơn quả là nơi lý tưởng để nghỉ ngơi. Vì vậy có một số Phật tử đề nghị ở lại nghỉ đêm tại đây. Thầy tùy hỉ, nhưng các tu sĩ phải về chùa, thế là các Phật tử cũng về theo. Chúng tôi dùng cơm chiều và nghỉ tại chùa Dur Hàng.

Chỗ ở tại chùa Dur Hàng tương tự như tại chùa Bà Đá. Có những tấm phản dài và rộng, tạm đủ cho 6 đến 10 người nằm, với những chiếc gối bằng gỗ cao. Nhà tắm và nhà vệ sinh thì ... đại khái. Đi đâu tôi cũng nhớ nhà vệ sinh Viên Chiếu, tuy không to rộng nhưng sạch và thoáng, nhất là nước nôi không có lúc nào thiếu.

Sáng hôm sau **31 tháng 10**, chúng tôi rời Hải Phòng đi Hạ Long. Mọi người đều tươi tắn vì sẽ được nghỉ dưỡng đôi chân sau chuyến leo núi chùa Hương. Nhất là sắp tới chuyến vừa lội suối vừa leo núi Yên Tử. Đến và rời khỏi Hải Phòng đều phải qua phà Bính, giống như cầu Chương Dương hay Long Biên, Thăng Long của Hà Nội. Rời sau đó còn phải qua thêm chiếc phà Rừng. Cả hai đều nằm trên sông Bạch Đằng, con sông oai hùng trong lịch sử Việt Nam: Ngô Quyền phá quân Nam Hán, Trần Hưng Đạo đuổi quân Nguyên... Do đó qua bến phà Rừng, dân gian có dựng đền thờ hai ngài. Xe dừng lại chốc lát để thầy Phước Trí có thêm đề tài quay phim. Chúng tôi đến Hạ Long khoảng 10g.



H49. Vịnh Hạ Long

Có thể nói vịnh Hạ Long là thắng cảnh đẹp nhất Việt Nam. Hạ Long có nghĩa là “rồng xuống.” Theo truyền thuyết ngày xưa giặc ngoại xâm đến chiếm vùng biển này, giết hại dân lương thiện. Thấy vậy rồng mẹ và các rồng con nổi giận, bay xuống phun nước đuổi giặc cứu dân. Từ đó dân chúng gọi vùng biển này là Hạ Long. Việt Nam là non nước Rồng với Thăng Long là thủ đô nghìn năm văn vật đất Việt, với Cửu Long là mạch sống muôn thuở của dân Nam. Và đây là Hạ Long, vùng vịnh hiền hòa duy một màu trời nước xanh biếc, nhấp nhô những cụm núi đá hình đa dạng. Thiên nhiên cho chúng ta, ôi tận tình!

Vịnh Hạ Long chu vi dài khoảng 95 km, rộng 1,500 km². Có hơn 3 ngàn đảo lớn nhỏ, đa số đều nổi lên

giữa lòng vịnh. Nơi sâu nhất không quá 200m, nơi cạn nhất khoảng 6m, trung bình sâu từ 15m – 20m nước.

Chiều đến lúc 2 giờ, chúng tôi đi thuyền trên vịnh. Đây là loại du thuyền cỡ lớn chứa trên 20 người, nên chúng tôi chỉ đi lòng vòng trên vịnh, không thể tắt sát cửa hang để tham quan động.

Hang Đầu Gỗ là hang khó vào nhất, vì cửa hang thường cao hơn mặt nước. Tục truyền khi xưa Ngô Quyền và Trần Hưng Đạo dẫu trử cọc gỗ vạt nhọn ở nơi đây. Chờ đêm tối nước ròng, ngài cho quân mang ra cắm xuống lòng sông Bạch Đằng trong chiến lược thủy chiến chống giặc ngoại xâm phương Bắc. Về mặt kiến trúc mỹ thuật, hang Đầu Gỗ và Bãi Cháy có những cây tháp nung tương tự với loại tháp xuất xứ từ Bát Vạn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh. Điều này đã phản ánh nét kiến trúc giản dị, rõ ràng của những cây tháp vuông đời Đường.

Tháp ở hang Đầu Gỗ cũng là kiểu tháp vuông gồm năm tầng ở chân tháp. Mỗi mặt đo được 15cm, trong lòng có khoét lỗ tròn cho đỡ nặng hầu di chuyển dễ dàng hơn, và để xây gấn cho thêm phần vững chắc. Ngọn tháp hình ống tròn có những đường khía thành nhiều vòng tròn chồng lên nhau. Ngọn này làm rời ra, nhưng có chốt để cắm vào đầu tháp. Riêng kiểu tháp vuông ở Bãi Cháy thì ngọn lại to như một cái đầu vuông. Khi quân Nam Chiếu chiếm đóng La Thành

(Hà Nội), nhà Đường phải tạm dời thủ phủ Giao Châu ra Hải Môn (tức miền Quảng Yên, Hạ Long ngày nay). Cao Biền được cử sang dẹp giặc năm 864 cũng đóng quân ở đây.

Như vậy phải chăng những tháp nung nói trên đã được tạo dựng trong thời gian này?



H50. Hang Bò Nâu

Những lần trước, tôi đến Hạ Long với thuyền máy nhỏ rồi thuê thêm thuyền chèo có buồm, vừa đưa chúng tôi đến cửa hang vừa làm mẫu chụp ảnh. Hang đẹp và được nhiều người biết đến là hang Bò Nâu, còn gọi là Bò Nông. Kế đến là hang Trinh Nữ và Đầu Gỗ.



H51. Hang Trinh Nữ

Như những hang động khác ở miền Bắc và cả Thạch Động Hà Tiên miền Nam xuất xứ đều là núi đá vôi, bên trong động bị nước mưa hay nước biển xói mòn làm thành thạch nhũ. Tất cả thạch nhũ đã tạo thành nhiều hình thể có đường nét phong phú. Có cái trông như ông tiên đánh cờ, có cái giống như thiếu nữ nằm xoa tóc bên bờ suối. Có khi thấy giống như Đức Quan Âm đứng oai nghi chấp tay, hoặc nhỏ nước cam lồ.... Muốn xem những hình này phải có loại đèn pin cực mạnh và sáng xa, mới có thể đi xuống sâu trong lòng hang và có thời gian để nhìn ngắm tỉ mỉ. Tuy nhiên, cảnh làm cho du khách hài lòng nhất là khi đứng trong hang nhìn ra ngoài biển, xuyên qua những thạch

nhũ chảy dài và nhọn: một vũng nước xanh trong ngần giữa những ngọn núi đá đen thẫm. Đây đó một vài cánh buồm lá mít trắng hoặc nâu. Cánh buồm lá mít là nét đặc thù của những chiếc thuyền trên vịnh Hạ Long và cả vùng biển phía Nam Trung Quốc, như Hồng Kông và Thượng Hải.

Hồi còn đi học, viết bài “dictée¹²” tựa là “Baie d’Along” của một ký giả văn sĩ Pháp tả cảnh Hạ Long, trong lòng tôi đã ao ước đến tận nơi để xem tận mắt cảnh trí đã làm cho nhiều người quá yêu thích, nên gán cho là kỳ quan thứ tám của thế giới. Lớn lên, mãi chạy theo và vật lộn với cuộc sống, niềm ao ước trở thơ hầu như quên lãng. Rồi khi đất nước thống nhất, niềm ao ước sống lại và thành tựu, để đến hôm nay, lần thứ tư đi thuyền trên vịnh, tôi chợt nhớ lại bài “dictée” thuở cấp sách đến trường. Lạ một điều là tôi không còn nhớ một chữ, một dòng nào trong bài ám tả đó.

Đối với ký ức, quả là chúng ta không làm chủ được. Khi muốn nhớ thì tắc tị, lúc muốn quên lại tuôn ra ào ào. Vô thức, tiềm thức, kho tàng chủng tử... khi đi tu tôi mới thấy tác dụng của nó. Đúng hơn, khi trôi lên bề mặt ý thức tôi mới thấy được xuất xứ của nó. Ít khi chúng ta đau khổ ngay lúc sự việc hay biến cố xảy ra. Chỉ sau đó một thời gian, những dữ kiện đã được tích trữ trong ký ức được ta lấy ra nhồi lên nhồi xuống để

¹² Âm tả.

mà đau khổ. Tôi cũng đã bao phen điêu đứng, đau khổ như thế. Đến một lúc nào đó, mới nhận ra rằng chính những chuỗi điêu đứng đau khổ đã làm cuộc sống của mình mất hết ý nghĩa, đã làm uổng phí gần 2/3 cuộc đời của mình. Nhưng thực sự có phải những chủng tử là thủ phạm không, khi:

Nhận quá trường không
Ảnh trầm hàn thủy
Nhận vô di tích chi ý
Thủy vô lưu ảnh chi tâm.

(Nhận bay trên không
Bóng chìm đáy nước
Nhận không ý để dấu
Nước không lưu tâm bóng.)

Mặt trời từ từ xuống khi thuyền bắt đầu quay về. Thành phố Hòn Gai, còn gọi là Hồng Gai, hiện dần dưới chân núi Bài Thơ. Đây là thành phố than và khu công nghiệp. Bên kia sông là Hạ Long, khu du lịch và nghỉ dưỡng. Một chiếc phà nối liền khu mệt nhọc và khu vui khỏe. Phà ở miền Bắc gồm một chiếc xà-lan chở xe cộ hành khách, và được kéo bởi một chiếc thuyền máy. Trong khi phà ở miền Nam thì máy kéo nằm luôn trên phà và sức tải cũng nhiều hơn. Mặt trời xuống tương đối nhanh. Những vệt sáng lấp lánh trên mặt nước gọn nhẹ sóng. Tôi hy vọng mặt trời xuống thành quả cầu đỏ trước khi thuyền cập bến, để tôi kịp

thu vào ống kính cảnh hoàng hôn trên vịnh. Nhưng “lòng người muốn mà lòng trời không muốn,” thuyền đã cập bến mà ánh dương vẫn còn sáng chói chang. Khi về đến khách sạn lòng tôi còn tiếc nuối. Tôi không lên phòng vội, đeo chiếc máy ảnh tiến đến nhà hàng ăn, mong vớt vát chút ráng chiều, nhưng không kịp nữa. Thôi, về lấy ảnh kỳ trước gắn vào album vậy!

Tôi đi bách bộ trên con đường tráng nhựa láng lẩy, nhìn xuống biển xem thuyền đánh cá vào bờ. Từng đoàn thuyền nối đuôi nhau hàng hàng lớp lớp, như những cậu học trò nhỏ tan trường. Tôi như đọc được nét rạng rỡ vui mừng trên những cánh buồm lá mít, ở xa thấy đủ màu sắc nâu, đỏ, trắng, vàng... nhưng lại gần toàn là vá vúi nhiều mảnh.

Đôi khi nhìn những gia đình sống bằng nghề đánh cá, lênh đênh trên biển suốt cả ngày, có khi cả tháng, tôi chợt nghĩ: “Không biết rồi con cái của họ có được học hành chẳng?” Khi nào cần đổi gạo hay buôn bán chi đó, họ mới tấp vào bờ. Những lúc nghỉ ngơi hay tránh bão, họ chỉ cần núp vào một hang động nào đó. Rồi cuộc sống của họ vẫn trôi chảy. Những hệ lụy giữa họ và xã hội rất ít, ít hơn cả so với đời sống tu sĩ chúng tôi. Và như vậy, có thể nhu cầu của chúng tôi không ít hơn họ. Có thể còn nhiều hơn và phức tạp hơn họ là đằng khác. Nghĩ đến đây, tôi không tránh khỏi tự hổ thẹn. Từ ngày vào chùa đến giờ, mình đã

“tri túc thiếu dụng” đến mức độ nào? Hay là chỉ có thay tên đổi họ, còn thực chất thì đâu vẫn là dụng vọng mong cầu?

Mãi nghĩ suy, tôi quên mất là mình còn có bốn phận phải phụ với quý cô dọn cơm cho quý thầy. Tôi bươn bả đi lên phòng. Tất cả đều đã xong xuôi, tôi chỉ còn nước chờ rửa chén. Chiều hôm đó, tôi nhắc mọi người tắm giặt kỹ lưỡng, vì hai ngày lên Yên Tử sẽ không có thì giờ và cũng không đủ nước để tắm.

Xin giã biệt Hạ Long! Giã biệt vùng biển mơ ước của những tâm hồn ưa đi rong! Giã biệt “Baie d’Along!”

*

Ngày 1 tháng 11

Yên Tử

Từ Hạ Long chúng tôi đi thẳng qua Uông Bí, rồi từ đó đi hướng Bắc lên Yên Tử, theo đường vào mỏ Vàng Danh đến Lán Tháp. Đến đây xe rẽ vào con đường đất dài độ 8km, qua 28 nơi mà suối Giải Oan chảy ngang qua là đến Yên Tử.

Núi Yên Tử như vậy ở nơi phân giới ba tỉnh: Hải Dương, Hà Bắc và Quảng Ninh. Đỉnh núi hay có mây bao phủ nên còn có tên là Bạch Vân Sơn. Đồi Tản (thế

kỷ thứ ba trước Tây Lịch) có An Kỳ Sinh, người Trung Quốc sang nước ta, đã chọn núi Yên Tử để tu tiên. Từ đó được gọi là An Tử Sơn. Trông xa núi giống hình con voi nên còn gọi là Tượng Sơn.



H52. Đường lên Yên Tử

Yên Tử là một danh sơn thắng tích Phật Giáo triều Trần. Trước đó cũng đã có nhiều nhà tu đến hành trì, đắc đạo ở đây. Nhưng đến khi các vua Trần cất am lập thất, nhất là khi Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông sáng lập thiền phái Trúc Lâm với hai đệ tử Pháp Loa và Huyền Quang, Yên Tử mới thật là hưng thịnh. Người mở đầu triều đại nhà Trần, khai sáng con đường

Yên Tử về chí hướng thoát tục cũng như tìm cảnh trí tu hành, chính là vua Trần Thái Tông (1225 – 1258). Trong bài tựa cuốn Thiên Tông Chỉ Nam, nhà vua đã bộc lộ:

Trẫm từ thuở ngây thơ mới có hiểu biết, mỗi khi nghe lời dạy của các vị thiền sư tức thì dập tắt mọi sự nghĩ ngợi, trong mình rất là thanh tịnh. Hồi ấy Trẫm đã có ý ham say nội giáo, xem xét thiên tông, dốc chí tìm thầy, thành tâm mến đạo. Song le, cái ý khuynh hướng dù đã xảy ra, cái cơ cảm xúc vẫn chưa đạt tới. Từ khi Trẫm lên ngôi báu, một mình đang độ trẻ thơ, Trẫm những sớm trưa lo sợ, không có lúc nào ở rồi. Trẫm thường tự nhủ: “Ở trên đã không còn cha mẹ để nương nhờ, ở dưới không đủ khiến cho dân đen thỏa lòng mong mỏi. Làm thế nào?” Rồi Trẫm lại nghĩ: “Áu là lui ở núi rừng, rộng tìm Phật Giáo để hiểu rõ sự sống chết, báo đáp công đức cù lao, như vậy há chẳng hay ư?”

Thế là chí Trẫm đã quyết. Hiệ Thiên Phù Chính Bình năm thứ 5, nhằm đêm Mông 3 tháng Tư năm Bính Thân, Trẫm bèn giả mặc quần áo người thường, đi ra cửa cung và bảo tả hữu rằng: “Ta muốn đi chơi, nghe ngấm lời dân để coi chí dân, ngõ hầu biết sự khó khăn của họ.” Lúc đó, theo bên cạnh Trẫm chẳng qua độ 7, 8 người. Đêm ấy vào khoảng giờ Mùi, Trẫm tự lấy một con ngựa rồi lên đi. Khi đã sang sông về phía Đông,

Trẫm mới bảo thật với bọn tả hữu. Bọn đó ngạc nhiên, ai nấy đều ứa nước mắt khóc lóc.

Giờ Mão hôm sau, Trẫm đến bến đò dưới núi Phả Lại thuộc làng Đại Than. Sợ có kẻ biết, Trẫm phải lấy áo trùm mặt qua sông rồi theo đường tắt lên núi. Đến tối, Trẫm vào nghỉ trong chùa Giáo Hạnh đợi cho đến sáng lại đi. Chặt vật treo lợi núi hiểm suối sâu, con ngựa đã nhọc không thể lên núi được nữa, Trẫm phải bỏ ngựa vịn vào tảng đá mà đi, giờ Mùi mới đến núi Yên Tử.

Sáng hôm sau, Trẫm lên thẳng đỉnh núi và vào ra mắt quốc sư Trúc Lâm (tức thiền sư Phù Vân), vị đại sa môn chùa ấy. Thấy Trẫm, Quốc Sư mừng rỡ rồi Người ung dung bảo với Trẫm rằng:

- Lão tăng ở lâu rừng núi, xương rần mặt gầy, ăn rau răm cắn hạt dẻ, uống nước suối, chơi cảnh rừng đã quen, tâm lòng đã giống như mây nổi nên mới theo gió đến đây. Nay nhà Vua bỏ cái uy thế của đấng nhân chủ, nghĩ những sự què hèn của xứ đồng rừng, chẳng hay nhà Vua định cầu cái gì mà đến chỗ này?

Trẫm nghe lời đó, đôi hàng nước mắt tự nhiên ứa ra, liền bảo Quốc Sư:

- Trẫm còn thơ ấu vội mất hai thân, chơ vơ đứng trên sãi dân không biết nương tựa vào đâu. Trẫm lại nghĩ sự nghiệp đế vương đòi trước hưng vượng suy bại

bất thường, nên Trẫm muốn vào núi này chỉ muốn cầu làm Phật, không cần cái gì khác cả.

- Trong núi vốn không Phật, Phật chỉ ở trong lòng. Hễ lòng mình yên lặng mà hiểu biết, ấy là Phật đó. Nay nếu Nhà Vua giác ngộ lòng ấy thì sẽ tức thì thành Phật, không phải đi tìm ở ngoài cho phiền.

Do đó theo lời khuyên của Phù Vân Quốc Sư, vua trở lại Thăng Long. Lúc đó là năm Thiên Ứng Chính Bình thứ sáu (1237). Đến đời vua kế là Trần Thánh Tông (1258 – 1287) tuy có sùng tín đạo Phật, nhưng có phần mở mang Nho học hơn.

Sau đó là vua Trần Nhân Tông (1278 – 1293) mộ đạo Phật từ nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm hoàng thái tử, Ngài bỏ trốn đi định tìm đến Yên Tử tìm thầy học đạo. Nhưng khi mới đi đến chùa núi Đông Cứu, huyện Lang Tài, tỉnh Hà Bắc ngày nay, vua cha sai quan quân đi tìm. Gặp được, Ngài đành phải trở về. Khi lên ngôi báu, Ngài vẫn tu tập pháp thiền. Ban đêm Ngài thường ngủ tại chùa Từ Phúc là ngôi chùa vua Trần Thái Tông dựng lên trong hoàng cung. Nhưng rồi giặc Nguyên (Mông Cổ) mấy lần sang quấy phá, Ngài phải tạm xếp kinh kệ để lo việc tồn vong của sơn hà xã tắc. Vì vậy Ngài cũng không còn thời gian để xây dựng chùa chiền.

Đi vào Yên Tử có mấy ngã đường, dọc theo là chùa am với những điển xưa tích cũ. Như trên con đường

chính đi vào núi, trước hết có suối Tắm (Ngự Rội) là nơi thượng hoàng Nhân Tông khi tìm vào Yên Tử có xuống đây tắm. Tại đây còn có miếu thờ Nguyệt Nga Công Chúa (em gái Quận Hảo Nguyễn Hữu Cầu.) Miếu thờ ở đây để giữ cửa rừng, nên suối này còn gọi là suối Cửa Ngàn. Qua sáu suối nữa tới chân núi, có Linh Nham Tự. Từ xa, chúng ta có thể thấy ngọn tháp và mái chùa dựng trên đồi cao với bốn bề thông xanh ngát, đó là chùa Cầm Thực. Tương truyền Thượng Hoàng đến đây chỉ uống nước suối, ăn rau sống trừ cơm.

Từ đây đường lên cao dần, leo dốc và băng qua nhiều suối nữa sẽ đến Long Động Tự, còn gọi là chùa Lân vì bên cạnh có quả núi hình giống con lân. Chùa thờ Trúc Lâm Tam Tổ với tượng tạc uy nghi. Nơi đây vào khoảng năm Kỷ Hợi (1299), Hương Vân Đầu Đà (tức vua Trần Nhân Tông) lập trường giảng pháp cho cả trên vạn người. Từ cổng chùa Lân nhìn xuống suối, đường đi lên chùa được làm bằng những bậc đá nằm giữa những gốc thông già và hai hàng tháp cổ, tháp nhỏ được xây bên dưới và tháp lớn trên cao, trông rất oai nghiêm. Đằng sau chùa còn một tháp lớn hơn cả xây bằng đá và có tượng đá của thiền sư Chân Nguyên Chánh Giác, tức Tuệ Đăng Hòa thượng. Trong lòng tháp có khắc chữ “Sắc Kiến Tịch Quang Tháp,” sau lưng có tấm bia ghi sự tích của ngài Chân Nguyên.

Từ chùa Lân qua chín con suối thì gặp núi Voi Xô chắn ngay trước mặt. Dưới chân núi có bãi cát là nơi khi xưa vua Trần Anh Tông dừng kiệu lúc vào thăm Thượng Hoàng. Sau đó lội suối băng ngàn qua những rừng thông bát ngát, nhìn từ trên cao xuống trông như những bậc thềm với tên là Xếp Ngoài, rồi đến Xếp Trong.

Đoàn chúng tôi vào đến Yên Tử có hơi trưa, khoảng hơn 9 giờ, nên không ghé chùa Lân mà đi thẳng lên núi. Tất cả có 13 con suối, xe chúng tôi qua được bốn con suối là đến chùa Lân. Đúng ra còn có thể đi thêm một đoạn đường phẳng nữa, nhưng rủi thay xe mắc lầy nên mọi người đều phải xuống đi bộ. Chúng tôi không đi theo con đường thưở xưa qua chùa Cầm Thực, mà đi theo con đường của xe chở than.

Đền Hồ Khê là dòng suối phát nguyên từ trên đỉnh núi, lòng suối rộng khoảng 7, 8m với nhiều hòn đá lớn nhỏ chi chít. Nước suối có màu đỏ vì chảy gần rừng lim. Khi thượng hoàng Nhân Tông bỏ ngai vàng lên núi, cung tần mỹ nữ đi theo khuyên Ngài trở về không được đều trầm mình tại đây. Ngài bèn lập chùa tại suối để cầu siêu cho linh hồn các cung nữ. Kể từ đó suối Hồ Khê có tên là suối Giải Oan. Khi chúng tôi đến chùa Giải Oan thì đã quá Ngọ. Mọi người đều dùng cơm tại đây. Một nhóm 14 người không nghỉ trưa đã đi tiếp để kịp lên đến chùa Đồng, điểm cao nhất Yên Tử.

Chúng tôi dọn dẹp, nghỉ ngơi độ 20 phút rồi cũng bắt đầu đăng sơn. Gọi là “đăng” vì đường bắt đầu dốc nhiều. Phong cảnh đẹp hẳn ra và cây cối sẫm uất hơn.

Cô Thuần Tịnh đi kế bên tôi bị vắt đeo bấp chân, chúng tôi liền thông báo cho mọi người không nên đi sát vào lá cây rừng, mà đi ngay giữa đường. Thầy tuy mệt nhưng nét mặt lúc nào cũng hoan hỷ. Lúc lội suối, không ai ngờ là Thầy nhanh nhẹn đến thế. Lúc nào Thầy cũng là người nhúng chân xuống suối đầu tiên, rồi bước thoăn thoắt trên những tảng đá trơn trượt. Thị giả vừa lững thững cầm dù đi tới thì Thầy đã qua đến bờ bên kia ngồi trên gộp đá chờ chúng tôi. Về phần tôi thì... khỏi chê! Tôi được nổi tiếng vì trong đoạn phim quay lúc qua suối, tôi vừa ngồi vừa lét trên đá. Chân quá run và đá quá trơn nên bước đi chỉ chực ngã, và tôi đã cúng suối Giải Oan một chiếc nắp máy ảnh gọi là “giải nghiệp tiêu khiên.” Chị họa sĩ Minh Quang, vì muốn vớt dùm tôi chiếc nắp ống kính đang lặn long lóc trên mấy gộp đá, bị trượt chân ngã bổ xuống nước. Hên mà chị không hề hấn chi, chỉ bị tuột đôi dép, lại may có chú bộ đội, thuộc cơ quan truyền tin đóng quân gần đó, tình cờ đi chung đường nhặt giùm. Vì còn phải ôm bọc máy ảnh và phụ tùng, tôi đành chịu phép đứng yên nhìn “vật sở hữu thân yêu” mất hút dưới những kẹt đá. Lại một cái “tiền hung” nữa đây!

Trước chùa Giải Oan là khe, sau lưng là núi mọc nguyên cánh rừng thông cao, phía trong có chùa Thanh Thạch. Đường tuy dốc nhiều nhưng cảnh trí rất đẹp mắt, chỗ thì âm u rậm rạp, chỗ thì trống trải sáng sủa. Đến một chỗ dốc có cây cối mọc um tùm, bên hòn núi Ngọc gọi là quán Mát, là nơi xưa kia vua Anh Tông xuống kiệu đi thăm thượng hoàng. Gần đây có ba cái am, am Trung Thạch cao lớn thờ xá lợi vua Trần Anh Tông, hai bên tả và hữu là thất của thiền sư Pháp Loa và Huyền Quang.

Huyền Quang có bài vịnh Am Núi Yên Tử:

Yên Tử sơn nam cư
Am bách thanh tiêu lãnh
Môn khai vận thượng tầng
Dĩ can Long Động nhật
Do xích Hồ Khê băng
Bảo chuyết vô dư sách
Phù suy hữu sáu đẳng
Nhàm lâm đo túc điều
Qua bán bạn nhân tăng.

(Ở trong am Yên Tử
Khí lạnh xâm am núi
Tầng cao mở cửa mây
Động Rồng trời đã sáng
Khe Hồ giá đương đầy
Quê kịch nghề trăm vụng

Già nua gậy một cây
Rừng tre chim đậu khóm
Quá nửa bạn nhà Thầy.)

Chúng tôi băng qua một cụm rừng tùng nữa là đến tháp tổ Huệ Quang. Có những cây tùng trên 600 năm, rễ cây cứng và bò thật xa, nhiều đoạn rễ cây to lớn và rắn chắc bò ngang qua con dốc, chân dẫm lên cứ ngỡ là bực gạch. Phong cảnh thật là ngoạn mục, một vẻ đẹp lạ kỳ không giống những nơi đã đi qua. Tuy cùng một vẻ hùng vĩ và nên thơ như chùa Hương, Yên Tử còn đậm nét siêu thoát huyền nhã, một điều gì khiến ta không muốn trở lại phố thị nữa. Có lẽ đạo hạnh của chư vị tiền bối còn phảng phất đâu đây trên những giọt suối róc rách, như để nhắc nhở và nhắc nhở những người còn đeo mang gánh nặng. Những tảng đá giữa dòng hay chơ vơ trên non như bày tỏ sự lặng lẽ, kiên định. Vậy lẽ khách mãi phiêu bồng rong ruổi, còn chần chờ gì mà không dừng bước chuyển mình?

Tháp Huệ Quang hiện ra trước mắt với tường xây bốn bên. Phía trước và phía sau có hai cửa tò vò. Trong lòng có pho tượng Đức Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông bằng đá. Phía ngoài xây một cây hương. Chui qua cửa sau tháp thì đến một sân lát bằng gạch đỏ có chạm trổ, mặt dầu đã trải qua trên 600 năm mà gạch vẫn không bị mòn sứt.



H53. Tháp Huệ Quang

Tháp Huệ Quang là tháp Tổ dựng nơi chính huyệt, bên trên nền cũ của am Ngọc Vân, chung quanh còn có 45 ngọn tháp lớn nhỏ đủ cỡ bao bọc. Đó là những tháp mộ của chư tăng, ni, cùng tôn thân, hoàng hậu, cung phi nhà Trần tu trì ở đây.

Tôi, Bạch Mai và vài người nữa ngồi rải rác trên nhánh rễ cây tùng dọc theo con dốc, điều hòa hơi thở nhịp tim trong lúc chờ đợi Thầy và phái đoàn viếng thăm khu tháp.

Bên hữu tháp là chùa Thiên Định cùng ngọn suối Long Khê (hay Ngự Rội) được xem như đuôi Rồng. Bên tả tháp có chùa Một Mái là đầu Rồng ngoảnh lại châu tháp Tổ. Còn chùa Hoa Yên phía trên thì dựng trên thân Rồng.

Chùa Một Mái làm sát vào khe đá, chỉ riêng mái chùa ló ra ngoài. Nơi đây nguyên là tịnh thất để Điều Ngự Giác Hoàng xem sách, trong khi bên Thiền Định là chỗ để Ngài tĩnh tọa. Suối Ngự rộng hơn trượng, nước từ trên triền núi cao đổ xuống như mưa bay. Dưới lòng suối có hòn đá vuông, tục truyền là nơi Ngài tắm, bên cạnh suối có một hốc đá cây cối um tùm. Xưa kia, các sư về an cư kiết hạ rất đông, phải lợp lá lên thành từng gian một để học kinh, cho nên có tên là “Ô hàng thuốc.” Từ chân dốc, nơi chúng tôi ngồi nghỉ, leo lên đến đầu dốc là Chùa Hoa Yên.

Chùa Hoa Yên là chốn Tổ của Yên Tử, nên còn gọi là chùa Cả hay chùa Yên Tử, trước đó tên chùa là Vân Yên. Niên hiệu Hồng Đức, vua Lê Thánh Tông ngự du thấy hoa cỏ xinh tươi mới đổi tên là Hoa Yên. Chùa Hoa Yên khi xưa quy mô rộng lớn, hai bên có viện Phù Đồ, lầu chuông, trống, nhà Dưỡng Tạng và nhà Yên Khách. Nơi lưng chừng núi có nhà Bán Đổng liền với chốn Thanh Lương, cảnh rất u tịch. Vào đời Trần mỗi mùa xuân đến các quan Ngự Y đều đến luyện thuốc tại đây. Vì chùa dựng ngay trên triền núi nên từ sân chùa trông ra thấy thiên sơn vạn thủy châu lại, rõ là một chốn kỳ quan.



H54. Chùa Hoa Yên

Ngay phía sau chùa Hoa Yên có chùa Bảo Đà dựa lưng vào rừng cây vách đá. Từ đây lên cao, chỗ thì dựng đứng chỗ thì vồng dây điều, nên rất khó đi. Đến nơi cây tháp cổ gọi là tháp Mẫu thì có lối rẽ vào Am Thuốc. Đây là nơi xưa kia An Kỳ Sinh tu tiên luyện đạo. Tại đây có chùa Am Tượng, trước mặt chùa trồng nhiều cây mộc tê (cây hoa mộc), hoa nở thơm cả một vùng. Bên tả chùa có Thung Am (am già thuốc) và Dục Am (am luyện thuốc). Từ tháp Mẫu, theo lối trái thẳng lên đến gần đỉnh núi có chùa Vân Tiêu. Đứng nơi hiên chùa trông xuống thấy mây giăng mờ mịt, nhưng đầu canh năm đã thấy mặt trời, nên nhà thơ Nguyễn Trãi đề thơ vịnh:

Yên Sơn, sơn thượng tối cao phong
Tài ngũ canh sơ, nhật chính hồng

Vũ trụ nhõn cùng thương hải ngoại
Tiểu đàm nhân tại bích vân trung
Ung môn ngọc sắc xâm thiên mầu
Quái thạch chậu lưu lạc bán không
Nhân miếu đương niên di tích tại
Bạch hào quang lý đồ trùng đồng.

(Đỉnh núi Yên cao ngắt mây trùng
Đầu canh năm đã thấy vàng Đông
Mắt nhìn mặt bể xa xa lắc
Người ở trên mây nói nói cùng...
Trúc mọc thẳng giăng hàng mấy mầu
Suối tuôn róc rách nửa chừng không
Dấu xưa Nhân miếu nay còn đó
Trong ánh hào quang lộ mặt rồng.)

Đôi với việc linh ứng của chùa, người ta có truyền kể lại chuyện một sơn tăng đêm kia ngủ tại chùa mộng thấy sơn thần đến bảo rằng: “*Đây là chốn Thiên Phủ, phải để thanh vắng, không phải chỗ cho kẻ phàm trần nằm nghỉ.*” Sau đó tăng chúng đến chùa bái Phật rồi về, không ai dám ở lại đêm. Đoàn chúng tôi nghỉ tại chùa Hoa Yên khoảng 30 phút. Phật tử trải chiếu thỉnh Thầy ngồi. Vẫn không quên nụ cười trên môi, Thầy bảo: “*Để Thầy ngồi tại Hoa Yên này nhìn về Tháp Tổ Huệ Quang.*”



H55. Bệ thờ Tam Tổ trước sân chùa Hoa Yên

Chúng tôi cũng ngồi uống nước mía phía sau lưng Thầy. Tóc Thầy đã điểm trắng hết cả mái đầu. Năm nay là năm cuối Thầy còn dạy chúng tôi học, rồi mai kia ... Thôi thì... Riêng phần Thầy con đường đi đã vững vàng:

**Nhìn Tháp Tổ đạo tâm ngời sáng
Đuốc Long Đàm soi thẳng bước chân.**

Còn riêng tôi, với bao thăng trầm ngoài đời trước kia và bây giờ được Thầy trang bị cho một số vốn giáo lý, liệu tôi có đủ sức tự tu, tự điều phục thân tâm trước ngũ dục và bát phong hay chăng? Để rồi khi Thầy nghỉ dạy:

**Một mai khát sĩ lang thang
Sử kinh con trả, gậy vàng cầm tay.
Một mai ẩn sĩ núi mây**

Thong dong khắp cõi, gọi Thầy gậy xưa.¹³



H56. Sơ Tổ Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông

Từ Hoa Yên nhìn xuống, con đường phía dưới chúng tôi đã đi qua suốt ngày nay trông ngoằn ngoèo như một con rắn uốn khúc. Ngay trước mặt, phía xa xa là những đỉnh núi nhấp nhô. Rừng và núi trùng trùng điệp điệp bao quanh. Bên mé tả chùa, đi về phía sau rẽ ngang là lối sang chùa Bảo Sát. Ngoài sân có cây phù đồ lớn xây trên lưng một con rùa đắp. Sau lưng chùa là vách đá cao ngất. Ở phía Tây là chùa Vân Tiêu (nay không còn) với năm ngọn tháp còn đứng dãi dầu sương gió. Thiền sư Huyền Quang đã từng:

Ta nay ngồi trên đỉnh Vân Tiêu
Cưỡi chơi cánh diều

¹³ Thơ của tác giả.

Cõi Đông Sơn tựa hòn kim tuyến
Xem Nam Hải tựa miệng con ngao
Nước đài lan ngõ hương đan quế
Nghe Hằng Nga thết khúc tiêu điều.

Trèo thẳng lên thì đến Thiên Thọ (chợ Trời), còn gọi là cửa Trời. Khởi chợ Trời độ 200 mét, đi ngang qua đường đèo Trúc Hoa là nơi mọc toàn một thứ trúc có hoa đẹp. Tại đây còn có một khối đá hình người đứng cao khoảng 350m, gọi là tượng đá An Kỳ Sinh. Vùng Thiên Thị ở trên ngọn núi cao nhất dãy Yên Tử, nơi đây rộng độ năm mẫu ta. Trúc Hoa và đá sát cánh chen vai tô điểm khoảng đất thiên nhiên u tịch này. Quây bọc hai bên có ao sen, đến mùa hoa nở ngợp trời.

Một bà phi thời chúa Trịnh đã dựng tại đây một cảnh chùa, tên chữ là Thiên Trúc Tự. Vì được lợp ngói bằng đồng và có mấy pho tượng cũng bằng đồng nên chùa được gọi là chùa Đồng. Nay giữa đám đá rải rác còn dấu tích nền chùa, với những lô chân cột và một cái miếu nhỏ. Miếu được xây lại bên trên cao độ 1.4m rộng 1.10m dài 1.45m, thờ Trúc Lâm Tam Tổ. Phía sau chùa có một phiến đá rộng, vuông và phẳng, với những quân cờ bằng đá xanh. Dân gian thường gọi là bàn cờ tiên. Lệ ở đây không ai dám đánh chuông, vì tiếng chuông chùa Đồng sẽ kéo mây đen cả bầu trời và làm mưa hết cả vùng.

Một dãy với Hoa Yên có am Ngọa Vân là nơi Điều Ngự Giác Hoàng viên tịch, có núi Tiên Dòm là tảng núi nhỏ hình người lom khom nhìn xuống bãi Bằng Tân, và hồ Thiên Sơn là ngọn núi chót vót và cây cối xum xuê, ngắm từ xa như một bức tranh treo.



H57. HT và Đoàn từ Yên Tử xuống núi

Khoảng 3g trưa, chúng tôi rời chùa Hoa Yên và bắt đầu xuống núi. Nhóm 14 người tách ra từ lúc còn ở chùa Giải Oan, theo thầy Quảng Tùng trụ trì chùa Dư Hàng hướng dẫn, giờ này có lẽ sắp đến Thiên Thị. Đường đi xuống có lẽ đỡ mệt tim và dễ thở hơn, nhưng bắp thịt lại nhói đau theo từng bước chân, nhất là khi xuống dốc. Nhóm tôi đi có lẽ gần chót đuôi, gồm Bạch Mai, cô Diệu Phương và Khải Hoàn. Đi một lúc dừng lại ngồi nghỉ, tôi mới để ý cô Diệu Phương. Một tay

xách giầy, bóp đầm đeo lưng lẳng trên vai, một tay cầm quạt vừa đi vừa phe phẩy, từng giọt mồ hôi chảy hai bên cạnh má, nhưng gương mặt vẫn tươi tắn, trông không khác “Bà Bá Tước đi chân không.”

Đến một bãi đất trống, trời đã chạng vạng. Có lẽ mệt quá nên Thầy ngã lăn ra nằm trên thảm cỏ rất là hồn nhiên. Bạch Mai cầm máy hình chạy lại bấm một cái “cách.” Bị cô Thuần Chơn quở, nên sau này về rửa hình phải dấu nhem luôn tấm hình đó. Khi Thầy ngồi dậy, đám đệ tử tăng và tục xúm xít lại sau lưng Thầy, kẻ đứng chống gậy, người ngồi, quỳ... cùng chụp chung một tấm ảnh. Mọi người đều tươi tỉnh dù cơn mệt mỏi chưa buông tha. Chung quanh đã sập tối. Nhưng ... kia, trên nền trời đen thẫm vàng trắng 14 vòm ló dạng. Đoàn chúng tôi hơn hờ lộ qua suối dưới trăng. Tôi nhân mạnh chân bước một cách hăng hái, hùng dũng qua mặt ba bốn người... Cô Thuần Trí buộc miệng hỏi tôi:

- Thuần Bạch đi mau dữ vậy?
- Dạ, trước khi rời Hoa Yên em uống sâm.
- Chắc sâm “rượt” quá! Hèn chi!

Quả vậy tôi thấy như nhẹ hẫng người, dù cảm giác đau nhức vẫn còn. Tôi bước đi trong lòng hân hoan, thỉnh thoảng ngẩng đầu nhìn chị Hằng. Hình như chị đang mỉm cười với tôi thì phải.

Vẫn bước đều, tôi hỏi cô Thuần Tịnh:

- Cô Tịnh ơi, cô có nhớ câu kệ thiền nào hợp với cảnh này không cô?

Đi một đoạn cô mới trả lời:

Cử đầu vọng minh nguyệt
Đê đầu tư cố hương.

A, còn hai câu đầu là:

Sàng tiền minh nguyệt quang
Nghị thị địa thượng sương.

- Cô ơi, dịch ra tiếng Việt dùm đi cô, em dốt chữ Nho.

Trước giường ánh trăng sáng
Ngõ là sương trên đất
Ngẩng đầu vọng về trăng
Cúi đầu nhớ quê xưa.

Tôi buộc miệng:

- Hay quá! Của ai vậy cô?

- Lý Bạch.

- Hèn chi!

Rồi cô nho nhỏ nói tiếp trong khi vẫn đi:

Cử đầu **thị** minh nguyệt
Đê đầu **tư** cố hương.

Nhà thơ lúc nào đối cảnh cũng hướng vọng về một việc gì đó, tư duy một điều gì đó, nên tức cảnh sinh tình. Nếu không viễn vọng đến tương lai xa xăm thì cũng hoài niệm về quá khứ đã vượt mất. Lúc nào cũng mang mang một cái gì ngoài tầm tay mình, ngoài bước chân mình. Nhà thiền không vọng mà thị. Thấy trăng là trăng, thế thôi! Không vì nhìn trăng mà tưởng nhớ quê hương. Khi cúi đầu thì ngay đây và bây giờ là cố hương, là thực tại ngay dưới chân mình. Không cần tìm cầu xa xôi, không cần nhớ mong nghĩ lường. Cố hương là quê xưa. Xưa vì đó là thuở Trời và Đất chưa phân hai.

Một nhà thơ Việt Nam khi bỏ xứ ra đi có viết một bài thơ với hàm ý “Sau khi tôi chết đi, xin hãy chôn tôi ở nơi nào đó để tôi thấy được quê hương.” Vọng về cố quốc có lẽ là nỗi lòng của non một triệu người Việt Nam xa xứ. Đồng bào của tôi một nửa trên đất Mỹ, một nửa bên trời Âu. Đối với những cha, mẹ, anh chị em ruột thịt (nếu không phải là của tôi thì cũng là của bao nhiêu người khác), cố hương quả là nghìn trùng xa cách. Nếu có phương tiện: tài chánh, thời giờ, sức khỏe, họ có thể về thăm quê đôi ba tháng. Rồi tay bắt mặt mừng khi mới gặp lại người thân, rồi đi chơi đây đó, viếng thăm danh lam thắng cảnh... Cuối cùng lại trở về phương Tây với cuộc sống máy móc quay cuồng. Nếu có vài phút rỗi rảnh, trước giấc ngủ hay trên đường đi đến sở làm, khi đau yếu hay gặp chuyện

bất như ý, lại bồi hồi nhớ đến quê nhà, nhất là vào ngày Tết ngày giỗ gia đình tụ họp.

Nỗi nhớ quê quả là không nguôi, nhất là trong lòng những bậc già lão. Con cháu đi làm cả ngày, mấy khi gần gũi, còn trông mong gì được chăm sóc miếng cơm tách nước. Tay chân giờ đã lọng cọng yếu ớt, mắt mũi kèm nhèm, khó mà tự đi thăm bà con, vui chơi bè bạn hay đi chùa lễ Phật. Không rành tiếng nước người làm sao mà giao dịch, gọi xe, mua sắm? Cũng vì lẽ đó mà má tôi đang mỗi mòn, trông ngày về quê. Tôi không biết làm gì hơn là viết thơ, gửi kinh sách của Thầy cho má tôi nghe, đọc, để giữ vững niềm tin, bảo tồn sức khỏe mà chờ đợi. Thật sự lòng trông ngóng về nơi chôn nhau cắt rốn khó mà nguôi. Ta chỉ biết một quê cha đất tổ có hình cong chữ S, với hàng dừa, hàng cau, bụi tre, bờ ao... và những múi sầu riêng, lát xoài, miếng khế... Còn một quê hương khác vĩnh hằng, hiện tiền, một quê hương “di động,” ta đi đâu thì nơi đó là quê nhà... Quê hương đó, than ôi, phải tu thì mới được! Tu là gì, nếu đừng ngẩng đầu lên tìm kiếm đâu xa, đừng nhìn tứ phía để đo lường nghĩ ngợi, mà chỉ cần cúi đầu khiêm hạ để thấy rõ chính mình, nhận ra gương mặt xưa nay.

Vàng trắng, hình như nghe được ý nghĩ của tôi, nên chuyển mình sáng hơn và trong hơn, lộ nguyên hình giữa bầu trời không một gợn mây. Đoàn chúng tôi

lặng lẽ lội suối băng rừng, chẳng bao lâu đã được nửa đoạn đường, rồi còn 1/3, 1/4... Đôi khi có vài cụm mây che mặt trăng, trời đang sáng bỗng tối sầm. Ánh đèn pin được dịp lóe lên, chớp chớp rồi tắt. Lòng tôi rộn rã như trở lại tuổi ấu thời tung tăng theo cha mẹ. Thịnh thoảng tôi nhìn quanh quất để kiếm người quen. Thấy Bạch Mai, tôi hỏi:

- “Moi” ơi “Moi”! Hồi trời còn sáng mình quên chụp bông rừng.

- Thôi đi “bà!” Mệt thấy mò! Đi còn không muốn kịp nữa, ở đó mà “ngắm kiếng xem huê!”

Tôi với Bạch Mai là bạn thời còn cư sĩ nên vẫn giữ vẻ thân mật ngày nào.

Về đến chùa Lâm, chúng tôi nghỉ đêm tại đây. Nghe nói có một số Phật tử không leo núi ở lại đây lo cơm nước. Tôi yên chí không phải phụ cơm nước nên đi kiếm chỗ thay quần áo. Xong, tôi chỉ chỗ cho cô Thuần Trí và chị Thuần Hòa. Chỗ ở chật hẹp, còn quý sư cô không biết đã phân tán nơi nào. Tôi gặp chị Bảy Múi hỏi thăm, chị cũng không biết ở đâu. Tôi bèn khát thực một tô mì với một khúc bánh mì. Thế là đủ để leo lên giường, một tấm nắp hầm bằng xi-măng, ngủ cho đến sáng. Lúc đó khoảng 8g hơn.

Năm 1987, từ Yên Tử chúng tôi đã đến chùa Lâm cũng tối như thế. Lần đó đoàn chúng tôi đi từ hướng

Bắc Ninh qua. Sau khi thăm Côn Sơn Kiếp Bạc, chúng tôi nghỉ đêm tại chùa Lân đến sáng hôm sau mới lên núi. Lúc đó tôi bị trúng gió đau bụng. Rủi cho tôi miếng gừng ngâm giấm đã lên men, nên nhai xong không tiêu, lại còn đau bụng và nổi mề đay. Trời hôm đó giữa mùa thu nhưng lạnh buốt vì gió bắc, chúng tôi cũng ngủ trên nắp hầm xi-măng này. Tôi mang hết quần áo ra lót lưng mà vẫn lạnh run, lạnh quá ngủ không được cứ trăn trở mãi. Một đêm bị đi ngoài 3-4 lần. Đến sáng bớt đau bụng tôi lại theo đoàn lên núi. Dọc đường thỉnh thoảng tôi phải dừng lại chui vào bụi đi ngoài. Tuy không đau nhiều, nhưng bụng cứ lâm râm đau quặn. Phần tôi không dám ăn chi, chỉ uống nước nên người mệt lả. Quá đuối sức, tôi bước không muốn nổi. Qua suối, cô Hạnh Huệ phải nắm tay dìu đi. Đến chùa Giải Oan, tôi xin phép ở lại chờ đoàn. Cô Như Đức khuyên tôi cố bước đi, ở lại sợ không ổn vì lúc đó có một đơn vị bộ đội truyền tin đóng ở đây. Tôi vẫn hy vọng có vài người già yếu không đi tiếp nổi phải ở lại. Nhưng có lẽ vì:

Dù ai quyết chí tu hành

Có về Yên Tử mới đành lòng tu.

nên chẳng có ai ở lại, thế là tôi phải tiếp tục đi, dù đi như một cái xác không hồn. Tôi áy náy vì cô Hạnh Huệ phải mang giùm đồ đạc cũng khá nặng với máy

ảnh và phụ tùng. Cô vừa đi vừa đợi tôi, rồi khi leo dốc phải dìu phải kéo.

Đến tháp Huệ Quang, tôi thấy trời và đất cứ quay mòng mòng. Trông thấy mặt mũi tôi bơ phờ, một chị trong đoàn hỏi thăm và đưa cho tôi một “tube” thuốc Tàu. Tôi uống xong 10 phút sau mồ hôi vã ra như tắm, hết đau bụng. Thật là linh dược! Trong khi suốt ngày qua và ngày nay, tôi uống không biết bao nhiêu viên “Ganidan” mà vẫn không hết. Từ đó tôi đi được một mình lên Hoa Yên, cô Như Đức nhìn tôi bảo: “Bây giờ mới thấy nó cười!” Và hình như lúc bấy giờ tôi cũng mới thấy cô cười. Yên Tử đối với tôi quả có nhiều kỷ niệm.

Tôi ngủ được một giấc, rồi nghe có tiếng lao xao. Tôi đoán là nhóm 14 người từ chùa Đồng trở về, sáng ra quả đúng vậy. Sau này nghe kể lại có vài cụ già ở Bình Dương không thể đi nổi qua những chỗ khó, phải người này ẵm đưa cho người kia đón. Lên đến chùa Đồng mây giăng kín mít, cách hai ba thước đã không trông thấy nhau. Đến nơi trời như chiu lòng người để cho vàng thái dương lộ ra độ nửa phút cho các ông kính làm việc rồi trốn biệt. Khi đoàn xuống núi thì hoàn toàn nhờ trăng dẫn đường.

Sáng hôm sau trời vừa hừng đông, chúng tôi già từ Yên Tử. Thầy Nhật Quang không quên bảo tôi chụp ảnh mấy tòa tháp xung quanh. Trời lúc đó còn quá tối,

không thấy mặt chữ trên bia tháp, nhưng chiều thầy tôi cũng bấm máy.

Như vậy, chúng tôi đã làm bạn với suối rừng Yên Tử một ngày một đêm 1 tháng 11.

*

Ngày 2 tháng 11

Chùa Quỳnh Lâm và Côn Sơn.

Chùa Quỳnh Lâm được dựng trên một gò đất bằng phẳng ở dưới núi Quỳnh Lâm, xã Hạ Lôi, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Chùa do thiền sư Định Không (730 – 808) thuộc dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi thứ tám lập ra. Đến đời nhà Lý, thiền sư Không Lộ Nguyễn Minh Không (1076 – 1154) đời thứ chín dòng Vô Ngôn Thông đúc một pho tượng Phật Di Đà bằng đồng thật lớn (tức một trong An Nam tứ khí). Triều Trần các vua Thái Tông và Nhân Tông thường ngự giá đến đây. Pháp Loa và Huyền Quang Tôn Giả đều có đến trụ trì.

Năm Giáp Tý (1864), thiền sư Chơn Nguyên Chánh Giác có đến đây xây đài Cửu Phẩm Liên Hoa. Sư quê ở Thanh Hà, Tiền Liệt (Hải Dương), họ Nguyễn tên Nghiêm, xuất gia với thiền sư Chơn Trụ. Sư cùng bạn đồng học là Như Niệm Tịnh Nguyệt đi các nơi tham vấn. Về sau Như Niệm trụ trì chùa Thiêm Tiên, còn Sư đến núi Phù Lãng tham vấn với thiền sư Minh

Lương và đặc pháp với Ngài. Su trở về trụ trì chùa Long Động trên Yên Tử. Su thường được vua triệu vào cung hỏi đạo. Năm 76 tuổi, Su được vua phong chức Tăng Thống Chánh Giác Hòa thượng. Năm 80 tuổi, vào tháng 10 năm Lê Bảo Thái thứ bảy (1726), Su an nhiên ngồi tịch. Đại chúng hỏa táng lượm linh cốt và xây tháp ở hai nơi Long Động, Quỳnh Lâm tôn thờ. Hiện nay được xác nhận tháp ở Quỳnh Lâm là tháp giả, tháp ở Long Động mới là tháp thật.

Chùa Quỳnh Lâm đã nhiều lần được trùng tu:

- Lần đầu Vua Trần Minh Tông xuất kho.
- Thời Minh thuộc (1414 – 1427) pho tượng đồng không biết bị phá hủy hay lấy mất, chùa cũng bị tàn phá.

Đời Lê Tương Dực, Hồng Thuận năm thứ tám (1516), có Trần Cao là người hạt Thủy Đường (Hải Đông) lợi dụng địa thế hiểm yếu và uy danh của chùa, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, dấy binh chống triều đình vây hãm cả kinh thành. Quân sĩ của Cao đều cạo đầu như sư sãi.

- Đời Lê Vĩnh Khánh năm thứ hai (1730), chúa Trịnh Giang cho đại trùng tu. Chúa cho triệt hạ phủ Cổ Bi ở Gia Lâm (Bắc Ninh), gỡ lấy gỗ chở theo đường sông đến Quỳnh Lâm.

- Năm Vĩnh Hựu thứ hai (1736), chúa Trịnh Giang cho đúc lại cột tượng Phật cũng bằng đồng.

- Đời Lê Cảnh Hưng (1470 – 1786) có trùng tu lại theo tấm bia đặt trước cửa chùa. Mở đầu có khắc chữ: “An Nam Cổ Tích Danh Lam Đệ Nhất Quỳnh Lâm Phật Tự, Thiên Trụ Quốc Triều Bi Ký.”

- Về cuối thế kỷ 19, khi người Pháp bắt đầu đặt cuộc bảo hộ lên miền Bắc, chùa lại bị đốt phá. Đến mấy chục năm sau, khoảng năm 1920, mới được xây dựng lại. Tuy có rộng rãi hơn nhưng đơn sơ tầm thường, không còn nguy nga đồ sộ như xưa nữa.

Tuy nhiên chùa còn để lại dấu tích của một thời huy hoàng:

“Có những tảng đá hình tròn tạc khía hoa sen, mặt rộng đến 1.20m – 1.60m. Một nếp nhà hậu, ở ngoài thì trông như một tầng, vào trong thì thành ra kiềng lầu gác vì cột lớn và cao. Đi xét chung quanh chùa, dò theo những vết tường hoặc thềm cũ thì mênh mông rộng rãi khác thường...”

“Trước chùa trông ra một ngọn đồi lơ thơ mấy gốc thông già. Trước tòa tam quan kiến trúc cận kim trông giống một cổng thành, với vòm lâu hai tầng, tám mái cong và một bãi đất có hàng trăm ngọn tháp to nhỏ nhấp nhô, bằng gạch đá, đủ hình đủ kiềng. Ngoài ra còn một vài con rồng đá lớn nét khắc tinh vi sắc sảo, có lẽ

là vật điêu khắc thời Lê, Trịnh. Những vật này ở cách phía trước tam quan một khoảng khá xa, chứng tỏ quy mô chùa cũ rộng hơn bây giờ nhiều.”

Đoàn chúng tôi đến chùa Quỳnh Lâm khoảng 10g, được thông thả dùng cơm, nghỉ trưa và cạo tóc. Tôi cùng với thầy Nhật Quang, cô Thuần Chơn dùng cơm rất trễ, vì phải đọc và chụp ảnh tấm bia trên tháp. Sau đó, chúng tôi lên đường đi Côn Sơn.

Liên dãy đông bắc Phụng Hoàng Sơn là Côn Sơn, núi là một trong Chí Linh Bát Cảnh. Về đầu đời Trần, có Huyền Vân Đạo Sĩ đến tu tiên luyện thuốc trên núi, nên gọi là Huyền Vân Động. Triều Trần có dựng Tử Cưng Cung ở trên núi. Về cuối đời này, Tiều Ân Phu Tử Chu Văn An, sau khi dâng sớ xin chém đầu bảy nịnh thần không được vua nghe theo, bèn treo mũ từ quan về ẩn cư tại Phụng Hoàng Sơn. Ông có làm thơ vịnh như sau:

Vạn điệp thanh sơn thốc họa bình
Tà dương đảo quái bán Khê minh
Lục la kinh lý vô nhân đảo
Sơn hạc đề yên chỉ nhất thanh.

(Non xanh treo bức họa hình
Bóng chiều xiên xuống nửa ghềnh sáng soi
Lối hoang nào thấy dấu người
Hạc kêu một tiếng bên trời trong veo.)



H58. Chùa Côn Sơn

Côn Sơn còn gọi là Lân Sơn, vì núi có hình giống con lân ngồi sừng sững. Chùa tên chữ là Tư Phúc, tục gọi là chùa Hun, lập dưới chân núi trên một khoảng đất phong quang rộng rãi, cảnh trí tao nhã. Chung quanh có các núi Long Mã, Voi Phục, Ngũ Nhạc vây bọc, vì vậy nên được gọi là động Thạch Hư hoặc động Huyền Thiên. Bên tả có Am Chúc, bên hữu có bàn thờ, hồ bán nguyệt và suối nước trong mát lạnh gọi là Thấu Ngọc Tuyền. Vào đời Trần có xây cầu bắc ngang qua suối đặt tên là cầu Thất Ngọc và dựng điện Lưu Quang. Cả hai đều nổi tiếng là khéo và đẹp.

Cuối đời Trần, Bạng Hồ Tướng Công Trần Nguyên Đán cáo quan về ẩn nơi đây. Ngài có trồng hàng ngàn gốc thông chạy thành hai hàng dài trước điện Lưu Quang và còn có thơ rằng:

Xuân nhật tảo di, hoa ảnh động
Thu phong vân tổng hạc thanh lai
Luu Quang điện hạ tùng thiên thu
Tận thị kinh thiên nhất thủ tài.

(Nắng xuân sớm động bóng hoa
Gió thu hiu hắt, chiều tà hạc kêu
Luu Quang thêm điện xanh rêu
Chống trời thông biếc do đều một tay.)

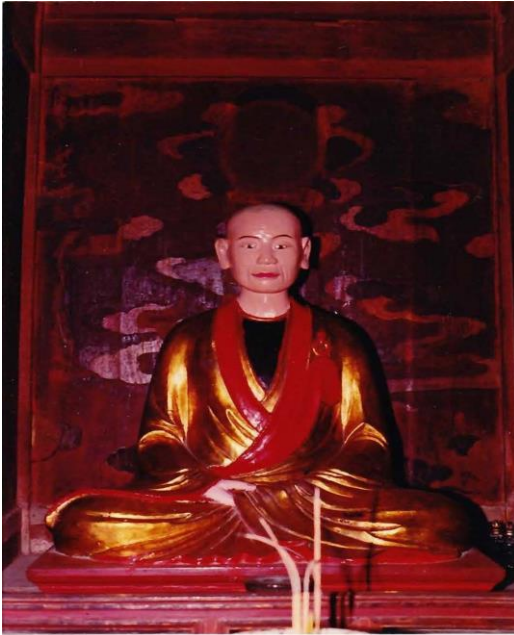
Từ chân núi trở ra có thung lũng bằng phẳng như chiếu trải. Hai bên phải và trái là núi trùng trùng điệp điệp. Phía xa, khoảng chừng trên 30 dặm, núi Yên Phụ sừng sừng châu lại trông tưởng chừng ở ngay trước mắt. Dưới chân núi có ao, đầm nước nhìn trong suốt đến đáy. Hai bên có suối róc rách chảy quanh co ra phía trước chừng mấy dặm, trước khi đổ ra sông lớn. Cảnh lâm tuyền ở đây ngắm không chán mắt.

Chùa Côn Sơn lập ra từ đời Lý, nhưng đến đời Trần mới toàn thịnh. Bấy giờ có Trúc Lâm đệ nhị tổ Pháp Loa đến mở mang, rồi đệ tam tổ Huyền Quang đến sửa sang thành một đại tùng lâm. Điều Ngự Giác Hoàng gặp Pháp Loa ở Nam Sách, đưa về đây độ cho thành đạo ở chùa này. Khi trụ trì ở đây, thiền sư Pháp Loa có đề thơ sơn cư rằng:

Vương thân, vương thế dĩ độ cương
Tọa cửu kê thiên nhất tháp lương
Tuế văn sơn trung vô giáp lịch

Cúc hoa khai xứ thì trùng dương.

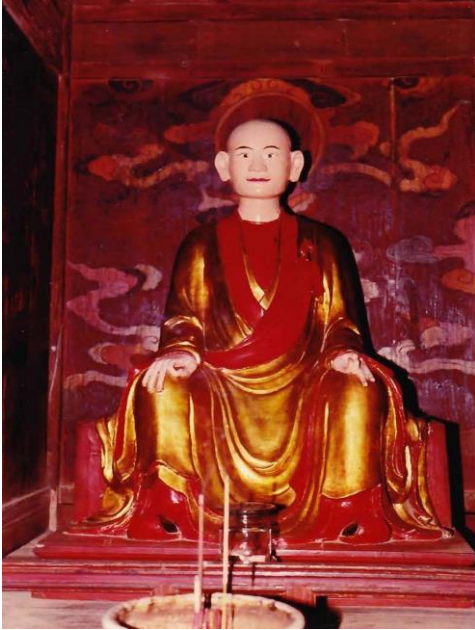
(Sự đời quên cả chẳng lồi thồi
Chiếc chõng quanh năm bó gối ngồi
Ngày tháng chẳng còn sờ đến lịch
Thấy hoa cúc nở đoán thu rồi.)



H59. Đệ Nhị Tổ Pháp Loa

Sau, Huyền Quang thụ giáo với Pháp Loa và được truyền tâm ấn. Huyền Quang cũng trụ trì và viên tịch tại đây. Xá lợi được bảo tàng trong ngọn tháp ở phía sau chùa, trên triền núi Côn Sơn. Tháp xây bằng đá

xanh chung quanh có tường hoa, mặt tường có những viên gạch cổ chạm triện gấm, lớn và nặng.



H60. Đệ Tam Tổ Huyền Quang

Khi quân Minh sang chiếm cứ, Nguyễn Trãi về ẩn náu tại đây và ngụ trong nhà thờ ông ngoại là Bãng Hồ Tướng Công. Sau khi giúp vua Lê bình Ngô xong, Nguyễn Trãi lại cáo lão về đây mở trường dạy học. Ngài có làm bài thơ chữ Hán ca tụng Côn Sơn, được Nguyễn Trọng Thuật dịch như sau:

Côn Sơn có suối nước trong
Ta nghe suối chảy như cung đàn cầm.

Côn Sơn có đá tần vắn
Mưa tuôn đá sạch ta nằm ta chơi.
Côn Sơn thông tốt ngất trời
Ngả nghiêng dưới bóng ta thời tự do.
Côn Sơn trúc mọc đầy gò
Cây cao lá rợp tha hồ tiêu dao...

Cảnh chùa Côn Sơn về sau hoang phế, mãi đến thời Lê Trung Hưng chúa Trịnh mới tôn tạo lại. Sau đó chùa lại bị đổ nát điêu tàn, vì vùng Đông Bắc Hải Dương là nơi xảy ra nhiều cuộc binh biến, nên các danh lam thắng cảnh thường bị vạ lây. Lúc thì bị nghĩa binh chiếm đóng, lúc thì bị giặc Tàu tàn phá, chùa Hun lại càng bị hư hại nhiều. Đến đầu Nguyễn Triều có vị trụ trì mới trùng hưng lại, tòa thượng điện và nhà Tổ còn đến ngày nay là di tích của vị đó.

Thượng điện khá to, tượng pháp tạc rất khéo, ngồi lợp to bằng cái khay hình chữ nhật kiểu mũi hài thật dày. Nhà Tổ thờ tượng Trúc Lâm Tam Tổ, hai bên thờ tượng các vương hầu thời Hậu Lê, những tượng này đều rất tinh xảo. Theo truyền thống cứ mỗi độ xuân về, kể từ ngày mùng 3 tháng Giêng là ngày khánh đản tổ Huyền Quang, rất đông thiện nam tín nữ đến vãn cảnh chùa, có khi kéo dài cả tháng như một ngày hội lớn trong vùng.

Riêng về Ngài Pháp Loa, có một huyền thoại trong một tác phẩm thiền tông viết dưới triều Lê như sau:

“Một hôm nó khát quá chạy khắp đồng hoang không tìm ra giọt nước. Ngài thò tay vào hang nắm được đầu một con rắn, bỏ luôn vào miệng nuốt. Nuốt đầy bụng rồi nước lại nhiều nữa, cho đến khi trở thành một đại dương. Bảy giờ, tôn giả Pháp Loa trở thành một cánh bèo lênh đênh trên biển cả. Khắc phục được cảm dỗ là nắm đầu một con rắn để ném được cái hương vị mật ngọt của hạnh phúc.”



H61. Bến Phả Lại

Rời Côn Sơn chúng tôi về thủ đô. Khi đến bến phà Phả Lại mặt trời lặn. Tôi được dịp chụp hình cảnh hoàng hôn trên sông.

Phả Lại thuộc huyện Quế Dương, tỉnh Bắc Ninh. Núi Phả Lại là một núi đá khá cao, chân tới sông Lục

Đầu, cảnh trí thông thoáng, u nhàn. Vua quan nhà Trần thường đến du ngoạn, ngâm vịnh. Có câu:

Giang bàn lão tướng luận binh địa
Vân ủng Tiên Hoàng Trác Tích Sơn.

(Đồn lão tướng xưa dòng nước bạc
Chùa Tiên Hoàng đá đội mây che.)

Trên núi có chùa Chúc Thánh là nơi thiền sư Không Lộ Nguyễn Minh Không triều Lý có đúc một quả chuông lớn (trong An Nam Tứ Khí). Tương truyền sau này khi quân Minh đến lấy, gỡ từ trên gác chuông xuống định đem đi, ngài Minh Không đạp đồng hiển thánh, lấy chân đạp quả chuông lăn từ trên núi xuống sông chìm ngầm. Nay từ chùa ra đến bờ sông còn thấy vết chuông lăn, ngọn cây cỏ trên đường đều chúi ra sông. Mỗi khi trời mưa gió, thuyền buồn đi qua thường thấy ngọn cù lao của chuông lập lờ giữa dòng sông nước.

Trong *Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập* của vua Lê Thánh Tông có bài vịnh *Chuông Phả Lại Nguyệt Bình Than*:

Chuông kia, nguyệt nọ ấy tiền thân
Huống lại là thêm gác Phụng Lân
Mấy tiếng đấm tan miền Trúc Quốc¹⁴
Một vầng in lọt bóng Giao Nhân

¹⁴ Nước Thiên Trúc (Ấn Độ).

Đêm thanh cảnh vắng người chẳng tục
Rượu uống thơ ngâm có tiệc xuân
Khi hứng miễn vui lòng bẽn lễn
Quân thân gánh nặng đủ nghìn cân.

Bài thơ ý nói tiếng chuông huyền diệu, cùng ánh trăng mơ màng trên sông Bình Than, tạo một cảnh huyền ảo không phân biệt tiên tục. Phần cuối bài nhắc chuyện Trần Khánh Dư bán than, bẽn lễn gặp vua Trần.

Chùa Chúc Thánh đời Lý có thiền sư Chân Không trụ trì. Sư họ Vương tục danh Hải Thiêm, quê làng Phù Đổng huyện Tiên Du, con nhà sang trọng. Lúc mẹ mang thai Sư, cha nằm mộng thấy vị tăng trao cho cây tích trượng, sau đó sinh ra Sư. Thuở nhỏ Sư thích ở riêng một mình, siêng năng đọc sách chẳng màng những việc vật vãnh. Năm 15 tuổi, Sư đã bác thông kinh sử. Đến 20 tuổi, Sư xuất gia rồi dạo khắp từng lâm tìm nơi khế hợp. Sư đến pháp hội chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu, nghe giảng kinh Pháp Hoa hoá nhiên tỉnh ngộ. Sư ở đây nhập thất sáu năm, sự tham vấn ngày càng sâu, nhân đó được truyền tâm ấn, thuộc đời thứ 16 dòng Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Về sau Sư đến núi Từ Sơn dừng trụ, tự lấy giới luật giữ mình, trên 20 năm không hề xuống núi, danh tiếng vang dậy xa gần. Ngày mồng 1 tháng 11, niên hiệu Hội Phong thứ chín

(1100), Sư nói kệ xong thị tịch, thọ 55 tuổi được 36 tuổi hạ.

Trong thời gian Sư trụ trì chùa Chúc Thánh, có vị tăng đến hỏi: “Khi sắc thân bại hoại thì sao?”

Sư trả lời:

Xuân đến xuân đi ngõ xuân hết
Hoa nở hoa tàn chỉ là xuân.

Đi và đến, sanh và tử là bài toán muôn đời nan giải của chúng ta. Sống thì than chết lại sợ, cứ mãi lẩn quẩn trong vòng mộng mị, đâu biết rằng như bài kệ Sư để lại cho chúng ta trước khi tịch:

Diệu bốn thiên thang rõ sự bày
Gió hòa thổi dậy khắp ta bà
Người người nhận được vô vi lạc
Nếu được vô vi mới là nhà.

Chúng tôi rất tiếc là sau lần đi tìm chùa Chúc Thánh lại gặp chùa Thái Lạc, rồi không đủ thời giờ đến chùa Chúc Thánh, núi Phả Lại, mặc dù đã sang sông Phả Lại. Thật là “vô duyên đối diện bất tương phùng.”

Vì phải đưa thầy Quảng Tùng về Hải Phòng, nên xe không theo hướng Bắc Ninh mà quanh lại Hải Dương về Hà Nội. Đã 7g tối mà con đường Hà Nội - Hải Phòng vẫn đông đúc xe cộ. Tuy về muộn nhưng mọi người vẫn tươi tỉnh, vì ngày mai, có thể là cả ngày mốt, sẽ được ở lại Hà Nội, chương trình: tự do.

*

Ngày 3 và 4 tháng 11

Hà Nội

Nếu không kể ngày khởi hành đăp phi cơ từ Sài Gòn ra, trong mười ngày qua ngày nào chúng tôi cũng “đi làm.” Ba giờ sáng thức giấc, bốn giờ sửa soạn nấu cơm sáng, ăn uống xong xuôi, nếu kịp thì rửa chén không thì dọn gọn để đó chiều về rửa. Bảy giờ khởi hành và đi suốt ngày. Khoảng sáu giờ về, có khi muộn thì bảy, tám giờ. Nếu hôm nào phải đi sớm khoảng năm giờ, không kịp nấu và dọn cơm, chúng tôi uống sữa, mua bánh mì hoặc xôi đem theo.

Sáng nay, giống như ngày chủ nhật, chúng tôi cũng thức dậy, ăn sáng như mọi ngày, nhưng tự do và tự túc du ngoạn khắp Hà Thành. Tôi có hẹn trước với Bạch Mai, Me Diệu và Khải Hoàn nên xin phép đi cả buổi sáng nay.

Tôi và Khải Hoàn đi xe xích lô từ Phố Huế về hướng hồ Hoàn Kiếm. Đến Phố Trần Hưng Đạo, chúng tôi rẽ trái đi theo Phố Thọ Nhuộm đến Phố Hai Bà Trưng. Sau đó lại rẽ trái đến điểm giao nhau với Phố Cửa Nam, Lê Duẩn (tức Đường Nam Bộ, dọc theo đường tàu hỏa xuyên Việt) để vào Phố Nguyễn Khuyến. Đi đến cuối đường là Phố Văn Miếu.



H62. Khuê Vân Các

Khu Văn Miếu chiếm hẳn một khoảng đất, giới hạn bởi bốn con đường: Văn Miếu, Quốc Tử Giám, Tôn Đức Thắng và Nguyễn Thái Học. Tôi hẹn với Bạch Mai từ 7g30 đến 8g, mà bây giờ đã 8g30, không biết chị ta có chờ được không. Tôi và Khải Hoàn vừa ngắm vừa chụp vài tấm hình nơi cổng vào, toàn bộ mái nhà Văn Miếu. Khi vào trong đền thờ thì... may quá! “phó nhòm” Mai đang nheo mắt chụp ảnh cho Me Diệu.

Văn Miếu và Quốc Tử Giám là khu di tích văn hóa Nho học. Văn Miếu thờ Đức Khổng Tử và 72 hiền nhân. Từ cổng vào đền thờ, chúng ta phải chui qua một lầu son gọi là Khuê Vân Các là nơi vua Lê Thánh Tông ngự giá bình thơ.



H63. Văn Miếu

Từ cửa Khuê Vân Các vào thì đến một hồ vuông, sau khi đi bộ khoảng một nửa chu vi của hồ. Hai bên hồ có những con rùa bằng đá đội bia các vị tiến sĩ đã thi đỗ trong những kỳ thi Hội và thi Đình. Bia lớn ghi tên tuổi, quê quán, thành tích... của những vị đỗ cao. Phía sau Văn Miếu là trường Quốc Tử Giám, tức trường dành riêng cho con em các quan trong triều. Từ khi vua Gia Long lên ngôi mở đầu triều Nguyễn, kinh đô dời về Huế nên trường Quốc Tử Giám cũng dời theo.

Chúng tôi tiếc là không đủ thời giờ đến xem Bảo Tàng Viện Mỹ Thuật phía đối diện trên đường Nguyễn Thái Học.

Kỳ đi với em gái tôi năm 1986 cũng có được một ngày tự do như hôm nay. Chúng tôi đã đi thăm Văn Miếu rồi vào Bảo Tàng Mỹ Thuật. Nhờ vậy em tôi biết được một số tác phẩm mỹ thuật cổ tiêu biểu của dân tộc như: trống đồng, các tượng La Hán chùa Tây Phương... Mong rằng em tôi vẫn giữ được tâm hồn không mất gốc, lai căng, dù đang sống nơi xứ lạ quê người.



H64. Bia mộ các vị tiến sĩ trong Văn Miếu

Chúng tôi bốn người rời Văn Miếu, cũng đi bằng xích lô đến khu Nhà Sàn, Lãng Bác, phủ Chủ tịch (tức Dinh Toàn Quyền Đông Dương cũ) và viện Bảo Tàng Hồ Chí Minh. Toàn bộ khu vực này hôm nay đóng cửa để chỉnh trang, nhưng nhờ quen với chị Mai, người hướng dẫn và thuyết minh lâu đời tại đây, chúng tôi

được vào xem. Vẫn vui tươi, hoạt bát và duyên dáng như ngày nào, chị dẫn chúng tôi đi khắp nơi. Tôi buột miệng khen: “Chắc chị làm ở đây đến về hưu quá! Khó ai có thể thay thế chị được.”

Hà Nội 36 phố phường

Hàng mứt, hàng đường, hàng muối trắng tinh.



H65. Chợ Đông Xuân

Không hiểu vì sao cứ mỗi lần đi qua những con đường Hà Nội có biển đề bắt đầu bằng chữ “hàng” là trong lòng tôi rộn rã. Tôi thấy mình như đi ngược dòng thời gian, bỗng nhiên biến thành đứa bé thơ, tóc thắt bím cài nơ và mặc váy đầm hoa hình Bạch Tuyết và bảy chú lùn, trong tay ba mẹ tung tăng đi dạo phố ngày lễ. Mua đường thì đi ngay đến hàng Đường. Bán món hàng nào thì đề tên món hàng đó cho khách dễ

mua, không cần phải vẽ chương bay bướm như “Cửa Hàng Kinh Doanh Tổng Hợp” hoặc “Cửa Hàng Văn Hóa Phẩm”... Thật là giản dị, thật là chính xác, như lòng con người thuở ban sơ nguyên thủy.



H66. Hàng chè nước

Có lẽ vì thế mà tâm hồn trẻ thơ thường hay mọc mạc chân chất. Nhưng đôi khi cũng vì trẻ thơ chon chất thiệt thà nên bị người lớn trêu đùa, như chuyện một món hàng rong ở Hà Nội mười năm trước...

“Ngày trước, ngày tôi còn nhỏ, đã được thưởng thức một thứ quà rong đặc biệt gọi là ‘bánh bột cười.’ Gói quà gói trong giấy tựa như phong thuốc Lào nhưng phồng hơn. Giá cũng rẻ, có một xu hai phong. Kẻ bán hàng là một người đàn bà có tuổi, mắt sắc, miệng tươi, đơn đả mời chào các cậu bé ở trường về hay đang tho thẩn chơi bên vệ hè. Ấy, hình dung người đàn bà ấy tôi chỉ còn nhớ được có thế. Vì không ai được trông thấy người ấy hai lần.

Xin mãi mới được đồng xu mới, tôi vội vàng hí hửng ra mua thứ bánh lạ lùng ấy. Dem về mở ra khoe với mẹ thì chỉ thấy bay ra ... hai con ruồi. Nó bay đi mất. Tôi ôm mặt khóc còn cả nhà thì nổi lên cười. Những tưởng mất một xu mua được một trận cười (tuy cười mình!) tưởng cũng là không đắt. Còn mẹ kia, thật đáng thương tiên vì đã biết đánh trúng vào cái lòng ham của lạ của trẻ con Hà Nội.

Hà Nội 36 Phố Phường

Nhà văn Thạch Lam cũng có tả một món quà thú vị “trông thấy người ta ăn ngon lành, chính cô hàng cũng

sinh thêm,” đó là bún ốc. Nếu tác giả nghe câu nói của một chị bạn tôi, có lẽ ông sẽ đãi chị ấy một châu. Chị bạn là người rất thích pha trò, nên cũng hay để ý những tục ngữ ca dao, hầu lồng vào khi nói chuyện. Một hôm, có người kể cho chị nghe một câu chuyện, chị liền phê bình: “Trời! Nghe có hay ho gì đâu! Nhạt như bún ốc!” Chúng tôi được dịp cười ầm lên. Hóa ra, “nhạt như nước ốc” (tức nước luộc ốc), qua tật đặng trí của chị, biến thành “nhạt như bún ốc.”

Những người xa Hà Nội, xa quê hương, khi nghĩ đến chốn xưa quê cũ có lẽ sẽ không quên một thứ quà của lúa non: cốm.

“Con gió mùa hạ lướt qua vùng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thứ quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mùi hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu nặng thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm ngát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.

...

Không có đâu làm được hạt cốm dẻo, thơm và ngon bằng làng Vòng, gần Hà Nội. Tiếng cốm Vòng đã lan khắp cả ba kỳ. Đến mùa cốm, các người Hà Nội 36

phó phường vẫn thường ngắm trông cô hàng cốm xinh xinh, áo quần gọn ghẽ, với cái dấu hiệu đặc biệt là cái đòn gánh hai đầu cong vút lên như thuyền rồng.

...

Cốm là thứ quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ Việt Nam.”

Hà Nội 36 Phố Phường

Quả vậy từ trước đến giờ tôi chỉ biết cốm dẹp trong Nam, ngào đường với nước cốt dừa, vừa béo vừa ngọt. Mùi dừa lẫn mùi nếp, không còn hương vị thơm phức của lúa mới, nhất là khi ta ăn vôi vã hoặc vừa ăn vừa tính toán, suy nghĩ. Tôi đã thưởng thức món cốm trên bờ hồ Hoàn Kiếm, cũng gói vào miếng lá sen, không biết có phải là cốm làng Vòng không. Thoạt đầu mới bỏ vào miệng nhai thấy nhạt nhẽo. Nhưng càng nhai lâu, nhai kỹ, tựa như nhai cơm theo kiểu Ohsawa, để cho nước bọt đủ thời gian ngấm đều thì vị ngọt đậm đà, nhẹ nhàng của lúa nếp mới tỏa ra hết. Nhất là khi ăn chỉ biết mỗi việc nhai mới thưởng thức được hương cốm tinh chất.

Có lần tôi thử tính nhằm xem Hà Nội có đủ 36 phố phường hay không, nhưng chịu, không đếm hết được. Hàng Đào bán tơ sợi, hàng Chiếu bán chiếu cót... còn

dễ hiểu, nhưng hàng Lược không lẽ chỉ bán lược không thì làm sao đủ lợi tức kinh doanh? Và nếu gặp tăng ni chúng tôi đi ngang qua lúc sáng sớm chưa mở hàng chắc là “xúi quẩy” cả ngày quá! Mong rằng tên những con đường Hà Nội với những chữ “Hàng” sẽ tồn tại lâu dài để *“cứ ngỡ lòng mình là hương cốm, nào biết tay ai [hay tay của mọi người] là lá sen.”*

Trưa hôm đó, tôi dùng cơm và nghỉ lại Phố Hòa Mã, nơi Me Diệu và Bạch Mai ngụ suốt thời gian ở tại Hà Nội. Chủ nhà, cháu của Me Diệu, là một phụ nữ trẻ và lịch thiệp. Chị đã nhanh nhẹn ra ngay chợ nhỏ gần nhà mua mấy bìa đậu phụ về chiên nóng, cố ép tôi ăn cho thật nhiều: *“Cô dùng nhiều đậu vào, ăn vả cũng được, cho tốt!”* Chị là bác sĩ về Y Tế Dinh Dưỡng, thảo nào chị khéo nuôi con nên cháu đã chiếm được giải Hoa Hậu Bé Đẹp năm nay. Chiều đến, tôi mới về Phố Huế. Ở nhà vừa tổ chức xong buổi lễ cho những thân hữu của chị Chơn Nguyệt quy y với Thầy.

Hôm sau, tôi ở nhà lo cơm nước cho quý sư cô đạo phở. Có chị Bảy Múi phụ nên ăn uống, dọn dẹp xong còn sớm sửa. Chiều đến, sắp soạn hành lý xong xuôi, tôi rủ hai sư cô Thuần Tịnh và Thuần Chơn đến khách sạn Giảng Võ thăm quý vị bên đó.

Hà Nội ban đêm trời mát. Tôi đi trong lòng thủ đô sao thấy im vắng. Xe xích lô đi theo lộ trình cũ đến Văn Miếu, rồi từ Phố Quốc Tử Giám đến Phố Cát

Linh, rẽ trái đến Phố Giảng Võ. Đường đi quá tối, thỉnh thoảng có ánh đèn điện bóng tròn vàng vọt hắt ra từ các hàng quán xếp bên lề đường. Hồ Giảng Võ về đêm không thấy gì, chỉ một khối đen thui. Những nhà cao tầng mọc lên khá nhiều, không biết cuộc sống người dân có được khá khá hơn không? Nhưng biết sao là khá là đủ, khi mong cầu còn mãi, mơ ước không dừng?

Quý vị ở khách sạn Giảng Võ có vẻ chịu khó mua sắm, vừa sắp dọn vừa khoe những sản phẩm đặc biệt Hà Nội như: táo khô, bột sắn dây, đồ sứ Bát Tràng..., nhất là đồ sứ Bát Tràng nào bình lớn bình nhỏ, rồi lư hương, thố... đủ cỡ, đủ kiểu. Riêng tôi cũng ráng chèn vào mớ quần áo một cặp lọ cắm hoa nhỏ xíu cho cô em út, và mang hai gói táo khô và bột sắn về chùa. Thăm viếng, chào hỏi, chuyện vãn... xong xuôi, chúng tôi ra về. Thôi, già từ thủ đô. Tôi tiếc là lần này không đủ thời gian để dẫn quý cô thăm Hà Nội ban đêm, ngay trung tâm thủ đô, nhất là quanh Hồ Gươm.

Trước thế kỷ 15, vua chúa triều Lý, Trần hướng về Hồ Tây làm nơi nghỉ ngơi du ngoạn, xây dựng chùa miếu, ly cung. Sử sách ít nói đến hồ Lục Thủy, tên cũ của Hồ Gươm. Có một con đê ngăn nước lũ sông Hồng thời Lý, Trần đi từ Thạch Hôi (có bến Đông Bộ Đầu – hàng Than) về phía Nam, theo con đường nay là hàng Giấy, hàng Đường, hàng Ngang, hàng Đào, rẽ

quạt về phía Tây Nam rồi tiếp xuống hàng Trống – Bà Triệu.

Sử cũ còn ghi bên Thái Tổ (sau đổi tên là Phục Cổ) là chỗ quân Chiêm Thành đồ bộ cướp phá Thăng Long, cuối đời Trần (nay là chỗ đầu Phố Nguyễn Du, giáp Phố Huế.) Như vậy, hồ Lục Thủy ban đầu chỉ là một lạch nước bên ngoài đê bị cát lấp từng quãng thành một chuỗi hồ. Những năm chuẩn bị đánh quân xâm lược Mông Cổ, quân đội nhà Trần đã đóng chiến thuyền, tập thủy trận ở đoạn sông này. Sau chiến thắng, vua Trần Nhân Tông có cho dựng đền liệt sĩ trên bờ hồ Lục Thủy.

Đến đời Hậu Lê, thế kỷ 16, 17, có con đê mới xây chạy dài từ cửa Ô Phúc Lâm (hàng Đậu), qua cửa Ô Đông Hà (hàng Chiếu) và cửa Ô Ưu Nghĩa (hàng Mắm), xuống cửa Ô Tây Long (Tràng Tiền). Khi có phủ chúa Trịnh ở cách hoàng thành không xa, vào gần bên bờ phía Tây Hồ, Hồ Gươm bắt đầu đi vào lịch sử.

Chúa Trịnh sai ngăn đôi hồ Lục Thủy bằng một con đường cái lớn lát đá tảng, đi từ cửa Tuyên Võ trước phủ chúa ra đến lầu Ngũ Long dựng ở cạnh cửa ô Tây Long. Nửa hồ phía trên là hồ Tả Vọng, nửa hồ phía dưới là hồ Hữu Vọng. Một dải hồ kéo dài xuống mãi Lương Yên.

Hồ Hữu Vọng (còn gọi là hồ Thủy Quân) vẫn là nơi luyện tập thủy chiến của quân thủy, và có đồn thủy

quân tồn tại mãi đến đời Nguyễn (thế kỷ 19). Hồ Tả Vọng thành nơi thừa lương của vua chúa, nhà quý tộc, vương công đại thần. Trong bờ hồ có cung Khánh Thụy trên đảo Ngọc và Điều Đài trên đảo Rùa. Bên bờ phía Đông có nhiều đền miếu như: chùa Phổ Giác là nơi Lê Thánh Tông bày chiến lợi phẩm đoạt được của Chiêm Thành năm 1470, miếu Dương Võ thờ các vị tướng binh chủng voi chiến, đền Bà Kiệu, miếu công chúa Huyền Trân. Vì là nơi vui chơi nghỉ mát của vua chúa, nên chung quanh hồ hẳn phải phong quang, cây cối hoa cỏ xanh tươi.



H67. Tháp Rùa, hồ Gươm

Hồ Gươm cũng đã trải qua nhiều năm binh hỏa như khi quân Tây Sơn ra Bắc, Lê, Trịnh đốt sạch, phá sạch di tích của nhau để báo thù, giặc Thanh xâm lược và

đại bại, quân Nguyễn diệt Tây Sơn. Những công trình xây dựng trong khu vực Hồ Gươm đã chịu bao cảnh điêu tàn. Một thời gian sau, Hồ Gươm mới được những người yêu mến đóng góp công sức tu sửa. Nguyễn Văn Siêu và bạn bè ông đã gần như tôn tạo lại khu đền Ngọc Sơn với đài Nghiên, tháp Bút, đình Trấn Ba, cầu Thê Húc. Tổng Đốc Nguyễn Đăng Giao cho dựng chùa Báo Ân ngay ngả ở cạnh nền lầu Ngũ Long xưa. Song, quang cảnh chung quanh hồ đã bị những làng xóm mọc lên che lấp.

Giữa khi đó quân Pháp chiếm Hà Nội. Nhiều đơn vị quân viễn chinh đóng dầy đặc trong khu vực Hồ Gươm. Chùa Báo Ân trở thành Cục Hậu Cần, chùa Phổ Giác là trụ sở Cơ Quan Tình Báo, đền Ngọc Sơn thành chỗ làm việc của Cục Thông Tin Báo Chí, đền Bà Kiệu là Bộ Tham Mưu của binh đoàn dã chiến, đình Phúc Tô là trụ sở tiểu đoàn cơ binh an ninh... Cảnh bề dâu biến đổi làm cho lòng người dân mất nước không khỏi xót xa. Nhà thơ Nguyễn Khuyến qua Hồ Gươm đã để lại bài thơ Cảm Đề:

Ba chục năm nay trở lại hồ
Bây giờ cảnh sắc khác ngày xưa
Nhà tranh đâu cả, toàn lầu gác
Súng lạ đi đòm, tịt trúc tơ.
Chim chóc đi về làm lối cũ
Cốc, cò chiều tối ngủ sương mưa

Đáng thương vẫn vật trăm năm ấy
Còn lại bên hồ một đá trơ.

Hồ Gươm còn có tên là hồ Hoàn Kiếm, bắt nguồn từ sự tích thần Kim Quy đòi lại kiếm linh đã trao cho vua Lê Lợi để bình định giặc Minh. Vào một ngày kia, sau khi đã dẹp xong quân xâm lược, khi vua đang ngự thuyền rồng, một con rùa nổi lên giữa hồ. Vua lấy kiếm chỉ vào rùa, rùa ngoạm lấy rồi lặn xuống nước mất hút.



H 68. Cầu Thê Húc – đền Ngọc Sơn (Hồ Gươm)

Hồ Gươm như gắn liền với niềm vui nỗi buồn, cũng như sự hưng phế của vận nước:

Mặt Hồ Gươm vẫn lung linh mây trời
Càng tỏa ngát hương thơm Thủ Đô

Đường lộng gió thênh thang năm cửa ô
Nghe tiếng cười không quên niềm yêu thương...

Năm cửa ô, tức năm cửa thành Thăng Long khi xưa, Ô Quan Trướng, Ô Cầu Dền, Ô Cầu Giấy, Ô Đông Mác và Ô Yên Phụ.

Hà Nội đó niềm tin yêu hy vọng
Của núi sông hôm nay và mai sau...

Niềm tin vẫn còn đó, dù trên mảnh đất này vùng trời này đã trải qua bao triều đại, bao danh xưng: Đông Đô, Đại La, Thăng Long và Hà Nội.

Lần này về Thủ Đô là lần thứ tư, lúc nào trong lòng tôi cũng vững niềm tin vào tổ tiên hào hùng và đất nước thiêng liêng, vào chư thiên tổ pháp khí viên mãn, đạo lực vĩnh truyền. Cuộc đời các ngài không còn thuộc về “nhân” nữa, mà đã thể hiện vào “pháp.” Do đó y pháp hoặc y nhân, y ngữ hoặc y nghĩa, không còn là vấn đề, không còn phân hai. Dù cho các ngài sống thầm lặng như Sư Ni Diệu Nhân, nói kệ xong ngồi kiết-già thị tịch vào lúc 72 tuổi, không thấy để lại chùa chiền, đệ tử đệ tôn. Hoặc hiển lộ thần thông như thiền sư Đạo Hạnh, Không Lộ, hoặc để lại nhục thân như các ngài Đạo Chơn, Đạo Tâm -- thật sự cũng không khác gì nhau. Cái chung là các ngài đã ra khỏi chiêm bao, con chiêm bao miền trường của tam giới lục đạo. Chư vị đã giải thoát không phải sau khi viên tịch mà ngay lúc sinh tiền, ngay trong phong ba bão táp

giữa dòng đời, ngay trong ba chìm bảy nổi của kiếp phù sinh. Chư vị vẫn ăn mặc và đi đó đi đây, nhưng kiểu sống du hí của chư vị là du hí thân thông hoặc du hí tam-muội, không dính mắc vào trần cảnh và lúc nào cũng tự tại an nhiên.

Riêng chúng tôi đi đâu thì có kỷ niệm ở đó, khi mê thì quên luyến nhớ nhưng, khi tỉnh thì kỷ niệm là kỷ niệm, thể thôi. Kỷ niệm còn đọng lại trong các chuyến đi trước trải dài theo hướng Tây Bắc trên những địa điểm lịch sử.

Rời Hà Nội mười cây số chúng tôi đến thành Cổ Loa, khi xưa là kinh đô nước Âu Lạc, đời An Dương Vương Thục Phán. Trong đền có vẽ lại bản đồ nguyên thủy hình tròn ốc của thành Cổ Loa. Trước đền có giếng Trọng Thủy trông như một cái ao không to lắm. Cách đền vài trăm thước là am My Châu. Truyện Trọng Thủy My Châu là cả một pho tình sử gắn liền với lịch sử dân tộc, xuất phát từ công trình xây thành Cổ Loa với chiếc nỏ thần. Cổ Loa là tòa thành cổ bậc nhất Việt Nam, do An Dương Vương Thục Phán xây vào năm thế kỷ 3 trước Công Nguyên. Đây cũng là di chỉ khảo cổ học, với mũi tên, lưỡi cày, trống đồng. Cổ Loa nằm chính giữa nước Âu Lạc, có sông Hoàng Giang bao bọc phía nam. Ngày xưa sông khá rộng, nhận nước sông Hồng và đổ vào sông Cầu. Thành đắp bằng đất trên một vùng cao ráo ở ven sông, do đó vòng

ngoài của lũy thành cũng là đê điều. Vì xây theo hình tròn ốc nên còn có tên là Loa Thành, thành ngoài tức con đê dài hơn 8km, thành giữa 6,5km và thành trong 1,6km. Lũy cao trung bình 4 – 5m, có chỗ tới 8 – 12m hoặc hơn. Chân lũy vững chãi 20 – 30m, mặt lũy rộng 6 - 12m, có tre vầu ken dày đặc. Bên ngoài mỗi thành đều đào hào sâu và rộng, thuyền bè có thể đi lại được. Hào lại nối với sông, với đầm cả rộng mênh mông. Vua ở trung tâm tức thành trong, quan quân ở ngoài, dân chúng ở ven thành. Thành trong xây theo hình chữ nhật, có 18 ụ đất cao vượt mặt thành và đắp nhô ra khỏi chân lũy vài chục mét, thành một tòa kiên cố có những lầu gác tua tủa.

Chúng tôi chụp vài bức ảnh kỷ niệm ở Cổ Loa rồi lên đường đi tiếp đến Vĩnh Yên, qua Phú Thọ rồi Phong Châu, nơi quốc tổ Hùng Vương lập quốc.

Dù ai đi ngược về xuôi

Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.

Lúc đó chúng tôi đến ngay ngày hội. Người đông ơi là đông, và còn có đua thuyền rồng trên hồ dưới chân đồi. Các vua Hùng đã dựng đền thờ Hùng Vương trên núi Hùng, còn gọi là núi Nghĩa Lĩnh tại thôn Cổ Tích, xã Hy Cương, huyện Phong Châu, tỉnh Vĩnh Phú ngày nay.

**Ngọn núi Hùng xanh như một trái tim,
Dậy suốt bốn nghìn mùa xuân sinh nở.**

Từ chân núi, ta bước lên 95 bậc thềm vắt vẻo trườn qua cây rừng và dốc núi. Rồi có thể đến ngay đền Giếng phía sau núi, nơi có giếng Ngọc thờ hai con vua Hùng là Mị Nương Tiên Dung và Mị nương Ngọc Hoa. Nếu tiếp tục lên 225 bậc nữa sẽ đến đền Hạ. Ở bãi đất bằng bên sườn núi cùng với ngôi đền, còn có gian chùa và gác chuông với tam quan, tương truyền đây là mẹ Âu (Âu Cơ) đẻ ra bọc trăm trứng nở ra trăm con.

Từ đây leo lên nữa sẽ đến đền Trung là ngôi đền xây cất đầu tiên trong hệ thống miếu đền trên núi. Đền này là nơi vua Hùng bàn việc nước với các lạc hầu lạc tướng, hay bàn việc nhà với quan lang, mị nương..., và cũng là nơi Lang Liêu dâng lên vua bánh chưng bánh dày đầu tiên.



H69. Thuyền rồng đền Hùng

Một trăm lẻ hai bậc thềm cuối cùng sẽ dẫn tới đỉnh núi có ngôi đền Thượng. Đền Thượng là nơi cao nhất. Nơi đây còn có giếng Ngọc để công chúa soi mặt. Tương truyền đây nguyên là ngôi miếu do chính Hùng Vương thứ 6 cho dựng lên thờ Thánh Gióng, vị anh hùng trẻ tuổi đã đánh thắng giặc Ân bên Tàu. Nằm chênh vênh bên đền, thường ẩn trong sương hay trong mây, là lăng Hùng Vương. Bên cạnh đền còn có Cột Đá Thề, tương truyền Thục An Dương Vương dựng lên để thề với vua Hùng thứ 18 rằng đời đời sẽ cúng tế quốc tổ Hùng Vương.

Vũ Khắc Tiệp, trong bài Đề Đền Hùng Vương, đã bày tỏ lòng biết ơn sùng kính vua Hùng có công dựng nước:

Cuộc đời từng trải mấy tinh sương,
Miếu tổ còn đây ngát khói hương.
Mười tám đời truyền bia cổ tích,
Hai ngàn năm lẻ dấu Văn Lang.
Sóng dòn mặt nước hồng pha biếc,
Hoa nở đầu non trắng lẫn vàng.
Hai chục triệu người chung giống cả,
Thờ chung xin nhớ tổ Nam Phương.

Khu vực núi Hùng và đền Hùng thật là toàn cảnh thiên nhiên hùng vĩ và thiêng liêng. Chung quanh có đến 99 ngọn đồi lớn nhỏ cao thấp, bao vây trong tư thế hổ phục voi châu, rồng bay phượng múa... Đứng trên

đỉnh cao nhìn xuống, trước mặt là sông Hồng như tấm lụa đỏ, xa xa là sông Đà và sông Lô như tấm lụa trắng nhập vào sông Hồng nơi ngã ba Hạc. Rồi đến rặng Tam Đảo hiểm trở nhô cao, nổi xuống ngọn Sóc Sơn nơi Thánh Gióng bay lên trời, bên kia sừng sững ngọn Ba Vì với những nông trường nuôi bò trừ phú. Nếu đi tiếp dọc theo sông Hồng, chúng ta sẽ đến biên giới Việt Trung và thành phố cửa khẩu Lào Cai, sau khi đã băng qua suốt tỉnh Vĩnh Phú và Hoàng Liên Sơn. Bắt đầu vào Vĩnh Phú những đồi chè (trà) xuất hiện trước mắt, cao và có vẻ bao la hơn Bảo Lộc trong Nam. Xen với chè là những cây cọ cao vừa phải, tán xòe ra như cây quạt trông thật đẹp mắt. Qua khỏi Vĩnh Phú, vào tỉnh Hoàng Liên Sơn độ vài chục cây số là đến Yên Bái, xứ sở của Nguyễn Thái Học.

Chúng tôi không rẽ vào Yên Bái mà theo quốc lộ 2 dọc theo hồ Thác Bà để đến Bảo Yên. Lúc đó gần 9g đêm. Không thể đi tiếp, chúng tôi phải vào nhà khách Công Đoàn của huyện để nghỉ đêm. Trên đường đi, thỉnh thoảng vài chiếc áo xanh kaki chặn đường. Bác tài vừa rú ga vừa dặn: *“Quay hết cửa kính lên! Ngồi yên nhé! Tôi phóng lút ga đấy! Mặc họ!”* Vì tiên đoán đường đi có vẻ không an ninh cho lắm, bên Công Ty Du Lịch có cử một nhân viên công an kiêm nhiếp ảnh viên đi theo anh hướng dẫn du lịch. Trong lúc xe phóng như bay trên đường lộ gập ghềnh, chú công an rút súng ra lên đạn và không quên bảo: *“Hai chị em*

(tức tôi, khi còn là cư sĩ, và cô em gái) thụp đầu xuống, đội mũ lên. Dừng để cho họ thấy có phụ nữ!” Khi đến gần bóng mấy chiếc áo xanh lờn vờn đứng đón đầu xe ở giữa đường, chiếc xe chồm lên và lao thẳng tới phía trước. May quá, xe không cán phải ai. Mấy chiếc áo xanh trên đường dạt ra hết, không quên lượm đá ném vào thành xe kêu lộp độp. Bác tài thở phào: *“Họ ăn mặc như thế chả biết là bộ đội hay thổ phi. Mình mà dừng hay chạy chậm lại, họ đu lên xe là nguy đấy! Có thể là bộ đội, nhưng có khi đói quá làm liều thành thổ phi đấy!”* Chú công an giải thích thêm: *“Chỉ khi nào thấy bộ đội đi từng đoàn, có sĩ quan kèm theo mới không lo!”* Tôi và em tôi lúc đó mới hoàn hồn. Không dè đường đi tưởng chỉ không tốt vì dằn xóc, nào ngờ còn vì an ninh nữa.

Khi xe đỗ lại huyện Bảo Yên, bác tài, một trong hai người tài xế của Công Ty Du Lịch rành đường Hoàng Liên Sơn, vui vẻ bảo chúng tôi: *“Tại huyện lỵ bảo đảm không có việc gì. Để tôi liên lạc chỗ ngủ và gửi xe, các bác cứ dùng cơm trước đi nhé!”* Chú công an dặn vói theo: *“Anh đi lo hộ nhé! Tôi trông xe ở đây và chờ về ăn cơm.”* Một anh trong đoàn có lẽ chưa an tâm lắm, cũng lẹ miệng: *“Nè! Anh phải ở đây với tụi tui đó! Anh mà đi là tụi tui cũng đi theo. Chỗ gì mà ghê gớm quá!”* Bác tài khoác tay: *“Ồ! Mình cẩn thận thế chứ không việc gì đâu! Khách nước ngoài họ vẫn qua lại*

đấy chứ! Có mỏ than trên ấy mà!” Hai chị em tôi ăn qua quýt rồi lên xe ngồi trước, để họ tự do nhậu nhẹt.

Nhà khách công đoàn huyện Bảo Yên là một dãy nhà trệt. Vì chỉ có hai chị em tôi là nữ, nên được xếp ở riêng trong một gian nhà có đến sáu giường. Thấy giường chiếu em tôi ngán có rệp quá, nên cứ bó gối ngồi nhìn, không dám buông mùng. Tôi lấy thêm tấm ni lông ra trải lên chiếu, hỏi em đi ngủ sớm để mai thức sớm vì còn chịu cả một ngày đường nữa.

Sáng hôm sau 5g mà trời còn tối thui, chúng tôi lên đường. Bác tài vẫn vui vẻ: *“Chắc chắn tối nay chúng ta ngủ tại Sa Pa. Đi thế này độ trưa là đến. Đi sớm nhờ có đoạn đường nào xấu phải dừng lại chờ sửa chữa thì cũng không muộn.”*

Đọc đường cũng có vài lần bị đón đường, nhưng đã quen nên chúng tôi không còn hồi hộp nữa, nhất là ban ngày nên cũng đỡ lo hơn ban đêm. Chú hướng dẫn du lịch muốn phá tan bầu không khí nặng nề trên xe, bèn kể chuyện vui và đọc thơ của Bút Tre, một thi sĩ ở Vĩnh Phú hơi tếu. Tiếc là tôi không thể chép ra đây được. Đường dần ơi là dần, ngồi trên xe cứ như cỡi ngựa không bằng. Càng lúc càng lên độ cao, cảnh trí hai bên đường phơi bày một vẻ đẹp hoang dã. Những đoạn xóc nhiều xe chồm lên, máy cũng rống lên, tôi thấy như mình đang phóng ngựa phi nước đại băng ngàn vượt núi.

Dốc núi thoải thoải, những thửa đất trồng rẫy thành bậc thang xanh um. Đây mới thật là núi và rừng. Toàn là đường đèo dốc ngược, Hải Vân hay Ngoạn Mục... có lẽ không sánh bằng. Rừng cây trùng trùng điệp điệp, một màu xanh ngát, thỉnh thoảng chúng tôi gặp một con suối chảy quanh co dưới thung lũng. Có khi vì ở xa quá, chúng tôi không nghe được tiếng nước reo, chỉ thấy một vệt ngoằn ngoèo trắng xóa. Có khi ở gần bên, được nghe rõ tiếng suối róc rách nhẹ nhàng hay âm thanh thác đổ không ngừng, nhưng vì cây rừng che lấp nên không thấy tăm dạng đâu hết. Rồi có khi vừa nghe vừa thấy, thấy cả những người Thượng trong bộ đồ chàm thập thoảng. Ban đầu, chúng tôi tưởng họ đi tắm, nhìn kỹ hóa ra họ ôm thùng đi mò vàng.



H70. Sa Pa

Xe vẫn tiếp tục sang số và leo dốc. Đường dốc thì bằng phẳng êm ru, trong khi đường bằng thì lại lổm chổm gồ ghề, có lẽ do nước mưa đọng lại làm hư hỏng. Trên xe những khuôn mặt nhăn nhó lúc ban đầu giờ không còn nữa. Thác đổ và suối lượn đã điểm những nụ cười trên môi và tưới những giọt nước mát khắp người.

Đến Cam Đường, chúng tôi rẽ trái theo hướng Lai Châu và đến Sa Pa khoảng 2g trưa. Vào chỗ nghỉ là nhà khách chính quyền, cơm nước xong chúng tôi đi lòng vòng chung quanh.



H71. Nhà Thờ Sapa

Lên vài đoạn dốc là có thể nhìn bao quát gần hết huyện lỵ. Trước mặt chúng tôi, bên kia núi là nóc nhà

Việt Nam, ngọn Fan-Si-Pan cao 3,143m. Mây giăng tầng tầng lớp lớp trông như tuyết phủ. Sương mù chợt hiện chợt tan, nhanh như chớp. Muốn chụp hình một căn nhà mái ngói đỏ nằm cheo leo bên sườn núi, tôi phải điều chỉnh sẵn ống kính, mắt nhắm không rời, đợi sương mù vừa tan là bấm máy ngay mới kịp. Đúng là thiên biến vạn hóa! Trong khung cảnh một buổi chiều êm ả, tôi nhìn xuống phía dưới thung lũng, bầy trẻ nhỏ tan trường đang tung tăng ra về như lũ chim vỡ tổ. Trong lòng tôi bỗng đứng lại những mong cầu sôi nổi, những tìm bắt chập chờn đã dai dẳng đeo đuổi tôi suốt bao năm. Tôi không còn ước mong gì nữa. Cõi lòng tôi đã tràn ngập, đã tròn đầy. Tròn đầy thứ gì tôi không biết gọi tên, nhưng không một mơ ước nào chen vào được. Từ đó, tôi quyết định xuất gia.

Sa Pa đối với tôi là một bước ngoặt trong đời, một điều gì hàm ân và đậm đà lòng biết ơn. Như tôi đã và vẫn một lòng biết ơn người đã bước đầu dẫn dắt tôi vào cửa đạo tại Vạn Hạnh, người đã gần gũi, khuyên bảo, giúp đỡ, khi tôi tập tễnh vào thiền viện. Nhất là Thầy Bổn Sư, qua lời giảng và qua cuộc sống, đã tạo điều kiện để tôi thấu hiểu lý lẽ và sự hiện diện của mình giữa cuộc đời này. Từ đó tôi đã có những điều chỉnh cần thiết trong thái độ sống. Ngoài ra, tất cả những nghịch cảnh thuận cảnh đều là thiện hữu tri thức trợ duyên tiếp sức cho tôi thực hiện chí nguyện của mình.

Tôi cũng đã có dịp đến Tam Đảo, một Đà Lạt của miền Bắc. Đi Sa Pa hay Tam Đảo đều phải qua Sơn Tây trước kia là một tỉnh độc lập, nay một phần nhập vào tỉnh Hà Sơn Bình, phần còn lại thuộc về Hà Nội. Trên đường đi, cảnh vật trải dài trước mắt. Một dãy núi mờ mờ bỗng xuất hiện trên nền trời xám:

Chiều xanh không thấy bóng Ba Vi.

Và tiếp theo:

Sông Đáy chậm nguồn qua Phố Quốc,
Sài Sơn Vương Cấn mãi u buồn
Tôi nhớ xứ Đoài mây trắng lắm.

Trong tâm tư nhà thơ thời chinh chiến hiện rõ tình yêu quê hương dạt dào, tấm lòng luôn gắn bó với mảnh đất cha ông. Và khi ngòi thả hồn bên cốc rượu, trong

Khói thuốc xanh dòng khơi lối xưa,
Thoáng hiện em về trong đáy cốc
Nói cười như chuyện một đêm xưa.¹⁵

Chúng tôi cũng dạt dào và gắn bó, không phải chỉ riêng với quê hương mình, mà hết cả sơn hà đại địa, khắp tam thiên thế giới và muôn loài. Tuy vẫn sinh hoạt như mọi người, nhưng nhìn cốc, chạm mắt (xúc mục) thì biết tâm (thị Bồ Đề). “Xúc mục thị Bồ Đề” có thể nói là kim chỉ nam cho chúng tôi giữa mê cung trường mộng này.

¹⁵ Thơ “Đôi Mắt Người Sơn Tây” của Quang Dũng.

Tôi cũng đã đi ngang qua xứ sở của nhà thơ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu, khi viếng thăm thủy điện Hòa Bình trên đập Sông Đà, trước thuộc tỉnh Sơn Tây nay là Hà Sơn Bình. Ít ai mà không biết đến bài thơ Tự Trào của ông:

Vùng đất Sơn Tây nẩy một ông
Tuổi chưa bao nhiêu, vẫn rất hùng
Sông Đà, Núi Tản ai hun đúc
Bút thánh, câu thần sớm vãi vung
Chữ chữ, nôm nôm, nào kém cạnh
Khuyên khuyên, điếm điếm, có hay không.
Bởi ông hay quá ông không đỡ
Không đỡ, ông càng tốt bộ công.

Ngược Sông Đà, chúng ta sẽ đi qua hai tỉnh Sơn La và Lai Châu, giáp giới với Lào và Trung Quốc. Rất tiếc lần đó tôi đã không được thưởng thức hoa ban vùng cao nguyên này và di tích Điện Biên Phủ, dù có ghi trong chương trình. Lý do cũng là thời gian không cho phép.

Ngày tự do ở Hà Nội hôm nay 4 tháng 11 cũng không đủ thời gian cho tôi đi dạo Hà Nội 36 phố phường, các viện Bảo Tàng, công viên, đền Hai Bà... Ngay cả chợ Đồng Xuân cũng không thể tạt qua. Cửa hàng, phố xá... xin chào từ giã.

*

Ngày 5 tháng 11

Các chùa Vọng Cung, Phổ Minh, Bích Động và Đền Trần Hưng Đạo

Đoàn chúng tôi đi theo con đường Nam Bộ, tức đường thiên lý xuôi Nam. Đây là con đường xuyên Việt, nối liền ải Nam Quan đến mũi Cà Mau và theo hệ thống giao thông là Quốc Lộ 1.

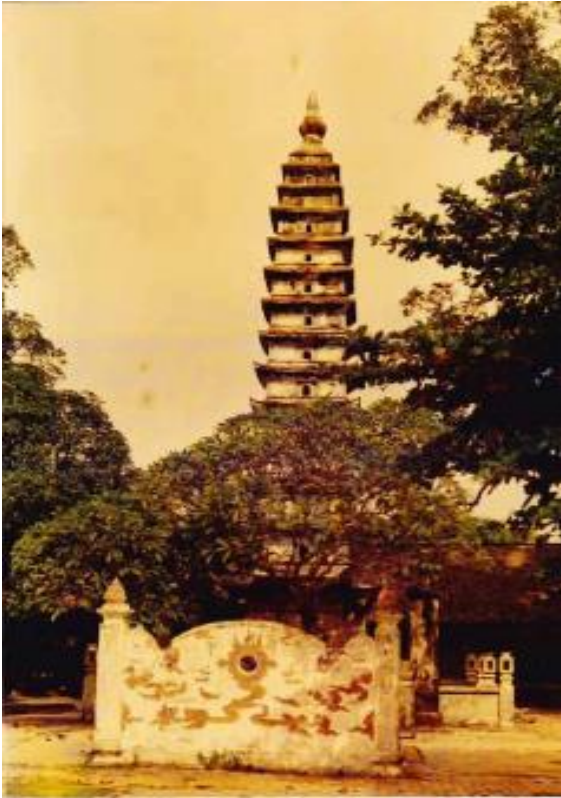


H72. Chùa Vọng Cung

Điểm đầu tiên trong chuyến xuôi Nam là thị trấn Phủ Lý, tức Hà Nam, thuộc tỉnh Hà Nam Ninh. Khi xưa chưa có đường ô tô, tao nhân mặc khách muốn ngắm cảnh chùa Hương đều phải xuống đò tại Phủ Lý. Rồi xe vào Nam Định, thành phố dẹt. Những cỗ máy dẹt từ thời Tây và mới đây là của Trung Quốc thi nhau hoạt động rầm rộ. Đúng là “trời mưa không thấm đất!”

Chúng tôi ghé thăm chùa Vọng Cung, sau này được đổi tên thành Hành Cung vì chùa cất trên nền lâu đài xưa nơi vua đến ngự.

Đoàn lại đi tiếp đến Chùa Phổ Minh.



H73. Tháp chùa Phở Minh

Chùa Phở Minh tục gọi chùa Tháp, làng Tức Mặc, tỉnh Hà Nam Ninh. Chùa lập ra từ triều Lý, nổi danh

bấy giờ vì có chiếc vạc bằng đồng, một trong An Nam Tứ Khí do thiền sư Không Lộ đúc. Đến năm 1262 chùa được các vua Trần sửa sang lại, tuy nhiên di tích nghệ thuật thời Lý và Trần chỉ còn lại bộ cửa tòa tiền đường chùa và một phần cây bảo tháp.

Bộ cửa được chạm trở tinh vi theo đề tài thông thường là ổ rồng. Mỗi cánh cửa được chia ra làm hai phần trang trí, phần trên dài gấp đôi phần dưới, chạm hình rồng giỡn ngọc. Hai cánh cửa khép lại tạo hình ổ rồng lớn và hình lá bồ-đề có sáu nấc vòng cung. Ở trên, mỗi bên lại thêm một con rồng nhỏ hơn. Bên ngoài có đường viền hình sóng xô để đóng khung phần trang trí này. Hai cánh bên, mỗi cánh chỉ chạm một con rồng lớn chầu vào giữa vùng vẩy trên một nền mây cuốn và tia hào quang. Bên dưới con rồng này có thêm hàng vân núi kiểu thức hóa, làm đường đáy cho vành cung bức chạm rồng. Thân những con rồng này uốn thành nhiều khúc, cùng với những nét phụ họa cuốn, mở, xoắn xít, trông rất là sống động. Bốn cánh cửa bên dưới chạm trở giống nhau, hình một ô vuông trung tâm là hình tròn có chạm hoa cúc nở. Hai bên là hai bộ “chồng đầu,” hình tựa như kiểu một cái đôn để bày chậu hoa. Bên dưới ô vuông được nối lại bằng một đường vân núi kiểu thức hóa.

Tháp xây ở trước sân chùa, cao 21m gồm 14 tầng, nhưng chỉ cào thần dưới làm bằng đá và gạch là phần

còn nguyên từ lúc khởi tạo. Những phần trên xây lại hoàn toàn bằng gạch từ thời Tây Sơn (cuối thế kỷ 18) nhưng vẫn tôn trọng kiểu dáng cũ. Phần nguyên thủy cũ cao 4.40m kể từ mặt đất gồm có bệ tháp, tầng thứ nhất, mái và bệ sen của tầng nhì. Bệ tháp làm hoàn toàn bằng đá xanh (đá vôi) cao 1.60m, đế rộng 5 x 5m, xây theo kiểu cổ điển. Bệ được đặt trên bốn cấp nền, đỡ một tòa sen gồm hai tầng cánh, một úp một ngửa. Toàn thể trông đơn giản, gờ cạnh sắc bén, trang hoàng chừng mực. Ngoài tòa sen ra chỉ có gờ đá ngay bên dưới được chạm trở thành một đường diềm hoa cúc, với những chiếc lá cuộn, lá lật, xoắn xít chung quanh. Kiểu trông vừa phong phú, vừa đẹp mắt. Tầng thứ nhất của tháp là tầng quan trọng hơn cả. Mỗi cạnh rộng 3.20m có xây trụ đá vuông ở bốn góc để đỡ những cây đà bằng đá có đầu nhô ra khỏi thân tháp. Chi tiết này rất hiếm thấy trong nghệ thuật kiến trúc bằng đá tại Việt Nam. Đây cũng đã rõ ràng nhắc lại những cơ cấu kiến trúc bằng gỗ.

Trong truyền nhà Tây Sơn, khi kéo quân ra Bắc đánh chúa Trịnh, có cho rở tháp để lấy hồ lô trên đỉnh tháp và những sợi dây đồng. Khi rở đến tầng tháp thứ ba thấy một cái hòm bằng đá. Hốt nhiên có một vật như tấm lụa đỏ từ bên trong hòm bay vụt lên không trung. Quân sĩ rất đổi kinh ngạc, bèn bắt dân sở tại ráp ghép lại những đồ đã lấy ra và xây đắp lại như cũ.



H74. Hoa văn bệ tháp chùa Phổ Minh

Tháp Phổ Minh được xây dựng dưới triều vua Trần Anh Tông khoảng năm 1314 – 1319, để tàng trữ xá lợi Điều Ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông, Trúc Lâm Sơ Tổ (1258 – 1308).

**Đẹp giặc độ chúng sinh, làm vua làm Phật
Dạy dân tu thiền giáo, yêu đạo yêu đời.**

Hai câu đối trước cổng chùa Hoa Yên trên Yên Tử đủ nói lên công trạng hiển hách của Trần Nhân Tông, một vị vua anh hùng ba lần chiến thắng quân Nguyên Mông vừa là một vị thiền sư chứng đạo.

Có một truyền thuyết về Ngài khi còn nhỏ.

Một hôm khi nghỉ trưa, Ngài thấy trong rón mọc lên một hoa sen vàng lớn bằng bánh xe. Trên hoa sen có đức Phật vàng. Có người đứng bên cạnh chỉ Ngài nói:

- Biết ông Phật này chăng?

- Là đức Phật Biến Chiếu.

Tỉnh giác, Ngài đem việc đó lên tâu với vua cha. Vua Thánh Tông khen là kỳ lạ. Ngài thường ăn chay lạt, thân thể gầy ốm. Thánh Tông biết được rơi nước mắt. Ngài cũng không ngăn được giọt lệ. Ngài rất thông minh hiểu học, lâu thông nội kinh ngoại điển. Những khi việc nước rảnh rỗi, Ngài thường mời thiền khách đến bàn giải về tâm tông, hoặc học tham thiền đến tận chỗ cốt tủy với Tuệ Trung Thượng Sĩ.

Năm Quý Tỵ (1293), Ngài nhường ngôi cho con là Anh Tông lên làm Thái Thượng Hoàng được sáu năm. Đến năm Kỷ Hợi (1299), Ngài xuất gia vào tu trong núi Yên Tử, tu hạnh đầu đà (khổ hạnh), lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà. Ngài lập chùa Phổ Minh, cất am Tri Kiến ở trại Bồ Chánh để độ chúng tăng. Năm Mậu Thân (1308), Ngài sai đệ tử là Pháp Loa đến Báo Ân Thiền Tự tại huyện Siêu Loại khai giảng trụ trì. Tháng tư năm ấy Ngài kết hạ ở chùa Vĩnh Nghiêm (Lượng Giang), cũng sai Pháp Loa khai giảng trụ trì. Bãi hạ, Ngài vào Yên Tử đuổi hết những cư sĩ theo hầu hạ và những kẻ nô dịch trong chùa, chỉ giữ lại mười vị

thị giả thường theo Ngài. Ngài lên ở am Tử Tiêu (Vân Tiêu), vì Pháp Loa giảng Truyền Đăng Lục.

Ngày mùng 5 tháng mười năm ấy, người nhà của công chúa Thiên Đoan lên núi bạch Ngài là công chúa bệnh nặng, mong được thấy tôn đức. Ngài búi người bảo:

- Thời tiết đã đến vậy!

Ngài chống gậy xuống núi, chỉ cho một người thị giả theo. Ngày mùng 10 Ngài về đến kinh đô. Dặn dò xong, ngày Rằm Ngài trở về núi. Ngài dừng chân nghỉ ở chùa Siêu Loại. Hôm sau vừa rạng đông, Ngài đi bộ đến chùa làng Cổ Châu, tự đề bài kệ rằng:

Số đời một hơi thở
Lòng người hai biển vàng
Cung ma đồn quá lắm
Cõi Phật vui nào hơn.

Đến ngày 17, Ngài dừng nghỉ ở chùa Sùng Nghiêm tại Linh Sơn. Tuyên Từ Hoàng Thái Hậu thỉnh Ngài vào am Bình Dương cúng trai, Ngài vui vẻ nói: “Đây là bữa cúng dường sau rốt.” Ngày 18, Ngài đi bộ đến chùa Tú Lâm ở ngọn An Kỳ Sanh, cảm thấy nhức đầu, Ngài gọi hai vị tỳ kheo trong chùa bảo:

- Ta muốn lên ngọn Ngọa Vân mà chân không thể leo nổi, phải làm sao?

Hai vị tỳ kheo bạch:

- Hai đệ tử có thể giúp được.

Đến Ngọ Vân, Ngài tạ hai vị tỳ kheo rằng:

- Xuống núi tu hành đi, chớ xem thường việc sanh tử!

Suốt mấy hôm trời đất u ám, chim vượn kêu hót rất bi thảm. Đến ngày mùng 1 tháng 11 trời đêm trong sao sáng, Ngài hỏi Bảo Sát:

- Hiện giờ là giờ gì?

Bảo Sát bạch:

- Giờ Tý.

Ngài lấy tay vén màn cửa sổ nhìn xem và nói:

- Đến giờ ta đi.

Bảo Sát hỏi:

- Tôn Đức đi đến chỗ nào?

Ngài nói kệ đáp:

Tất cả pháp chẳng sanh
Tất cả pháp chẳng diệt
Nếu hay hiểu như thế
Chư Phật thường hiện tiền
Nào có đến đi vậy.

Nói xong, Ngài nằm như sư tử lạng lẽ mà tịch vào niên hiệu Long Hưng thứ 16 (1308), thọ 51 tuổi. Pháp Loa theo di chúc của Ngài làm lễ hỏa táng, lượm ngọc

cốt năm màu để vào bình. Vua Anh Tông và đình thần đem long giá rước ngọc cốt về tôn thờ nơi Đức Lăng và xây tháp ở chùa Hoa Yên trên Yên Tử, đặt tên là Huệ Quang Kim Tháp. Sau đó dâng tôn hiệu Ngài là Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tĩnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật.

Ngài còn lưu lại những tác phẩm: Thiền Lâm Thiết Chủy Ngữ Lục, Đại Hương Hải Ấn Thi Tập, Tăng Già Toái Sự, Thạch Thất Mị Ngữ do Pháp Loa soạn lại lời của Ngài.

Trong các bài thơ của Ngài, Xuân Vãn được nhiều người biết:

Niên thiếu hà tăng liễu sắc không
Nhất xuân tâm sự bách hoa trung
N như kim khám phá Đông hoàng điện
Thiền bản bồ đoàn khán trụ hồng.

(Thuở bé chưa từng rõ sắc không
Xuân về hoa nở rộn trong lòng
Chúa Xuân nay bị ta khám phá
Chiếu rải giường thiền ngắm cánh hồng.)

Trong chùa Phổ Minh, sau chánh điện là điện thờ Trúc Lâm Tam Tổ. Tượng sơ Tổ ở giữa dáng sư tử nằm nghiêng, bên trái là đệ nhị Tổ Pháp Loa và bên phải là tượng đệ tam Tổ Huyền Quang trong tư thế

ngôi. Dưới nhà hậu có thờ bài vị đề “Thiền sư Bùi Liễu Ngộ,” hiện nay chưa rõ tông tích.

Đệ nhị tổ Pháp Loa Tôn Giả là đệ tử nổi pháp của Điều Ngự Giác Hoàng. Sư thông minh đỉnh ngộ từ nhỏ, xuất gia với Sơ Tổ năm 21 tuổi. Sư được Sơ Tổ dạy đến tham vấn Hòa thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán, nhưng không được khai ngộ. Sư trở về tham kiến với Sơ Tổ, liền được tỉnh. Tuy nhiên khi trình bài tụng cho thầy, ba lần đều bị chê cả. Một đêm Sư vào phòng, đầu óc nặng trĩu, thức đến quá nửa đêm, Sư trông thấy bông đèn tàn rụng chột đại ngộ.

Sư tịch năm 47 tuổi, để lại bài kệ:

Muôn duyên cắt đứt một thân nhàn
Hơn bốn mươi năm giấc mộng tràng
Nhấn bảo mọi người thôi chớ hỏi
Bên kia trăng gió rộng thênh thang.

Đệ tử theo lời phó chúc đem nhục thể lên nhập tháp tại Thanh Mai Sơn, một danh lam thắng cảnh do Sư mở mang và có làm bài thơ Luyến Thanh Sơn:

Thưa gầy làn nước rút
Chót vót ánh soi trong
Ngẩng đầu coi chẳng hết
Đường tới lại trùng trùng.

Đệ tam tổ Huyền Quang Tôn Giả xuất thân chốn quan trường. Ngài đậu trạng nguyên đời vua Trần

Thánh Tông, niên hiệu Bảo Phù thứ hai năm 21 tuổi và từ chối không nhận làm phò mã. Một hôm, Ngài theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm ở huyện Phụng Nhãn để nghe thiền sư Pháp Loa giảng kinh. Ngài chột tỉnh ngộ và tự than: “Làm quan được lên đảo Bồng, đắc đạo thì đến Phổ Đà. Đảo trên nhân gian là bậc tiên, cảnh giới Tây Thiên là cõi Phật. Sự giàu sang phú quý như lá mùa thu mây trắng mùa hạ, đâu nên mền luyến.”

Năm Đại Khánh thứ tư (1317), Sư được Ngài Pháp Loa truyền y của Điều Ngự và tâm kệ. Vâng lệnh Pháp Loa, Sư trụ trì chùa Hoa Yên trên Yên Tử. Sư thường đi giảng dạy khắp nơi. Đến năm 60 tuổi, Sư trở về chùa Hoa Yên. Vua muốn thử lòng Sư bèn cho Thị Bích là một cung nữ tìm cách gần Sư để lấy bằng chứng đem về dâng vua. Thị Bích dùng man kế, gọi lòng từ bi của Sư rồi về tâu với vua, vì thế Sư bị tai tiếng không tốt. Nhưng sau một lễ chẩn tế của Sư, thấy những sự linh nghiệm lạ thường vua không còn nghi ngờ, liền phạt Thị Bích làm kẻ nô bộc quét chùa trong cung Cảnh Linh ở nội điện.

Về sau Sư trụ trì Thanh Mai Sơn sáu năm. Sau đó Sư sang Côn Sơn giáo hóa đồ chúng và viên tịch tại đó vào năm Giáp Tuất (1334), thọ 80 tuổi. Sư để lại 4 tác phẩm: Ngọc Tiên Tập, Chư Phẩm Kinh, Công Văn Tập, Phổ Tuệ Ngữ Lục và bài thơ nổi tiếng:

Nhị bát giai nhân thích tú trì
Tử Kinh hoa hạ chuyển hoàng ly
Khả liên vô hạn thương xuân ý
Tận tại đình châm bất ngữ thì.

(Người đẹp đôi tám chậm tay thêu
Dưới hoa Tử Kinh hoàng oanh hát
Đáng yêu vô cùng kia ý xuân
Ở lúc ngưng kim không nói năng.)

Không hiểu lý do gì phái thiền Trúc Lâm băng đi đến mấy trăm năm mới truyền đến thiền sư Hương Hải (1628 – 1715) là vị cuối cùng.

Sư thuở nhỏ thông minh tài giỏi, năm 18 tuổi thi đỗ Hương Tiến (Cử Nhân), làm quan trong phủ Chúa Nguyễn. Năm 25 tuổi, Sư tìm học đạo với thiền sư Viên Cảnh ở Lục Hồ. Sau lại tìm đến thiền sư Đạo Thâm Viên Khoan để tham học. Mấy năm sau, Sư xin xuất gia rồi dong thuyền ra biển Nam Hải. Sư trụ trên ngọn núi Tim Bút La, cất ba gian nhà tranh ở tu. Lúc đầu bị ma quái quấy phá, Sư đều nhiếp phục. Về sau chúa Nguyễn Phúc Tần nghi oan bắt Sư tra tấn, không bằng chứng chúa Nguyễn phải thả Sư ra. Tiếp đó Sư về Bắc, được chúa Trịnh Tạc trọng dụng cất am cho đất. Năm Canh Thìn niên hiệu Chính Hòa (1700), Sư sang ở chùa Nguyệt Đường, tu sửa lại rộng rãi đẹp đẽ. Chính nơi đây Sư đã làm hưng thịnh lại phái Trúc Lâm.

Đến sáng ngày 13 tháng 5 năm Ất Mùi, niên hiệu Vĩnh Thịnh thứ 11 (1715), đời Lê Dụ Tông, Sư tắm rửa xong mặc áo cà-sa ngồi kiết-già an nhiên thị tịch, thọ 88 tuổi. Tác phẩm của Sư để lại khá nhiều, đa phần là giải kinh như: Pháp Hoa, Kim Cang, Pháp Bảo Đàn, Địa Tạng...

Sau khi chụp ảnh tư liệu xong, tôi và chị Thuần Hòa lững thững ra khỏi cổng chùa, tiến đến tháp Tổ. Thầy đang ngồi trên bệ đá dưới chân tháp, chung quanh không có ai. Tôi lặng lẽ bấm một tấm ảnh rồi đi ngược ra sân và quay trở vào chùa. Chúng tôi dùng cơm và nghỉ trưa tại chùa Phổ Minh. Chùa còn giữ dụng cụ giã gạo bằng chân, làm chúng tôi nhớ lại Lục Tổ đập chày đeo đá nặng lưng nơi Tào Khê. Chúng tôi rời chùa giữa trưa. Trời nóng như thiêu, thời tiết này đúng là mùa hạ hơn là mùa thu.

Đền thờ Trần Hưng Đạo, còn gọi là Trần Miếu, cách chùa Phổ Minh không bao xa. Tất cả những chiến tích, binh đồ, sách lược... kể cả bài hịch về ba trận đại chiến quân Nguyên đều được trưng bày đầy đủ. Trọn vùng này, làng Tức Mặc phủ Thiên Trường, là quê hương nhà Trần. Cho đến nay gia phả nhà Trần vẫn còn nguyên vẹn, không thiếu sót mất mát. Còn một đền thờ Trần Hưng Đạo nữa ở Kiếp Bạc gần Côn Sơn nơi Ngài lui về trí sĩ, chúng tôi đã không có dịp ghé qua.



H75. Đền Trần Hưng Đạo

Sau đó, chúng tôi lên đường đi Bích Động. Năm nay, đường xá được sửa chữa khá tốt, nhất là chiếc cầu xi-măng, nên xe chạy được vào mãi tận chân núi. Những cánh đồng lúa chín vàng rực trải dài trước mắt.

Chùa Bích Sơn ở Bích Động, nằm trong dãy núi Ngũ Nhạc, thôn Tam Khê, huyện Gia Khánh, tỉnh Ninh Bình, nay là xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Hà Nam. Năm 1428 đời Lê Thái Tổ, có hai vị sư là Chí Kiên và Chí Thế quê ở Vọng Danh và Đông Xuyên (Nam Định), đến núi Ngũ Nhạc thấy cảnh trí thích hợp cho chí tu hành, nên lập chùa để cùng tu. Vào niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) đời Vua Lê Hiển Tông, chùa đã được xây thêm đầy đủ ba cấp: thượng, trung và hạ như hiện nay. Vua Tự Đức tuần du Bắc Thành, khi đến

Bích Động thấy cảnh trí đẹp đẽ hùng vĩ, chỉ kém động Hương Tích, nên đề bút “Nam Thiên Đệ Nhị Động.”



H76. Chùa Bích Động

Chung quanh chùa Bích Sơn có nhiều ngôi tháp cổ, trong đó có tháp của Hòa thượng Đạo Nguyên, tức thiền sư Thanh Minh Khoan Dục hiệu Phổ Chiếu, thuộc phái thiền Tào Động. Ngài là bốn sư của thiền

su Minh Chánh Thanh Đàm, tác giả quyển *Pháp Hoa Đề Cương và Bát Nhã Tâm Kinh Trực Giải*.

Chính nhờ bài kệ của Ngài, qua lời giảng của Thầy Viện Chủ, đã chuyển thái độ “dừng lại” khi tôi đang viếng Sa Pa, thành quyết định xuất gia. Chủ đích của tôi lúc đó thật đơn giản, tôi chỉ muốn chuyển:

Công lao ủng hộ một đời ai.

thành:

Công lao viên mãn một đời ai.

Đến chùa Trung nằm trong một hang động bên ngoài có xây thêm tường và cửa nơi mặt tiền, tôi gặp ngay tấm bia truyền thừa và công đức. Thế là tôi và chị Thuần Hòa thắp đèn cây, rì mọ phân tấm bia ra từng ô để chụp ảnh. Đến khi đoàn lên chùa Thượng tham quan xong, xuống xe đợi gần 15 phút sau chúng tôi mới xong. Mưa rơi lác rác. Xe lại lăn bánh trở về Ninh Bình ăn chiều và nghỉ đêm. Chiếc xe ca lớn, không biết là nghe không rõ hay muốn tranh thủ thời gian đã chạy thẳng về Thanh Hóa. Như vậy đây là điểm chốt chúng tôi nghỉ lại trên đất Bắc. Ngày mai chúng tôi sẽ xuôi thẳng về Nam, đến Huế mới dừng lại tham quan các chùa tiếp.

Nếu không kể thêm các danh lam thắng cảnh thuộc tỉnh Hà Nam Ninh (Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình), nổi tiếng về di tích và cảnh đẹp thì quả là thiếu sót.

Hoa Lư, đế đô của nước Đại Cồ Việt thời Vua Đinh Tiên Hoàng nằm ở phía Nam, cách Ninh Bình mười cây số. Hoa Lư được bao bọc bởi những rặng núi, tuy không hiểm trở nhưng rất là hùng vĩ và đẹp như một bài thơ. Chỉ cần đặt một vọng gác trên đỉnh núi cao nhất là có thể quan sát tứ phía, không một cuộc chuyển quân nào mà không bị phát hiện. Di tích hiện nay của Đế Đô Hoa Lư là đền thờ vua Đinh (Đinh Tiên Hoàng) và vua Lê (Lê Đại Hành). Hiện nay dân chúng còn giữ tục lệ rước kiệu Thái Hậu Dương Vân Nga từ đền vua Lê sang đền vua Đinh vào ngày mở hội. Đến ngày chấm dứt hội thì rước kiệu Thái Hậu trở lại đền vua Lê.

Hai ngôi đền thờ hai vua cách nhau không xa, đi bộ khoảng 10 phút. Cả hai có kiến trúc giống y hệt và cùng nằm trong một khu vực, tuy gần xóm làng nhưng biệt lập nên thật là yên tĩnh. Nhiều cây to với tàng lá xum xuê che mát cả một khoảng sân rộng rãi. Tôi nhớ lần viếng thăm vào năm 1987, cô nhân viên ty Văn Hóa thuyết minh về địa thế của Hoa Lư và sự tích lịch sử hay quá, nên các Phật tử hùn tiền lại khen thưởng.

Trong dãy Hoa Lư còn có nhiều hang động rất đẹp nhưng chúng tôi không đi thăm được, tuy nhiên có viếng Tam Cốc, còn gọi là Hạ Long trên cạn. Chúng tôi đi thuyền nan nhỏ, hai người một chiếc. Cứ đi một đoạn suối lại luôn qua một cái hang, đi hết ba hang là Tam Cốc. Hai bên suối núi đá sừng sững, nhiều hình

thể dị kỳ trông rất đẹp mắt. Thỉnh thoảng chúng tôi trông thấy một con dê lạc lõng đang đứng như suy tư chờ đợi. Có con bông có con trơn, có con đeo lục lạc quanh cổ, không biết con nào là của chàng Tô Vũ bị lưu đày và con nào là của ông Seguin.



H77. Tam Cốc



H79. Chùa Cổ Lễ



H78. Chùa Cổ Lễ

Tôi cũng đã có dịp thăm chùa Cổ Lễ, gần huyện Nam Ninh hướng ven biển. Tuy là chùa nhưng kiến trúc bên trong lại giống nhà thờ, chật nhưng rất cao nên thoáng. Có những lối đi chỉ vừa đủ một người qua. Chùa có một ngôi tháp khá cao và nằm ngay trong phố.



H80. Nhà thờ Phát Diệm

Nhà thờ Phát Diệm Trái lại được kiến tạo như một ngôi chùa. Chung quanh có hào sâu vây bọc, nếu thêm một chiếc cầu treo thì chẳng khác gì “château fort” của lãnh chúa Châu Âu.



H81. Nhà thờ Phát Diệm

Bên trong nhà thờ rộng và khoáng đãng, ô cửa kính màu hoặc trắng. Ngoài tượng Chúa ở giữa, hai bên thấp hơn có thờ các vị thánh và á thánh tử đạo Việt Nam. Tượng tạc nguyên người, mặc áo dài đội khăn đóng, đường nét thật sắc sảo. Đặc biệt tiếng chuông nhà thờ lại ngân vang như chuông chùa, thanh trầm,

êm dịu và lắng đọng, không có vẻ vui tươi và thúc giục như các nhà thờ khác.



H82. Chùa Keo (Thái Bình)

Chùa Keo tỉnh Thái Bình, phía Bắc Hà Nam Ninh, quả đúng là ngôi chùa mỹ thuật. Chùa tên chữ là Thần Quang Tự, nguyên dựng ở bên bờ sông Nhị Hà nên bị nước xói lở dần. Trước cảnh chùa bị đe dọa trôi đổ hết, quận công Nguyễn Quyên (triều Hậu Lê) nằm mơ thấy một thiền sư bảo hãy dựng lại chùa để làm công quả, bèn dâng đất cúng vườn, dời chùa về địa điểm ngày nay ở làng Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Chùa được khánh thành năm 1608 và được tu sửa năm 1930 cho đẹp thêm. Bia công đức bấy giờ có ghi chùa có 21 tòa nhà gồm 154 gian. Năm 1671 trùng

tu 13 tòa nhà. Năm 1698 đúc quả hồng chung lớn. Năm 1707 các nền nhà được lát gạch thêm, bó đá sang trọng. Rồi những năm 1786, 1854, 1895... đều có sửa sang. Năm 1936 trường Viễn Đông Bác Cổ có dỡ gác chuông ra để trùng tu lại.



H83. Gác chuông chùa Keo

Gác chuông này là một tác phẩm kiến trúc Việt Nam nguy nga tráng lệ nổi tiếng. Nhìn toàn thể quy mô, chùa bố trí theo chiều sâu của bình đồ chữ nhật. Gác chuông đứng trấn trên dãy hành lang sau lưng chùa, ngay trên đường tim của quy mô chùa, sau những dãy tiền đường, thượng điện, Phật điện, điện thánh. Toàn thể có hồi lang vây bọc tứ phía. Gác chuông bình đồ vuông, nền bệ mỗi cạnh đo được non 9m, gồm ba

tầng cao 12m kể cả nền. Kiến trúc toàn bằng gỗ chông chắt và ghép mộng, theo phương pháp chông đầu như của Trung Hoa. Điều này làm cho ta có thể tin được rằng gác chuông này là di tích của đời Lý, hoặc chi tiết kiến trúc chông đầu phổ thông dưới triều đại này vẫn còn được bảo thủ tại đây.

Người có công xây dựng và trụ trì chùa Keo là thiền sư Không Lộ (khác với Không Lộ Nguyễn Minh Không). Sư họ Dương không rõ tên thật, quê ở làng Hải Thanh, ông cha chuyên nghề chài lưới. Đến đời Sư mới bỏ nghề, đi tu theo đạo Phật. Khoảng niên hiệu Chương Thánh Gia Khánh (1059–1065), Sư theo thiền sư Hà Trạch xuất gia. Đến ngày 3 tháng 6, năm hội trường Đại Khánh thứ 10 (1119) đời Lý Nhân Tông, Sư viên tịch. Môn đồ làm lễ hỏa táng, thu xá lợi và xây tháp thờ trước chùa Nghiêm Quang (Thần Quang?) là nơi Sư trụ trì. Tác phẩm của Sư có bài kệ:

Ngôn Hoài

*Lựa nơi rông rảnh đất ưa người
Cả buổi tình quê những mảng vui
Có lúc thẳng lên đầu núi thăm
Một hơi sáo miệng, lạnh bầu trời.*

Ngư Nhàn

*Muôn dặm sông dài, muôn dặm trời
Một làn dâu giá, một làn hơi*

*Ông chài mê ngủ, không người gọi
Tỉnh giấc quá trưa tuyệt đầy thuyền.*

Sáng hôm sau, **6 tháng 11**, chúng tôi giả từ Ninh Bình. Xe lại bon bon trên đường thiên lý. Đi được 30 cây số, thầy Kiến Châu phát giác là mình đã bỏ quên sổ ghi phần chữ Hán đã chép trên các bia. Thầy có vẻ lo âu, ngồi lên ngồi xuống không yên. Xe vẫn tiếp tục chạy, băng qua cầu Hàm Rồng. Cầu ở địa thế hiểm yếu được núi non che chở, và là huyết mạch trên đường tiếp tế Bắc Nam trước đây.

Xe rời địa phận Hà Nam Ninh đi vào tỉnh Thanh Hóa, ngang qua đền An Dương Vương, còn gọi là đền Công tức mộ thờ An Dương Vương, nơi Ngài tự vận. Chúng tôi ghé qua mười phút rồi chạy tiếp đến đèo Ngang, lúc đó khoảng 3 – 4g chiều.



H84. Mộ An Dương Vương

Bỗng tôi vọt miệng: “Không biết khi xưa Bà Huyện Thanh Quan qua đèo bằng gì?” Thầy ngồi trên băng cùng với bác tài, quay xuống trả lời: “Thì đi bằng kiệu!” Tôi đoán thầm, có lẽ trong bụng Thầy không khỏi thốt lên: “Mấy đứ sao dốt quá!”

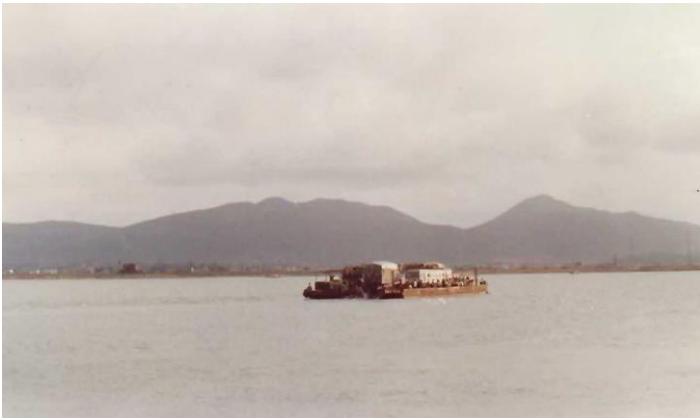
Xe bắt đầu lên đèo. Bên trái là biển, bên mặt là núi. Đường đèo không gập lăm. Khi đến lưng chừng đèo, chỗ khoảng đường hơi rộng, xe dừng lại. Trước mắt chúng tôi là một hồ nước rộng hình bốn cạnh không đều, đường xá thẳng tắp và làng mạc rải rác.



H85. Đèo Ngang

Có lẽ quang cảnh trước mắt không khác lắm so với thời điểm bà Huyện Thanh Quan làm bài thơ Đèo Ngang. Bởi vì chúng tôi “bước tới đèo Ngang bóng xế

tà,” quanh đây cũng “cỏ cây chen đá, lá chen hoa,” bên vệ đường “lom khom dưới núi tiều vài chú” đang gánh những bó củi nặng trĩu. Khi phóng tầm mắt xa hơn thì “lác đác bên sông chợ mấy nhà.” Nơi chúng tôi dừng lại có những cành lau trổ bông tím đong đưa trước gió. Thầy có vẻ khỏe khoắn, đi bộ một đoạn đường rồi ngồi nghỉ trên bệ xi-măng. Bên kia là biển đang nổi bọt trắng xóa. Đèo Ngang thật là thơ mộng, trong khi Hải Vân thật hùng vĩ. Nếu nét đẹp của Ngọa Mực có vẻ mạnh bạo và đầy sức sống như một cô gái Âu Tây thì đèo Ngang lại nhẹ nhàng êm ả, đáng e ấp thẹn thùng của cô gái Đông Phương. Chúng tôi qua hết đèo Ngang trời vẫn chưa hết tắt nắng.



H86. Phà sông Gianh

Xe tiếp tục rời Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh vào Quảng Bình. Đường càng ngày càng xấu. Thỉnh thoảng sư cô Thuần Tịnh mở xác tay lấy tấm bản đồ, và cả hai chúng tôi chúm mũi theo dõi cuộc hành trình. Bây giờ mặt trời lại ló đầu khỏi đám mây, phát tung ánh sáng trước khi đi ngủ. Xe dừng lại bên này sông Gianh, tên chữ là Linh Giang, để chờ phà.

Tôi nghe lại tiếng “trọ trẹ” của vùng đất “cày lên sỏi đá” nhiều đời tổ phụ sinh sống. Tôi thu vào ống kính hình ảnh quê nội thân thương, dù không ra đời và không lớn lên tại đây. Không có đặc điểm gì, chỉ có sông và nước. Mấy đứa trẻ và những người buôn bán rất ân cần mời chúng tôi mua nón lá. Nón Quảng Bình tuy “không đẹp và bài thơ” bằng nón Huế nhưng khá bền chắc. Tôi cũng muốn mang về một chút gì của xứ sở, nhưng xe chật quá mà đường còn dài, nên thôi vậy. Cái gì cũng phải để trong lòng, nhưng rồi phải hóa giải ngay không thể để lâu được. Phà cập bến rồi tách bến. Dưới chân tôi là con sông nổi tiếng trong lịch sử:

Đây Sông Gianh, đây biên cương thông khổ
Đây sa trường, đây nắm mộ trời Nam
Đây dòng sông, dòng máu Việt còn loang
Đây cổ độ xương tàn xưa chất đống
Và còn đây hận phân ly nòi giống...

Con sông chia đôi đất nước, bên ni là chúa Trịnh với vua Lê ở Đàng Ngoài, bên tê là chúa Nguyễn ở Đàng Trong.

Làng quê nội tôi nằm ngay bờ Nam sông Gianh. Từ bến phà đi bộ vào độ hai cây số, đó là điều tôi hỏi được nơi một chị bán hàng rong trên phà. Tự nhiên trong lòng tôi bỗng bật lên giọng nói “Cao Lao,” tên cũ của làng tôi, nay là Hạ Trạch. Mấy đứa nhỏ hè nhau la lên: “Kẻ Hạ, kẻ Hạ mi ơi!” và chúng dẫn ngay một chị khác, cũng bán hàng rong, đến giới thiệu với tôi: “Kẻ Hạ nì, kẻ Hạ nì cô!” Lúc này không ai buồn mời mọc, năn nỉ mua hàng nữa. Họ bu quanh tôi với ánh mắt lúc đầu hơi kinh ngạc, có lẽ vì chiếc áo nâu sồng, nhưng về sau đầy vẻ thông cảm, pha lẫn chút triu mến. Trước những lời thăm hỏi của người đồng hương chưa hề quen biết, tôi chỉ biết cười trừ. Vì biết nói gì đây khi ông bà nội, một người bác và hai người “o” đã mất từ lâu. Còn một người chú duy nhất – người đã rời làng từ nhỏ và được cha tôi nuôi dưỡng đến khi trưởng thành – cũng đã qua đời cách đây vài năm. Phà cập bến, chúng tôi chia tay nhau. Tôi bước lên bến không quay đầu nhìn những người ở lại, nhưng trong lòng cảm thấy đôi chút xót xa. Dù trên mảnh đất tôi chưa từng sống qua một giây phút nào, chưa hề có một kỷ niệm nào, nhưng sao vẫn cảm thấy gần gũi với những người chưa từng quen, chưa từng gặp. Giòng máu và

huyết thống lúc nào cũng làm ấm lòng những con người xa lạ.

Chúng tôi lại lên xe. Khi xe chạy ngang con đường đất dẫn vào làng, tôi nghiêng đầu nhìn theo và mừng rỡ trông những mái nhà của làng Cao Lao Hạ lúp xúp giữa bờ Linh Giang và chân núi dãy Trường Sơn. Hình như quê tôi nằm trên vùng đất hẹp nhất nước, ngay eo chữ S rộng 17 km, cho nên diện tích canh tác không được bao nhiêu, lại khô cằn. Vì thế người dân mãi cho đến ngày nay vẫn còn tấp bấp thiếu thốn. Ba tôi thường kể cho chị em chúng tôi nghe về làng quê. Ở trên vực, tức vào sát chân núi, có suối có rừng gọi là ngàn. Má tôi đã từng về làng trước khi đất nước chia đôi vào năm 1954. Má cho biết cuộc sống họ hàng nội ngoại rất cơ cực, và trong làng còn giữ phong tục cũ thường kết thông gia trong làng với nhau, miễn là khác họ. Từ trên ngàn về nhà thật xa xôi. Dân làng phải gánh nước suối về bằng lu đất, vì thuở bấy giờ thùng thiếc còn là một “đặc sản.” Nguyên thủy đó là những chiếc thùng dầu lửa hiệu “con gà” hay “con sò” – ký hiệu của hai hãng dầu lớn trên thế giới là Esso và Shell. Chỉ những viên chức làm việc nhà nước, tức nhà cầm quyền Pháp, mới có tiêu chuẩn mua dầu lửa, và sau khi dùng hết dầu thì giữ lại chiếc thùng.

Ba tôi lúc bấy giờ ôm mộng khi về hưu sẽ về làng lập một trang trại chăn nuôi ở chân núi, nhưng người

đã mất vào năm 1970 trước khi thấy được hòa bình, thống nhất đất nước. Họ hàng trong làng tôi vào thuở thanh xuân phần lớn đã rời bỏ xứ sở đi lập nghiệp tại Lào, Kampuchia và miền Nam. Nay họ tập trung lại ở Sài Gòn và xây dựng một nghĩa trang ở Gò Dưa, Thủ Đức, ba tôi là người đầu tiên yên nghỉ nơi đó. Trong ngôi chùa ở nghĩa trang, một người chú họ của tôi đã vẽ trên tường một bức tranh làng quê Cao Lao Hạ nép mình bên con sông Gianh. Tuy nét vẽ còn thô sơ nhưng cũng nói lên được lòng yêu quê hương tha thiết của những đứa con lạc lõng.

Trong mấy đứa con của ba tôi, chỉ có chị Hai tôi là được về làng một lần khi 4 – 5 tuổi chi đó lúc đất nước chưa chia đôi. Má tôi kể lại, khi đó chị nổi ghê tùm lum vì đi tàu lửa ăn bánh tét trừ cơm. Rồi khi về làng được cưng chiều, bà nội cho ăn xôi, bánh chưng ... nên ghê mọc từ chân lên tới đầu. Má tôi phải gọt đầu chị Hai nhẫn thín. Bây giờ trong album ở nhà vẫn còn tấm hình chị Hai tôi ngồi chụp hình, tay cầm trái cam mặt mày bí xị, có lẽ vì chiếc đầu trọc. Nay, chị Hai tôi, má tôi và đứa em áp út đã cùng đi Hà Nội với tôi, đã cách xa tôi nửa quả địa cầu. Đứa em kế của tôi cũng đang chuẩn bị rời quê hương, chỉ còn đứa em út ở lại và cũng mới xuất giá. Nhưng có lẽ tôi và đứa em út cũng khó có dịp về làng. Kể như gia đình tôi đã mất gốc lạc nguồn.

Nhưng thực sự trong sinh tử và luân hồi tam giới lục đạo, có chẳng một xứ sở quê hương đích thực, một trụ xứ ôn cố? Đâu là nguồn cội, đâu là gốc gác? Phải chăng ta tự tạo cho mình một biên cương ban đầu nhỏ bé là gia đình, rồi lớn dần thành quốc gia, rồi lớn nữa là nhân loại. Từ đó nảy sinh chia rẽ, tranh chấp giữa gia đình với gia đình, quốc gia với quốc gia... Có tranh chấp tức có chiến tranh, chiến tranh dưới mọi hình thức: “lạnh,” “nóng,” kinh tế hoặc ý thức hệ... Mà có chiến tranh thì có đau khổ. Phải chăng ta đã sống khờ khạo như trẻ con, tự giới hạn mình trong vòng cương tỏa nào đó rồi碌碌 gây đau khổ cho nhau, và sau cùng than trách lẫn nhau.

Khi tôi đang viết lại tập hồi ký này thì cuộc chiến tranh vùng vịnh vừa kết thúc. Một vùng đất đang êm ấm no đủ bỗng dưng đối khổ chết chóc. Không khí bị ô nhiễm vì bụi than dầu hỏa, sông ngòi và biển cả bị ô nhiễm vì chính dầu hỏa. Không biết đến giờ này có bao nhiêu giếng dầu được dẹp tắt, bao nhiêu giếng còn phun dầu hay xả khói. Một phút điên đảo biết bao tai hại. Đương nhiên một cuộc sống an lành hạnh phúc sẽ không bao giờ có được khi điên đảo vẫn còn tiếp tục, vẫn còn duy trì vì lý do này khác. Phải chăng đã đến lúc ta nên ngừng lại trong khoảnh khắc sự tranh giành kiếm sống, vì miếng cơm manh áo, vì ... gì gì khác, để xem xét lại toàn bộ cuộc sống của mình. Ngừng lại để nhận thức được sự hiện diện của mình trên cõi đời này,

quán sát dòng tâm niệm đang vận hành liên tục từ khi lọt lòng đến lúc lâm chung. Ta đã nghĩ gì, đã làm gì hằng ngày và hằng giờ? Có khi nào ta tự nhận thấy mình đã sống trong vòng lẩn quẩn không lối thoát?

Tôi miên man suy tưởng, trời tối lúc nào không hay. Xe tiếp tục lướt đường. Trời tối mịt, chúng tôi nghỉ lại ở Đồng Hới, tỉnh lỵ của Quảng Bình. Bây giờ đời sống không biết thế nào mà nhà cao tầng mới xây cất khá nhiều, có lẽ cũng để lấp bớt những hố bom trong cuộc chiến vừa qua. Xe rẽ vào một con đường nhỏ, men theo bờ sông đến khách sạn Nhật Lệ trên sông Nhật Lệ.

*

Buổi sáng **7-11**, trước khi lên đường, chúng tôi dùng điểm tâm tại khách sạn rất “tây,” bánh mì cà phê sữa. Tôi tha hồ chụp hình bình minh trên sông Nhật Lệ. Tôi không đòi hỏi gì hơn vì đã ghi được hình ảnh của cả hai con sông trên quê nội Quảng Bình, sông Gianh buổi chiều và sông Nhật Lệ buổi sáng.

Xe rời Quảng Bình và bắt đầu vào tỉnh Quảng Trị. Bác Toàn Thiện cho biết lúc chờ phà ở sông Gianh có hỏi thăm về xe ca lớn. Được biết xe này đã đến bến phà lúc 3g sáng và ngồi chờ đến 5g mới qua phà đi tiếp. Vì khi đến Vinh là 10g tối, nếu nghỉ lại thì chỉ được có mấy tiếng đồng hồ phải trả tiền khách sạn cũng uổng, nên mọi người đồng ý chạy luôn suốt đêm. Như vậy, xe này sẽ đến Huế trước chúng tôi một ngày.



H87. Sông Nhật Lệ (Quảng Bình)

Đến Quảng Trị, chúng tôi dừng lại bên cầu Hiền Lương nghỉ chân năm phút. Con sông Bến Hải thật hiền lành nhỏ nhắn đang lững lờ trôi, nó đâu ngờ là đã góp phần chia đôi một đất nước suốt hai mươi năm.



H88. Cầu Hiền Lương

Đến Đông Hà, chúng tôi ghé thăm chùa Tĩnh Hội khoảng mười phút rồi tiếp tục lên đường. Bắt đầu từ đây đường tốt, xe chạy nhanh và đến Huế hơn 12g. Chúng tôi dừng ở chùa Từ Đàm, chào “Ôn” Thiện Siêu. Tại đây gặp hai Phật tử của chiếc xe ca lớn. Họ cho biết là các Phật tử đã chuẩn bị cơm nước tại khách sạn Lê Lợi. Thế là không có gì trục trặc, tất cả đều gặp nhau đúng hẹn.

Khi tôi vừa đặt chân xuống đất trong sân của khách sạn, hai tay hai túi xách chưa biết đi hướng nào, hai chị Phật tử bạn của cô Đồng Kính đã vồn vã:

- Cô Thuần Bạch, lên ở với chúng tôi đi cho đủ bốn người một phòng!

Tôi cười đáp:

- Em cũng muốn ở với mấy chị cho vui, nhưng không dám tách khỏi nhóm làm việc với Thầy. Thôi, để em sẽ qua chơi nhé!

Chúng tôi ở lại Huế chiều hôm đó và cả ngày hôm sau. Đoàn đi thăm các chùa, đi thuyền trên sông Hương, ghé chùa Linh Mục và lăng Minh Mạng.

Nói đến Huế, hầu như ai cũng nghĩ đến chùa Thiên Mục, tức Linh Mục, qua câu ca dao:

Gió đưa cảnh trúc la đà

Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương.



H89. Chùa Thiên Mụ



H90. Chú tiểu chùa Thiên Mụ

Chùa Thiên Mục tọa lạc ngay trên ngọn đồi Hà Khê, giữa đồng bằng, cây cối xanh tươi. Mặt chùa nhìn xuống dòng Sông Hương tươi mát, cách Kinh Thành Huế về phía Tây khoảng 5 km. Nguyên năm Tân Sửu (1601), chúa Nguyễn Hoàng tuần du xem hình thể sông núi, thấy ở vùng đồng bằng xã Hà Khê huyện Hương Trà có một ngọn đồi cao, hình dáng như con rồng quay đầu nhìn lại nổi lên. Phía trước đồi mở ra sông Hương và phía sau có Bình Hồ rộng lớn, cảnh trí thật là hài hòa. Chúa hỏi dân địa phương về ngọn đồi này và được nghe thuật lại rằng: *Xưa, có người nằm mơ thấy một bà lão mặc áo đỏ quần xanh, ngồi trên đỉnh đồi nói: “Sẽ có chân chúa đến lập chùa nơi đây, kết tụ khí thiêng để bền long mạch.” Nói xong bà biến mất.* Chúa nghe xong bèn lập chùa đặt tên là Thiên Mục.

Năm 1695, Hòa thượng Thạch Liêm được chúa Nguyễn Phước Châu thỉnh qua Đàng Trong hoằng dương đạo pháp. Trong khi chờ thuyền để trở về Trung Hoa, Hòa thượng ngụ tại chùa Thiên Mục.

Sư hiệu là Đại Sán Hán Ông, quê ở tỉnh Giang Tây, Trung Hoa, sở học uyên bác. Các môn thiên văn, địa lý, toán số, cho đến vẽ viết đều rất tinh xảo, lại sở trường về thơ phú. Cuối đời Minh, khi Mãn Thanh cai trị Trung Quốc, Sư không chịu ra làm quan, từ biệt mẹ già cắt tóc đi tu rồi vân du khắp nơi. Sư là môn đồ của thiền sư Giác Lãng, tông Tào Động ở Trung Hoa. Hòa

thượng Nguyên Thiệu, khi được lệnh chúa Nguyễn về Quảng Đông thỉnh các bậc cao tăng, nghe danh tiếng của Sư nên đến am Trường Thọ thỉnh Sư.



H91. HT Thạch Liêm

Sư khởi hành sang Việt Nam ngày 15 tháng Giêng năm Ất Hợi, niên hiệu Khương Hy thứ 34 (1696). Đến ngày 28 tháng Giêng, Sư đến Thuận Hóa và ngày mùng một tháng Hai ra mắt chúa Nguyễn. Không

những dạy tăng chúng ở chùa Thiên Mục, thỉnh thoảng Sư còn vào cung giải đáp Phật Pháp cho vua, rồi giảng giải đạo lý cho các thân hào nhân sĩ trong nước. Sư ở lại Việt Nam hai năm rồi trở lại Trung Quốc.

Tông Tào Động do Sư truyền vào Việt Nam. Về phái xuất gia không thấy nói đến người thừa kế. Về phái tại gia thì thấy ghi chúa Nguyễn Phúc Châu tự nhận là đồ đệ, nối dòng tông Tào Động thứ 30 (theo lời khắc ghi trên chuông chùa Thiên Mục). Về Trung Quốc không biết Sư tịch vào lúc nào không rõ. Trong sách Hải Ngoại Ký Sự, Hòa thượng Thạch Liêm đã tả chùa Thiên Mục như sau: *Chùa, tức vương phủ ngày xưa, chung quanh có trồng nhiều cổ thụ, day mặt ra bờ sông. Trước chùa, ngư phủ và tiểu phu sớm chiều tấp nập qua lại. Trong chùa cột kèo chạm trổ rất tinh xảo.* Nhân đó, Hòa thượng có sáng tác bài thơ:

Cảnh Bụt từ xưa Chúa Nguyễn xây
Cửa sơn điện ngọc phủ râu đầy
Một đời tươi sáng còn cây cỏ
Muôn thuở mưa hoa kết điện đài
Sơn thủy ngoài hiên mây ngã bóng
Ai về trước ngõ cánh bướm bay
Tích tiên chuyện cũ truyền Thiên Mục
Hồn mộng mơ màng trở lại đây.

Thời Tây Sơn chiếm Phú Xuân, chùa Thiên Mục đã bị hủy hoại. Đến đời vua Gia Long (1802 – 1820) cho

xây dựng lại chùa Thiên Mục theo kiến trúc của chúa Nguyễn Phúc Châu, nhưng quy mô hơn. Năm 1844, để kỷ niệm bà Thuận Thiên Cao Hoàng Hậu (vợ vua Gia Long) thọ 80 tuổi, vua Thiệu Trị cử thống chế Hoàng Văn Hậu đứng ra điều khiển công cuộc kiến trúc lại ngôi chùa theo quy mô lớn hơn: xây thêm tháp Phước Duyên và đình Hương Nguyên, dựng lại hai tấm bia ghi chép văn thơ của nhà vua. Năm 1899, để đóng góp công đức cho chùa nhân dịp lễ thọ 90 tuổi của bà Từ Dũ (mẹ vua Thiệu Trị), vua Thành Thái cho Bộ Công tu bổ tháp Phước Duyên và dựng bia kỷ niệm. Năm 1904, một trận bão dữ dội nhất xưa nay ở Huế đã gây cho chùa nhiều thiệt hại nặng nề, trong đó đình Hương Nguyên bị sụp đổ.

Ba năm sau (1907), chùa được trùng tu. Năm 1920, vua Khải Định cho dựng một tấm bia gần tháp Phước Duyên để khắc bài thơ ngự chế, ca ngợi cảnh chùa. Cuối cùng vào năm 1957, chùa được tu sửa một lần nữa, trong đợt này phần lớn các bộ phận kiến trúc được thay thế bằng bê-tông giả gỗ.

Tháp Phước Duyên hình bát giác, cao bảy tầng (21m), dưới lớn trên nhỏ. Trong tháp có hệ thống bậc thang xây cuốn từ dưới lên trên. Chỉ trừ tầng thứ sáu và thứ bảy là phải dùng thang di động bằng gỗ và cửa có khóa, vì xưa kia ở tầng trên cùng này có thờ tượng Phật bằng vàng.



H92. Tháp Phước Duyên chùa Thiên Mụ

Chúng tôi có duyên được nghe đại hồng chung Thiên Mụ, nhưng vô duyên không được lên tháp.

Chùa Thuyền Tôn, nguyên chữ là Thiên Thai Thiên Tông Tự, được tổ **Liễu Quán** lập ra vào khoảng đầu thế kỷ 18. Tổ tên là Lê Thiệt Diệu, quê làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu). Lúc sáu tuổi Tổ mồ côi mẹ, cha đem đến chùa Hội Tôn thọ giáo

với Hòa thượng Tế Viên người Trung Hoa. Được bảy năm Hòa thượng Tế tịch, Tổ ra Thuận Hóa xin học với Hòa thượng Giác Phong (cũng là người Trung Hoa) ở chùa Báo Quốc. Được một năm, Tổ về quê phụng dưỡng cha già. Bốn năm sau cha mất, Tổ trở ra Thuận Hóa thọ giới Sa Di với Hòa thượng Thạch Liêm (1697). Sau, Tổ thọ giới cụ túc với lão Hòa thượng Từ Lâm người Trung Hoa.



H93. Tháp tổ Liễu Quán

Năm Kỷ Mão (1699), Tổ đi tham lễ khắp thiên lâm. Đến năm 1702, Tổ lại Long Sơn tham yết Hòa thượng Tử Dung cầu pháp dạy tham thiền. Hòa thượng dạy Tổ tham câu: “Muôn pháp về một, một về chỗ nào?” Tổ

ngày đêm tham cứu đến bảy tám năm mà chưa lãnh hội, trong lòng tự thấy làm hổ thẹn. Một hôm, nhân đọc Truyền Đăng Lục đến câu: “Chi vật truyền tâm, nhân bất hội xứ,” thoát nhiên Tổ được tỏ ngộ.

Mùa Xuân năm Nhâm Tuất (1742), Tổ lại dự lễ giới đàn ở chùa Viên Thông. Cuối mùa thu năm ấy, Tổ có chút bệnh, gọi môn đồ đến dạy rằng: “Nhơn duyên ta đã hết, ta sắp đi đây.” Cuối tháng Hai năm Quý Hợi (1743), trước mấy ngày tịch, Tổ ngồi dậy vững vàng, tự cầm bút viết bài kệ từ biệt rằng:

Hơn bảy mươi năm ở cõi này
Không không sắc sắc thầy dung thông
Hôm nay nguyện mãn về quê cũ
Nào phải bôn ba hỏi Tổ tông.

Đến ngày 22 tháng Hai, buổi sáng sau khi dùng trà cùng các đồ đệ, hầu chuyện và làm lễ xong, Tổ hỏi giờ gì, các môn đồ thưa: “Giờ Mùi,” Tổ liền vui vẻ thị tịch. Vua nghe tin, sắc ban bia ký và tứ hiệu là Đạo Hạnh, thụ Chánh Giác Viên Ngộ Hòa thượng.

Chùa Từ Đàm ở ngay trung tâm thành Phố Huế, do Hòa thượng Minh Hoàng Tử Dung tạo dựng khoảng cuối thế kỷ 17, tên lúc đó là Ấn Tông Tự. Thiền sư Minh Hoàng Tử Dung, đời pháp 34 dòng Lâm Tế, không biết tục danh là gì chỉ biết người tỉnh Quảng Đông Trung Hoa, theo thiền sư Nguyên Thiều sang An Nam ở Thuận Hóa. Cũng không biết Sư tịch lúc nào,

chỉ biết Sư truyền tâm ấn cho thiền sư **Liễu Quán** là người làm nổi bật phái thiền Lâm Tế ở nước ta. Năm 1703 chúa Nguyễn Phúc Châu đã ban cho chùa tấm biển “Sắc Tứ Ấn Tông Tự.” Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), chùa được vua đổi tên là Từ Đàm.



H94. Chùa Từ Đàm

Chùa được xây trên một khu đất cao rộng, mặt hướng về Đông Nam, lấy núi Kim Phụng làm án. Ngay bên cổng tam quan có cây bồ-đề thật to, do bà Karpeies chiết cành từ Ấn Độ mang qua tặng năm 1936. Chùa nổi danh trong toàn quốc vì đã dự phần vào việc phát triển và chấn hưng Phật Giáo Việt Nam.

Chùa Trúc Lâm nằm trên đỉnh đồi Dương Xuân, cách thành phố Huế 6km về phía Nam, nằm ẩn mình

dưới những rặng thông và các bụi tre trúc xanh tươi. Chùa được thành lập vào năm 1903, và Hòa thượng Trừng Thành Giác Tiên được thỉnh về trụ trì đầu tiên. Hòa thượng đã cùng với bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám sáng lập ra An Nam Phật Học Hội (sau đổi thành Hội Phật Giáo Trung Kỳ) năm 1936, đặt trụ sở tại chùa Từ Đàm. Hội đã thỉnh Đại Tạng Kinh của Trung Hoa về làm tài liệu nghiên cứu cho Phật Giáo Việt Nam, và chọn chùa Trúc Lâm làm trường Trung Học Phật Giáo đầu tiên ở Trung Kỳ. Sau này trường dời về chùa Tây Thiên.



H95. Chùa Trúc Lâm

Người đầu tiên, có thể nói truyền phái thiền Lâm Tế vào miền Trung Việt Nam, là Thiền sư Nguyên Thiều. Sư họ Tạ, hiệu Hoán Bích, quê ở Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông. Sư xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa

Báo Tư, thọ giáo với Hòa thượng BỔN KHẢO KHOẢN VIÊN. Niên hiệu Cảnh Trị thứ ba đời Lê Huyền Tông (năm Ất Ty thứ 17, đời Chúa Nguyễn Phúc Tần 1665), Sư đi theo tàu buôn sang An Nam, trú ở Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di Đà và mở trường truyền dạy. Về sau Sư ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (nay thuộc Huyện Phú Lộc) và lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và lập tháp Phổ Đồng. Sau, Sư phụng mệnh chúa Anh Tông (Nguyễn Phúc Trãi) 1687 – 1691 trở về Trung Quốc tìm danh tăng và cung thỉnh pháp tượng và pháp khí. Sư về Quảng Đông mời được Hòa thượng Thạch Liêm và các danh tăng khác, cùng thỉnh được nhiều kinh điển tượng khí đem về. Chúa Nguyễn liền sắc mở đàn truyền giới rất long trọng tại chùa Thiên Mụ. Sau đó sắc ban Sư trụ trì chùa Hà Trung.

Một hôm Sư lâm bệnh, hạp môn đồ lại, dặn dò mọi việc và truyền bài kệ rằng:

Lặng lẽ gương không bóng
Rõ rõ châu chẳng hình
Rõ ràng vật phi vật
Vắng vẻ không chẳng không.

Viết xong, Sư ngồi yên lặng thị tịch. Hôm ấy là ngày 19 tháng Mười niên hiệu Bảo Thái thứ 10 nhà Lê (1729), thọ 81 tuổi. Đệ tử và tể quan thọ giới đồng xây

tháp ở bên đồi nhỏ, xóm Thuận Hóa, làng Dương Xuân Thượng thờ phụng.

Chùa Từ Hiếu ban đầu chỉ là một thảo am An Dưỡng do Hòa thượng Nhất Định lập ra để nuôi mẹ già và tịnh tu vào năm 1843. Trước đó, Sư đã từ chức Tăng Cang Giác Hoàng Quốc Tự, và trao quyền điều hành chùa Báo Quốc cho pháp đệ là Nhất Niệm.



H96. Chùa Từ Hiếu

Tương truyền có lần mẹ đau nặng, thầy thuốc khuyên nên cho ăn thịt cá để chóng hồi sức, Sư bèn xuống chợ Bến Ngự mỗi ngày mua cá về cho mẹ, mặc lời thị phi đàm tiếu. Vua Tự Đức nghe chuyện, cảm

phục tằm lòng hiếu thảo của Sư nên phong hiệu cho chùa là Từ Hiếu Tự.

Chùa tọa lạc trên một khu đồi rộng khoảng tám mẫu tại núi Dương Xuân, xã Thủy Xuân, cách thành phố Huế 5km về phía Tây Nam. Mặt chùa quay về hướng Đông Nam, lấy núi Ngự Bình làm tiền án. Xung quanh chùa có những ngọn đồi thông xanh tốt, phía trước chùa có khe nước lượn vòng. Cổng tam quan chùa khá lớn xây theo kiểu vòm cuốn, phía trên có lầu, chính giữa thờ tượng Hộ Pháp. Bên trong cổng tam quan là hồ bán nguyệt, thả sen và nuôi cá cảnh. Chùa nổi danh vì cảnh đẹp mà cũng vì có công đào tạo tăng tài cho Phật Giáo.

Chùa Báo Quốc nằm trên đồi Hàm Long, thôn Vĩnh Ninh, thành phố Huế. Chùa được Tổ Giác Phong tạo dựng từ một thảo am, khoảng năm Giáp Dần (1674) đời Lê Gia Tông và chúa Nguyễn Phúc Tần. Khi Tây Sơn chiếm Thuận Hóa (1786), chùa bị dùng làm kho chứa diêm tiêu và bị hư hỏng đổ nát. Đến năm Mậu Thìn (1808) niên hiệu Gia Long thứ bảy, bà Hiếu Khương Hoàng Hậu (mẹ vua Gia Long) mới quyên tiền trùng tu lại chùa rồi đổi tên là Thiên Thọ. Năm Giáp Thân (1824), vua Minh Mạng đặt lại tên cũ cho chùa là Báo Quốc. Phật Học Đường Báo Quốc hoạt động đến năm 1944 thì bị bom đạn phải dời về chùa Tường Vân một thời gian. Đến khi lập xong Đại Tàng

Lâm Kim Sơn (xã Lưu Bảo, quận Hương Trà, Thừa Thiên), Phật Học Đường Báo Quốc lại dời về đó. Chùa Báo Quốc cũng đã góp phần đào tạo tăng tài cho hàng giáo phẩm cao cấp trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam.

Đoàn chúng tôi cũng có ghé thăm quý sư bà tại chùa Hồng Ân, Tịnh Thất Huỳnh Mai.

Trong các lăng tẩm ở Huế, có thể nói lăng Minh Mạng nổi bật nhất nhờ kiến trúc nguy nga tráng lệ và nằm trên sông Hương, một vị trí không xa thành phố lắm. Du khách đến Huế thích nhất tuyến đi thuyền trên dòng Hương Giang để tham quan chùa Linh Mục, điện Hòn Chén và lăng Minh Mạng.



H97. Lăng Minh Mạng

Lăng Minh Mạng, còn gọi là Hiếu Lăng, tọa lạc trên núi Cẩm Khê, làng Định Môn, huyện Hương Trà, cách trung tâm thành phố Huế về phía Nam 12km. Lăng xây từ năm 1841 đến 1843 mới xong, gồm 35 công trình lớn nhỏ khác nhau. Khu vực lăng chiều sâu hun hút, từ Đại Hồng Môn đến điểm tận cùng của La Thành cách nhau đến 700m. Vòng La Thành tuy cao, vẫn không hạn chế được tầm nhìn từ trong lăng ra đến vùng núi non xa xa bên ngoài. Đứng ở cầu Hữu Bất nhìn về phía Nam, núi non cây cỏ in bóng xuống đáy hồ Trùng Minh trông như một bức tranh thủy mặc.

Quan tài vua Minh Mạng được đưa vào chôn ở Bửu Thành bằng đường toại đạo ngày 20 - 08 - 1841. Bửu Thành xây theo hình tròn, biểu thị vua là mặt trời. Ở phần trước mặt lăng, mật độ kiến trúc thưa và thoáng. Càng vào sâu, mật độ kiến trúc càng dày. Những cánh cửa gỗ ở Hiền Đức Môn, Hoằng Trạch Môn và Minh Lôu mở ra những bất ngờ, thích thú cho người đến chiêm ngưỡng. Kiến trúc, phong cảnh và độ cao thấp của đường thần đạo cứ thay đổi mãi theo bước chân đi.

Ngoài tính cách đăng đối, uy nghiêm và đường bệ, lăng Minh Mạng còn có những nét quyến rũ của thiên nhiên, được chỉnh trang để tạo thành bối cảnh làm nổi bật những công trình kiến trúc.

Vua Tự Đức là một nhà thơ nên lăng tẩm của Ngài cũng đượm vẻ thơ mộng, thanh thoát. Nhìn chung,

mỗi công trình kiến trúc trong lăng Tự Đức đều mang đường nét khác nhau về nghệ thuật tạo hình, không trùng lặp và rất sinh động.



H98. Lăng Tự Đức

La Thành rộng khoảng 12 mẫu, gần 50 công trình được dàn trải thành từng cụm trên những thế đất phức tạp, cao thấp hơn nhau chừng 10m. Các nhà kiến trúc đã lợi dụng nguồn nước tự nhiên của một con suối nhỏ để nói rộng, đào sâu, uốn nắn lòng sông, tạo nên hồ Lưu Khiêm và đắp thành ao Tịnh Khiêm thơ mộng. Hè đến sen trắng và sen hồng nở rộ trong hồ như gấm dệt.

Qua khỏi Khiêm Cung Môn, cửa tam quan hai tầng dựng trên một mô đất cao. Bên trong là một hệ thống

cung điện gồm vài chục tòa nhà lớn nhỏ và các công trình kiến trúc phụ thuộc. Minh Khiêm Đường ngày nay được xem là nhà hát xưa nhất nước, với giá trị cao về nghệ thuật kiến trúc và trang trí. Điện Hòa Khiêm, nơi thờ Hoàng Đế và Hoàng Hậu, hiện còn chứa nhiều đồ ngự dụng và các tác phẩm mỹ thuật đương thời. Nếu nhà cửa ở Khiêm Cung đều làm bằng gỗ, các công trình kiến trúc ở khu mộ bên kia đều xây bằng gạch và đá. Đáng để ý là tấm bia lớn nhất nước, cao chừng 5m, được bảo vệ bằng một tòa nhà đồ sộ kiên cố với cột to, vách dày, cửa cuốn, hậu ý muốn duy trì lâu bền.

Trên ngọn đồi nằm bên kia hồ bán nguyệt Tịnh Khiêm Trì là Bửu Thành, xây bằng gạch. Chính giữa có ngôi nhà nhỏ bằng đá xanh là nơi vua yên nghỉ. Bửu Thành được bao bọc bởi một rừng thông xanh reo vi vu suốt bốn mùa.

So với các khu lăng khác của các vua nhà Nguyễn, lăng Khải Định là lăng xây dựng sau cùng, nhưng lại đòi hỏi nhiều thời gian, công sức và tiền của nhất. Lăng Gia Long kiến tạo trong 6 năm (1814 - 1820), lăng Minh Mạng 4 năm (1840 - 1843), lăng Tự Đức 3 năm (1864 - 1867), còn lăng Khải Định kéo dài đến 11 năm (1920 - 1931).

Điểm đặc biệt của lăng Khải Định là hai pho tượng bằng đồng đỏ, tạc hình nhà vua theo kích thước bằng người thật, một ngồi trên ngai và một đứng. Tượng

ngôi trên ngai được thực hiện năm 1920 ở Paris (Pháp Quốc), do hai người Pháp là P. Ducuing tạc và F. Barbedienien đúc. Trong lòng tượng rỗng, chở về đến Huế mới mạ vàng bên ngoài. Tượng đứng thì đúc ngay tại Huế, do một người lính thợ quê ở Quảng Nam thực hiện. Tượng này lúc đầu đặt trong ngôi nhà bát giác tên là Trung Lập Đình, ở trong sân trước của cung An Định, vào năm 1960 được đưa lên đặt tại Bi Đình trong lăng. Kể từ năm 1975, tượng được dẹp cất vào một phòng kín tại lăng.

Thoạt nhìn, lăng Khải Định giống như một tòa lâu đài ở Châu Âu, vì được kiến trúc bằng bê-tông, với những cánh cửa sắt, gạch ca-rô, ngói “ardoise”... nhập từ Pháp. Tuy trong sân lăng thiếu vắng những ao hồ, cây xanh..., nhưng khu vực thiên nhiên rộng lớn quanh lăng cũng có khe suối núi đồi, tạo cho ngoại cảnh quanh lăng không kém phần hùng tráng.

Giá trị nghệ thuật của lăng nằm trong phần trang trí nội thất cung Thiên Định, trên các mặt tường, trần, nơi tả hữu trực phòng, nghệ nhân đã dùng phẩm xanh vẽ lên xi-măng trông y như cẩm thạch. Những bức họa long vân, rộng hàng chục mét vuông trên trần ba phòng giữa của cung Thiên Định, là những bức họa hoành tráng có giá trị mỹ thuật cao nhất nhì trong nền hội họa nước ta. Những “bàn tay vàng” của các nghệ nhân, đã ghép hàng vạn mẫu sành sứ và thủy tinh đủ màu, đắp

thành hàng ngàn hình ảnh cung đình dân gian sinh động và đẹp mắt. Ngoài ra, còn có đủ các bộ tranh tứ thời, ngũ phúc, bát bửu, bộ khay trà, mâm ngũ quả, ngọn đèn dầu hỏa, đồng hồ, mè đay... Mọi hình ảnh, tuy được kết cấu bằng những vật liệu cứng, nhưng nhờ tạo hình khéo léo nên trông vẫn thanh nhã, nhẹ nhàng và mềm mại.

Năm 1805, vua Gia Long cho xây dựng kinh thành Huế với hệ thống pháo lũy vĩ đại. Chu vi kinh thành gần 10km, mặt trước dài 2564m, mặt trái dài 2435m, mặt phải dài 2,503m và mặt sau dài 1,446m. Thành cao hơn 6m, dày 20m, xây toàn bằng gạch thẻ nung. Chung quanh thành có hào rộng 22m, sâu 4m. Thành có 10 cửa, mỗi cửa có ba tầng cao khoảng 16m. Giữa mặt Nam kinh thành có kỳ đài. Kinh thành gồm hoàng thành và tử cấm thành.

Hoàng thành, tức Đại Nội, ở giữa phía Nam trong kinh thành, gần như hình vuông chu vi 2,450m. Mỗi mặt thành đều có cửa, phía trước là Ngọ Môn, phía sau là cửa Hòa Bình, bên trái là cửa Hiền Nhân, bên mặt là cửa Chương Đức. Ngọ Môn không chỉ là cửa chính của kinh thành mà còn là nơi vua và hoàng hậu ngự trong những dịp lễ lớn. Trong hoàng thành có các cung điện, miếu vũ:

- Điện Thái Hòa: nơi thiết đại triều

- Thái Miếu: nơi thờ các chúa Nguyễn và công thần thời chúa Nguyễn.



H99. Chín đỉnh đồng

- Thế Miếu: nơi thờ các vua nhà Nguyễn và các đại thần. Trước Thế Miếu có chín đỉnh đồng (đúc năm 1835) được liệt kê vào hạng quốc bảo. Trên mỗi đỉnh đồng có khắc chữ Hán mô tả những hình ảnh, và biểu tượng vẽ trên đỉnh giới thiệu những gì đẹp quý của đất nước, hoặc kỳ quan thiên nhiên như đèo Hải Vân, kỳ nam..., hoặc những công trình ích nước lợi dân thật tiêu biểu như kinh Vĩnh Tế...

- Cung Diên Thọ (tức cung Trường Thọ): nơi Hoàng Thái Hậu cư ngụ.

- Chín khẩu thần công có danh xưng Thần Oai Vô Địch Tướng Quân. Mỗi khẩu dài hơn 5m, đường kính 230mm, khẩu nhẹ nhất cũng nặng tới 17,200 kg.

- Tử Cấm Thành là nơi vua ở và làm việc, chu vi hơn 1,200m gồm có:

+ Điện Càn Chánh nơi vua thiết thường triều. Tại sân điện có hai cái vạc lớn bằng đồng, do người thợ Bồ Đào Nha đúc cho chúa Hiền. Một cái nặng 1,558 kg, đường kính 2.22m, cao 1.84m đúc năm 1660 và một cái nặng 1,550 kg, đúc năm 1662.

+ Viện Cơ Mật

+ Phòng Nội Các

+ Điện Càn Thành nơi vua ở.

Xe có đi ngang qua chùa Diệu Đế, nhưng không đủ thời gian nên không ghé vào thăm. Tôi có người cô họ nhà ở cạnh chùa, số 100 Bạch Đằng. Như hầu hết các bậc kỳ cựu ở Huế, cô rất thông hiểu Phật Pháp mặc dầu trưởng thành trong Tây học. Vì có cậu con trai út học ở trường Cao Đẳng Kỹ Thuật Phú Thọ (nay là Đại Học Bách Khoa Sài Gòn), nên những năm cuối cuộc đời, cô dọn vô Sài Gòn ở kế bên nhà tôi. Có lẽ vì đã sống lâu ở đất thần kinh nên cô rất nghiêm, tôi cũng hơi dè dặt nên ít dám chuyện trò nhiều với cô. Cô thường bảo tôi đọc những bài văn bằng tiếng Pháp cho cô nghe, những khi cô rảnh rang một mình, sau khi nấu nướng xong.

Thân tình của tôi với cô chỉ ngang đó, dù tôi rất phục cô góa bụa nuôi con khi tuổi hã còn xuân.

Sau khi tốt nghiệp, cậu con sang Nhật rồi sang Pháp học tiếp. Vài năm sau đó, cô tôi cũng đi theo. Cho đến một hôm, cả nhà tôi bàng hoàng khi nhận được tin cô từ trần, không rõ nguyên nhân, và hình như cậu con cũng muốn dấu nên không thư từ gì cả. Về sau, tình cờ em tôi gặp một người bạn cố cựu của cô cho biết, cô đã nhảy từ lầu năm xuống đất tự tử. Các báo ở Paris đều có đăng tin. Lý do: sau một trận gây gỗ với con dâu. Tôi đã không tránh khỏi ngậm ngùi và ngạc nhiên.

Một người phụ nữ tương đối quả cảm như cô, một mình nuôi con chu đáo, nhất là đã hiểu biết Phật Pháp từ nhỏ, sao lại có thể kết thúc cuộc đời mình một cách quá thâm trầm như vậy. Tôi đã ôm mỗi nghi vấn đó mãi đến khi xuất gia học đạo. Phải chăng những kiến thức mới soi rọi trên bề mặt ý thức không đủ sức cải tạo những chủng tử lâu đời trong tàng thức? Một niệm sân khởi lên đã làm cho cô mất sáng suốt, do đó cô đã để nghiệp lực đẩy đến một cái chết quá đối thương tâm. Lúc bấy giờ tôi không biết nói gì với cô, chỉ thầm cầu nguyện cho cô đời sau sẽ gặp lại Phật Pháp. Sau này khi xuất gia rồi, bất chợt nhớ đến cô, lòng không khỏi bồi ngùi thương cảm và tràn đầy biết ơn. Chính quyển Tình Người của Tâm Quán (bút hiệu của thầy Nhất Hạnh) cô đã cho tôi đọc là món quà đầu tiên đưa tôi

đến gần gũi đạo tràng, từ đó cây hạt giống lành trong tâm, và về sau còn nhiều những hạt giống khác nữa khiến tôi đầy đủ phước duyên dự vào hàng ngũ “đầu tròn áo vuông.” Cô đã bắt đầu “văn” và “tu,” cô sẽ không dừng lại đó mà phải tiến tới “tu” để được như thiền sư Lâm Tế:

Tùy duyên tiêu cự nghiệp
Nhậm vận trước xiêm y.

Như vậy chúng tôi ở lại Huế chiều ngày 7 - 11 và suốt ngày 8 - 11.

*



H100. Đèo Hải Vân

Sáng ngày **9 – 11**, chúng tôi rời cố đô qua đèo Hải Vân đến Đà Nẵng. Hải Vân Sơn là một dãy núi phát xuất từ Trường Sơn chảy thẳng ra biển, cắt ngang Quốc Lộ 1 nằm giữa hai tỉnh Thừa Thiên và Quảng Nam – Đà Nẵng.

Đèo Hải Vân bây giờ rất dễ đi vì những đường ngoằn ngoèo đã được nới rộng ra. Phong cảnh từ đèo nhìn xuống thật là đẹp mắt, nhất là bãi biển Lăng Cô, nằm dưới chân đèo, phía Bắc thành phố Huế.



H101. Lăng Cô

Vẻ đẹp của Lăng Cô mang sắc thái Đông Phương, vừa thùy mị vừa lạng lẽ. Những chiếc thuyền đánh cá nằm im trên bãi cát vàng óng như trong trạng thái buông xả hoàn toàn. Cũng có những đợt sóng trắng xóa đuổi bắt nhau, nhưng trông chúng không một chút

gì giận dữ hung hăng, trái lại hiền lành và thơ trẻ như những cậu bé con vào ngày nghỉ học, được tự do tung tăng chơi chạy thỏa thích. Sóng mặc sóng, thuyền đã hạ buồm nên vẫn điềm nhiên không hề xao xuyến hay lo toan. Những cột buồm thẳng đứng trơ trụi in hình trên nền trời xanh, như thách đố với phong ba bão táp.

Những chiếc thuyền trên Lăng Cô đã về nghỉ, đang thong dong cười đùa với những lượn sóng bé con, hoặc an nhiên nhìn những phiến mây trắng lơ lửng giữa không gian vô tận. Còn con thuyền trong lòng tôi có chịu hạ buồm và dừng bặt những toan tính mông lung, để một ngày nào đó, thay vì chỉ dừng trụ ở một bên Lăng Cô, sẽ tùy xứ đi đâu cũng là bên là nhà, và tha hồ nhìn ngắm mây trời và cười đùa với sóng biển.



H102. Chùa Quang Minh

Xe từ từ xuống đèo, bên kia là thành phố Đà Nẵng. Sát chân đèo là cầu Nam Ô, cách Đà Nẵng khoảng 30km. Trên đường vào thành phố, chúng tôi ghé chùa Quang Minh ở ngay trên Quốc Lộ 1, về phía Bắc ngoại ô Đà Nẵng.

Thầy Viện Chủ chỉ kịp lên viếng bức tượng Phật Thích Ca lộ thiên rất to, chào hỏi thăm Ni Sư trụ trì, rồi đi nhanh ra Non Nước cho kịp dùng cơm trưa. Xe đã rồ máy, trong chùa còn mang ra một khay nước giải khát và đàn đưa mắt nhìn theo.

Chúng tôi đến Non Nước giữa trưa. Leo lên những bậc thang ẩm ướt mồ hôi. Hòn Non Nước, tức Thủy Sơn, thuộc Ngũ Hành Sơn cách thành phố Đà Nẵng 8 km. Thủy Sơn là ngọn núi cao nhất, có hình dáng giống sao Tam Thai nên xưa còn có tên là núi Tam Thai, với hai chùa Linh Ứng và Tam Thai. Tương truyền chùa Linh Ứng do một vị Tiên Hiền đã khai sáng làng Khải Đông, đến ẩn tu tại động Tàng Chơn mà lập nên chùa. Lúc đầu, chùa chỉ là một cái am thờ Phật tên là Dưỡng Chân Am. Sau đổi tên lại là Dưỡng Chân Đường. Đến đời vua Minh Mạng đổi thành Ứng Chơn Tự. Đến đời vua Khải Định chùa mới được đổi tên là Linh Ứng cho đến ngày nay. Chư tổ trụ trì chùa thuộc phái thiền Lâm Tế, chi phái của chùa Chúc Thánh (Quảng Nam). Hòa thượng Hương Sơn, tức Thị Nặng Trí Hữu ở chùa Linh Ứng, hiện nay là người khai

son chùa Ứng Quang, Sài Gòn, vào năm 1948 – 1950. Sau đó nhượng lại cho Hòa thượng Thiện Hòa để xây lại thành tổ đình Ân Quang.



H103. Cổng chùa Non Nước

Chùa Tam Thai được lập ra từ khi nào không rõ. Chỉ biết khi Hòa thượng Thạch Liêm đến Đàng Trong vào năm 1695, theo lời thỉnh cầu của chúa Nguyễn, đệ tử của Ngài là thiền sư Hương Liên Quả Hoàng đã trụ

trì Tam Thai rồi. Tuy chùa có bị hư hại khi Tây Sơn chiếm Phú Xuân, nhưng sau này được trùng tu lại.

Ngoài hai chùa kể trên, Non Nước còn có hang động đẹp không thua gì miền Bắc, tuy có nhỏ hơn.



H104. Non Nước

Động Tàng Chơn ở phía sau chùa Linh Ứng gồm hai động và ba hang: động Linh Động, động Tam

Thanh, hang Gió, hang Dơi và hang Chiêm Thành. Hang Chiêm Thành còn hai bức tranh chạm trên đá.

Động Hoa Nghiêm được Hòa thượng Thạch Liêm đặt tên vào năm 1695 khi viếng thăm chùa Thiên Thai.

Động Huyền Không khá rộng và cao. Trên đỉnh có lỗ trông nhìn thấy bầu trời, do đó ánh sáng tuôn xuống chiếu sáng cả hang. Trên vách đá có tượng Phật Quan Âm cao lớn uy nghi.

Sau khi thăm thật chớp nhoáng các hang động, chúng tôi rời Non Nước khoảng 2g và đi tiếp vào địa phận Nghĩa Bình (tức Quảng Ngãi và Bình Định). Sau đó đoàn nghỉ đêm tại Sa Huỳnh, ngay bờ biển. Khi đó trời đã sụp tối, chúng tôi không kịp nhìn biển, chỉ nghe tiếng gió rít và tiếng sóng xô ầm ầm.

*

Sáng **ngày 10 – 11**, chúng tôi tiếp tục lên đường thật sớm, không kịp ăn sáng và đến Nha Trang vào buổi chiều. Chúng tôi viếng Tháp Bà ngay khi vào thành phố.

Tháp Bà là ngôi tháp cổ của người Chăm được tạo dựng vào thế kỷ 12 để thờ Nữ Thần Po Nagar, còn gọi là Thiên Y A Na, là vị thần tạo ra trái đất, sinh ra gỗ trầm, kỳ nam và lúa gạo.

Sau đó Thầy nói chuyện với Phật Tử tại tịnh thất của một thầy ở Thường Chiêu, và cả đoàn đều về nghỉ

ở khách sạn. Theo đề nghị của các Phật Tử trong đoàn, chương trình sẽ ở lại Nha Trang một hoặc hai ngày để dưỡng sức và cũng để Thầy thuyết pháp theo lời mời của Phật tử Nha Trang. Nhưng rồi hôm sau, cũng sợ bão như hôm ở lại Sa Huỳnh, chúng tôi lại lên đường khi trời còn tối mờ và mưa rỉ rả.



H 105. Tháp Chàm

*

Ngày 11 – 11 chúng tôi đã rời miền quê hương cát trắng. Trời đã mưa suốt ngày, cho đến khi đoàn về đến Long Khánh mới tạnh.

Chúng tôi về đến Thường Chiếu lúc 4g chiều, kết thúc 20 ngày hành hương chiêm bái thánh tích.

*

TRÍCH DẪN VÀ THƯ MỤC

- 1- THIÊN SƯ VIỆT NAM - Thích Thanh Từ - 1973
- 2- KIẾN TRÚC PHẬT GIÁO VIỆT NAM -
Nguyễn Bá Lăng – 1972
- 3- NHỮNG NGÔI CHÙA DANH TIẾNG –
Nguyễn Quảng Tuân – 1990
- 4 – TẬP SAN: TƯ TƯỞNG – TOÀN CẢNH...

MỤC LỤC

<u>NGÀY</u>	<u>TRANG</u>
24 tháng 10: Quán Sứ, Quan Thánh, Một Cột, Trần Quốc, Hồng Phúc, Bà Đá, Lý Quốc Sư	9
25 tháng 10: Kiến Sơ, Kim Liên, Láng	47
26 tháng 10: Dâu, Bút Tháp, Tiêu Sơn	74
27 tháng 10: Đậu, Liên Phái	108
28 tháng 10: Trăm Gian, Thầy, Mía	119
29 tháng 10: Chùa Hương	134
30 tháng 10: Thái Lạc, Dư Hàng, Nguyệt Quang Đồ Sơn	151
31 tháng 10: Hạ Long	159
01 tháng 11: Yên Tử	165
02 tháng 11: Quỳnh Lâm, Côn Sơn	190
3/4 tháng 11 Hà Nội	203
05 tháng 11: Vọng Cung, Phở Minh, Bích Động	231
06 tháng 11: Xuôi Nam: Đèo Ngang, Quảng Bình	255
07/8/9 tháng 11: Quảng Trị, Huế	264
10 tháng 11: Nha Trang	295